MPE

CHUYỂN ĐỔI SỐ
CHUYỂN ĐỔI XANH

# BẢNG GIÁ
# CATALOGUE

Tháng 8/2026



# ĐÈN LED





• LED Bulb




• LED Filament




• Dây đui đèn trang trí & chóa đèn




• LED Âm Trần | Panel Âm Trần




• LED Âm Trần | Downlight Âm Trần




• LED Ốp Nổi | Panel Ốp Nổi




• LED Ốp Nổi | Downlight Ốp Nổi




• LED Ốp Nổi | Ceiling




• LED Chiếu Điểm




• LED Âm Tường




• LED Thanh




• LED Tấm




• LED Tube




• Máng Đèn Các Loại




• LED Bán Nguyệt




• LED Chống Thấm




• LED Pha




• LED Nhà Xưởng




• LED Sân Vườn




• LED Chiếu Sáng Đường Phố




• LED Thoát Hiểm




• LED Dây

# THIẾT BỊ ĐIỆN




- Điện Gia Dụng (Đèn Bàn, Đèn Đa Năng, Vợt Muỗi, Đèn Bắt Muỗi Bút Thử Điện, Quạt Hút, Ổ Cắm Du Lịch, Ổ Cắm Di Động)





- Công Tắc & Ổ Cắm.....189-211
- Hộp điện.....212-213





- Chuông cửa




- Ống Luồn & Phụ Kiện




- Thiết Bị Đóng Cắt



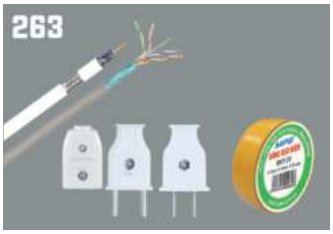

- Tủ Điện




- Thiết Bị Điện Công Nghiệp




- Thiết Bị Điện Văn Phòng




- Thiết Bị Điện Dân Dụng




- Thiết Bị Điều Khiển

# SMART CONTROL





- LED Bulb.....269
- LED Âm Trần.....270
- LED Ốp Nổi.....271






- LED Tấm.....272
- LED Ốp Trần.....273
- LED Dây & LED Pha.....274-275






- Thiết Bị Điện Văn Phòng.....276
- Công Tắc & Ổ Cắm.....277-280
- Điện Gia Dụng.....281-283






- Thiết Bị Cảm Biến An Ninh. 284-285
- Chuông Cửa Thông Minh.....286
- Thiết Bị Điện Thông Minh.....287-288
- Thiết Bị Đóng Cắt.....289-290






- LED Bulb & LED Filament.....291
- LED Âm Trần.....292
- LED Ốp Trần.....293






- LED Tube & LED Tấm.....294-295
- LED Âm Trần.....296


# NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO



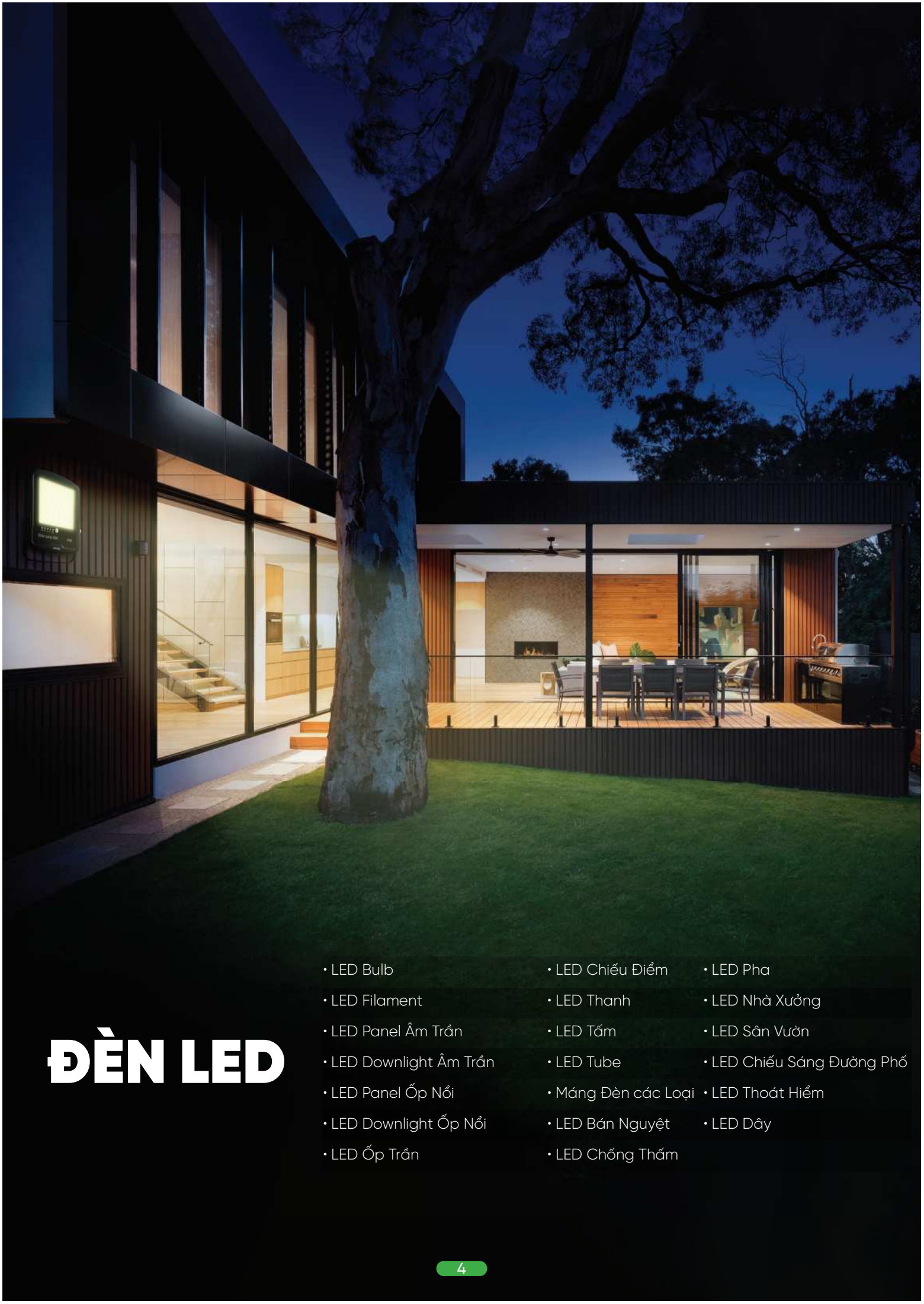


- Hệ Thống Điện Mặt Trời ..300-310






- Thiết Bị Inverter SMA.....311-312
- Cáp DC.....313



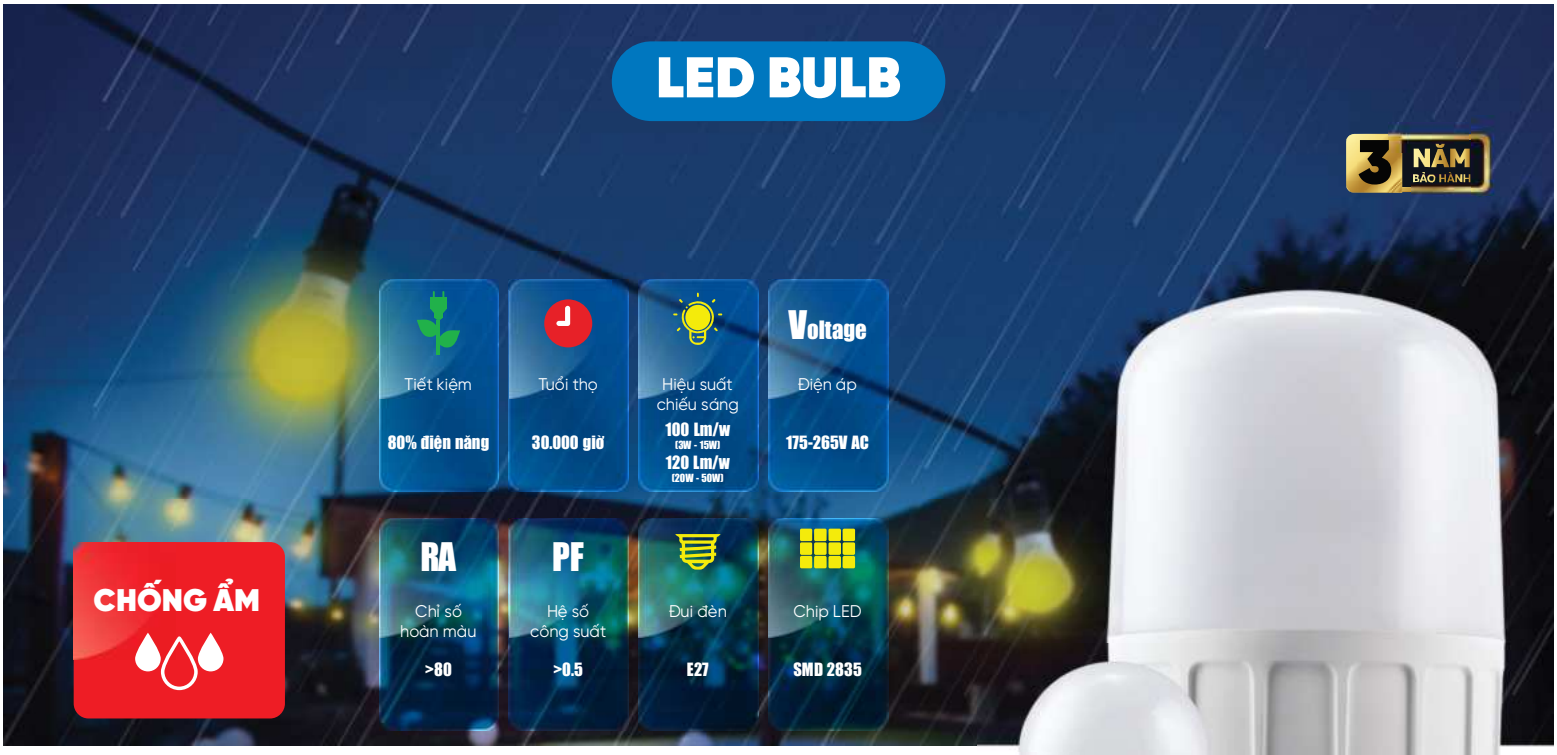
# ĐÈN LED

- LED Bulb
- LED Filament
- LED Panel Âm Trần
- LED Downlight Âm Trần
- LED Panel Ốp Nổi
- LED Downlight Ốp Nổi
- LED Ốp Trần
- LED Chiếu Điểm
- LED Thanh
- LED Tấm
- LED Tube
- Máng Đèn các Loại
- LED Bán Nguyệt
- LED Chống Thấm
- LED Pha
- LED Nhà Xưởng
- LED Sân Vườn
- LED Chiếu Sáng Đường Phố
- LED Thoát Hiểm
- LED Dây

# LED BULB




| | |
|---|---|
| • Seri LBD3 | 6-7 |
| • Seri LBD2 | 8 |
| • Seri LBD | 9-10 |
| • Seri LB | 11-12 |
| • Seri LCD Mới | 13 |
| • Seri LBF | 14 |
| • Seri LBA | 15 |
| • Seri LBD Màu | 16 |




# LED BULB **CHỐNG ẨM**

## Seri LBD3

3W 5W 7W 9W 12W 15W 20W 30W 40W 50W

- Thân đèn làm liền khối, chống hơi ẩm, có thể sử dụng ngoài trời.
- Chống va đập, chịu nhiệt và truyền dẫn ánh sáng tốt.
- Chỉ số hoàn màu cao, cho ra ánh sáng trung thực.

| Seri LBD3 | Mã hàng<br>Model | Quang thông<br>Lumen | Nhiệt độ màu<br>CCT | Kích thước<br>Size (mm) | Đóng gói<br>Packing | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  3W | **LBD3-3T**<br>**LBD3-3V** | 300 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Ø45 x 77 | 1 cái/hộp<br>100 cái/thùng | **29.400** |
|  5W | **LBD3-5T**<br>**LBD3-5V** | 500 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Ø55 x 100 | 1 cái/hộp<br>100 cái/thùng | **37.200** |
|  7W | **LBD3-7T**<br>**LBD3-7V** | 700 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Ø60 x 107 | 1 cái/hộp<br>100 cái/thùng | **43.300** |
|  9W | **LBD3-9T**<br>**LBD3-9V** | 900 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Ø60 x 109 | 1 cái/hộp<br>100 cái/thùng | **50.700** |

# LED BULB

| Seri LBD3 | Mã hàng<br>Model | Quang thông<br>Lumen | Nhiệt độ màu<br>CCT | Kích thước<br>Size (mm) | Đóng gói<br>Packing | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  12W | **LBD3-12T**<br>**LBD3-12V** | 1200 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Ø70 x 142 | 1 cái/hộp<br>80 cái/thùng | **62.100** |
|  15W | **LBD3-15T**<br>**LBD3-15V** | 1500 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Ø80 x 156 | 1 cái/hộp<br>80 cái/thùng | **79.200** |
|  20W | **LBD3-20T**<br>**LBD3-20V** | 2400 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Ø80 x 152 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **101.800** |
|  30W | **LBD3-30T**<br>**LBD3-30V** | 3600 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Ø100 x 186 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **140.300** |
|  40W | **LBD3-40T**<br>**LBD3-40V** | 4800Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Ø118 x 216 | 1 cái/hộp<br>12 cái/thùng | **186.400** |
|  50W | **LBD3-50T** | 6000 Lm | 6000 - 6500K | Ø138 x 260 | 1 cái/hộp<br>8 cái/thùng | **224.400** |






# LED BULB **CHỐNG ẨM**

## Seri LBD2

12W 15W 20W 30W 40W 50W

- Thân đèn làm liền khối, chống hơi ẩm, có thể sử dụng ngoài trời.
- Chống va đập, chịu nhiệt và truyền dẫn ánh sáng tốt.
- Chỉ số hoàn màu cao, cho ra ánh sáng trung thực.

| Seri LBD2 | Mã hàng<br>Model | Quang thông<br>Lumen | Nhiệt độ màu<br>CCT | Kích thước<br>Size (mm) | Đóng gói<br>Packing | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  12W | **LBD2-12T**<br>**LBD2-12V** | 1200 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Ø65 x 130 | 1 cái/hộp<br>30 cái/thùng | **62.100** |
|  15W | **LBD2-15T**<br>**LBD2-15V** | 1500 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Ø65 x 130 | 1 cái/hộp<br>30 cái/thùng | **79.200** |
|  20W | **LBD2-20T**<br>**LBD2-20V** | 2000 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Ø80 x 152 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **101.800** |
|  30W | **LBD2-30T**<br>**LBD2-30V** | 3000 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Ø100 x 185 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **140.300** |
|  40W | **LBD2-40T**<br>**LBD2-40V** | 4000 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Ø118 x 216 | 1 cái/hộp<br>12 cái/thùng | **186.400** |
|  50W | **LBD2-50T** | 5000 Lm | 6000 - 6500K | Ø138 x 260 | 1 cái/hộp<br>8 cái/thùng | **224.400** |




## Seri LBD

3W 5W 7W 9W 12W 15W 20W 30W 40W 50W 60W

- Công suất đa dạng, phù hợp với nhiều nhu cầu sử dụng khác nhau.
- Chỉ số hoàn màu cao, cho ra ánh sáng trung thực.

| Seri LBD | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  3W | LBD-3T<br>LBD-3V | 270 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Ø45 x 82 | 1 cái/hộp<br>100 cái/thùng | 29.400 |
|  5W | LBD-5T<br>LBD-5V | 450 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Ø55 x 94 | 1 cái/hộp<br>100 cái/thùng | 37.200 |
|  7W | LBD-7T<br>LBD-7V | 700 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Ø60 x 112 | 1 cái/hộp<br>100 cái/thùng | 43.300 |
|  9W | LBD-9T<br>LBD-9V | 900 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Ø60 x 118 | 1 cái/hộp<br>100 cái/thùng | 50.700 |



# LED BULB

| Seri LBD | Mã hàng<br>Model | Quang thông<br>Lumen | Nhiệt độ màu<br>CCT | Kích thước<br>Size (mm) | Đóng gói<br>Packing | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  12W | **LBD-12T**<br>**LBD-12V** | 1200 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Ø67 x 128 | 1 cái/hộp<br>80 cái/thùng | **62.100** |
|  15W | **LBD-15T**<br>**LBD-15V** | 1500 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Ø67 x 143 | 1 cái/hộp<br>80 cái/thùng | **79.200** |
|  20W | **LBD-20T**<br>**LBD-20V** | 2000 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Ø80 x 152 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **101.800** |
|  30W | **LBD-30T**<br>**LBD-30V** | 3000 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Ø100 x 180 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **140.300** |
|  40W | **LBD-40T**<br>**LBD-40V** | 4000 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Ø118 x 216 | 1 cái/hộp<br>12 cái/thùng | **186.400** |
|  50W | **LBD-50T** | 5000 Lm | 6000 - 6500K | Ø138 x 245 | 1 cái/hộp<br>8 cái/thùng | **224.400** |
|  60W | **LBD-60T** | 6000 Lm | 6000 - 6500K | Ø138 x 272 | 1 cái/hộp<br>8 cái/thùng | **308.700** |

# LED BULB

| Tiết kiệm | Tuổi thọ | Hiệu suất chiếu sáng | Voltage | RA | PF | Đui đèn | Chip LED |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 80% điện năng | 30.000 giờ | 90-100 Lm/w | 175-265V AC | >80 | >0.5 | E27 (20W - 80W) E40 (100W) | SMD 2835 |

2 NĂM BẢO HÀNH



## Seri LB

20W 30W 40W 50W 60W 80W 100W

| Seri LB | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  20W | **LB-20T**<br>**LB-20V**<br>**LB-20N** | 2000 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>4000 - 4500K | Ø80 x 150 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **106.300** |
|  30W | **LB-30T**<br>**LB-30V**<br>**LB-30N** | 3000 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>4000 - 4500K | Ø100 x 170 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **146.500** |
|  40W | **LB-40T**<br>**LB-40V**<br>**LB-40N** | 4000 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>4000 - 4500K | Ø118 x 210 | 1 cái/hộp<br>12 cái/thùng | **218.100** |
|  50W | **LB-50T** | 5000 Lm | 6000 - 6500K | Ø135 x 238 | 1 cái/hộp<br>8 cái/thùng | **326.700** |
|  60W | **LB-60T** | 6000 Lm | 6000 - 6500K | Ø135 x 238 | 1 cái/hộp<br>8 cái/thùng | **Liên hệ** |
|  80W | **LB-80T** | 7200 Lm | 6000 - 6500K | Ø150 x 280 | 1 cái/hộp<br>9 cái/thùng | **918.600** |
|  E40 100W | **LB-100T** | 10000 Lm | 6000 - 6500K | Ø150 x 330 | 1 cái/hộp<br>9 cái/thùng | **1.287.900** |




## Seri LB 9W

| Seri LB | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| LED bulb 3 chế độ màu  ★ 9W | **LB-9/3C** | 806 Lm | 6500 - 3000 - 4000K | Ø60 x 110 | 1 cái/hộp<br>100 cái/thùng | **82.800** |
| LED bulb 3 mức sáng  ★ 9W | **LB-9T/3DIM**<br>**LB-9V/3DIM** | 806 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Ø60 x 110 | 1 cái/hộp<br>50 cái/thùng | **58.700** |
| LED bulb chống muỗi  ★★ 9W | **LB-9T/AM** | 840 Lm | Chế độ thường:<br>6000 - 6500K<br>Chế độ chống muỗi:<br>3400K | Ø60 x 110 | 1 cái/hộp<br>100 cái/thùng | **103.300** |
| LED bulb cảm biến chuyển động điện từ  ★ 9W | **LB-9T/MS** | 900 Lm | 6000 - 6500K | Ø60 x 120 | 1 cái/hộp<br>50 cái/thùng | **172.200** |
| LED bulb chống ẩm  ★ 9W | **LBL2-9T**<br>**LBL2-9V** | 1000 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Ø70 x 128 | 1 cái/hộp<br>50 cái/thùng | **49.500** |
| LED bulb dùng điện DC 12V  9W | **LB-9T/DC** | 806 Lm | 6000 - 6500K | Ø60 x 110 | 1 cái/hộp<br>100 cái/thùng | **96.300** |




# ĐÈN LED **CANDLE**

## Seri LCD

3W 5W 7W

SẢN PHẨM MỚI

| Seri LCD | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  3W E14 | LCD-3V | 300 Lm | 2800 - 3200K | Ø35 x 103 | 1 cái/hộp<br>100 cái/thùng | 27.100 |
|  5W E14 | LCD-5V | 500 Lm | 2800 - 3200K | Ø35 x 103 | 1 cái/hộp<br>100 cái/thùng | 28.000 |
|  7W E14 | LCD-7V | 700 Lm | 2800 - 3200K | Ø39 x 114 | 1 cái/hộp<br>100 cái/thùng | 36.200 |




# LED BULB **THANH LONG**

## Seri LBF

9W 12W

- Tiết kiệm năng lượng, hiệu quả cao khi áp dụng vào trồng trọt trong nông nghiệp.
- Đèn ít phát sinh nhiệt trong chiếu sáng cây trồng nên ít bốc hơi nước giúp giảm thiểu lượng nước cung cấp cho cây.
- Lượng photon cao giúp cho cây trồng có năng suất quang hợp cao và tốt hơn.
- Đèn LED bulb thanh long có phổ ánh sáng chuyên dụng, giúp kích thích sự phát triển của hoa và trái thanh long, giúp nâng cao năng suất và đem lại hiệu quả cho nhà vườn.
- Đèn có 2 loại công suất: 9W, 12W giúp khách hàng có thể lựa chọn phù hợp với không gian nuôi trồng của mình.
- Đèn có thể chịu được tác động của môi trường (nắng, mưa...) nên rất an toàn khi sử dụng.

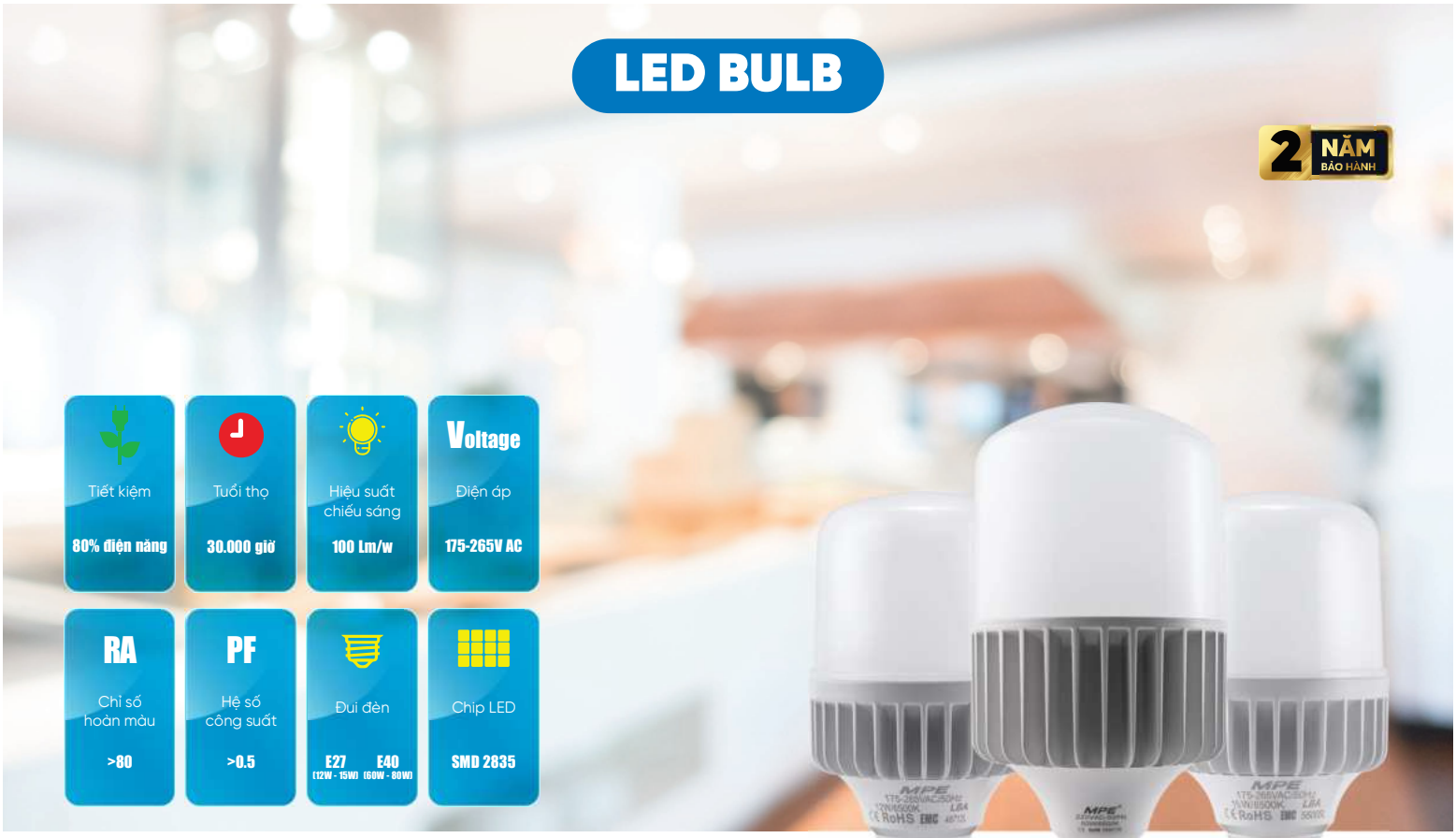




| Seri LBF | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Photon (µmol/s) | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  9W | **LBF-9** | 140 - 360 Lm | 12.5 | Ø60 x 112 | 1 cái/hộp<br>100 cái/thùng | **97.600** |
|  12W | **LBF-12** | 140 - 360 Lm | 17.0 | Ø70 x 127 | 1 cái/hộp<br>100 cái/thùng | **132.700** |

# LED BULB

2 NĂM BẢO HÀNH




## Seri LBA

12W 15W 60W 80W

- Chống va đập, chịu nhiệt và truyền dẫn ánh sáng tốt.
- Chỉ số hoàn màu cao, cho ra ánh sáng trung thực.

| Seri LBA | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  12W | **LBA-12T**<br>**LBA-12V** | 1200 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Ø65 x 125 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | **136.100** |
|  15W | **LBA-15T**<br>**LBA-15V** | 1500 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Ø65 x 125 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | **142.200** |
|  E40 60W | **LBA-60T** | 6000 Lm | 6000 - 6500K | Ø135 x 277 | 1 cái/hộp<br>8 cái/thùng | **450.300** |
|  E40 80W | **LBA-80T** | 8000 Lm | 6000 - 6500K | Ø135 x 277 | 1 cái/hộp<br>8 cái/thùng | **485.600** |

# LED BULB

| Tiết kiệm | Tuổi thọ | Voltage | PF | Đui đèn | Chip LED |
|---|---|---|---|---|---|
| Tiết kiệm | Tuổi thọ | Điện áp | Hệ số công suất | Đui đèn | Chip LED |
| 80% điện năng | 30.000 giờ | 100-240V AC | >0.5 | E27 | SMD 2835 |

2 NĂM BẢO HÀNH



## LED BULB **MÀU**
## Seri LBD 1.5W

| Seri LBD | Mã hàng Model | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|
|  1.5W | **LBD-3R** | Màu đỏ | Ø45 x 70 | 1 cái/hộp<br>100 cái/thùng | **24.300** |
|  1.5W | **LBD-3OR** | Màu cam | Ø45 x 70 | 1 cái/hộp<br>100 cái/thùng | **24.300** |
|  1.5W | **LBD-3PK** | Màu hồng | Ø45 x 70 | 1 cái/hộp<br>100 cái/thùng | **24.300** |
|  1.5W | **LBD-3YL** | Màu vàng | Ø45 x 70 | 1 cái/hộp<br>100 cái/thùng | **24.300** |
|  1.5W | **LBD-3BL** | Màu xanh dương | Ø45 x 70 | 1 cái/hộp<br>100 cái/thùng | **24.300** |
|  1.5W | **LBD-3GR** | Màu xanh lá | Ø45 x 70 | 1 cái/hộp<br>100 cái/thùng | **24.300** |
|  1.5W | **LBD-3MK** | Màu trắng sữa | Ø45 x 70 | 1 cái/hộp<br>100 cái/thùng | **24.300** |

# LED FILAMENT





• FLM-MPE Special Edition 18

• Seri FLM Football 19

• Seri FLM 20

• Seri FLM Màu 21

• Phụ kiện LED: Dây đui đèn trang trí - Seri DDCT 22

• Phụ kiện LED: Đui Đèn & Choá Đèn 23

# LED FILAMENT | FILAMENT BULB

2 NĂM BẢO HÀNH

## Special Edition

- Tuổi thọ: **15.000 giờ**
- Đui đèn: **E27**
- Điện áp: **220-240V AC**
- Chip LED: **COG**
- Chỉ số hoàn màu: **>80**
- Góc chiếu: **330°**
- Hệ số công suất: **>0.5**
- Thân đèn: **Màu Amber**



## LED BULB FILAMENT

### Seri FLM 5W

| Seri FLM | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  5W | **FLM-MPE** | 300 Lm | 1800K | Ø125 x 178 | 1 cái/hộp<br>16 cái/thùng | **247.500** |

# LED FILAMENT | FILAMENT FOOTBALL




## LED FILAMENT **FOOTBALL**

## Seri FLM 4W 6W

Thân đèn màu Amber

Thân đèn màu Milky

Đèn thiết kế với hình dáng trái banh độc đáo thích hợp ứng dụng làm đèn thả trang trí bàn ăn, phòng khách, phòng bếp, phòng ngủ, quán ăn, quán cafe, showroom thời trang, nhà hàng, quầy bar,...

| Seri FLM | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  4W | **FLM-5/FB** | 250 Lm | 1800K | Ø125 x 173 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **213.000** |
|  6W | **FLM-8/FB** | 650 Lm | 6500K | Ø125 x 173 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **253.100** |

# LED FILAMENT | FILAMENT BULB

## Seri FLM

2.5W 4W 6W

- Điện áp: **220-240V AC:**
- Hiệu suất chiếu sáng: **>100 Lm/W**
- Chỉ số hoàn màu: **RA>80**
- Hệ số công suất: **PF>0.5**
- Chip LED: **COG**
- Góc chiếu: **330°**
- Tuổi thọ: **30.000 giờ**

2 NĂM BẢO HÀNH

| Seri FLM | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  2.5W E14 | **FLM-2/B35** | 250 Lm | 2500 - 2700K | Ø35 x 98 | 1 cái/hộp<br>100 cái/thùng | **30.800** |
|  2.5W E27 | **FLM-2/P45** | 250 Lm | 2500 - 2700K | Ø45 x 80 | 1 cái/hộp<br>100 cái/thùng | **30.800** |
|  4W E27 | **FLM-4/A60** | 470 Lm | 2500 - 2700K | Ø60 x 108 | 1 cái/hộp<br>100 cái/thùng | **35.100** |
|  6W E27 | **FLM-6/A60** | 725 Lm | 2500 - 2700K | Ø60 x 108 | 1 cái/hộp<br>100 cái/thùng | **39.100** |
|  4W E27 | **FLM-4/G95** | 470 Lm | 2500 - 2700K | Ø95 x 138 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | **62.700** |
|  6W E27 | **FLM-6/G95** | 806 Lm | 2500 - 2700K | Ø95 x 138 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | **62.700** |
|  4W E27 | **FLM-4/ST64** | 470 Lm | 2500 - 2700K | Ø64 x 140 | 1 cái/hộp<br>80 cái/thùng | **43.700** |
|  6W E27 | **FLM-6/ST64** | 725 Lm | 2500 - 2700K | Ø64 x 140 | 1 cái/hộp<br>80 cái/thùng | **46.800** |

# LED FILAMENT | FILAMENT BULB MÀU

2 NĂM BẢO HÀNH

| Tuổi thọ | Voltage Điện áp | PF Hệ số công suất | Đui đèn | Chip LED | Góc chiếu |
|---|---|---|---|---|---|
| 30.000 giờ | 220V AC | >0.4 | E27 | COG | 330° |



## LED BULB FILAMENT **MÀU**

## Seri FLM 2.5W

| Seri FLM | Mã hàng Model | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|
|  2.5W | **FLM-3RD** | Màu đỏ 1001K | Ø45 x 78 | 1 cái/hộp 100 cái/thùng | **44.000** |
|  2.5W | **FLM-3YL** | Màu vàng 2100K | Ø45 x 78 | 1 cái/hộp 100 cái/thùng | **44.000** |
|  2.5W | **FLM-3GR** | Màu xanh lá 6100K | Ø45 x 78 | 1 cái/hộp 100 cái/thùng | **44.000** |
|  2.5W | **FLM-3PK** | Màu hồng 1650K | Ø45 x 78 | 1 cái/hộp 100 cái/thùng | **44.000** |
|  2.5W | **FLM-3OR** | Màu cam 1050K | Ø45 x 78 | 1 cái/hộp 100 cái/thùng | **44.000** |
|  2.5W | **FLM-3PU** | Màu tím 100000K | Ø45 x 78 | 1 cái/hộp 100 cái/thùng | **44.000** |




## DÂY ĐUI ĐÈN **TRANG TRÍ**
## Seri DDCT

• Dây đui đèn chuẩn chống thấm **IP44** thích hợp trang trí ngoài trời.
• Thiết kế 2 đầu kết nối tiện dụng dễ dàng nối dài dây theo sở thích.





KẾT NỐI "END-TO-END"



| Seri DDCT | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Chiều dài dây<br>Length | Đóng gói<br>Packing | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|
|  | **DDCT5-10** | Đui đèn E27<br>10 đui đèn/dây<br>(không bao gồm bóng) | 5m | 1 cuộn/hộp<br>10 cuộn/thùng | **383.400** |
|  | **DDCT10-15** | Đui đèn E27<br>15 đui đèn/dây<br>(không bao gồm bóng) | 10m | 1 cuộn/hộp<br>10 cuộn/thùng | **610.300** |
|  | **DDCT10-20** | Đui đèn E27<br>20 đui đèn/dây<br>(không bao gồm bóng) | 10m | 1 cuộn/hộp<br>10 cuộn/thùng | **720.500** |




## ĐUI ĐÈN **CHỐNG THẤM**

| | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Kích thước<br>Size (mm) | Đóng gói<br>Packing | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|
|  | **E27/WR** | **Đui đèn E27**<br>Nhựa đúc nguyên khối<br>Chống thấm chuẩn IP65<br>(không bao gồm bóng) | Ø43 x 270 | 10 cái/túi<br>200 cái/thùng | **24.900** |

## PHỤ KIỆN **CHUYỂN ĐỔI ĐUI ĐÈN**

| | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **E27-40** | Chuyển đổi<br>đui đèn<br>E27 thành E40<br>Dùng cho đèn đui E27 | **10.600** |

| | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **E40-27** | Chuyển đổi<br>đui đèn<br>E40 thành E27<br>Dùng cho đèn đui E40 | **38.200** |

## CHOÁ ĐÈN **NHỰA PP CHỐNG CHÁY** *(Phù hợp sử dụng với đui đèn E27/WR)*

| Seri RFL | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Kích thước<br>Size (mm) | Đóng gói<br>Packing | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|
|  | **RFL1/E27** | Dùng cho đèn LED bulb<br>20W-30W hoặc đèn có<br>kích thước tối đa<br>Ø100 x 180mm | • Sản phẩm:<br>Ø290 x 117<br>• Lỗ lắp đui đèn:<br>33.9 | 20 cái/thùng | **70.500** |
|  | **RFL2/E27** | Dùng cho đèn LED bulb<br>40W-50W hoặc đèn có<br>kích thước tối đa<br>Ø138 x 260mm | • Sản phẩm:<br>Ø400 x 175<br>• Lỗ lắp đui đèn:<br>33.9 | 20 cái/thùng | **113.100** |

# LED ÂM TRẦN



## LED PANEL


| | |
|---|---|
| • Seri RPL | 25-27 |
| • Seri RPL viền màu | 28-29 |
| • Seri RPL2 | 30 |
| • Seri RPL3 | 31 |
| • Seri SPL | 32 |
| • Seri RPE | 33-35 |
| • Seri MRPL | 36-38 |
| • Seri RP | 39 |
| • Seri RPL/MS | 40 |
| • Seri RPL/DIM | 41-42 |
| • Seri SPL/DIM | 43 |


## LED DOWNLIGHT


| | |
|---|---|
| • Seri DLT2 - DLV2 - DLB2 | 44-47 |
| • Seri DLT - DLV - DLB | 48-50 |
| • Seri DLE | 51-52 |
| • Seri DLC | 53 |
| • Seri DLF | 54 |
| • Seri DLF2 | 55 |
| • Seri DL65 | 56 |
| • Seri DLA | 57 |
| • Seri DLA2 | 58-59 |
| • Seri DLA2 - 3in1 | 59 |
| • Seri DLS | 60-61 |

# LED PANEL SERI RPL

## ĐẶC TÍNH SẢN PHẨM

- Sản phẩm đạt tiêu chuẩn Châu Âu
- Thiết kế mỏng, nhỏ gọn, dễ dàng lắp đặt
- Không hồng ngoại & tia cực tím
- Không nhấp nháy, khởi động tức thì
- Ánh sáng liên tục, tốt cho thị lực
- Hiệu suất cao, tiết kiệm điện năng
- Thân thiện môi trường




- Tấm ốp mặt sau bo góc không cho ánh sáng phát ra bên ngoài, chống bụi, tạo thẩm mỹ cao



- Bề mặt sử dụng tấm tán xạ ánh sáng đồng đều, không chói mắt
- Tấm dẫn ánh sáng bằng nhựa **PMMA-MITSUBISHI** cho ánh sáng phân bổ đồng đều, không bị ngả vàng sau thời gian dài sử dụng



- Viền đèn được làm bằng hợp kim nhôm chống oxy hóa, chống rung, chống ăn mòn, tản nhiệt nhanh



- Đảm bảo ánh sáng luôn ổn định, độ bền cao



- Kết nối Driver với đèn dễ dàng và an toàn khi sử dụng



- Sử dụng LED chip cao cấp, có tuổi thọ và hiệu suất ánh sáng cao

## HƯỚNG DẪN LẮP ĐẶT

1. Tạo lỗ khoét kích thước theo quy định
2. Kết nối Driver với nguồn điện
3. Cụp 2 thanh chắn nối lò xo lên trên, đưa đèn lên lỗ khoét
4. Đẩy đèn vào khi bề mặt đèn chạm bề mặt trần nhà

# LED ÂM TRẦN | LED PANEL




## LED PANEL
## Seri RPL

6W 9W 12W 18W 24W

| Seri RPL | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  6W | RPL-6ST<br>RPL-6SN<br>RPL-6SV<br>RPL-6S/3C | 500 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K<br>3000 - 6500 - 4000K | Sản phẩm<br>Ø110 x 22<br>Đục lỗ<br>Ø90 | 1 cái/hộp<br>60 cái/thùng | 122.700<br>170.500 |
|  6W | RPL-6T<br>RPL-6N<br>RPL-6V<br>RPL-6/3C | 500 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K<br>3000 - 6500 -4000K | Sản phẩm<br>Ø120 x 22<br>Đục lỗ<br>Ø105 | 1 cái/hộp<br>60 cái/thùng | 122.700<br>170.500 |
|  9W | RPL-9ST<br>RPL-9SN<br>RPL-9SV<br>RPL-9S/3C | 750 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K<br>3000 -6500 - 4000K | Sản phẩm<br>Ø120 x 22<br>Đục lỗ<br>Ø105 | 1 cái/hộp<br>60 cái/thùng | 151.200<br>178.200 |
|  9W | RPL-9T<br>RPL-9N<br>RPL-9V<br>RPL-9/3C | 750 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K<br>3000 - 6500 - 4000K | Sản phẩm<br>Ø147 x 22<br>Đục lỗ<br>Ø130 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | 159.200<br>207.100 |

# LED ÂM TRẦN | LED PANEL

| Seri RPL | Mã hàng<br>Model | Quang thông<br>Lumen | Nhiệt độ màu<br>CCT | Kích thước<br>Size (mm) | Đóng gói<br>Packing | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  | **RPL-12ST**<br>**RPL-12SN**<br>**RPL-12SV**<br>**RPL-12S/3C** | 950 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K<br>3000 - 6500 - 4000K | Sản phẩm<br>Ø147 x 22<br>Đục lỗ<br>Ø130 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | **191.700**<br>**222.300** |
| **12W** | | | | | | |
|  | **RPL-12T**<br>**RPL-12N**<br>**RPL-12V**<br>**RPL-12/3C** | 950 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K<br>3000 - 6500 -4000K | Sản phẩm<br>Ø170 x 22<br>Đục lỗ<br>Ø150 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | **195.200**<br>**257.200** |
| **12W** | | | | | | |
|  | **RPL-18T**<br>**RPL-18N**<br>**RPL-18V**<br>**RPL-18/3C** | 1500 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K<br>3000 - 6500 - 4000K | Sản phẩm<br>Ø225 x 22<br>Đục lỗ<br>Ø205 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **310.500**<br>**408.700** |
| **18W** | | | | | | |
|  | **RPL-24T**<br>**RPL-24N**<br>**RPL-24V**<br>**RPL-24/3C** | 1800 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K<br>3000 - 6500 - 4000K | Sản phẩm<br>Ø300 x 22<br>Đục lỗ<br>Ø280 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | **398.200**<br>**569.500** |
| **24W** | | | | | | |



# LED ÂM TRẦN | LED PANEL




## LED PANEL
## Seri RPL Viền Vàng

7W 9W 12W

| Seri RPL viền vàng | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  7W | RPL-7T/G | 550 Lm | 6000 - 6500K | Sản phẩm Ø110 x 22 | 1 cái/hộp 60 cái/thùng | 110.400 |
| | RPL-7/3C/G | | 3000 - 6500 - 4000K | Đục lỗ Ø90 | | 135.700 |
|  9W | RPL-9ST/G | 750 Lm | 6000 - 6500K | Sản phẩm Ø120 x 22 | 1 cái/hộp 60 cái/thùng | 125.200 |
| | RPL-9S/3C/G | | 3000 - 6500 - 4000K | Đục lỗ Ø105 | | 161.000 |
|  9W | RPL-9T/G | 750 Lm | 6000 - 6500K | Sản phẩm Ø147 x 22 | 1 cái/hộp 40 cái/thùng | 138.600 |
| | RPL-9/3C/G | | 3000 - 6500 - 4000K | Đục lỗ Ø130 | | 179.800 |
|  12W | RPL-12ST/G | 950 Lm | 6000 - 6500K | Sản phẩm Ø147 x 22 | 1 cái/hộp 40 cái/thùng | 165.100 |
| | RPL-12S/3C/G | | 3000 - 6500 - 4000K | Đục lỗ Ø130 | | 207.600 |

# LED ÂM TRẦN | LED PANEL




## LED PANEL
## Seri RPL Viền Bạc

7W 9W 12W

| Seri RPL viền bạc | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  7W | RPL-7T/S | 550 Lm | 6000 - 6500K | Sản phẩm Ø110 x 22 | 1 cái/hộp 60 cái/thùng | 110.400 |
| | RPL-7/3C/S | | 3000 - 6500 - 4000K | Đục lỗ Ø90 | | 135.700 |
|  9W | RPL-9ST/S | 750 Lm | 6000 - 6500K | Sản phẩm Ø120 x 22 | 1 cái/hộp 60 cái/thùng | 125.200 |
| | RPL-9S/3C/S | | 3000 - 6500 - 4000K | Đục lỗ Ø105 | | 161.000 |
|  9W | RPL-9T/S | 750 Lm | 6000 - 6500K | Sản phẩm Ø147 x 22 | 1 cái/hộp 40 cái/thùng | 138.600 |
| | RPL-9/3C/S | | 3000 - 6500 - 4000K | Đục lỗ Ø130 | | 179.800 |
|  12W | RPL-12ST/S | 950 Lm | 6000 - 6500K | Sản phẩm Ø147 x 22 | 1 cái/hộp 40 cái/thùng | 165.100 |
| | RPL-12S/3C/S | | 3000 - 6500 - 4000K | Đục lỗ Ø130 | | 207.600 |

# LED ÂM TRẦN | LED PANEL




## LED PANEL
## Seri RPL2

6W 9W 12W 18W

| Seri RPL2 | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  6W | RPL2-6T<br>RPL2-6N<br>RPL2-6V<br>RPL2-6/3C | 600 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K<br>6500 - 3000 - 4000K | Sản phẩm<br>Ø120 x 32<br>Đục lỗ<br>Ø100 | 1 cái/hộp<br>60 cái/thùng | 97.000<br>128.900 |
|  9W | RPL2-9T<br>RPL2-9N<br>RPL2-9V<br>RPL2-9/3C | 900 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K<br>6500 - 3000 - 4000K | Sản phẩm<br>Ø147 x 32<br>Đục lỗ<br>Ø125 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | 114.900<br>143.800 |
|  12W | RPL2-12T<br>RPL2-12N<br>RPL2-12V<br>RPL2-12/3C | 1200 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K<br>6500 - 3000 - 4000K | Sản phẩm<br>Ø170 x 32<br>Đục lỗ<br>Ø150 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | 143.000<br>180.400 |
|  18W | RPL2-18T<br>RPL2-18N<br>RPL2-18V<br>RPL2-18/3C | 1800 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K<br>6500 - 3000 - 4000K | Sản phẩm<br>Ø220 x 32<br>Đục lỗ<br>Ø195 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | 213.600<br>229.900 |

# LED ÂM TRẦN | LED PANEL

3 NĂM BẢO HÀNH

| Voltage | Tuổi thọ | RA | PF | Chip LED | Góc chiếu |
|---|---|---|---|---|---|
| Điện áp | | Chỉ số hoàn màu | Hệ số công suất | | |
| 220-240V AC | 30.000 giờ | >80 | >0.5 | SMD 2835 | 110° |




## LED PANEL
## Seri RPL3

7W 9W 12W

- Thiết kế siêu mỏng, lắp đặt dễ dàng
- Thân đèn bằng nhựa cao cấp PC, bền bỉ với thời gian
- Độ sáng cao, ánh sáng trung thực

| Seri RPL3 | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  7W | RPL3-7T<br>RPL3-7N<br>RPL3-7V<br>RPL3-7/3C | 550 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K<br>3000 - 6500 - 4000K | Sản phẩm Ø110 x 20<br>Đục lỗ Ø90 | 1 cái/hộp<br>60 cái/thùng | 107.600<br>132.000 |
|  9W | RPL3-9ST<br>RPL3-9SN<br>RPL3-9SV<br>RPL3-9S/3C | 680 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K<br>3000 - 6500 - 4000K | Sản phẩm Ø110 x 20<br>Đục lỗ Ø90 | 1 cái/hộp<br>60 cái/thùng | 119.400<br>144.200 |
|  9W | RPL3-9T<br>RPL3-9N<br>RPL3-9V<br>RPL3-9/3C | 750 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K<br>3000 - 6500 - 4000K | Sản phẩm Ø147 x 22<br>Đục lỗ Ø130 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | 136.300<br>154.500 |
|  12W | RPL3-12T<br>RPL3-12N<br>RPL3-12V<br>RPL3-12/3C | 950 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K<br>3000 - 6500 - 4000K | Sản phẩm Ø170 x 22<br>Đục lỗ Ø150 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | 154.300<br>184.000 |

# LED ÂM TRẦN | LED PANEL

3 NĂM BẢO HÀNH

| Voltage | Tuổi thọ | RA | PF | Chip LED | Góc chiếu |
|---|---|---|---|---|---|
| Điện áp | | Chỉ số hoàn màu | Hệ số công suất | | |
| 100-240V AC | 30.000 giờ | >80 | >0.5 | SMD 2835 | 110° |



## LED PANEL
## Seri SPL

6W 9W 12W 18W 24W

| Seri SPL | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  6W | SPL-6T<br>SPL-6V | 500 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Sản phẩm<br>120 x 120 x 22<br>Đục lỗ<br>105 x 105 | 1 cái/hộp<br>60 cái/thùng | 126.600 |
|  9W | SPL-9T<br>SPL-9V | 750 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Sản phẩm<br>147 x 147 x 22<br>Đục lỗ<br>130 x 130 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | 164.000 |
|  12W | SPL-12T<br>SPL-12V | 950 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Sản phẩm<br>170 x 170 x 22<br>Đục lỗ<br>150 x 150 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | 201.600 |
|  18W | SPL-18T<br>SPL-18V | 1500 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Sản phẩm<br>225 x 225 x 22<br>Đục lỗ<br>205 x 205 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | 318.600 |
|  24W | SPL-24T<br>SPL-24V | 1800 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Sản phẩm<br>300 x 300 x 22<br>Đục lỗ<br>280 x 280 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | 415.000 |

# LED MINI PANEL SERI RPE

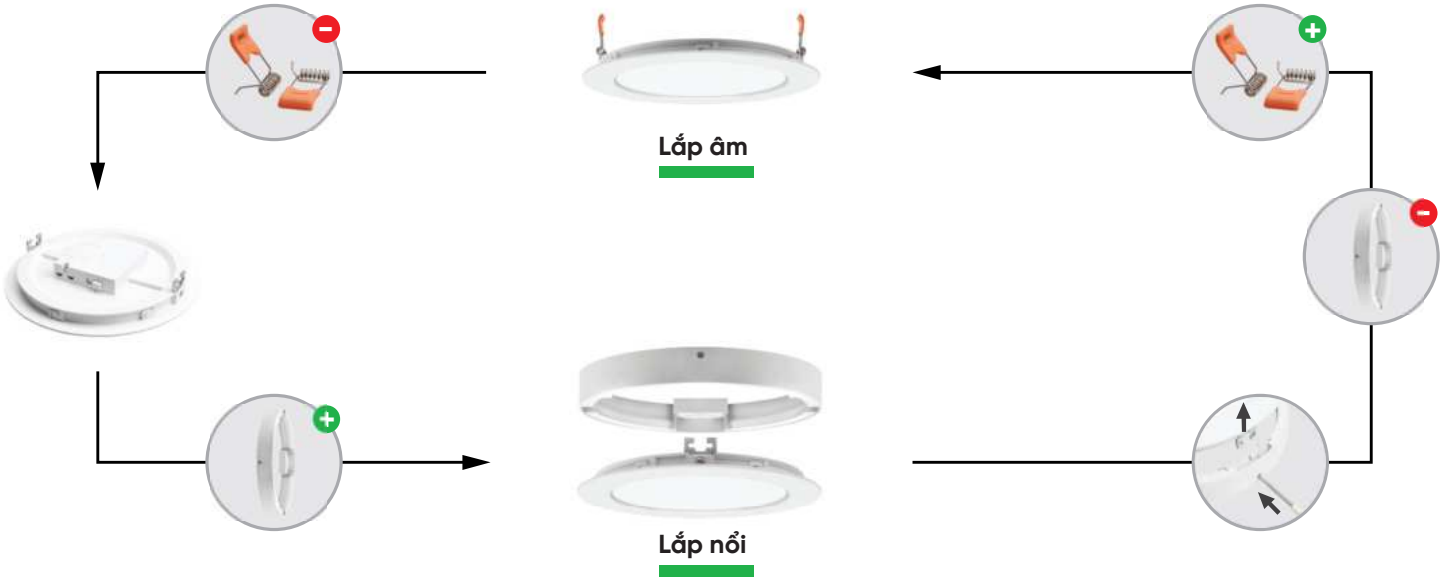
## ĐẶC TÍNH SẢN PHẨM

• Thiết kế 2 trong 1, lắp âm và lắp nổi
• Tấm dẫn ánh sáng bằng nhựa PMMA - MITSUBISHI, cho ánh sáng phân bổ đồng đều không bị ngả vàng sau thời gian dài sử dụng
• Ánh sáng 3 màu
• Có khung riêng cho panel nổi
• Giảm thời gian lắp đặt, tiết kiệm chi phí



• Khung lắp nổi SRPE

## HƯỚNG DẪN LẮP ÂM VÀ LẮP NỔI



# LED ÂM TRẦN | LED PANEL




## LED PANEL
## Seri RPE

6W 9W 12W 18W 24W

| Seri RPE | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  6W | **RPE-6T**<br>**RPE-6V** | 500 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Sản phẩm<br>Ø150 x 25<br>Đục lỗ<br>Ø133 | 1 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **107.600** |
|  9W | **RPE-9T**<br>**RPE-9V** | 750 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Sản phẩm<br>Ø150 x 25<br>Đục lỗ<br>Ø133 | 1 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **119.400** |
|  12W | **RPE-12T**<br>**RPE-12V** | 950 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Sản phẩm<br>Ø170 x 25<br>Đục lỗ<br>Ø152 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | **154.300** |
|  18W | **RPE-18T**<br>**RPE-18V** | 1500 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Sản phẩm<br>Ø223 x 25<br>Đục lỗ<br>Ø203 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **210.800** |
|  24W | **RPE-24T**<br>**RPE-24V** | 1800 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Sản phẩm<br>Ø296 x 25<br>Đục lỗ<br>Ø279 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | **314.800** |

# LED ÂM TRẦN | LED PANEL

| Seri RPE 3 màu | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  6W | **RPE-6/3C** | 500 Lm | 3000 - 6500 -4000K | Sản phẩm Ø150 x 25<br>Đục lỗ Ø133 | 1 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **132.000** |
|  9W | **RPE-9/3C** | 750 Lm | 3000 - 6500 -4000K | Sản phẩm Ø150 x 25<br>Đục lỗ Ø133 | 1 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **144.200** |
|  12W | **RPE-12/3C** | 950 Lm | 3000 - 6500 -4000K | Sản phẩm Ø170 x 25<br>Đục lỗ Ø152 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | **184.000** |
|  18W | **RPE-18/3C** | 1500 Lm | 3000 - 6500 -4000K | Sản phẩm Ø223 x 25<br>Đục lỗ Ø203 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **268.100** |
|  24W | **RPE-24/3C** | 1800 Lm | 3000 - 6500 -4000K | Sản phẩm Ø296 x 25<br>Đục lỗ Ø279 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | **382.500** |

## PHỤ KIỆN **KHUNG LẮP NỔI**
## Seri SRPE

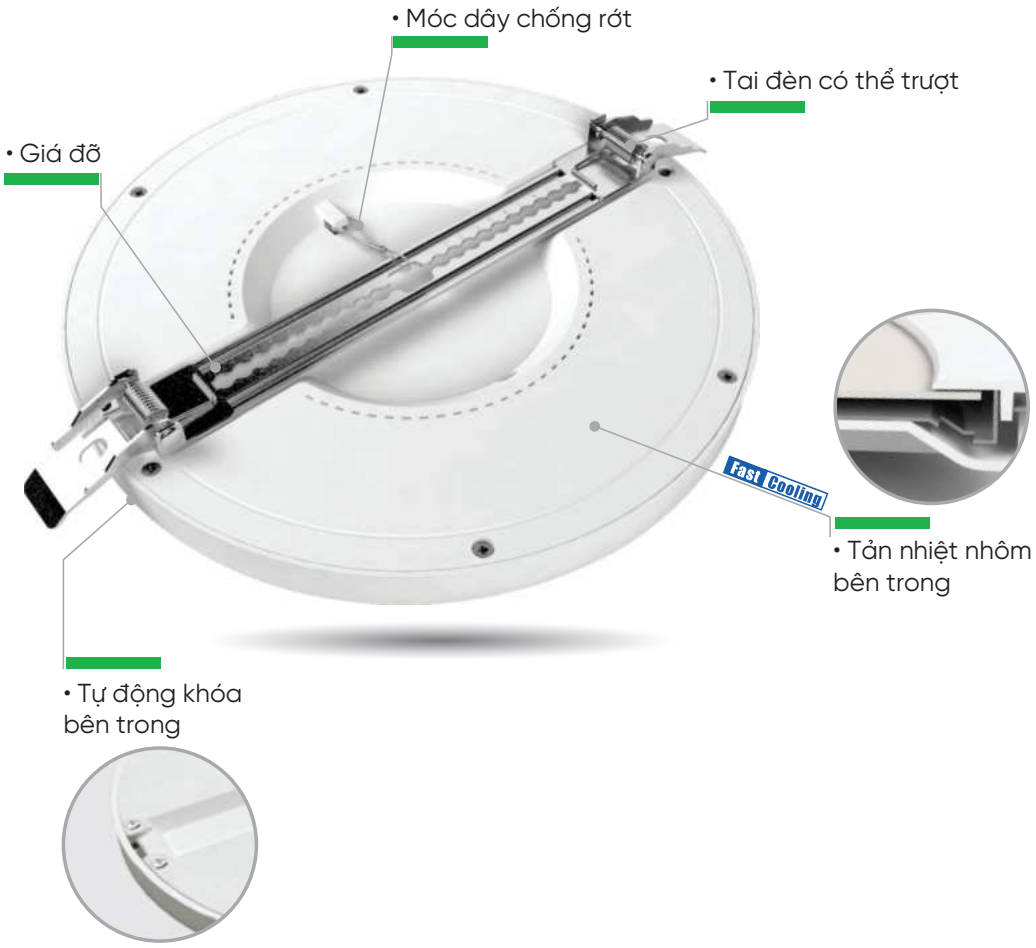
| Seri SRPE | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **SRPE-9** | • Dùng cho: RPE 6W & 9W<br>• Cao 25mm | **41.600** |
|  | **SRPE-12** | • Dùng cho: RPE 12W<br>• Cao 25mm | **54.100** |

| Seri SRPE | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **SRPE-18** | • Dùng cho: RPE 18W<br>• Cao 25mm | **60.300** |
|  | **SRPE-24** | • Dùng cho: RPE 24W<br>• Cao 25mm | **82.300** |

# LED PANEL ĐA NĂNG SERI MRPL

## ĐẶC TÍNH SẢN PHẨM

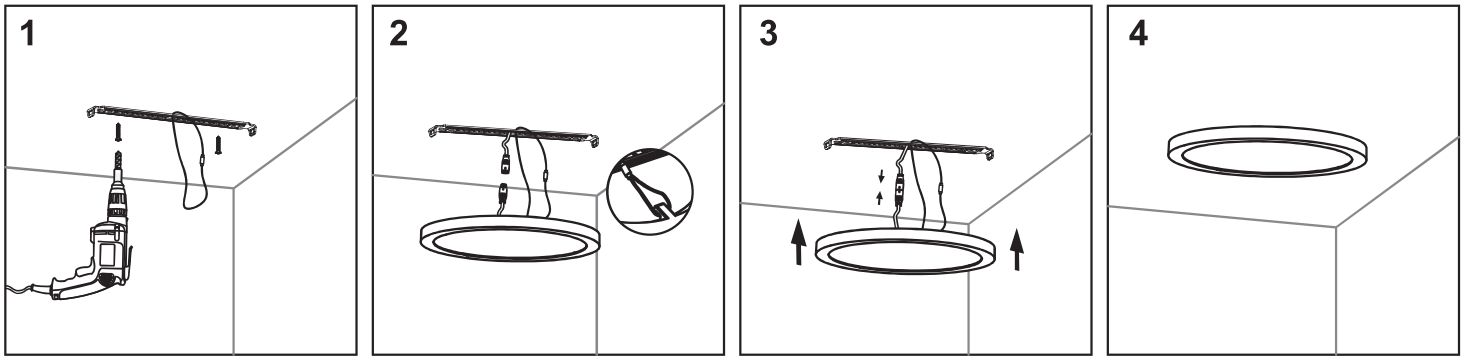
- Có thể lắp nổi hoặc lắp âm
- 3 chế độ màu: vàng, trắng, trung tính
- Lắp nhiều đèn cho một dãy một cách nhanh chóng
- Giảm thời gian lắp đặt, tiết kiệm chi phí



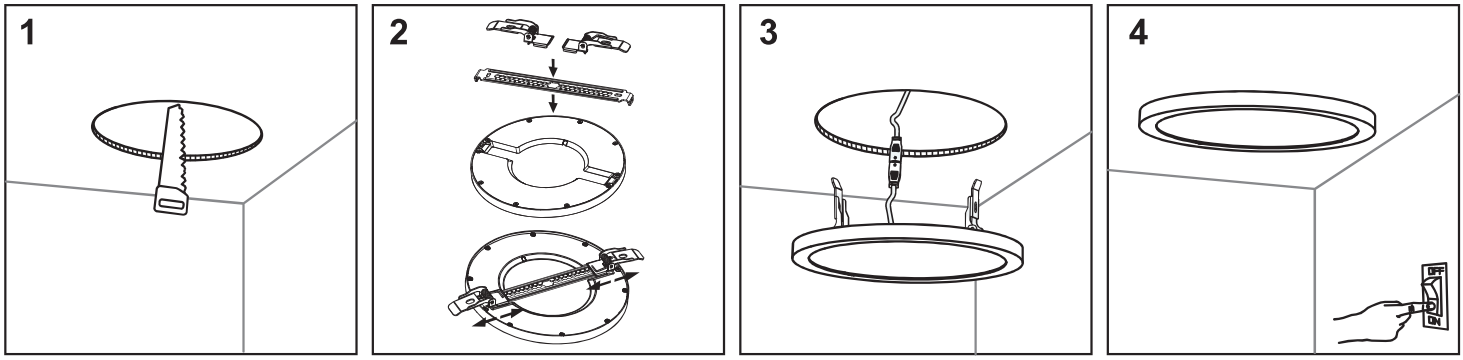
# LED PANEL ĐA NĂNG SERI MRPL

## HƯỚNG DẪN LẮP ĐẶT

**Lắp nổi**




**Lắp âm**




## VIỀN MÀU LED PANEL ĐA NĂNG



• Viền màu niken (NL)



• Viền màu đỏ sẫm (RG)



• Viền màu bạc (SL)



• Viền màu vàng đồng (BR)



• Viền màu đen (BL)

# LED ÂM TRẦN | LED PANEL

| Voltage | | RA | PF | | |
|---|---|---|---|---|---|
| Điện áp | Tuổi thọ | Chỉ số hoàn màu | Hệ số công suất | Chip LED | Góc chiếu |
| 170-265V AC | 30.000 giờ | >80 | >0.5 | SMD 2835 | 120° |

3 NĂM BẢO HÀNH



## LED PANEL ĐA NĂNG
## Seri MRPL 6W 12W 18W 24W

| Seri MRPL | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  6W | **MRPL-6/3C** | 470 Lm | 3200 - 6500 - 4500K | Sản phẩm Ø140 x 15<br>Đục lỗ tròn Ø55 ↔Ø100<br>Đục lỗ vuông 55 x 55 / 85 x 85 | 1 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **264.700** |
|  12W | **MRPL-12/3C** | 1060 Lm | 3200 - 6500 - 4500K | Sản phẩm Ø165 x 15<br>Đục lỗ tròn Ø55 ↔Ø125<br>Đục lỗ vuông 55 x 55 / 100 x 100 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | **350.100** |
|  18W | **MRPL-18/3C** | 1650 Lm | 3200 - 6500 - 4500K | Sản phẩm Ø217 x 15<br>Đục lỗ tròn Ø55 ↔Ø175<br>Đục lỗ vuông 55 x 55 / 140 x 140 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **493.300** |
|  24W | **MRPL-24/3C** | 2160 Lm | 3200 - 6500 - 4500K | Sản phẩm Ø290 x 15<br>Đục lỗ tròn Ø60 ↔Ø250<br>Đục lỗ vuông 60 x 60 / 190 x 190 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | **699.200** |

## PHỤ KIỆN
## Viền LED Đa Năng

| | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|
|  | **6W**<br>• BD-6/RG: Màu đỏ sẫm<br>• BD-6/SL: Màu bạc<br>• BD-6/BR: Màu vàng đồng<br>• BD-6/NL: Màu niken<br>• BD-6/BL: Màu đen | **71.900** |
|  | **12W**<br>• BD-12/RG: Màu đỏ sẫm<br>• BD-12/SL: Màu bạc<br>• BD-12/BR: Màu vàng đồng<br>• BD-12/NL: Màu niken<br>• BD-12/BL: Màu đen | **89.100** |

| | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|
|  | **18W**<br>• BD-18/RG: Màu đỏ sẫm<br>• BD-18/SL: Màu bạc<br>• BD-18/BR: Màu vàng đồng<br>• BD-18/NL: Màu niken<br>• BD-18/BL: Màu đen | **111.400** |
|  | **24W**<br>• BD-24/RG: Màu đỏ sẫm<br>• BD-24/SL: Màu bạc<br>• BD-24/BR: Màu vàng đồng<br>• BD-24/NL: Màu niken<br>• BD-24/BL: Màu đen | **160.100** |

# LED ÂM TRẦN | LED PANEL

3 NĂM BẢO HÀNH



- Driver tích hợp bên trong
- Nhôm tản nhiệt nhanh
- Lỗ thông hơi

- Thiết kế mỏng, nhỏ gọn
- Driver tích hợp bên trong đèn
- Khởi động tức thì, ánh sáng liên tục không nhấp nháy
- Không tia hồng ngoại & tia cực tím
- Không chói mắt, tốt cho thị lực
- Thân thiện với môi trường

| Voltage | Tuổi thọ | Chip LED | RA | PF | Góc chiếu |
|---|---|---|---|---|---|
| Điện áp | | | Chỉ số hoàn màu | Hệ số công suất | |
| 100-240V AC | 30.000 giờ | SMD 2835 | >80 | >0.5 | 110° |



## LED PANEL
## Seri RP 6W 9W 12W 18W 24W

| Seri RP | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  6W | RP-6T<br>RP-6N<br>RP-6V | 500 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K | Sản phẩm Ø120 x 25<br>Đục lỗ Ø105 | 1 cái/hộp<br>60 cái/thùng | 95.000 |
|  9W | RP-9T<br>RP-9N<br>RP-9V | 750 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K | Sản phẩm Ø150 x 25<br>Đục lỗ Ø130 | 1 cái/hộp<br>60 cái/thùng | 114.700 |
|  12W | RP-12T<br>RP-12N<br>RP-12V | 950 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K | Sản phẩm Ø170 x 25<br>Đục lỗ Ø150 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | 141.400 |
|  18W | RP-18T<br>RP-18N<br>RP-18V | 1500 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K | Sản phẩm Ø225 x 25<br>Đục lỗ Ø205 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | 204.200 |
|  24W | RP-24T<br>RP-24N<br>RP-24V | 1800 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K | Sản phẩm Ø300 x 25<br>Đục lỗ Ø275 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | 299.000 |

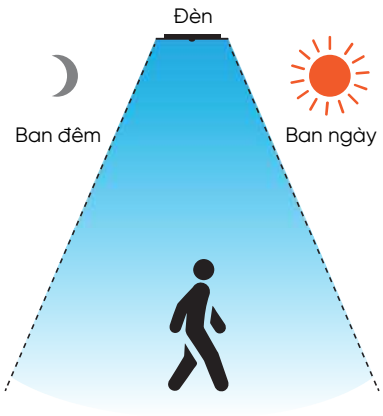



# LED PANEL **CẢM BIẾN CHUYỂN ĐỘNG HỒNG NGOẠI**

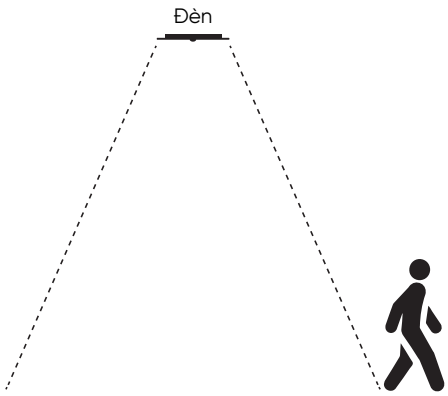
## Seri RPL/MS

12W 18W

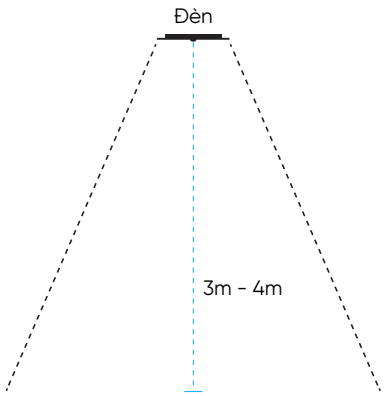
** Có chuyển động đèn sáng, không phân biệt ngày/đêm*




Có người đi qua
đèn tự động sáng




Người đi khỏi
45 giây sau đèn tự tắt




Chiều cao lắp đèn
3m - 4m

| Seri RPL/MS | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  12W | **RPL-12T/MS** | 950 Lm | 6000 - 6500K | Sản phẩm Ø170 x 37<br>Đục lỗ Ø150 | 1 cái/hộp<br>30 cái/thùng | **278.300** |
|  18W | **RPL-18T/MS** | 1500 Lm | 6000 - 6500K | Sản phẩm Ø225 x 37<br>Đục lỗ Ø205 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **339.500** |

# LED ÂM TRẦN | LED PANEL




## LED PANEL **ĐIỀU CHỈNH ĐỘ SÁNG**

## Seri RPL/DIM

6W 9W 12W 18W 24W

| Seri RPL/DIM | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  6W | RPL-6T/DIM<br>RPL-6N/DIM<br>RPL-6V/DIM | 500 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K | Sản phẩm Ø120 x 22<br>Đục lỗ Ø105 | 1 cái/hộp<br>60 cái/thùng | 395.200 |
|  6W | RPL-6ST/DIM<br>RPL-6SN/DIM<br>RPL-6SV/DIM | 500 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K | Sản phẩm Ø110 x 22<br>Đục lỗ Ø90 | 1 cái/hộp<br>60 cái/thùng | 395.200 |
|  9W | RPL-9T/DIM<br>RPL-9N/DIM<br>RPL-9V/DIM | 750 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K | Sản phẩm Ø147 x 22<br>Đục lỗ Ø130 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | 460.100 |
|  12W | RPL-12T/DIM<br>RPL-12N/DIM<br>RPL-12V/DIM | 950 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K | Sản phẩm Ø170 x 22<br>Đục lỗ Ø150 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | 508.300 |

# LED ÂM TRẦN | LED PANEL

| Seri RPL/DIM | Mã hàng<br>Model | Quang thông<br>Lumen | Nhiệt độ màu<br>CCT | Kích thước<br>Size (mm) | Đóng gói<br>Packing | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  | **RPL-18T/DIM**<br>**RPL-18N/DIM**<br>**RPL-18V/DIM** | 1500 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K | Sản phẩm<br>Ø225 x 22<br>Đục lỗ<br>Ø205 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **613.400** |
| **18W** | | | | | | |
|  | **RPL-24T/DIM**<br>**RPL-24N/DIM**<br>**RPL-24V/DIM** | 1800 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K | Sản phẩm<br>Ø300 x 22<br>Đục lỗ<br>Ø280 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | **802.500** |
| **24W** | | | | | | |








## CÔNG TẮC
## Điều Chỉnh Độ Sáng Đèn LED (Dimmer)

· Công suất: 200W max

| AV200-LED | A6V200-LED | ASV200-LED |
|---|---|---|
|  |  |  |
| Dùng cho mặt nạ nhựa A20<br>· Giá bán lẻ (VNĐ):<br>**621.000** | Dùng cho mặt nạ nhựa A60<br>· Giá bán lẻ (VNĐ):<br>**621.000** | Mặt nạ vuông (nguyên bộ)<br>· Giá bán lẻ (VNĐ):<br>**819.300** |

# LED ÂM TRẦN | LED PANEL

DIMMER

| Voltage | | RA | PF | | |
|---|---|---|---|---|---|
| Điện áp | Tuổi thọ | Chỉ số hoàn màu | Hệ số công suất | Chip LED | Góc chiếu |
| 100-240V AC | 30.000 giờ | >80 | >0.5 | SMD 2835 | 110° |

3 NĂM BẢO HÀNH



## LED PANEL **ĐIỀU CHỈNH ĐỘ SÁNG**

## Seri SPL/DIM

6W 9W 12W 18W 24W

| Seri SPL/DIM | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  6W | SPL-6T/DIM<br>SPL-6V/DIM | 500 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Sản phẩm<br>120 x 120 x 22<br>Đục lỗ<br>105 x 105 | 1 cái/hộp<br>60 cái/thùng | 404.000 |
|  9W | SPL-9T/DIM<br>SPL-9V/DIM | 750 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Sản phẩm<br>147 x 147 x 22<br>Đục lỗ<br>130 x 130 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | 469.500 |
|  12W | SPL-12T/DIM<br>SPL-12V/DIM | 950 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Sản phẩm<br>170 x 170 x 22<br>Đục lỗ<br>150 x 150 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | 514.500 |
|  18W | SPL-18T/DIM<br>SPL-18V/DIM | 1500 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Sản phẩm<br>225 x 225 x 22<br>Đục lỗ<br>205 x 205 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | 627.800 |
|  24W | SPL-24T/DIM<br>SPL-24V/DIM | 1800 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Sản phẩm<br>300 x 300 x 22<br>Đục lỗ<br>280 x 280 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | 834.900 |

# LED ÂM TRẦN | LED DOWNLIGHT

3 NĂM BẢO HÀNH

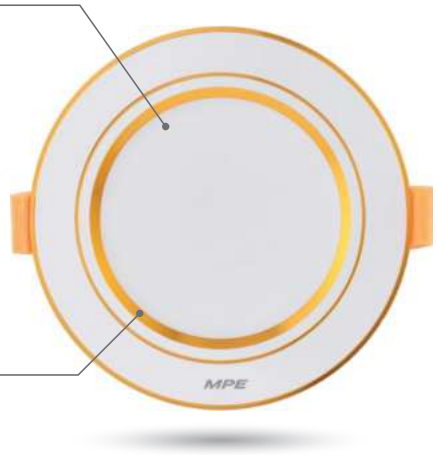



## LED DOWNLIGHT ÂM TRẦN
## Seri DLT2 - DLV2 - DLB2

5W 7W 9W 12W

**Hiệu suất chiếu sáng cao,** ánh sáng đều

**Viền màu sang trọng**







**Thân nhôm đúc nguyên khối,** sơn tĩnh điện cao cấp giúp tản nhiệt nhanh.

**3** kích thước
Đa dạng lựa chọn

**3** loại viền màu
Ứng dụng trang trí không gian đa dạng



Viền Trắng Viền Vàng Viền Bạc

**3** màu ánh sáng & **3** chế độ màu
Phù hợp với nhiều nhu cầu chiếu sáng khác nhau

Trắng Vàng Trung tính



# LED ÂM TRẦN | LED DOWNLIGHT




## Seri DLT2 - Viền Trắng

5W 7W 9W 12W

| Seri DLT2 | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  5W | DLT2-5T<br>DLT2-5V<br>DLT2-5N<br>DLT2-5/3C | 525 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>4000 - 4500K<br>6500 - 3000 - 4000K | Sản phẩm<br>Ø110 x 35<br>Đục lỗ<br>Ø74 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | 135.300<br>145.900 |
|  7W | DLT2-7T<br>DLT2-7V<br>DLT2-7N<br>DLT2-7/3C | 735 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>4000 - 4500K<br>6500 - 3000 - 4000K | Sản phẩm<br>Ø118 x 35<br>Đục lỗ<br>Ø80 | 1 cái/hộp<br>30 cái/thùng | 142.700<br>154.700 |
|  9W | DLT2-9T<br>DLT2-9V<br>DLT2-9N<br>DLT2-9/3C | 945 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>4000 - 4500K<br>6500 - 3000 - 4000K | Sản phẩm<br>Ø118 x 35<br>Đục lỗ<br>Ø80 | 1 cái/hộp<br>30 cái/thùng | 150.100<br>163.900 |
|  9W | DLTL2-9T<br>DLTL2-9V<br>DLTL2-9N<br>DLTL2-9/3C | 945 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>4000 - 4500K<br>6500 - 3000 - 4000K | Sản phẩm<br>Ø140 x 35<br>Đục lỗ<br>Ø105 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | 175.400<br>189.100 |
|  12W | DLT2-12T<br>DLT2-12V<br>DLT2-12N<br>DLT2-12/3C | 1260 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>4000 - 4500K<br>6500 - 3000 - 4000K | Sản phẩm<br>Ø140 x 35<br>Đục lỗ<br>Ø105 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | 182.800<br>197.800 |

# LED ÂM TRẦN | LED DOWNLIGHT




## Seri DLV2 - Viền Vàng

5W 7W 9W 12W

| Seri DLV2 | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  5W | DLV2-5T<br>DLV2-5V<br>DLV2-5N<br>DLV2-5/3C | 525 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>4000 - 4500K<br>6500 - 3000 - 4000K | Sản phẩm<br>Ø110 x 35<br>Đục lỗ<br>Ø74 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | 135.300<br>145.900 |
|  7W | DLV2-7T<br>DLV2-7V<br>DLV2-7N<br>DLV2-7/3C | 735 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>4000 - 4500K<br>6500 - 3000 - 4000K | Sản phẩm<br>Ø118 x 35<br>Đục lỗ<br>Ø80 | 1 cái/hộp<br>30 cái/thùng | 142.700<br>154.700 |
|  9W | DLV2-9T<br>DLV2-9V<br>DLV2-9N<br>DLV2-9/3C | 945 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>4000 - 4500K<br>6500 - 3000 - 4000K | Sản phẩm<br>Ø118 x 35<br>Đục lỗ<br>Ø80 | 1 cái/hộp<br>30 cái/thùng | 150.100<br>163.900 |
|  9W | DLVL2-9T<br>DLVL2-9V<br>DLVL2-9N<br>DLVL2-9/3C | 945 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>4000 - 4500K<br>6500 - 3000 - 4000K | Sản phẩm<br>Ø140 x 35<br>Đục lỗ<br>Ø105 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | 175.400<br>189.100 |
|  12W | DLV2-12T<br>DLV2-12V<br>DLV2-12N<br>DLV2-12/3C | 1260 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>4000 - 4500K<br>6500 - 3000 - 4000K | Sản phẩm<br>Ø140 x 35<br>Đục lỗ<br>Ø105 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | 182.800<br>197.800 |

# LED ÂM TRẦN | LED DOWNLIGHT




## Seri DLB2 - Viền Bạc

5W 7W 9W 12W

| Seri DLB2 | Mã hàng<br>Model | Quang thông<br>Lumen | Nhiệt độ màu<br>CCT | Kích thước<br>Size (mm) | Đóng gói<br>Packing | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  5W | DLB2-5T<br>DLB2-5V<br>DLB2-5N<br>DLB2-5/3C | 525 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>4000 - 4500K<br>6500 - 3000 - 4000K | Sản phẩm<br>Ø110 x 35<br>Đục lỗ<br>Ø74 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | 135.300<br>145.900 |
|  7W | DLB2-7T<br>DLB2-7V<br>DLB2-7N<br>DLB2-7/3C | 735 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>4000 - 4500K<br>6500 - 3000 - 4000K | Sản phẩm<br>Ø118 x 35<br>Đục lỗ<br>Ø80 | 1 cái/hộp<br>30 cái/thùng | 142.700<br>154.700 |
|  9W | DLB2-9T<br>DLB2-9V<br>DLB2-9N<br>DLB2-9/3C | 945 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>4000 - 4500K<br>6500 - 3000 - 4000K | Sản phẩm<br>Ø118 x 35<br>Đục lỗ<br>Ø80 | 1 cái/hộp<br>30 cái/thùng | 150.100<br>163.900 |
|  9W | DLBL2-9T<br>DLBL2-9V<br>DLBL2-9N<br>DLBL2-9/3C | 945 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>4000 - 4500K<br>6500 - 3000 - 4000K | Sản phẩm<br>Ø140 x 35<br>Đục lỗ<br>Ø105 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | 175.400<br>189.100 |
|  12W | DLB2-12T<br>DLB2-12V<br>DLB2-12N<br>DLB2-12/3C | 1260 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>4000 - 4500K<br>6500 - 3000 - 4000K | Sản phẩm<br>Ø140 x 35<br>Đục lỗ<br>Ø105 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | 182.800<br>197.800 |

# LED ÂM TRẦN | LED DOWNLIGHT




## LED DOWNLIGHT **ÂM TRẦN**

## Seri DLT - Viền Trắng

5W 7W 9W 12W

| Seri DLT | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  5W | DLT-5T<br>DLT-5V<br>DLT-5N<br>DLT-5/3C | 525 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>4000 - 4500K<br>6500 - 3000 - 4000K | Sản phẩm Ø110 x 35<br>Đục lỗ Ø74 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | 135.300<br>145.900 |
|  7W | DLT-7T<br>DLT-7V<br>DLT-7N<br>DLT-7/3C | 735 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>4000 - 4500K<br>6500 - 3000 - 4000K | Sản phẩm Ø118 x 35<br>Đục lỗ Ø80 | 1 cái/hộp<br>30 cái/thùng | 142.700<br>154.700 |
|  9W | DLT-9T<br>DLT-9V<br>DLT-9N<br>DLT-9/3C | 945 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>4000 - 4500K<br>6500 - 3000 - 4000K | Sản phẩm Ø118 x 35<br>Đục lỗ Ø80 | 1 cái/hộp<br>30 cái/thùng | 150.100<br>163.900 |
|  9W | DLTL-9T<br>DLTL-9V<br>DLTL-9N<br>DLTL-9/3C | 945 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>4000 - 4500K<br>6500 - 3000 - 4000K | Sản phẩm Ø140 x 35<br>Đục lỗ Ø105 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | 175.400<br>189.100 |
|  12W | DLT-12T<br>DLT-12V<br>DLT-12N<br>DLT-12/3C | 1260 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>4000 - 4500K<br>6500 - 3000 - 4000K | Sản phẩm Ø140 x 35<br>Đục lỗ Ø105 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | 182.800<br>197.800 |

# LED ÂM TRẦN | LED DOWNLIGHT




## LED DOWNLIGHT **ÂM TRẦN**

## Seri DLV - Viền Vàng

5W 7W 9W 12W

| Seri DLV | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  5W | DLV-5T<br>DLV-5V<br>DLV-5N<br>DLV-5/3C | 525 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>4000 - 4500K<br>6500 - 3000 - 4000K | Sản phẩm Ø110 x 35<br>Đục lỗ Ø74 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | 135.300<br>145.900 |
|  7W | DLV-7T<br>DLV-7V<br>DLV-7N<br>DLV-7/3C | 735 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>4000 - 4500K<br>6500 - 3000 - 4000K | Sản phẩm Ø118 x 35<br>Đục lỗ Ø80 | 1 cái/hộp<br>30 cái/thùng | 142.700<br>154.700 |
|  9W | DLV-9T<br>DLV-9V<br>DLV-9N<br>DLV-9/3C | 945 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>4000 - 4500K<br>6500 - 3000 - 4000K | Sản phẩm Ø118 x 35<br>Đục lỗ Ø80 | 1 cái/hộp<br>30 cái/thùng | 150.100<br>163.900 |
|  9W | DLVL-9T<br>DLVL-9V<br>DLVL-9N<br>DLVL-9/3C | 945 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>4000 - 4500K<br>6500 - 3000 - 4000K | Sản phẩm Ø140 x 35<br>Đục lỗ Ø105 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | 175.400<br>189.100 |
|  12W | DLV-12T<br>DLV-12V<br>DLV-12N<br>DLV-12/3C | 1260 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>4000 - 4500K<br>6500 - 3000 - 4000K | Sản phẩm Ø140 x 35<br>Đục lỗ Ø105 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | 182.800<br>197.800 |

# LED ÂM TRẦN | LED DOWNLIGHT



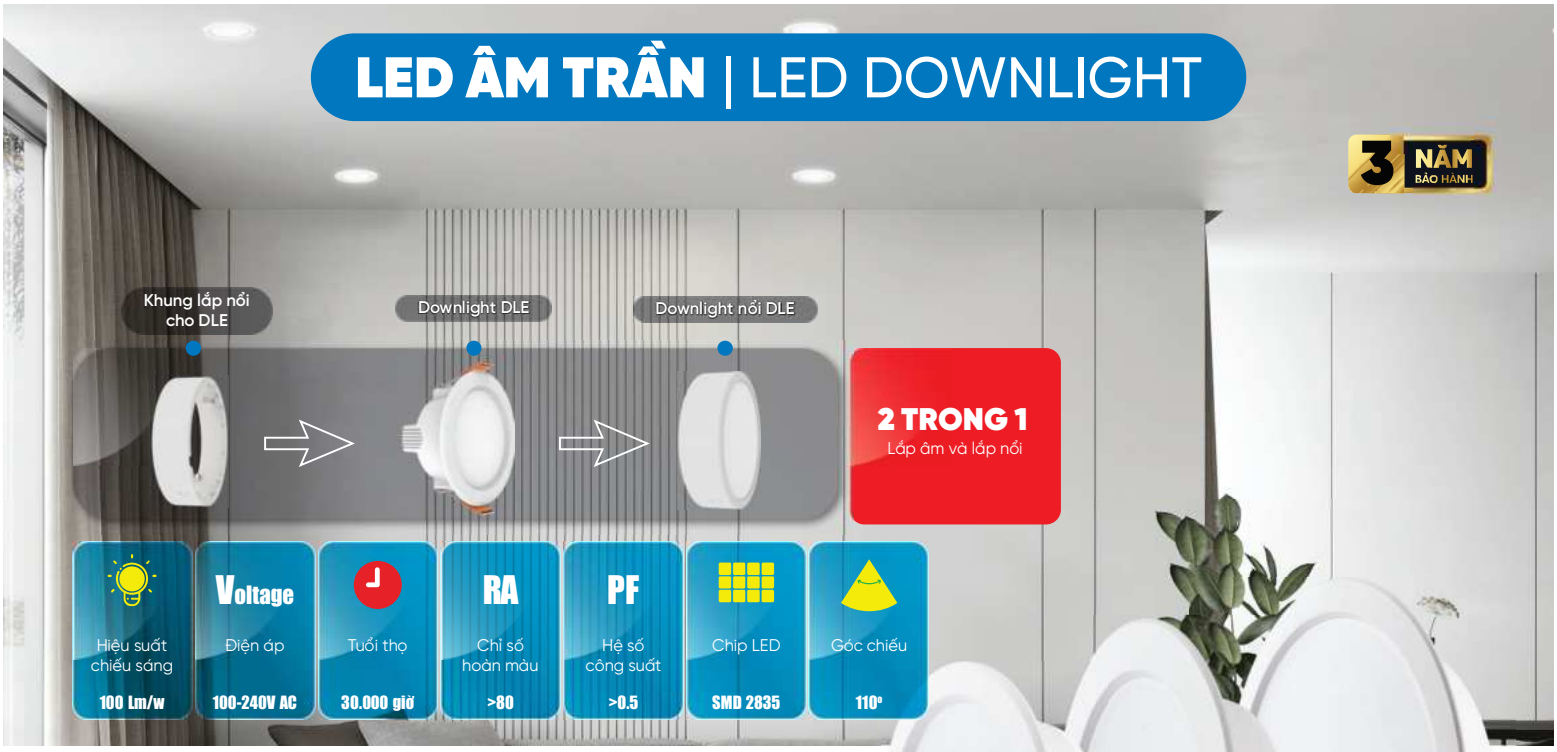

## LED DOWNLIGHT **ÂM TRẦN**

## Seri DLB - Viền Bạc

5W 7W 9W 12W

| Seri DLB | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  5W | DLB-5T<br>DLB-5V<br>DLB-5N<br>DLB-5/3C | 525 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>4000 - 4500K<br>6500 - 3000 - 4000K | Sản phẩm<br>Ø110 x 35<br>Đục lỗ<br>Ø74 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | 135.300<br>145.900 |
|  7W | DLB-7T<br>DLB-7V<br>DLB-7N<br>DLB-7/3C | 735 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>4000 - 4500K<br>6500 - 3000 - 4000K | Sản phẩm<br>Ø118 x 35<br>Đục lỗ<br>Ø80 | 1 cái/hộp<br>30 cái/thùng | 142.700<br>154.700 |
|  9W | DLB-9T<br>DLB-9V<br>DLB-9N<br>DLB-9/3C | 945 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>4000 - 4500K<br>6500 - 3000 - 4000K | Sản phẩm<br>Ø118 x 35<br>Đục lỗ<br>Ø80 | 1 cái/hộp<br>30 cái/thùng | 150.100<br>163.900 |
|  9W | DLBL-9T<br>DLBL-9V<br>DLBL-9N<br>DLBL-9/3C | 945 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>4000 - 4500K<br>6500 - 3000 - 4000K | Sản phẩm<br>Ø140 x 35<br>Đục lỗ<br>Ø105 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | 175.400<br>189.100 |
|  12W | DLB-12T<br>DLB-12V<br>DLB-12N<br>DLB-12/3C | 1260 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>4000 - 4500K<br>6500 - 3000 - 4000K | Sản phẩm<br>Ø140 x 35<br>Đục lỗ<br>Ø105 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | 182.800<br>197.800 |

# LED ÂM TRẦN | LED DOWNLIGHT




## LED DOWNLIGHT **ÂM TRẦN**

## Seri DLE

6W 7W 9W 12W 18W

- Thiết kế 2 trong 1, lắp âm và lắp nổi.
- Tấm dẫn sáng cho ánh sáng phân bổ đồng đều, không bị ngả vàng sau thời gian dài sử dụng.
- Có phụ kiện khung lắp nổi cho đèn
- Hệ số hoàn màu cao, cho ra ánh sáng trung thực.

| Seri DLE | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  6W | DLEL-6T<br>DLEL-6V<br>DLEL-6N<br>DLEL-6/3C | 600 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>4000 - 4500K<br>6500 - 3000 - 4000K | Sản phẩm Ø102 x 50<br>Đục lỗ Ø90 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | 77.700<br>105.900 |
|  7W | DLE-7T<br>DLE-7V<br>DLE-7N<br>DLE-7/3C | 700 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>4000 - 4500K<br>6500 - 3000 - 4000K | Sản phẩm Ø102 x 50<br>Đục lỗ Ø90 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | 77.700<br>105.900 |
|  9W | DLE-9T<br>DLE-9V<br>DLE-9N<br>DLE-9/3C | 900 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>4000 - 4500K<br>6500 - 3000 - 4000K | Sản phẩm Ø102 x 50<br>Đục lỗ Ø90 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | 86.800<br>124.400 |
|  9W | DLEL-9T<br>DLEL-9V<br>DLEL-9N<br>DLEL-9/3C | 900 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>4000 - 4500K<br>6500 - 3000 - 4000K | Sản phẩm Ø122 x 50<br>Đục lỗ Ø100 | 1 cái/hộp<br>30 cái/thùng | 91.400<br>131.000 |

# LED ÂM TRẦN | LED DOWNLIGHT

| Seri DLE | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  12W | DLE-12T<br>DLE-12V<br>DLE-12N<br>DLE-12/3C | 1200 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>4000 - 4500K<br>6500 - 3000 - 4000K | Sản phẩm<br>Ø166 x 54<br>Đục lỗ<br>Ø150 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | 132.700<br>198.200 |
|  18W | DLE-18T<br>DLE-18V<br>DLE-18N<br>DLE-18/3C | 1800 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>4000 - 4500K<br>6500 - 3000 - 4000K | Sản phẩm<br>Ø216 x 55<br>Đục lỗ<br>Ø200 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | 206.200<br>263.600 |




## PHỤ KIỆN **KHUNG LẮP NỔI**
## Seri SRDLE

| Seri SRDLE | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | SRDLE-6 | • Dùng cho: DLEL 6W, DLE 7W, DLE 9W<br>• Cao 50mm<br>• Đóng gói: **48 cái/thùng** | 28.700 |
|  | SRDLE-9 | • Dùng cho: DLEL 9W<br>• Cao 50mm<br>• Đóng gói: **30 cái/thùng** | 34.200 |

| Seri SRDLE | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | SRDLE-12 | • Dùng cho: DLE 12W<br>• Cao 55mm<br>• Đóng gói: **20 cái/thùng** | 43.100 |
|  | SRDLE-18 | • Dùng cho: DLE 18W<br>• Cao 55mm<br>• Đóng gói: **10 cái/thùng** | 52.100 |

# LED ÂM TRẦN | LED DOWNLIGHT

## Seri DLC

6W 9W 12W 18W 24W

- Điện áp: **100-240V AC**
- Chỉ số hoàn màu: **RA>80**
- Hệ số công suất: **PF>0.5**
- Hiệu suất chiếu sáng: **120Lm/W**
- Chip LED: **SMD 2835**
- Góc chiếu: **100°**
- Tuổi thọ: **30.000 giờ**

3 NĂM BẢO HÀNH

| Seri DLC | Mã hàng<br>Model | Quang thông<br>Lumen | Nhiệt độ màu<br>CCT | Kích thước<br>Size (mm) | Đóng gói<br>Packing | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  6W | **DLC-6/3C** | 720 Lm | 6500 - 3000 - 4000K | Sản phẩm<br>Ø115 x 63<br>Đục lỗ<br>Ø90 | 1 cái/hộp<br>24 cái/thùng | **172.600** |
|  9W | **DLC-9/3C** | 1080 Lm | 6500 - 3000 - 4000K | Sản phẩm<br>Ø115 x 63<br>Đục lỗ<br>Ø90 | 1 cái/hộp<br>24 cái/thùng | **184.300** |
|  12W | **DLC-12/3C** | 1440 Lm | 6500 - 3000 - 4000K | Sản phẩm<br>Ø175 x 64<br>Đục lỗ<br>Ø150 | 1 cái/hộp<br>12 cái/thùng | **310.900** |
|  18W | **DLC-18T**<br>**DLC-18/3C** | 2160 Lm | 6000 - 6500K<br>6500 - 3000 - 4000K | Sản phẩm<br>Ø225 x 64<br>Đục lỗ<br>Ø200 | 1 cái/hộp<br>8 cái/thùng | **417.900**<br>**487.100** |
|  24W | **DLC-24T**<br>**DLC-24/3C** | 2880 Lm | 6000 - 6500K<br>6500 - 3000 - 4000K | Sản phẩm<br>Ø225 x 64<br>Đục lỗ<br>Ø200 | 1 cái/hộp<br>8 cái/thùng | **449.300**<br>**555.500** |

## VIỀN ĐÈN DÙNG CHO DLC 6W-9W



- Mã hàng: **RDLC-9GD**
- Màu sắc: **Vàng đồng**
- Giá bán lẻ (VNĐ):

**24.200**



- Mã hàng: **RDLC-9CR**
- Màu sắc: **Crôm**
- Giá bán lẻ (VNĐ):

**24.200**



- Mã hàng: **RDLC-9BL**
- Màu sắc: **Xanh da trời**
- Giá bán lẻ (VNĐ):

**24.200**



- Mã hàng: **RDLC-9GR**
- Màu sắc: **Xanh lá**
- Giá bán lẻ (VNĐ):

**24.200**



- Mã hàng: **RDLC-9PK**
- Màu sắc: **Hồng**
- Giá bán lẻ (VNĐ):

**24.200**



- Mã hàng: **RDLC-9SL**
- Màu sắc: **Bạc**
- Giá bán lẻ (VNĐ):

**24.200**

# LED ÂM TRẦN | LED DOWNLIGHT




## Seri DLF

7W 12W 20W 25W 30W

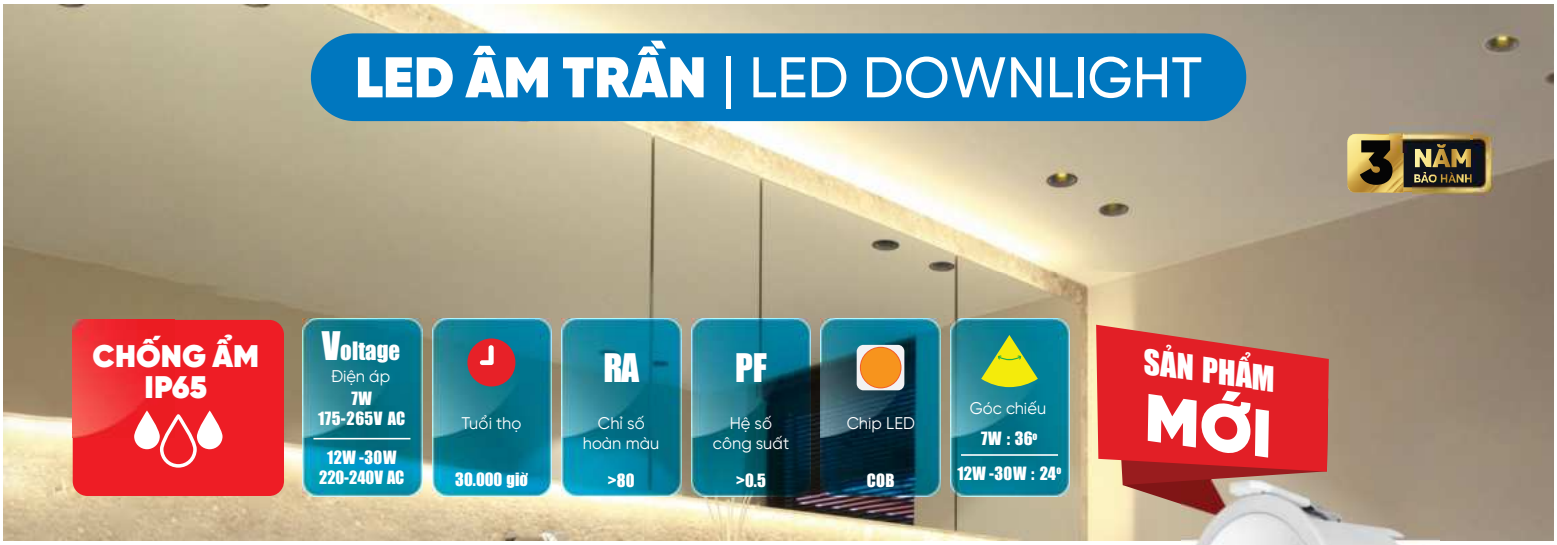
| Seri DLF | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  7W | DLF-7T<br>DLF-7V | 609 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Sản phẩm<br>Ø98 x 41<br>Đục lỗ<br>Ø80 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | 314.700 |
|  12W | DLF-12T<br>DLF-12V | 1044 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Sản phẩm<br>Ø113 x 44<br>Đục lỗ<br>Ø95 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | 382.900 |
|  20W | DLF-20T<br>DLF-20V | 1800 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Sản phẩm<br>Ø148 x 56<br>Đục lỗ<br>Ø125 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | 798.000 |
|  25W | DLF-25T<br>DLF-25V | 2175 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Sản phẩm<br>Ø198 x 68<br>Đục lỗ<br>Ø170 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | 897.900 |
|  30W | DLF-30T<br>DLF-30V | 2800 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Sản phẩm<br>Ø245 x 99<br>Đục lỗ<br>Ø225 | 1 cái/hộp<br>12 cái/thùng | 1.123.500 |

# LED ÂM TRẦN | LED DOWNLIGHT




## LED DOWNLIGHT ÂM TRẦN
## Seri DLF2 7W 9W 12W 20W 30W 40W

| Seri DLF2 | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  7W | **DLF2-7T**<br>**DLF2-7N** | 630 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K | Sản phẩm<br>Ø87 x 50<br>Đục lỗ<br>Ø65 | 1 cái/hộp<br>50 cái/thùng | **157.700** |
|  12W | **DLF2-12T**<br>**DLF2-12N** | 1080 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K | Sản phẩm<br>Ø120 x 50<br>Đục lỗ<br>Ø100 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | **192.300** |
|  20W | **DLF2-20T**<br>**DLF2-20N** | 1800 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K | Sản phẩm<br>Ø172 x 70<br>Đục lỗ<br>Ø150 | 1 cái/hộp<br>24 cái/thùng | **275.600** |
|  30W | **DLF2-30T**<br>**DLF2-30N** | 2700 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K | Sản phẩm<br>Ø230 x 95<br>Đục lỗ<br>Ø180 | 1 cái/hộp<br>8 cái/thùng | **396.900** |
|  40W | **DLF2-40T**<br>**DLF2-40N** | 3600 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K | Sản phẩm<br>Ø230 x 95<br>Đục lỗ<br>Ø180 | 1 cái/hộp<br>8 cái/thùng | **442.300** |




# LED DOWNLIGHT **CHỐNG ẨM**

## Seri DL65 7W 12W 20W 30W




- Thân đèn làm bằng nhôm cao cấp phủ sơn tĩnh điện (12w - 30w)
- Thân đèn với khe tỏa nhiệt giúp tăng tuổi thọ đèn
- Đèn thiết kế với IP65 giúp chống ẩm, bụi bẩn
- Mặt đèn lõm giúp tăng chiều sâu cho chùm sáng
- Tiết kiệm điện năng, dễ dàng lắp đặt

| Seri DL65 | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  MỚI 7W | **DL65-7T**<br>**DL65-7V** | 700 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Sản phẩm<br>Ø83 x 60<br>Đục lỗ<br>Ø75 | 1 cái/hộp<br>48 cái/thùng | **476.300** |
|  12W | **DL65-12V** | 1080 Lm | 2800 - 3200K | Sản phẩm<br>Ø95 x 98<br>Đục lỗ<br>Ø85 | 1 cái/hộp<br>48 cái/thùng | **829.400** |
|  20W | **DL65-20V** | 1800 Lm | 2800 - 3200K | Sản phẩm<br>Ø125 x 120<br>Đục lỗ<br>Ø115 | 1 cái/hộp<br>27 cái/thùng | **1.244.300** |
|  30W | **DL65-30V**<br>Hệ số công suất >0.9<br>Góc chiếu 15° | 2700 Lm | 2800 - 3200K | Sản phẩm<br>Ø150 x 132<br>Đục lỗ<br>Ø140 | 1 cái/hộp<br>18 cái/thùng | **1.605.900** |

# LED ÂM TRẦN | LED DOWNLIGHT

2 NĂM BẢO HÀNH

| ĐIỀU CHỈNH HƯỚNG SÁNG | Voltage | | RA | PF | Chip LED | Góc chiếu |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Điện áp | Tuổi thọ | Chỉ số hoàn màu | Hệ số công suất | | |
| | 220-240V AC | 30.000 giờ | >80 | >0.9 | COB | 24° |

## LED DOWNLIGHT
## ĐIỀU CHỈNH HƯỚNG CHIẾU SÁNG
## Seri DLA 12W 20W 35W 50W




- Đèn xoay có thể điều chỉnh hướng sáng theo ý muốn
- Có 3 màu ánh sáng: Trắng, vàng, trung tính
- Nhôm đúc nguyên khối cao cấp, tản nhiệt tốt
- LED chip COB cao cấp, tuổi thọ 30.000 giờ
- Mặt đèn lõm giúp tăng chiều sâu cho chùm sáng
- Tiết kiệm điện năng, dễ dàng lắp đặt

| Seri DLA | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  12W | **DLA-12T**<br>**DLA-12N**<br>**DLA-12V** | 1044 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K | Sản phẩm<br>Ø96 x 75.5<br>Đục lỗ<br>Ø85 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | **516.800** |
|  20W | **DLA-20T**<br>**DLA-20N**<br>**DLA-20V** | 1740 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K | Sản phẩm<br>Ø125 x 100<br>Đục lỗ<br>Ø112 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | **880.800** |
|  35W | **DLA-35T**<br>**DLA-35N**<br>**DLA-35V** | 3045 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K | Sản phẩm<br>Ø164 x 131<br>Đục lỗ<br>Ø148 | 1 cái/hộp<br>12 cái/thùng | **1.214.800** |
|  50W | **DLA-50T**<br>**DLA-50N**<br>**DLA-50V** | 4350 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K | Sản phẩm<br>Ø200 x 170<br>Đục lỗ<br>Ø188 | 1 cái/hộp<br>8 cái/thùng | **1.949.500** |

# LED ÂM TRẦN | LED DOWNLIGHT

2 NĂM BẢO HÀNH

ĐIỀU CHỈNH HƯỚNG SÁNG

| Voltage | Tuổi thọ | RA | PF | Chip LED | Góc chiếu |
|---|---|---|---|---|---|
| Điện áp | | Chỉ số hoàn màu | Hệ số công suất | | |
| 220-240V AC | 30.000 giờ | >80 | >0.5 | SMD 2835 | 36° |



## LED DOWNLIGHT
## ĐIỀU CHỈNH HƯỚNG CHIẾU SÁNG
## Seri DLA2 3W 5W 7W

| Seri DLA2 | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  3W | **DLA2R-3T**<br>**DLA2R-3V** | 250 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Sản phẩm<br>Ø90 x 40<br>Đục lỗ<br>Ø68 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | **69.600** |
|  5W | **DLA2R-5T**<br>**DLA2R-5V** | 450 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Sản phẩm<br>Ø90 x 40<br>Đục lỗ<br>Ø68 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | **72.100** |
|  7W | **DLA2R-7T**<br>**DLA2R-7V** | 630 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Sản phẩm<br>Ø90 x 40<br>Đục lỗ<br>Ø68 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | **75.300** |
|  3W | **DLA2S-3T**<br>**DLA2S-3V** | 250 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Sản phẩm<br>90 x 90 x 40<br>Đục lỗ<br>Ø68 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | **69.600** |
|  5W | **DLA2S-5T**<br>**DLA2S-5V** | 450 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Sản phẩm<br>90 x 90 x 40<br>Đục lỗ<br>Ø68 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | **72.100** |
|  7W | **DLA2S-7T**<br>**DLA2S-7V** | 630 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Sản phẩm<br>90 x 90 x 40<br>Đục lỗ<br>Ø68 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | **75.300** |




# LED DOWNLIGHT ÂM TRẦN ĐIỀU CHỈNH HƯỚNG CHIẾU SÁNG

## Seri DLA2 9W



**Đế nhôm** tản nhiệt

**Driver** tích hợp bên trong đèn



**Chóa**
Được làm bằng thấu kính trong suốt đa góc cạnh giúp khả năng truyền sáng được tối ưu

**Góc xoay linh hoạt**
dễ dàng điều chỉnh hướng chiếu sáng

| Seri DLA2 | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  9W | **DLA2R-9T**<br>**DLA2R-9V** | 900 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Sản phẩm<br>Ø105 x 54<br>Đục lỗ<br>Ø90 | 1 cái/hộp<br>24 cái/thùng | **101.200** |

# LED DOWNLIGHT ÂM TRẦN ĐIỀU CHỈNH HƯỚNG CHIẾU SÁNG

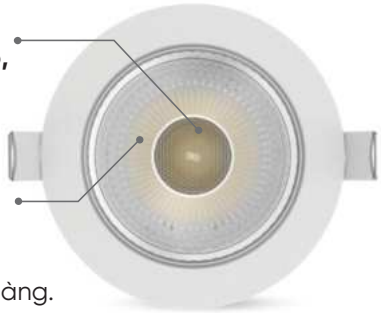
## Seri DLA2 - 3IN1 7W

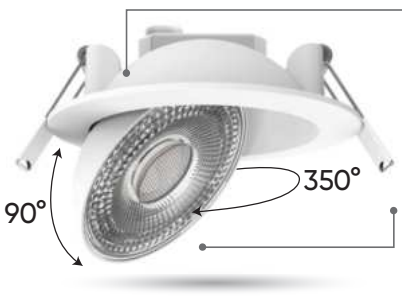


**3 CHẾ ĐỘ MÀU**
**CHUYỂN ĐỔI MÀU BẰNG CÔNG TẮC**

**Hiệu suất chiếu sáng cao,** ánh sáng đều.

Thiết kế **nhỏ gọn, sang trọng,** lắp đặt dễ dàng.






**Thân đèn chất liệu nhôm,** sơn tĩnh điện, tản nhiệt tốt, độ bền cao.

**Góc xoay linh hoạt** dễ dàng điều chỉnh hướng chiếu sáng.

| Seri DLA2 | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  7W | **DLA2-7** | 780 Lm | 6500 - 3000 - 4000K | Sản phẩm<br>Ø105 x 40<br>Đục lỗ<br>Ø90 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **252.800** |




## LED DOWNLIGHT **CHIẾU ĐIỂM**

## Seri DLS 7W 7W x 2 12W 12W x 2 12W x 3 20W 20W x 2 20W x 3



| Seri DLS | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  7W | **DLS-107T**<br>**DLS-107N**<br>**DLS-107V** | 630 Lm | 6500K<br>4000K<br>3000K | Sản phẩm<br>115 x 115 x 130<br>Đục lỗ<br>95 x 95 | 1 cái/hộp<br>18 cái/thùng | **480.700** |
|  7W x 2 | **DLS-207T**<br>**DLS-207N**<br>**DLS-207V** | 2 x 630 Lm | 6500K<br>4000K<br>3000K | Sản phẩm<br>115 x 215 x 130<br>Đục lỗ<br>95 x 195 | 1 cái/hộp<br>12 cái/thùng | **771.800** |

# LED ÂM TRẦN | LED DOWNLIGHT

| Seri DLS | Mã hàng<br>Model | Quang thông<br>Lumen | Nhiệt độ màu<br>CCT | Kích thước<br>Size (mm) | Đóng gói<br>Packing | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| <br>12W | **DLS-112T**<br>**DLS-112N**<br>**DLS-112V** | 1080 Lm | 6500K<br>4000K<br>3000K | Sản phẩm<br>140 x 140 x 135<br>Đục lỗ<br>120 x 120 | 1 cái/hộp<br>18 cái/thùng | **552.900** |
| <br>12W x 2 | **DLS-212T**<br>**DLS-212N**<br>**DLS-212V** | 2 x 1080 Lm | 6500K<br>4000K<br>3000K | Sản phẩm<br>140 x 270 x 135<br>Đục lỗ<br>120 x 250 | 1 cái/hộp<br>6 cái/thùng | **984.700** |
| <br>12W x 3 | **DLS-312T**<br>**DLS-312N**<br>**DLS-312V** | 3 x 1080 Lm | 6500K<br>4000K<br>3000K | Sản phẩm<br>140 x 390 x 135<br>Đục lỗ<br>120 x 370 | 1 cái/hộp<br>4 cái/thùng | **1.521.800** |
| <br>20W | **DLS-120T**<br>**DLS-120N**<br>**DLS-120V** | 1800 Lm | 6500K<br>4000K<br>3000K | Sản phẩm<br>140 x 140 x 140<br>Đục lỗ<br>120 x 120 | 1 cái/hộp<br>12 cái/thùng | **931.400** |
| <br>20W x 2 | **DLS-220T**<br>**DLS-220N**<br>**DLS-220V** | 2 x 1800 Lm | 6500K<br>4000K<br>3000K | Sản phẩm<br>140 x 270 x 130<br>Đục lỗ<br>120 x 250 | 1 cái/hộp<br>9 cái/thùng | **1.853.200** |
| <br>20W x 3 | **DLS-320T**<br>**DLS-320N**<br>**DLS-320V** | 3 x 1800 Lm | 6500K<br>4000K<br>3000K | Sản phẩm<br>140 x 390 x 130<br>Đục lỗ<br>120 x 370 | 1 cái/hộp<br>9 cái/thùng | **2.762.800** |



# LED ỐP NỔI



## LED PANEL ỐP NỔI


- Seri SRPL 63
- Seri SSPL 64
- Seri SRPLB 65-66
- Seri SSPLB 65-66
- Seri SRPL2 67-68
- Seri SSPL2 67-68
- Seri SRPLB2 & Seri SSPLB2 69
- Seri SRPL/MS 70-71
- Seri SSPL/MS 70-71
- Seri SRPL/DIM 72
- Seri SSPL/DIM 73

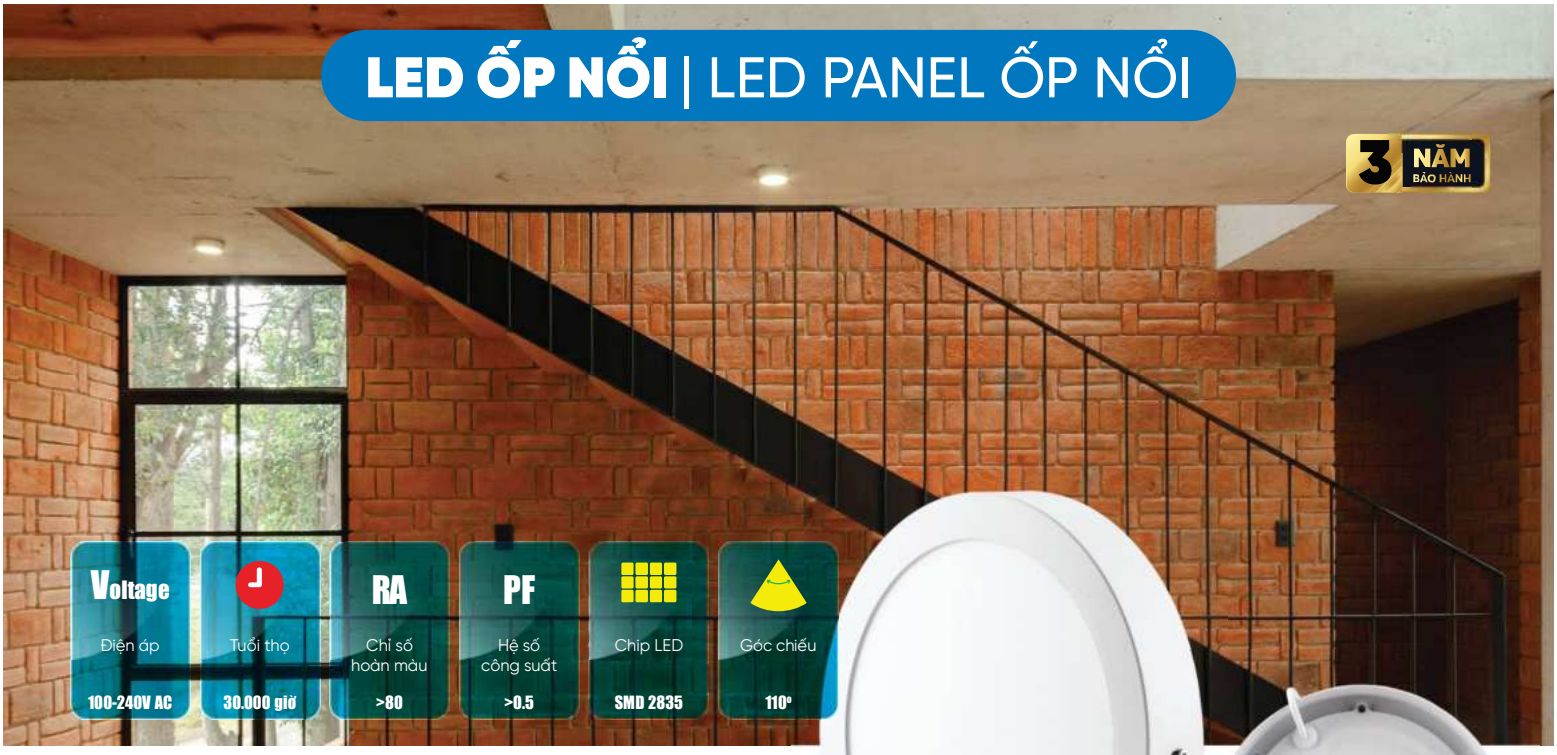

## LED DOWNLIGHT ỐP NỔI


- Seri SRDL 75
- Seri SRDLB 75
- Seri SSDL 76
- Seri SSDLB 76
- Seri BHO & Seri BHR Mới 77


## LED ỐP TRẦN


- Seri MCL 78-79
- Seri CL 80
- Seri CL-15 81
- Seri CL-20 81
- Seri RCL 82
- Seri RCLH 82
- Seri SCL 82

# LED ỐP NỔI | LED PANEL ỐP NỔI




## LED PANEL ỐP NỔI
## Seri SRPL

6W 12W 18W 24W



| Seri SRPL | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  6W | SRPL-6T<br>SRPL-6V<br>SRPL-6/3C | 500 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>3000 - 6500 - 4000K | Ø120 x 32 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | 140.800<br>164.800 |
|  12W | SRPL-12T<br>SRPL-12V<br>SRPL-12/3C | 950 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>3000 - 6500 - 4000K | Ø170 x 32 | 1 cái/hộp<br>30 cái/thùng | 206.200<br>243.200 |
|  18W | SRPL-18T<br>SRPL-18V<br>SRPL-18/3C | 1500 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>3000 - 6500 - 4000K | Ø223 x 32 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | 272.300<br>325.900 |
|  24W | SRPL-24T<br>SRPL-24V<br>SRPL-24/3C | 1800 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>3000 - 6500 - 4000K | Ø300 x 32 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | 385.300<br>435.900 |

# LED ỐP NỔI | LED PANEL ỐP NỔI



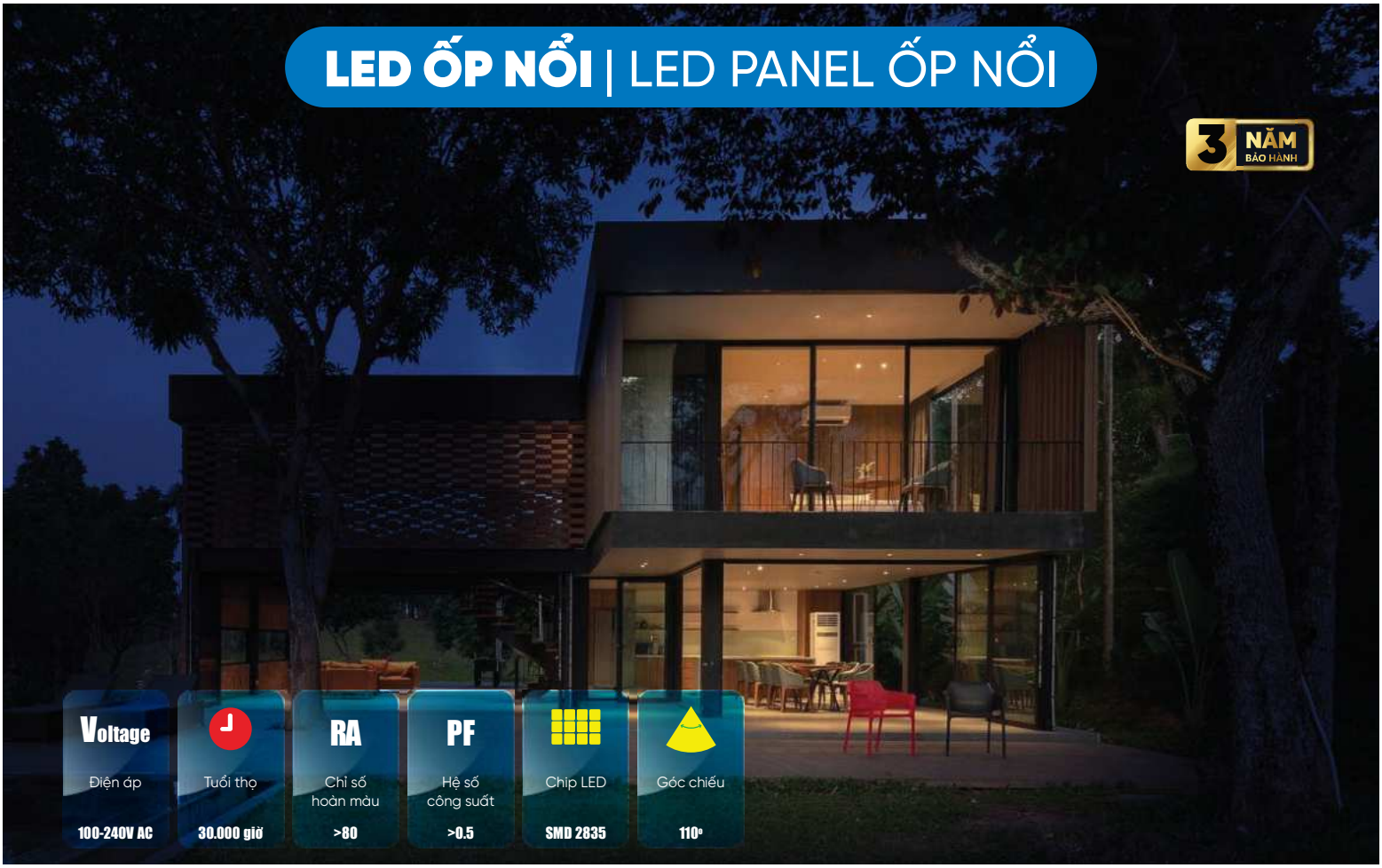

## LED PANEL ỐP NỔI
## Seri SSPL

6W 12W 18W 24W



| Seri SSPL | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  6W | SSPL-6T<br>SSPL-6V<br>SSPL-6/3C | 500 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>3000 - 6500 - 4000K | 120 x 120 x 32 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | 144.200<br>175.300 |
|  12W | SSPL-12T<br>SSPL-12V<br>SSPL-12/3C | 950 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>3000 - 6500 - 4000K | 170 x 170 x 32 | 1 cái/hộp<br>30 cái/thùng | 217.900<br>259.600 |
|  18W | SSPL-18T<br>SSPL-18V<br>SSPL-18/3C | 1500 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>3000 - 6500 - 4000K | 223 x 223 x 32 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | 291.800<br>344.800 |
|  24W | SSPL-24T<br>SSPL-24V<br>SSPL-24/3C | 1800 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>3000 - 6500 - 4000K | 300 x 300 x 32 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | 401.800<br>487.900 |

# LED ỐP NỔI | LED PANEL ỐP NỔI




## LED PANEL ỐP NỔI
## Seri SRPLB

12W 18W 24W

**Màu đen**



## LED PANEL ỐP NỔI
## Seri SSPLB

12W 18W 24W

**Màu đen**



# LED ỐP NỔI | LED PANEL ỐP NỔI

## Seri SRPLB 12W 18W 24W

**Màu đen**

| Seri SRPLB | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  12W | SRPLB-12T<br>SRPLB-12V<br>SRPLB-12/3C | 950 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>3000 - 6500 - 4000K | Ø170 x 32 | 1 cái/hộp<br>30 cái/thùng | 206.200<br>243.200 |
|  18W | SRPLB-18T<br>SRPLB-18V<br>SRPLB-18/3C | 1500 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>3000 - 6500 - 4000K | Ø223 x 32 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | 272.300<br>325.900 |
|  24W | SRPLB-24T<br>SRPLB-24V<br>SRPLB-24/3C | 1800 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>3000 - 6500 - 4000K | Ø300 x 32 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | 385.300<br>435.900 |

## Seri SSPLB 12W 18W 24W

**Màu đen**

| Seri SSPLB | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  12W | SSPLB-12T<br>SSPLB-12V<br>SSPLB-12/3C | 950 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>3000 - 6500 - 4000K | 170 x 170 x 32 | 1 cái/hộp<br>30 cái/thùng | 217.900<br>259.600 |
|  18W | SSPLB-18T<br>SSPLB-18V<br>SSPLB-18/3C | 1500 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>3000 - 6500 - 4000K | 223 x 223 x 32 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | 291.800<br>344.800 |
|  24W | SSPLB-24T<br>SSPLB-24V<br>SSPLB-24/3C | 1800 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>3000 - 6500 - 4000K | 300 x 300 x 32 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | 401.800<br>578.700 |

# LED ỐP NỔI | LED PANEL ỐP NỔI




## LED PANEL ỐP NỔI
## Seri SRPL2

12W 18W 24W



## LED PANEL ỐP NỔI
## Seri SSPL2

12W 18W 24W



**DOB** | **DRIVER TÍCH HỢP TRONG ĐÈN**

- Sử dụng tấm chống chói và khuếch tán ánh sáng tốt
- Hiệu suất chiếu sáng cao: 100Lm/W

# LED ỐP NỔI | LED PANEL ỐP NỔI

## Seri SRPL2 12W 18W 24W

| Seri SRPL2 | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  12W | SRPL2-12T<br>SRPL2-12V<br>SRPL2-12/3C | 1200 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>6500 - 3000 - 4000K | Ø173 x 32 | 1 cái/hộp<br>30 cái/thùng | 122.000<br>167.900 |
|  18W | SRPL2-18T<br>SRPL2-18V<br>SRPL2-18/3C | 1800 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>6500 - 3000 - 4000K | Ø223 x 35 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | 167.100<br>224.800 |
|  24W | SRPL2-24T<br>SRPL2-24V<br>SRPL2-24/3C | 2400 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>6500 - 3000 - 4000K | Ø300 x 35 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | 253.200<br>334.300 |

## Seri SSPL2 12W 18W 24W

| Seri SSPL2 | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  12W | SSPL2-12T<br>SSPL2-12V<br>SSPL2-12/3C | 1200 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>6500 - 3000 - 4000K | 173 x 173 x 32 | 1 cái/hộp<br>30 cái/thùng | 136.100<br>183.200 |
|  18W | SSPL2-18T<br>SSPL2-18V<br>SSPL2-18/3C | 1800 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>6500 - 3000 - 4000K | 223 x 223 x 35 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | 181.900<br>241.800 |
|  24W | SSPL2-24T<br>SSPL2-24V<br>SSPL2-24/3C | 2400 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>6500 - 3000 - 4000K | 300 x 300 x 35 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | 269.600<br>354.000 |

# LED ỐP NỔI | LED PANEL ỐP NỔI

## Seri SRPLB2 12W 18W 24W

**Màu đen**

2 NĂM BẢO HÀNH

| Seri SRPLB2 | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  12W | SRPLB2-12T<br>SRPLB2-12V<br>SRPLB2-12/3C | 1200 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>6500 - 3000 - 4000K | Ø173 x 32 | 1 cái/hộp<br>30 cái/thùng | 122.000<br>167.900 |
|  18W | SRPLB2-18T<br>SRPLB2-18V<br>SRPLB2-18/3C | 1800 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>6500 - 3000 - 4000K | Ø223 x 35 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | 167.100<br>224.800 |
|  24W | SRPLB2-24T<br>SRPLB2-24V<br>SRPLB2-24/3C | 2400 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>6500 - 3000 - 4000K | Ø300 x 35 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | 253.200<br>334.300 |

## Seri SSPLB2 12W 18W 24W

**Màu đen**

2 NĂM BẢO HÀNH

| Seri SSPLB2 | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  12W | SSPLB2-12T<br>SSPLB2-12V<br>SSPLB2-12/3C | 1200 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>6500 - 3000 - 4000K | 173 x 173 x 32 | 1 cái/hộp<br>30 cái/thùng | 136.100<br>183.200 |
|  18W | SSPLB2-18T<br>SSPLB2-18V<br>SSPLB2-18/3C | 1800 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>6500 - 3000 - 4000K | 223 x 223 x 35 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | 181.900<br>241.800 |
|  24W | SSPLB2-24T<br>SSPLB2-24V<br>SSPLB2-24/3C | 2400 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>6500 - 3000 - 4000K | 300 x 300 x 35 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | 269.600<br>354.000 |

# LED ỐP NỔI | LED PANEL ỐP NỔI

## CẢM BIẾN CHUYỂN ĐỘNG HỒNG NGOẠI

3 NĂM BẢO HÀNH

| Voltage | Tuổi thọ | RA | PF | Chip LED | Góc chiếu |
|---|---|---|---|---|---|
| Điện áp | | Chỉ số hoàn màu | Hệ số công suất | | |
| 100-240V AC | 30.000 giờ | >80 | >0.5 | SMD 2835 | 110° |

## LED PANEL ỐP NỔI
## Seri SRPL/MS

12W 18W 24W



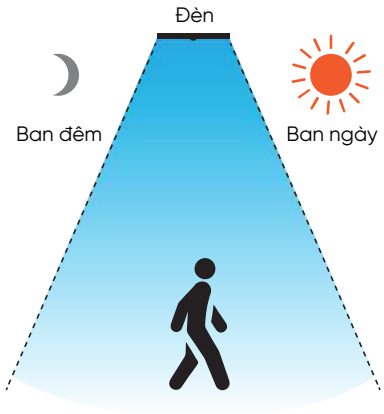
## LED PANEL ỐP NỔI
## Seri SSPL/MS

12W 18W 24W

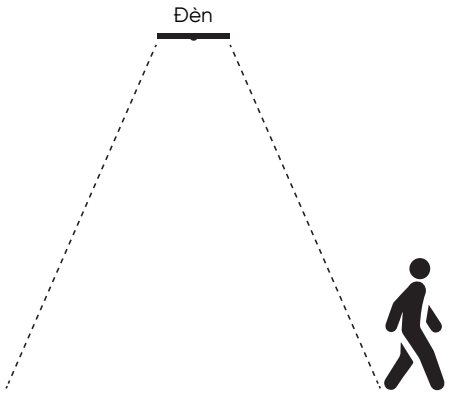


## CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG

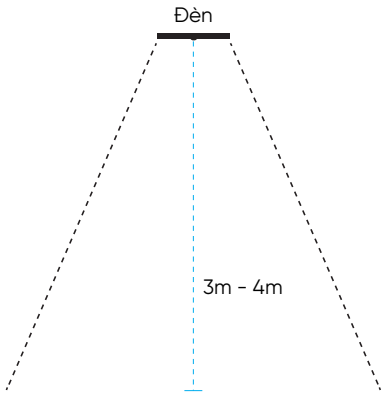
** Có chuyển động đèn sáng, không phân biệt ngày/đêm*




Có người đi qua
đèn tự động sáng




Người đi khỏi
45 giây sau đèn tự tắt




Chiều cao lắp đèn
3m - 4m

# LED ỐP NỔI | LED PANEL ỐP NỔI

## Seri SRPL/MS 12W 18W 24W

| Seri SRPL/MS | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  12W | **SRPL-12T/MS** | 950 Lm | 6000 - 6500K | Ø170 x 32 | 1 cái/hộp<br>30 cái/thùng | **404.500** |
|  18W | **SRPL-18T/MS** | 1500 Lm | 6000 - 6500K | Ø223 x 32 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **503.700** |
|  24W | **SRPL-24T/MS** | 1800 Lm | 6000 - 6500K | Ø300 x 32 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | **704.100** |

## Seri SSPL/MS 12W 18W 24W

| Seri SSPL/MS | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  12W | **SSPL-12T/MS** | 950 Lm | 6000 - 6500K | 170 x 170 x 32 | 1 cái/hộp<br>30 cái/thùng | **426.600** |
|  18W | **SSPL-18T/MS** | 1500 Lm | 6000 - 6500K | 223 x 223 x 32 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **526.700** |
|  24W | **SSPL-24T/MS** | 1800 Lm | 6000 - 6500K | 300 x 300 x 32 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | **735.600** |




# LED PANEL ỐP NỔI
## Seri SRPL/DIM

6W 12W 18W 24W



| Seri SRPL/DIM | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  6W | **SRPL-6T/DIM**<br>**SRPL-6V/DIM** | 500 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Ø120 x 32 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | **406.600** |
|  12W | **SRPL-12T/DIM**<br>**SRPL-12V/DIM** | 950 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Ø170 x 32 | 1 cái/hộp<br>30 cái/thùng | **542.800** |
|  18W | **SRPL-18T/DIM**<br>**SRPL-18V/DIM** | 1500 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Ø223 x 32 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **706.300** |
|  24W | **SRPL-24T/DIM**<br>**SRPL-24V/DIM** | 1800 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Ø300 x 32 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | **887.900** |

# LED ỐP NỔI | LED PANEL ỐP NỔI

## ĐIỀU CHỈNH ĐỘ SÁNG

3 NĂM BẢO HÀNH




## LED PANEL ỐP NỔI
## Seri SSPL/DIM

6W 12W 18W 24W



| Seri SSPL | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  6W | SSPL-6T/DIM<br>SSPL-6V/DIM | 500 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | 120 x 120 x 32 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | 425.100 |
|  12W | SSPL-12T/DIM<br>SSPL-12V/DIM | 950 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | 170 x 170 x 32 | 1 cái/hộp<br>30 cái/thùng | 569.000 |
|  18W | SSPL-18T/DIM<br>SSPL-18V/DIM | 1500 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | 223 x 223 x 32 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | 738.900 |
|  24W | SSPL-24T/DIM<br>SSPL-24V/DIM | 1800 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | 300 x 300 x 32 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | 931.900 |

# LED ỐP NỔI | LED DOWNLIGHT ỐP NỔI




## DOWNLIGHT ỐP NỔI
## TRÀN VIỀN
## Seri SRDL

16W 24W 32W 48W



## DOWNLIGHT ỐP NỔI
## TRÀN VIỀN
## Seri SRDLB

16W 24W 32W 48W

**Màu đen**




## DOWNLIGHT ỐP NỔI
## TRÀN VIỀN
## Seri SSDL

16W 24W 32W 48W



## DOWNLIGHT ỐP NỔI
## TRÀN VIỀN
## Seri SSDLB

16W 24W 32W 48W

**Màu đen**



- Viền đèn siêu mỏng. Nhỏ gọn, dễ dàng lắp đặt
- Không hồng ngoại và tia cực tím
- Không nhấp nháy, khởi động tức thì
- Thiết kế hiện đại và sang trọng
- Hiệu suất cao, tiết kiệm điện năng
- Thân thiện môi trường
- Diện tích phát sáng lớn hơn, ánh sáng tràn ra các cạnh của viền

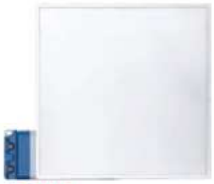
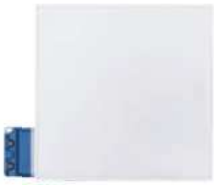
# LED ỐP NỔI | LED DOWNLIGHT ỐP NỔI

## Seri SRDL 16W 24W 32W 48W | Seri SRDLB 16W 24W 32W 48W

| Seri SRDL/SRDLB | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  16W | SRDL-16T<br>SRDL-16N<br>SRDL-16V<br>SRDL-16/3C | 1600 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K<br>6500 - 3000 - 4000K | Ø120 x 38 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | 236.800<br>312.000 |
|  24W | SRDL-24T<br>SRDL-24N<br>SRDL-24V<br>SRDL-24/3C | 2400 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K<br>6500 - 3000 - 4000K | Ø173x38 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | 329.500<br>418.900 |
|  32W | SRDL-32T<br>SRDL-32N<br>SRDL-32V<br>SRDL-32/3C | 3200 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K<br>6500 - 3000 - 4000K | Ø220x38 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | 465.600<br>623.900 |
|  48W | SRDL-48T<br>SRDL-48N<br>SRDL-48V<br>SRDL-48/3C | 4800 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K<br>6500 - 3000 - 4000K | Ø300 x 38 | 1 cái/hộp<br>8 cái/thùng | 926.900<br>1.276.200 |
|  16W Màu đen | SRDLB-16T<br>SRDLB-16N<br>SRDLB-16V<br>SRDLB-16/3C | 1600 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K<br>6500 - 3000 - 4000K | Ø120 x 38 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | 236.800<br>312.000 |
|  24W Màu đen | SRDLB-24T<br>SRDLB-24N<br>SRDLB-24V<br>SRDLB-24/3C | 2400 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K<br>6500 - 3000 - 4000K | Ø173x38 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | 329.500<br>418.900 |
|  32W Màu đen | SRDLB-32T<br>SRDLB-32N<br>SRDLB-32V<br>SRDLB-32/3C | 3200 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K<br>6500 - 3000 - 4000K | Ø220x38 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | 465.600<br>623.900 |
|  48W Màu đen | SRDLB-48T<br>SRDLB-48N<br>SRDLB-48V<br>SRDLB-48/3C | 4800 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K<br>6500 - 3000 - 4000K | Ø300 x 38 | 1 cái/hộp<br>8 cái/thùng | 926.900<br>1.276.200 |

# LED ỐP NỔI | LED DOWNLIGHT ỐP NỔI

## Seri SSDL 16W 24W 32W 48W | Seri SSDLB 16W 24W 32W 48W

| Seri SSDL/SSDLB | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  16W | SSDL-16T<br>SSDL-16N<br>SSDL-16V<br>SSDL-16/3C | 1600 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K<br>6500 - 3000 - 4000K | 120 x 120 x 38 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | 236.800<br>312.000 |
|  24W | SSDL-24T<br>SSDL-24N<br>SSDL-24V<br>SSDL-24/3C | 2400 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K<br>6500 - 3000 - 4000K | 173 x 173 x 38 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | 329.500<br>418.900 |
|  32W | SSDL-32T<br>SSDL-32N<br>SSDL-32V<br>SSDL-32/3C | 3200 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K<br>6500 - 3000 - 4000K | 220 x 220 x 38 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | 465.600<br>623.900 |
|  48W | SSDL-48T<br>SSDL-48N<br>SSDL-48V<br>SSDL-48/3C | 4800 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K<br>6500 - 3000 - 4000K | 300 x 300 x 38 | 1 cái/hộp<br>8 cái/thùng | 926.900<br>1.276.200 |
|  16W Màu đen | SSDLB-16T<br>SSDLB-16N<br>SSDLB-16V<br>SSDLB-16/3C | 1600 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K<br>6500 - 3000 - 4000K | 120 x 120 x 38 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | 236.800<br>312.000 |
|  24W Màu đen | SSDLB-24T<br>SSDLB-24N<br>SSDLB-24V<br>SSDLB-24/3C | 2400 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K<br>6500 - 3000 - 4000K | 173 x 173 x 38 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | 329.500<br>418.900 |
|  32W Màu đen | SSDLB-32T<br>SSDLB-32N<br>SSDLB-32V<br>SSDLB-32/3C | 3200 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K<br>6500 - 3000 - 4000K | 220 x 220 x 38 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | 465.600<br>623.900 |
|  48W Màu đen | SSDLB-48T<br>SSDLB-48N<br>SSDLB-48V<br>SSDLB-48/3C | 4800 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K<br>6500 - 3000 - 4000K | 300 x 300 x 38 | 1 cái/hộp<br>8 cái/thùng | 926.900<br>1.276.200 |

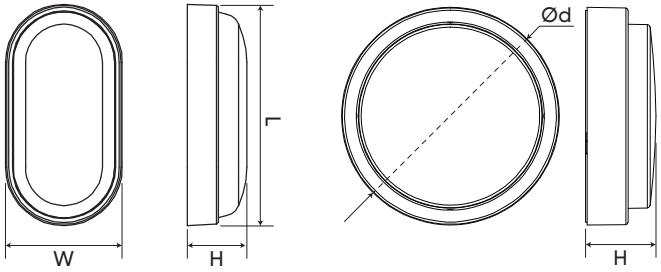



## ĐÈN LED ỐP NỔI 3IN1

**3 MÀU ÁNH SÁNG**



ĐỔI MÀU BẰNG CÔNG TẮC TRÊN ĐÈN




## Seri BHO (Oval) 6W 12W

| Seri BHO | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size L x W x H (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  6W | BHO-6 | 600 Lm | 3000 - 4000 - 6500K | 180 x 95 x 48 | 1 cái/hộp<br>24 cái/thùng | 146.700 |
|  12W | BHO-12 | 1200 Lm | 3000 - 4000 - 6500K | 210 x 105 x 48 | 1 cái/hộp<br>24 cái/thùng | 184.100 |

## Seri BHR (Tròn) 12W 18W

| Seri BHR | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size Ød x H (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  12W | BHR-12 | 1200 Lm | 3000 - 4000 - 6500K | Ø190 x 48 | 1 cái/hộp<br>12 cái/thùng | Liên hệ |
|  18W | BHR-18 | 1800 Lm | 3000 - 4000 - 6500K | Ø190 x 48 | 1 cái/hộp<br>12 cái/thùng | Liên hệ |

# LED ỐP NỔI | LED CEILING




## LED ỐP TRẦN **ĐA NĂNG**

## Seri MCL

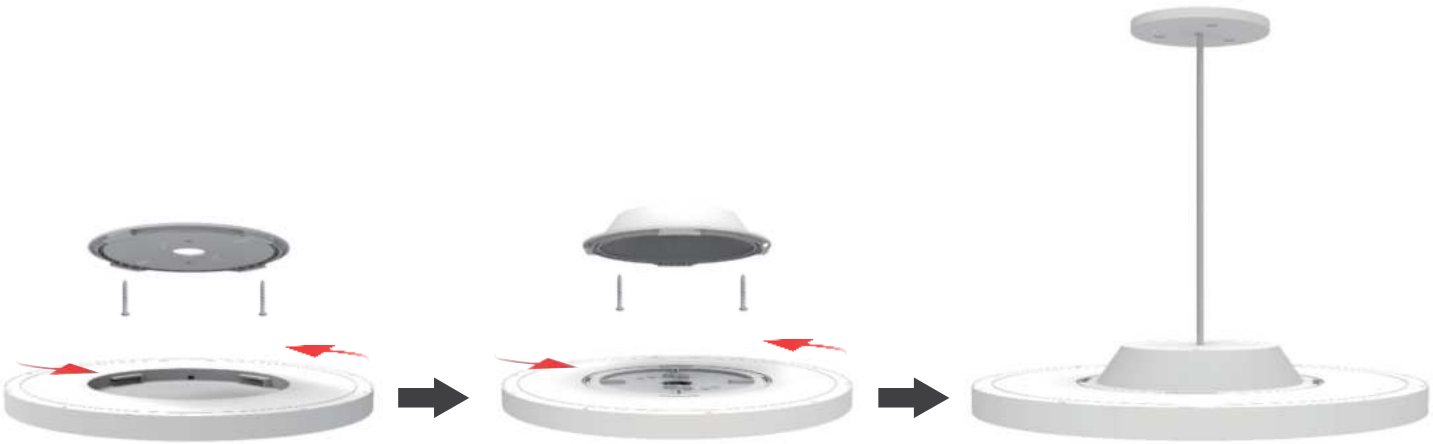
10W 15W 20W

- Driver tích hợp bên trong thân đèn siêu mỏng, thuận tiện cho việc lắp đặt
- Tấm chống chói và khuếch tán ánh sáng tốt
- Đèn được thiết kế sang trọng và chắc chắn có thể lắp nổi hoặc treo
- Đèn có 3 chế độ màu

**Lắp nổi hoặc lắp treo**



## HƯỚNG DẪN LẮP TREO



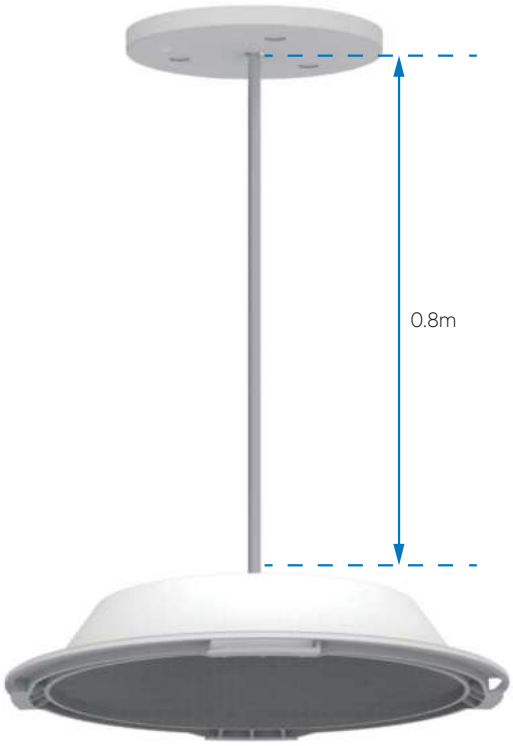
3 NĂM BẢO HÀNH

## Seri MCL 10W 15W 20W

| Seri MCL | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  10W | **MCL-10/3C** | 1200 Lm | 6500 - 3000 - 4000K | Ø208 x 24 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **546.200** |
|  15W | **MCL-15/3C** | 1800 Lm | 6500 - 3000 - 4000K | Ø293 x 24 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | **795.800** |
|  20W | **MCL-20/3C** | 2400 Lm | 6500 - 3000 - 4000K | Ø397 x 24 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | **1.234.400** |

## PHỤ KIỆN **TREO**
## Seri PKTCL

| Seri PKTCL | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **PKTCL-10** | • Dùng cho: MCL 10W<br>• Cáp treo dài 0.8m | **201.600** |
|  | **PKTCL-15** | • Dùng cho: MCL 15W<br>• Cáp treo dài 0.8m | **226.300** |
|  | **PKTCL-20** | • Dùng cho: MCL 20W<br>• Cáp treo dài 0.8m | **251.800** |



# LED ỐP NỔI | LED CEILING

3 NĂM BẢO HÀNH

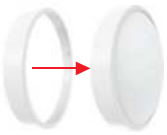
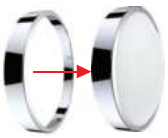
| Voltage | RA | PF | Chip LED | Góc chiếu |
|---|---|---|---|---|
| Điện áp | Tuổi thọ | Chỉ số hoàn màu | Hệ số công suất | Chip LED | Góc chiếu |
| 220V AC | 30.000 giờ | >80 | >0.5 | SMD 2835 | 120° |

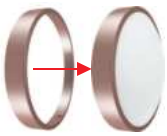
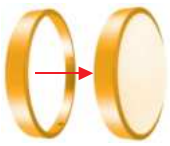


## Seri CL 16W 22W

| Seri CL | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  16W | CL-16T<br>CL-16N<br>CL-16V<br>CL-16/3C | 1200 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K<br>3000 - 6500 - 4000K | Ø300 x 85 | 1 cái/hộp<br>5 cái/thùng | 317.700<br>280.500 |
|  22W | CL-22T<br>CL-22N<br>CL-22V<br>CL-22/3C | 1800 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K<br>3000 - 6500 - 4000K | Ø350 x 85 | 1 cái/hộp<br>5 cái/thùng | 466.100<br>407.500 |

## VIỀN ĐÈN
## Seri BD

| Seri BD | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | BD30-W | • Màu trắng (White)<br>• Dùng cho: CL 16W | 80.400 |
| | BD35-W | • Màu trắng (White)<br>• Dùng cho: CL 22W | 91.600 |
|  | BD30-S | • Màu xám bạc (Silver)<br>• Dùng cho: CL 16W | 97.900 |
| | BD35-S | • Màu xám bạc (Silver)<br>• Dùng cho: CL 22W | 108.300 |
|  | BD30-C | • Màu crôm (Chromium)<br>• Dùng cho: CL 16W | 116.900 |
| | BD35-C | • Màu crôm (Chromium)<br>• Dùng cho: CL 22W | 135.900 |

| Seri BD | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | BD30-R | • Màu đỏ (Red)<br>• Dùng cho: CL 16W | 142.200 |
| | BD35-R | • Màu đỏ (Red)<br>• Dùng cho: CL 22W | 166.900 |
|  | BD30-G | • Màu vàng (Gold)<br>• Dùng cho: CL 16W | 246.000 |
| | BD35-G | • Màu vàng (Gold)<br>• Dùng cho: CL 22W | 288.700 |

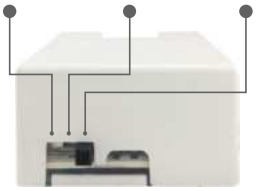
# LED ỐP NỔI | LED CEILING




## LED ỐP TRẦN 3 IN 1
## Seri CL 14W 19W

**3 MÀU ÁNH SÁNG**

Vàng Trung tính Trắng



Chuyển đổi màu bằng công tắc bên trong đèn



| Seri CL | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  14W 3 in 1 | CL-15 | 1400 Lm | 3000 - 4000 - 6500K | Ø300 x 65 | 1 cái/hộp<br>5 cái/thùng | 266.200 |
|  19W 3 in 1 | CL-20 | 1900 Lm | 3000 - 4000 - 6500K | Ø350 x 65 | 1 cái/hộp<br>5 cái/thùng | 336.800 |

# LED ỐP NỔI | LED CEILING

## LED ỐP TRẦN
## Seri RCL 30W



## LED ỐP TRẦN
## Seri RCL 40W

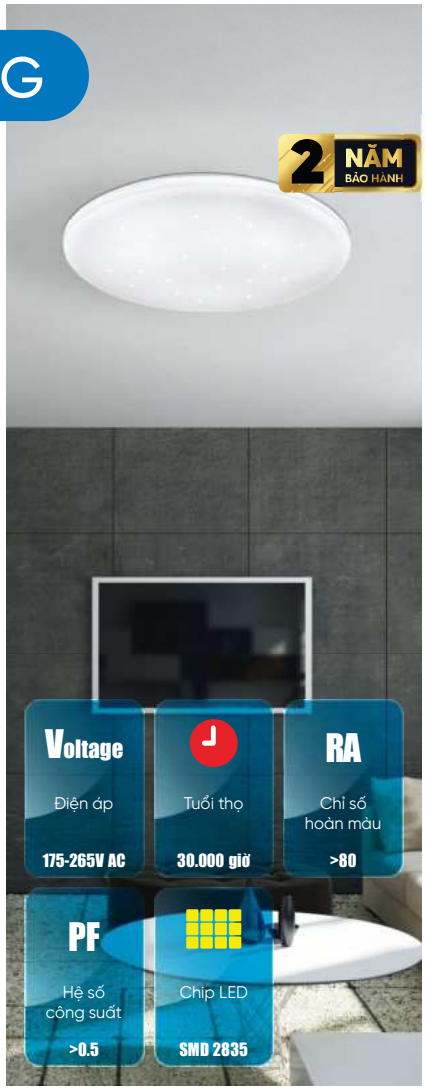


## LED ỐP TRẦN
## Seri RCLH 40W



## LED ỐP TRẦN
## Seri SCL 40W






| Seri RCL, SCL | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  30W | **RCL-30/3C** | 2400 Lm | 4000 - 6500 - 3000K | Ø400 x 65 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | **867.000** |
|  40W | **RCL-40/3C** | 3200 Lm | 4000 - 6500 - 3000K | Ø500 x 65 | 1 cái/hộp<br>5 cái/thùng | **1.076.800** |
|  40W | **RCLH-40/3C** | 2800 Lm | 4000 - 6500 - 3000K | Ø540 x 75 | 1 cái/hộp<br>5 cái/thùng | **1.594.500** |
|  40W | **SCL-40/3C** | 2400 Lm | 4000 - 6500 - 3000K | 540 x 540 x 80 | 1 cái/hộp | **1.792.000** |

# LED CHIẾU ĐIỂM




| | |
|---|---|
| • Seri TSL | 84 |
| • Seri TSLB | 85 |
| • Seri TSL2 | 86-87 |
| • Seri TSLB2 | 88-89 |
| • Seri SSL | 90 |
| • Seri SDL | 91 |
| • Seri DPL | 92 |

# LED CHIẾU ĐIỂM

## Seri TSL 8W 12W 20W 25W 30W

2 NĂM BẢO HÀNH

- Điện áp : **220-240V AC**
- Tuổi thọ : **30.000 giờ**
- Chỉ số hoàn màu : **RA>80**
- Hệ số công suất : **PF>0.9**
- Chip LED : **COB**
- Góc chiếu : **36°**

| Seri TSL | Mã hàng<br>Model | Quang thông<br>Lumen | Nhiệt độ màu<br>CCT | Kích thước<br>Size (mm) | Đóng gói<br>Packing | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  8W | **TSL-8T**<br>**TSL-8N**<br>**TSL-8V** | 800 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K | Ø50 x 154 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **333.400** |
|  12W | **TSL-12T**<br>**TSL-12N**<br>**TSL-12V** | 1200 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K | Ø50 x 154 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **384.700** |
|  20W | **TSL-20T**<br>**TSL-20N**<br>**TSL-20V** | 2000 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K | Ø60 x 168 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **545.800** |
|  25W | **TSL-25T**<br>**TSL-25N**<br>**TSL-25V** | 2500 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K | Ø80 x 199 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | **729.400** |
|  30W | **TSL-30T**<br>**TSL-30N**<br>**TSL-30V** | 3000 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K | Ø80 x 199 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | **771.800** |

## PHỤ KIỆN

| Mã hàng/Mô tả<br>Model/Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ | Mã hàng/Mô tả<br>Model/Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ | Mã hàng/Mô tả<br>Model/Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|
|  | **126.100** |  | **33.800** |  | **60.500** |
| **TR2**<br>• Thanh ray 2 dây - Kích thước : 985x34x16mm | | **L**<br>• Thanh nối L | | **X**<br>• Thanh nối X | |
|  | **33.800** |  | **50.700** | | |
| **I**<br>• Thanh nối I | | **T**<br>• Thanh nối T | | | |

# LED CHIẾU ĐIỂM

## Seri TSLB 8W 12W 20W 25W 30W

2 NĂM BẢO HÀNH

- Điện áp : **220-240V AC**
- Tuổi thọ : **30.000 giờ**
- Chỉ số hoàn màu : **RA>80**
- Hệ số công suất : **PF>0.9**
- Chip LED : **COB**
- Góc chiếu : **36°**

| Seri TSLB | Mã hàng<br>Model | Quang thông<br>Lumen | Nhiệt độ màu<br>CCT | Kích thước<br>Size (mm) | Đóng gói<br>Packing | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  8W | **TSLB-8T**<br>**TSLB-8N**<br>**TSLB-8V** | 800 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K | Ø50 x 154 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **333.400** |
|  12W | **TSLB-12T**<br>**TSLB-12N**<br>**TSLB-12V** | 1200 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K | Ø50 x 154 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **384.700** |
|  20W | **TSLB-20T**<br>**TSLB-20N**<br>**TSLB-20V** | 2000 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K | Ø60 x 168 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **545.800** |
|  25W | **TSLB-25T**<br>**TSLB-25N**<br>**TSLB-25V** | 2500 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K | Ø80 x 199 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | **729.400** |
|  30W | **TSLB-30T**<br>**TSLB-30N**<br>**TSLB-30V** | 3000 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K | Ø80 x 199 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | **771.800** |

## PHỤ KIỆN

| Mã hàng/Mô tả<br>Model/Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ | Mã hàng/Mô tả<br>Model/Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ | Mã hàng/Mô tả<br>Model/Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|
|  **TR2B**<br>• Thanh ray 2 dây - Kích thước : 985x34x16mm | **126.100** |  **LB**<br>• Thanh nối L | **33.800** |  **XB**<br>• Thanh nối X | **60.500** |
|  **IB**<br>• Thanh nối I | **33.800** |  **TB**<br>• Thanh nối T | **50.700** | | |




## LED CHIẾU ĐIỂM
## Seri TSL2

8W 12W 20W 25W 30W



| Seri TSL2 | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  8W | **TSL2-8T**<br>**TSL2-8N**<br>**TSL2-8V** | 720 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K | Ø50 x 195 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | **274.500** |
|  12W | **TSL2-12T**<br>**TSL2-12N**<br>**TSL2-12V** | 1080 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K | Ø65 x 220 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | **327.800** |
|  20W | **TSL2-20T**<br>**TSL2-20N**<br>**TSL2-20V** | 1800 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K | Ø75 x 245 | 1 cái/hộp<br>8 cái/thùng | **433.400** |

# LED CHIẾU ĐIỂM

| Seri TSL2 | Mã hàng<br>Model | Quang thông<br>Lumen | Nhiệt độ màu<br>CCT | Kích thước<br>Size (mm) | Đóng gói<br>Packing | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| <br>25W | **TSL2-25T**<br>**TSL2-25N**<br>**TSL2-25V** | 2250 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K | Ø75 x 245 | 1 cái/hộp<br>8 cái/thùng | **471.000** |
| <br>30W PF>0.9 | **TSL2-30T**<br>**TSL2-30N**<br>**TSL2-30V** | 2700 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K | Ø75 x 265 | 1 cái/hộp<br>8 cái/thùng | **534.100** |

## PHỤ KIỆN

| Mã hàng/Mô tả<br>Model/Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ | Mã hàng/Mô tả<br>Model/Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ | Mã hàng/Mô tả<br>Model/Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|
|  | **126.100** |  | **33.800** |  | **60.500** |
| **TR2**<br>• Thanh ray 2 dây - Kích thước : 985x34x16mm | | **L**<br>• Thanh nối L | | **X**<br>• Thanh nối X | |
|  | **33.800** |  | **50.700** | | |
| **I**<br>• Thanh nối I | | **T**<br>• Thanh nối T | | | |






## LED CHIẾU ĐIỂM
## Seri TSLB2

8W 12W 20W 25W 30W



| Seri TSLB2 | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  8W | **TSLB2-8T**<br>**TSLB2-8N**<br>**TSLB2-8V** | 720 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K | Ø50 x 195 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | **274.500** |
|  12W | **TSLB2-12T**<br>**TSLB2-12N**<br>**TSLB2-12V** | 1080 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K | Ø65 x 220 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | **327.800** |
|  20W | **TSLB2-20T**<br>**TSLB2-20N**<br>**TSLB2-20V** | 1800 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K | Ø75 x 245 | 1 cái/hộp<br>8 cái/thùng | **433.400** |

# LED CHIẾU ĐIỂM

| Seri TSLB2 | Mã hàng<br>Model | Quang thông<br>Lumen | Nhiệt độ màu<br>CCT | Kích thước<br>Size (mm) | Đóng gói<br>Packing | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| <br>25W | **TSLB2-25T**<br>**TSLB2-25N**<br>**TSLB2-25V** | 2250 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K | Ø75 x 245 | 1 cái/hộp<br>8 cái/thùng | **471.000** |
| <br>30W PF>0.9 | **TSLB2-30T**<br>**TSLB2-30N**<br>**TSLB2-30V** | 2700 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K | Ø75 x 265 | 1 cái/hộp<br>8 cái/thùng | **534.100** |

## PHỤ KIỆN

| Mã hàng/Mô tả<br>Model/Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ | Mã hàng/Mô tả<br>Model/Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ | Mã hàng/Mô tả<br>Model/Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|
|  | **126.100** |  | **33.800** |  | **60.500** |
| **TR2B**<br>• Thanh ray 2 dây - Kích thước : 985x34x16mm | | **LB**<br>• Thanh nối L | | **XB**<br>• Thanh nối X | |
|  | **33.800** |  | **50.700** | | |
| **IB**<br>• Thanh nối I | | **TB**<br>• Thanh nối T | | | |





# LED CHIẾU ĐIỂM | LED SPOT LIGHT (GẮN NỔI)




## LED CHIẾU ĐIỂM **GẮN NỔI**

**Seri SSL** 7W 12W 20W 25W 30W



| Seri SSL | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  7W | **SSL-7V** | 609 Lm | 2800 - 3200K | Ø56.2 x 98 x 160 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | **412.600** |
|  12W | **SSL-12V** | 1044 Lm | 2800 - 3200K | Ø56.2 x 98 x 160 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | **446.400** |
|  20W | **SSL-20V** | 1740 Lm | 2800 - 3200K | Ø73.2 x 130 x 210 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **794.600** |
|  25W | **SSL-25V** | 2175 Lm | 2800 - 3200K | Ø73.2 x 130 x 210 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **828.300** |
|  30W | **SSL-30V** | 3045 Lm | 2800 - 3200K | Ø89.9 x 140 x 220 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **1.030.800** |

# LED CHIẾU ĐIỂM | LED SPOT LIGHT (GẮN NỔI)




## LED CHIẾU ĐIỂM **GẮN NỔI**

### Seri SDL

12W 18W 25W

- Hiệu suất chiếu sáng cao, ánh sáng trung thực.
- Thiết kế sang trọng, tinh tế.

| Seri SDL | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  12W | SDL-12T<br>SDL-12V | 1044 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Ø80.6 x 100 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | 516.400 |
|  18W | SDL-18T<br>SDL-18V | 2000 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Ø105 x 135 | 1 cái/hộp<br>12 cái/thùng | 869.300 |
|  25W | SDL-25T<br>SDL-25V | 2600 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | Ø145.8 x 170 | 1 cái/hộp<br>18 cái/thùng | 966.900 |

# LED CHIẾU ĐIỂM | LED SPOT LIGHT (DẠNG TREO)




## LED CHIẾU ĐIỂM **DẠNG TREO**

## Seri DPL

7W 12W 20W 30W



*Dây treo dài 1m*

| Seri DPL | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  7W | **DPL-7V** | 490 Lm | 2800 - 3200K | Ø45 x 300 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **512.700** |
|  12W | **DPL-12V** | 950 Lm | 2800 -3200K | Ø55 x 300 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **630.800** |
|  20W | **DPL-20V** | 1500 Lm | 2800 - 3200K | Ø65 x 300 | 1 cái/hộp<br>12 cái/thùng | **909.100** |
|  30W | **DPL-30V** | 2400 Lm | 2800 - 3200K | Ø75 x 300 | 1 cái/hộp<br>12 cái/thùng | **1.044.000** |




·Mã hàng: STL-2V/1, STL-2V/2, STL-2V/3, STL-2V/4 Gồm 1 đèn chiếu sáng và 1 nắp tạo hình ánh sáng

| Seri STL | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  1.7W | **STL-2V/1** | 20 Lm | 3000K | 86 x 86 x 31 | 1 cái/hộp<br>30 cái/thùng | **840.200** |
|  1.7W | **STL-2V/2** | 20 Lm | 3000K | 86 x 86 x 31 | 1 cái/hộp<br>30 cái/thùng | **840.200** |
|  1.7W | **STL-2V/3** | 20 Lm | 3000K | 86 x 86 x 31 | 1 cái/hộp<br>30 cái/thùng | **840.200** |
|  1.7W | **STL-2V/4** | 20 Lm | 3000K | 86 x 86 x 31 | 1 cái/hộp<br>30 cái/thùng | **840.200** |
|  2W IP65 | **STL-2V/5** | 30 Lm | 3000K | 86 x 90 x 32 | 1 cái/hộp<br>30 cái/thùng | **840.200** |



# LED THANH





• Seri LNC 95-96

• Seri LNE 97

• Đèn LED chiếu gương Seri MRL Mới 98




# LED THANH **ĐIỂM NỐI CÓ ĐÈN**

## Seri LNC

19W 38W



- Hiệu suất chiếu sáng cao cho ánh sáng trung thực.
- Phong cách hiện đại, tối giản với 2 màu trắng và đen.
- Đầu kết nối tiện dụng, kết hợp với các loại phụ kiện thanh nối khác nhau giúp trang trí không gian đa dạng.
- Thiết kế thông minh, khi kết hợp với phụ kiện lắp đặt khác nhau có thể thay đổi 3 cách lắp: lắp âm, lắp nổi và lắp treo.

### KẾT NỐI "END-TO-END"



| Seri LNC | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  19W | **LNCW-19T**<br>**LNCW-19N** | 1900 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K | 600 x 49 x 58 | 1 cái/hộp<br>6 cái/thùng | **1.461.300** |
|  19W | **LNCB-19T**<br>**LNCB-19N** | 1900 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K | 600 x 49 x 58 | 1 cái/hộp<br>6 cái/thùng | **1.461.300** |
|  38W | **LNCW-38T**<br>**LNCW-38N** | 4180 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K | 1200 x 49 x 58 | 1 cái/hộp<br>6 cái/thùng | **1.762.000** |
|  38W | **LNCB-38T**<br>**LNCB-38N** | 4180 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K | 1200 x 49 x 58 | 1 cái/hộp<br>6 cái/thùng | **1.762.000** |

# PHỤ KIỆN **THANH NỐI CÓ ĐÈN**
## Dùng cho seri LNC

- Điện áp: **175-265V AC**
- Chỉ số hoàn màu: **RA>80**
- Hệ số công suất: **PF>0.9**
- Góc chiếu: **110°**
- Chip LED: **SMD 2835**
- Tuổi thọ: **30.000 giờ**

5 NĂM BẢO HÀNH

| Seri LNC | Mã hàng<br>Model | Quang thông<br>Lumen | Nhiệt độ màu<br>CCT | Kích thước<br>Size (mm) | Đóng gói<br>Packing | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  16W | **LXW-16T**<br>**LXW-16N** | 1600 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K | 252 x 252<br>x 49 x 58 | 1 cái/hộp<br>16 cái/thùng | **1.417.200** |
|  12W | **LTW-12T**<br>**LTW-12N** | 1200 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K | 252 x 151<br>x 49 x 58 | 1 cái/hộp<br>16 cái/thùng | **1.076.600** |
|  8W | **LLW-8T**<br>**LLW-8N** | 800 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K | 151 x 151<br>x 49 x 58 | 1 cái/hộp<br>16 cái/thùng | **801.800** |
|  16W | **LXB-16T**<br>**LXB-16N** | 1600 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K | 252 x 252<br>x 49 x 58 | 1 cái/hộp<br>16 cái/thùng | **1.417.200** |
|  12W | **LTB-12T**<br>**LTB-12N** | 1200 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K | 252 x 151<br>x 49 x 58 | 1 cái/hộp<br>16 cái/thùng | **1.076.600** |
|  8W | **LLB-8T**<br>**LLB-8N** | 800 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K | 151 x 151<br>x 49 x 58 | 1 cái/hộp<br>16 cái/thùng | **801.800** |

# PHỤ KIỆN **LẮP ĐẶT SERI LNC**



**Phụ kiện lắp treo dài 145cm**
- Mã hàng: **LH**
- Đóng gói: **2 cái/bộ**
- **Giá bán lẻ (VNĐ):**

**172.500**



**Phụ kiện lắp âm**
- Mã hàng: **LA**
- Đóng gói: **2 cái/bộ**
- **Giá bán lẻ (VNĐ):**

**121.000**



**Phụ kiện lắp nổi**
- Mã hàng: **LS**
- Đóng gói: **2 cái/bộ**
- **Giá bán lẻ (VNĐ):**

**63.200**

# LED THANH | LED THANH TIẾT KIỆM ĐIỆN (GẮN TREO)




## LED THANH **TIẾT KIỆM ĐIỆN**

## Seri LNE 36W



• Thiết kế tối giản với 2 màu trắng và đen.
• Nối đèn trang trí bằng phụ kiện thanh nối nhiều hình dáng khác nhau.

| Seri LNE | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  | **LNEW-36T**<br>**LNEW-36N** | 3420 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K | 1200 x 70 x 40 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | **1.061.100** |
| **36W** | | | | | | |
|  | **LNEB-36T**<br>**LNEB-36N** | 3420 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K | 1200 x 70 x 40 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | **1.061.100** |
| **36W** | | | | | | |

## PHỤ KIỆN **THANH NỐI SERI LNE**



**Thanh nối V**
• Mã hàng: **LEW-V**
• Màu sắc: **Trắng**
• Giá bán lẻ (VNĐ):
**45.100**



**Thanh nối T**
• Mã hàng: **LEW-T**
• Màu sắc: **Trắng**
• Giá bán lẻ (VNĐ):
**45.100**



**Thanh nối L**
• Mã hàng: **LEW-L**
• Màu sắc: **Trắng**
• Giá bán lẻ (VNĐ):
**45.100**



**Thanh nối H**
• Mã hàng: **LEW-H**
• Màu sắc: **Trắng**
• Giá bán lẻ (VNĐ):
**141.700**



**Thanh nối Y**
• Mã hàng: **LEW-Y**
• Màu sắc: **Trắng**
• Giá bán lẻ (VNĐ):
**45.100**



**Thanh nối X**
• Mã hàng: **LEW-X**
• Màu sắc: **Trắng**
• Giá bán lẻ (VNĐ):
**45.100**



**Thanh nối V**
• Mã hàng: **LEB-V**
• Màu sắc: **Đen**
• Giá bán lẻ (VNĐ):
**45.100**



**Thanh nối T**
• Mã hàng: **LEB-T**
• Màu sắc: **Đen**
• Giá bán lẻ (VNĐ):
**45.100**



**Thanh nối L**
• Mã hàng: **LEB-L**
• Màu sắc: **Đen**
• Giá bán lẻ (VNĐ):
**45.100**



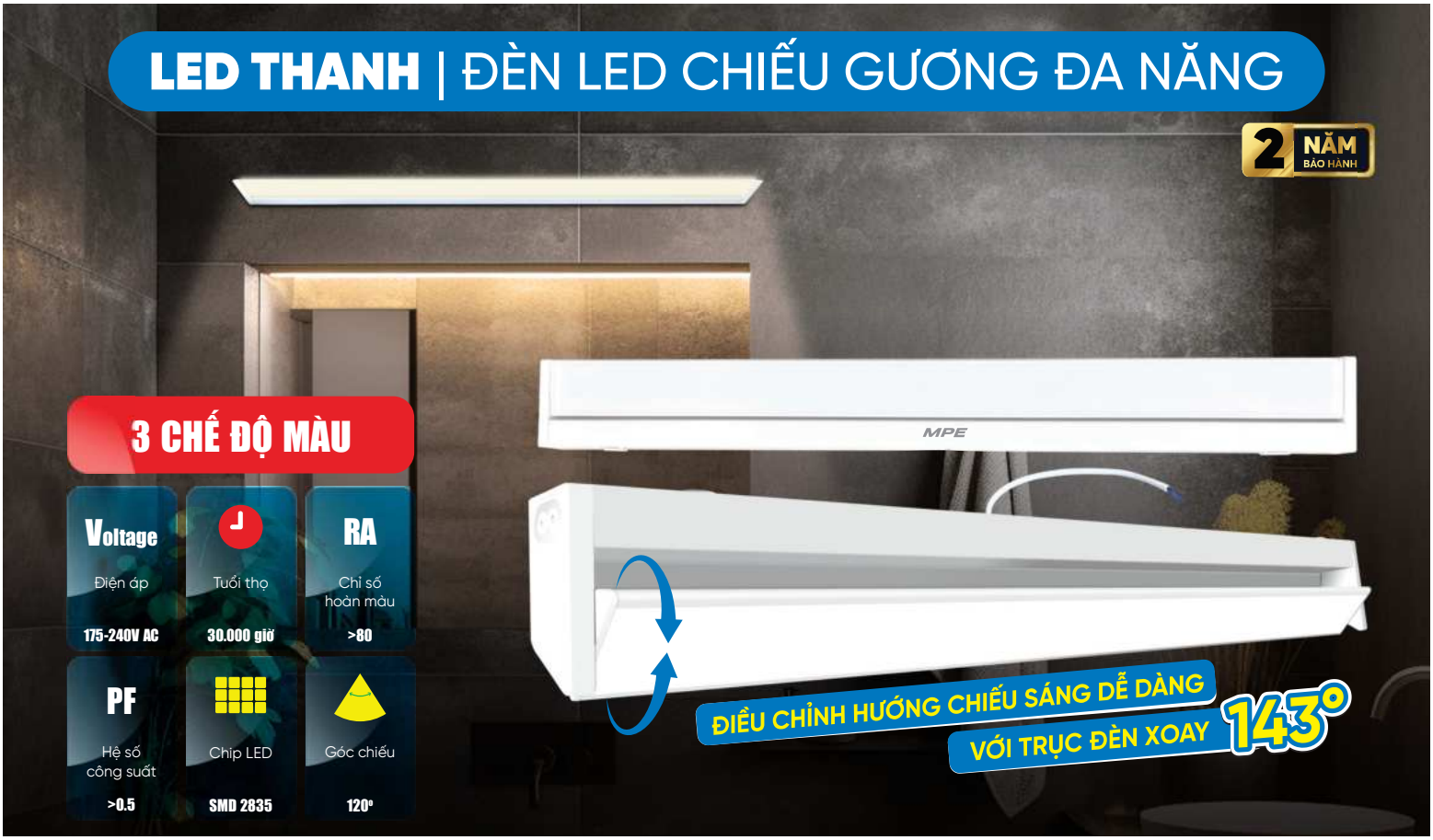
**Thanh nối H**
• Mã hàng: **LEB-H**
• Màu sắc: **Đen**
• Giá bán lẻ (VNĐ):
**141.700**



**Thanh nối Y**
• Mã hàng: **LEB-Y**
• Màu sắc: **Đen**
• Giá bán lẻ (VNĐ):
**45.100**



**Thanh nối X**
• Mã hàng: **LEB-X**
• Màu sắc: **Đen**
• Giá bán lẻ (VNĐ):
**45.100**

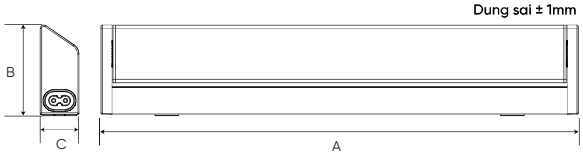


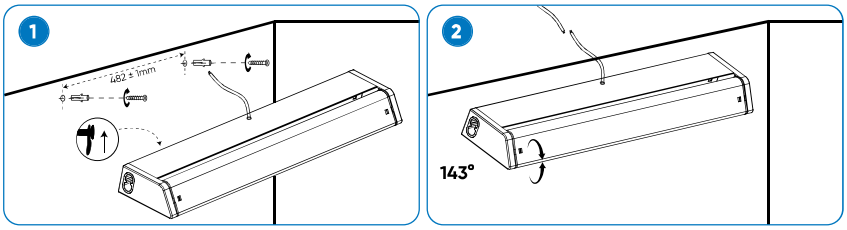

# ĐÈN LED CHIẾU GƯƠNG ĐA NĂNG

## Seri MRL 8W 10W

### HƯỚNG DẪN LẮP ĐẶT

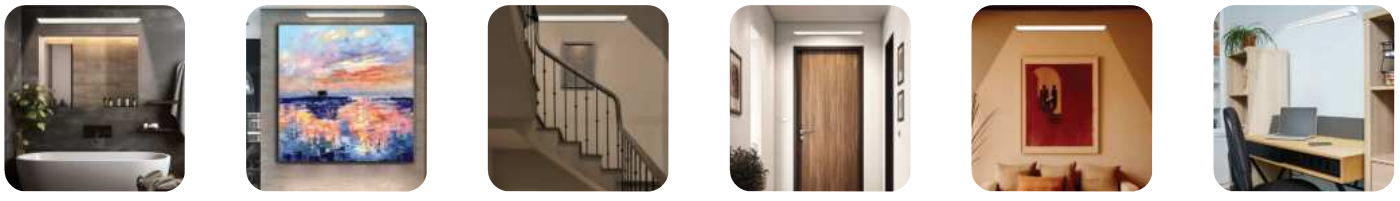
- **Bước 1:**
  - Đánh dấu và khoan 2 lỗ bắt ốc để gài đèn.
  - Gài đèn lên tường.
- **Bước 2:**
  - Đấu nối đèn với nguồn điện.
  - Xoay trục đèn để điều chỉnh hướng chiếu sáng phù hợp.




### ỨNG DỤNG

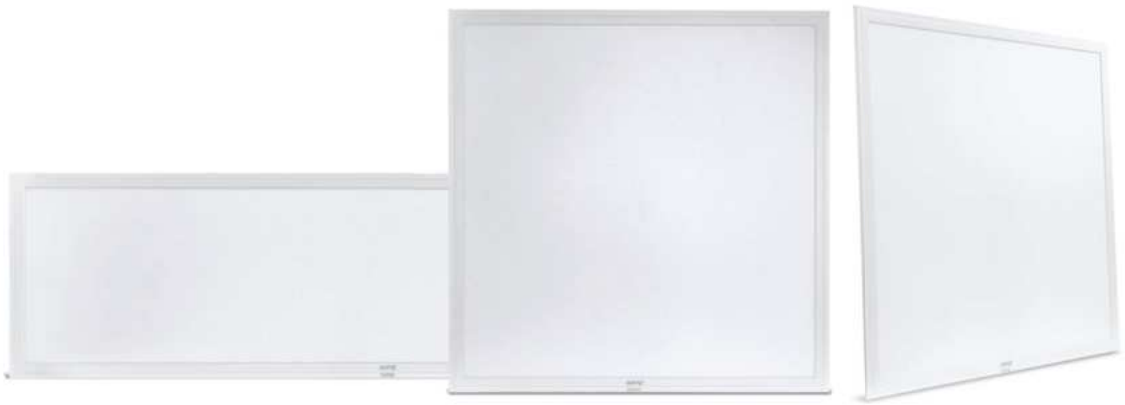
- Chiếu gương
- Chiếu tranh tường
- Chiếu sáng cầu thang
- Chiếu sáng hành lang
- Chiếu sáng không gian sinh hoạt
- Chiếu sáng không gian học tập, làm việc



| Mã hàng<br>Model | Quang thông<br>Lumen | Nhiệt độ màu<br>CCT | Kích thước<br>Size A x B x C (mm) | Đóng gói<br>Packing | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|
| **MRL-8/3C**<br>8W | 800 Lm | 6500 - 4000 - 3000K | 450 x 66 x 28.5 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **303.500** |
| **MRL-10/3C**<br>10W | 900 Lm | 6500 - 4000 - 3000K | 578 x 66 x 28.5 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **322.500** |

# LED TẤM






| | |
|---|---|
| • Seri FPD3 | 100 |
| • Seri FPD | 101 |
| • Seri FPL | 102-103 |
| • Seri FPL DIM | 104 |
| • Seri FPL2 | 104 |
| • Seri LCR | 105 |
| • Phụ kiện lắp đặt | 106 |

# LED TẤM | LED TẤM LOẠI LỚN

| Hiệu suất chiếu sáng | Voltage Điện áp | Tuổi thọ | RA Chỉ số hoàn màu | PF Hệ số công suất | Chip LED | Góc chiếu |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 130 Lm/w | 175-265V AC | 30.000 giờ | >80 | >0.9 | SMD 2835 | 120° |

3 NĂM BẢO HÀNH



## LED TẤM LOẠI LỚN **DRIVER TÍCH HỢP**

## SERI FPD3 20W 36W 40W



Driver tích hợp trong đèn.

Lưng đèn hợp kim nhôm, sơn tĩnh điện.

Chip LED cao cấp, hiệu suất chiếu sáng cao.

Tấm chống chói.

Khung viền đèn hợp kim nhôm, sơn tĩnh điện.

## KIỂU LẮP ĐẶT ĐA DẠNG
## PHÙ HỢP CHO NHIỀU KHÔNG GIAN KHÁC NHAU



· LẮP TREO



· LẮP ÂM



· LẮP NỔI

| Seri FPD3 | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  20W | FPD3-3030T<br>FPD3-3030N | 2600 Lm | 6500 - 7000K<br>4000 - 4500K | 300 x 300 x 35 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | 506.500 |
|  36W | FPD3-6060T<br>FPD3-6060N | 4800 Lm | 6500 - 7000K<br>4000 - 4500K | 600 x 600 x 35 | 1 cái/hộp<br>5 cái/thùng | 804.200 |
|  40W | FPD3-6060/40T | 5200 Lm | 6500 - 7000K | 600 x 600 x 28 | 1 cái/hộp<br>5 cái/thùng | 822.400 |
|  36W | FPD3-12030T<br>FPD3-12030N | 4800 Lm | 6500 - 7000K<br>4000 - 4500K | 1200 x 300 x 35 | 1 cái/hộp<br>5 cái/thùng | 933.500 |

# LED TẤM | LED TẤM LOẠI LỚN

| Hiệu suất chiếu sáng | Voltage Điện áp | Tuổi thọ | RA Chỉ số hoàn màu | PF Hệ số công suất | Chip LED | Góc chiếu |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 100-120 Lm/w | 175-265V AC | 30.000 giờ | >80 | >0.9 | SMD 2835 | 120° |




## LED TẤM LOẠI LỚN
## Seri FPD THIẾT KẾ MỚI 40W 50W 60W

- Thiết kế mới khung viền nhỏ hơn - Diện tích chiếu sáng lớn hơn
  Bộ nguồn tích hợp - Vị trí thuận tiện hơn
- Kích thước không đổi (so với LED tấm 40w)
  Công suất lớn hơn, chiếu sáng nhiều hơn (từ 25-50%)
- Logo dập nổi mặt lưng đèn
  Khẳng định thương hiệu độc quyền và uy tín

| Seri FPD | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  40W Driver tích hợp | FPD-6060T<br>FPD-6060N | 4000 Lm | 6500 - 7000K<br>4000 - 4500K | 600 x 600 x 28 | 1 cái/hộp<br>5 cái/thùng | 804.200 |
| MỚI 50W | FPD-6060/50T | 6000 Lm | 6500 - 7000K | 600 x 600 x 28 | 1 cái/hộp<br>5 cái/thùng | 841.700 |
|  MỚI 40W | FPD-6060/3C | 4000 Lm | 6500K<br>3000K<br>4000K | 600 x 600 x 28 | 1 cái/hộp<br>5 cái/thùng | 1.219.200 |
| MỚI 60W Driver rời | FPD-6060/60T | 7200 Lm | 6500 - 7000K | 600 x 600 x 28 | 1 cái/hộp<br>5 cái/thùng | 913.300 |

## LED TẤM LOẠI LỚN
## Seri FPD CẢI TIẾN 20W 40W 80W

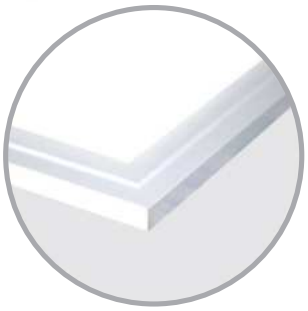
| Seri FPD | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  20W Driver tích hợp | FPD-3030T<br>FPD-3030N | 2000 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K | 300 x 300 x 35 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | 506.500 |
|  40W Driver tích hợp | FPD-12030T<br>FPD-12030N | 4000 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K | 1200 x 300 x 35 | 1 cái/hộp<br>5 cái/thùng | 933.500 |
|  MỚI 80W Driver rời | FPD-12060T | 8000 Lm | 6500-7000K | 1200 x 600 x 35 | 1 cái/hộp<br>4 cái/thùng | 1.702.600 |

# SERI FPL DRIVER RỜI

## CẤU TẠO SẢN PHẨM



- Tấm chống chói (LDP).
- Tấm dẫn ánh sáng bằng nhựa PMMA cho ánh sáng phân bổ đồng đều.
- Tấm cản ánh sáng ngược lại (LRP).
- Tấm lót bảo vệ.
- Tấm ốp lưng cạnh bo góc ngăn không để ánh sáng phát ra ngoài, độ thẩm mỹ cao.



Viền đèn làm bằng hợp kim nhôm sơn tĩnh điện, chống oxy hóa, chống rung, chống ăn mòn, tản nhiệt nhanh.



Sử dụng chip LED cao cấp, có tuổi thọ và hiệu suất ánh sáng cao.

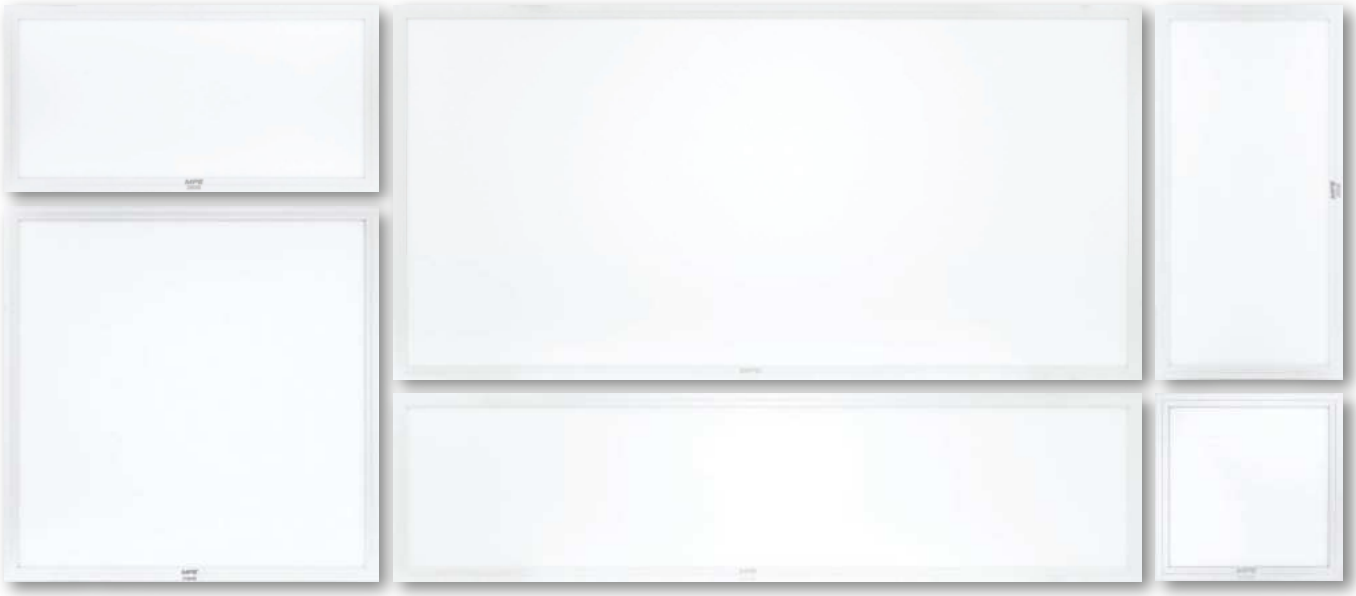


Ánh sáng ổn định, độ bền cao.



Kết nối Driver với đèn dễ dàng, an toàn khi sử dụng.

## CÔNG SUẤT - MẪU MÃ ĐA DẠNG, PHÙ HỢP VỚI NHIỀU NHU CẦU SỬ DỤNG



# LED TẤM | LED TẤM LOẠI LỚN



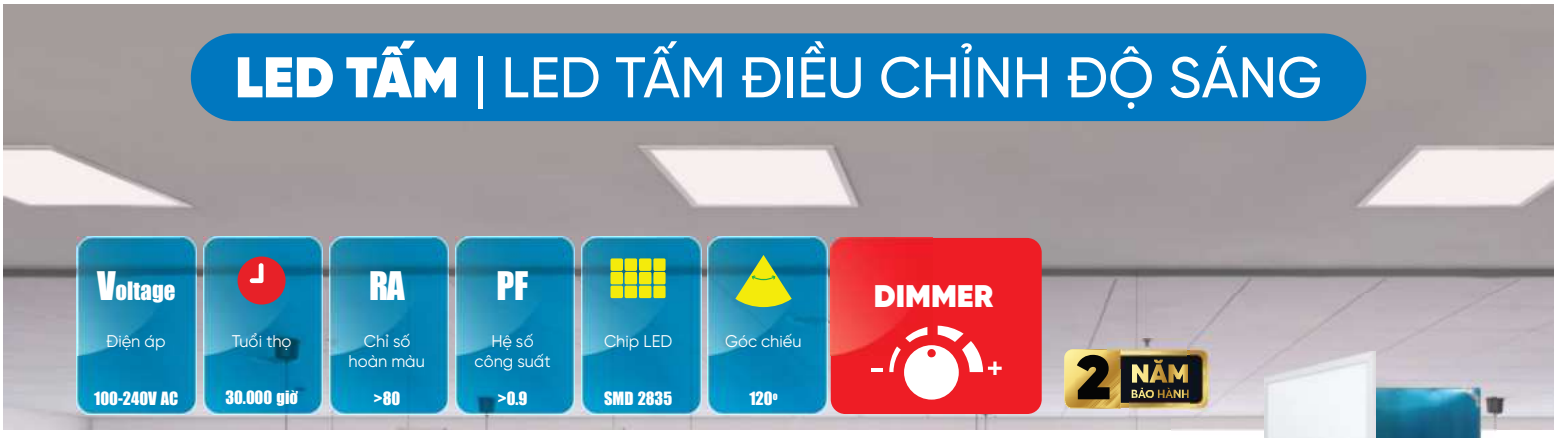

## LED TẤM LOẠI LỚN

## Seri FPL 20W 25W 40W 60W

2 NĂM BẢO HÀNH

| Seri FPL | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  20W | FPL-3030T<br>FPL-3030V<br>FPL-3030N | 1800 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>4000 - 4500K | 300 x 300 x 10 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | 584.500 |
|  25W | FPL-6030T<br>FPL-6030V<br>FPL-6030N | 2250 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>4000 - 4500K | 600 x 300 x 10 | 1 cái/hộp<br>5 cái/thùng | 793.600 |
|  40W | FPL-6060T<br>FPL-6060V<br>FPL-6060N<br>FPL-6060/3C | 3600 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>4000 - 4500K<br>3000 - 6500 - 4000K | 600 x 600 x 10 | 1 cái/hộp<br>5 cái/thùng | 1.033.100<br>1.407.500 |
|  40W | FPL-12030T<br>FPL-12030V<br>FPL-12030N | 3600 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>4000 - 4500K | 1200 x 300 x 10 | 1 cái/hộp<br>5 cái/thùng | 1.206.000 |
|  60W | FPL-12060T | 5400 Lm | 6000 - 6500K | 1200 x 600 x 10 | 1 cái/hộp<br>5 cái/thùng | 3.099.200 |

# LED TẤM | LED TẤM ĐIỀU CHỈNH ĐỘ SÁNG




## LED TẤM LOẠI LỚN **ĐIỀU CHỈNH ĐỘ SÁNG**

**Seri FPL** 20W 25W 40W

**3 TRONG 1** ✓ Lắp âm ✓ Lắp nổi ✓ Lắp treo



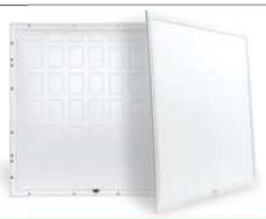
| Seri FPL/DIM | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  20W | FPL-3030T/DIM<br>FPL-3030V/DIM<br>FPL-3030N/DIM | 1800 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>4000 - 4500K | 300 x 300 x 10 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | 1.078.900 |
|  25W | FPL-6030T/DIM<br>FPL-6030V/DIM<br>FPL-6030N/DIM | 2250 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>4000 - 4500K | 600 x 300 x 10 | 1 cái/hộp<br>5 cái/thùng | 1.282.500 |
|  40W | FPL-6060T/DIM<br>FPL-6060V/DIM<br>FPL-6060N/DIM | 3600 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>4000 - 4500K | 600 x 600 x 10 | 1 cái/hộp<br>5 cái/thùng | 1.929.900 |
|  40W | FPL-12030T/DIM<br>FPL-12030V/DIM<br>FPL-12030N/DIM | 3600 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>4000 - 4500K | 1200 x 300 x 10 | 1 cái/hộp<br>5 cái/thùng | 2.074.000 |

## LED TẤM LOẠI LỚN

**Seri FPL2** 40W

**2 TRONG 1** ✓ Lắp âm ✓ Lắp treo

3 NĂM BẢO HÀNH



| Seri FPL2 | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  40W | FPL2-6060T<br>FPL2-6060N<br>FPL2-6060/3C | 4000 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>6500 - 3000 -4000K | 600 x 600 x 27 | 1 cái/hộp<br>5 cái/thùng | 804.200<br>1.219.200 |

# LED TẤM | LED CHIẾU SÁNG LỚP HỌC




## LED TẤM LOẠI LỚN
## CHIẾU SÁNG LỚP HỌC
## Seri LCR 40W

• Chỉ số hoàn màu cao Ra > 95 cho ánh sáng trung thực; không chứa ánh sáng xanh, không gây tổn thương tế bào mắt, tốt cho thị lực.
• Hệ số chói loá UGR < 16 không gây chói mắt, mỏi mắt, bảo vệ thị lực.



**2 TRONG 1**
✓ Lắp âm ✓ Lắp treo

3 NĂM BẢO HÀNH

| Seri LCR | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  40W | **LCR-6060T** | 3600 Lm | 5500K | 600 x 600 x 35 | 1 cái/hộp<br>5 cái/thùng | **1.509.700** |
|  40W | **LCR-12030T** | 3600 Lm | 5500K | 1200 x 300 x 35 | 1 cái/hộp<br>5 cái/thùng | **1.635.800** |

## BỘ PHỤ KIỆN **KẸP LẮP ÂM TRẦN**

### Seri CKPD

*Dùng cho seri FPD, FPD3, FPL2, LCR*



| Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|
| CKPD-60 | Phụ kiện kẹp 60 x 60<br>4 cái/bộ | 49.900 |
| CKPD-120 | Phụ kiện kẹp 120 x 30<br>6 cái/bộ | 71.100 |

### Seri CKPL

*Dùng cho seri FPL, FPL DIM*



| Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|
| CKPL-60 | Phụ kiện kẹp 60 x 60<br>4 cái/bộ | 110.200 |
| CKPL-120 | Phụ kiện kẹp 120 x 30<br>6 cái/bộ | 152.300 |

## BỘ PHỤ KIỆN **CÁP LẮP TREO**

### Seri PKD

*Dùng cho seri FPD, FPD3, FPL2, LCR*



| Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|
| PKD-60 | Phụ kiện treo 60 x 60<br>Dây dài 1m<br>4 dây/bộ | 116.000 |
| PKD-120 | Phụ kiện treo 120 x 60<br>Dây dài 1m<br>6 dây/bộ | 172.600 |

### Seri PKL

*Dùng cho seri FPL, FPL DIM*



| Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|
| PKL-60 | Phụ kiện treo 60 x 60<br>Dây dài 1m<br>4 dây/bộ | 78.500 |
| PKL-120 | Phụ kiện treo 120 x 60<br>Dây dài 1m<br>6 dây/bộ | 156.400 |

## BỘ PHỤ KIỆN **KHUNG LẮP NỔI**

### Seri SMPL

*Dùng cho seri FPD, FPD3, FPL, FPL/DIM*



**Phụ kiện gắn nổi cho 30 x 30**
- Mã hàng: **SMPL-3030**
- Đóng gói: 4 thanh/bộ
- KT: 303 x 303 x 50mm
- Giá bán lẻ (VNĐ): **235.600**

**Phụ kiện gắn nổi cho 60 x 30**
- Mã hàng: **SMPL-6030**
- Đóng gói: 4 thanh/bộ
- KT: 603 x 303 x 50mm
- Giá bán lẻ (VNĐ): **292.100**

**Phụ kiện gắn nổi cho 60 x 60**
- Mã hàng: **SMPL-6060**
- Đóng gói: 4 thanh/bộ
- KT: 603 x 603 x 50mm
- Giá bán lẻ (VNĐ): **377.500**

**Phụ kiện gắn nổi cho 120 x 30**
- Mã hàng: **SMPL-12030**
- Đóng gói: 4 thanh/bộ
- KT: 1203 x 303 x 50mm
- Giá bán lẻ (VNĐ): **404.500**

# LED TUBE




| | |
|---|---|
| • Seri LT8 | 108 |
| • Máng Đèn Dùng Cho Led Tube T8 & Bộ Máng Led Tube Nhôm | 109 |
| • Seri GT | 110 |
| • Seri GT2 | 110 |
| • Seri GT3 | 110 |
| • Seri GT5 | 110 |
| • Seri GT8 | 110 |
| • Bộ Máng Led Tube Thủy Tinh | 111 |
| • Seri NT8, MNT & BT8 | 112 |
| • Seri LT8/MS | 113 |
| • Seri LE | 113 |

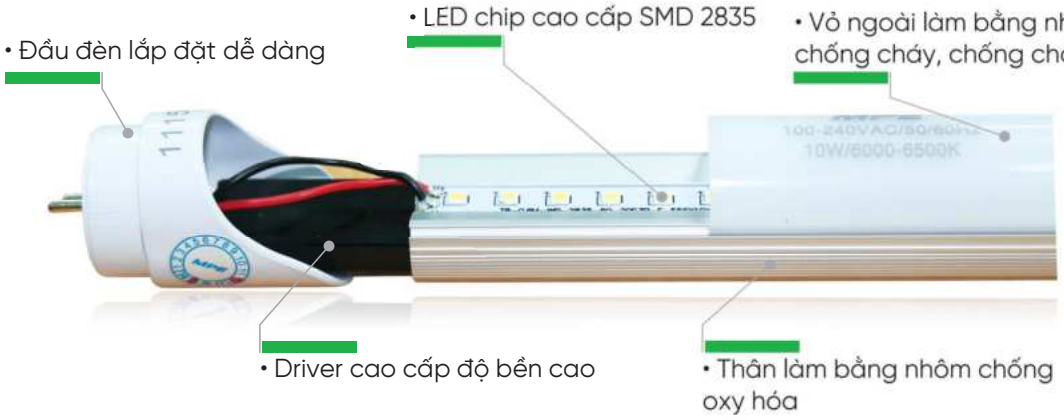
# LED TUBE | TUBE NHÔM

2 NĂM BẢO HÀNH

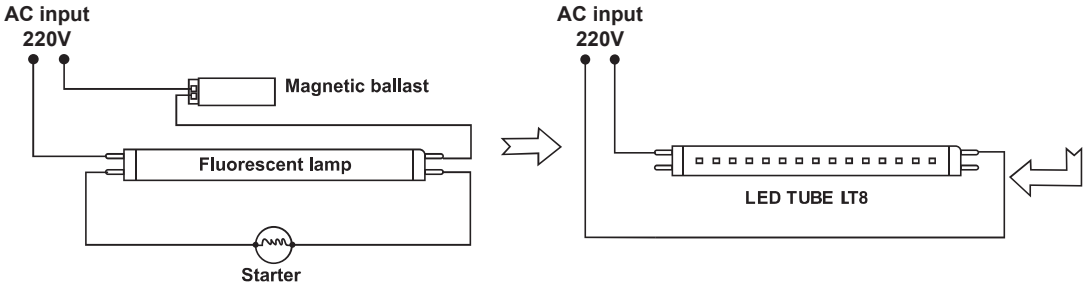
| Voltage | Tuổi thọ | RA | PF | Chip LED | Góc chiếu |
|---|---|---|---|---|---|
| Điện áp | | Chỉ số hoàn màu | Hệ số công suất | | |
| 100-240V AC | 30.000 giờ | >80 | >0.5 | SMD 2835 | 160° |



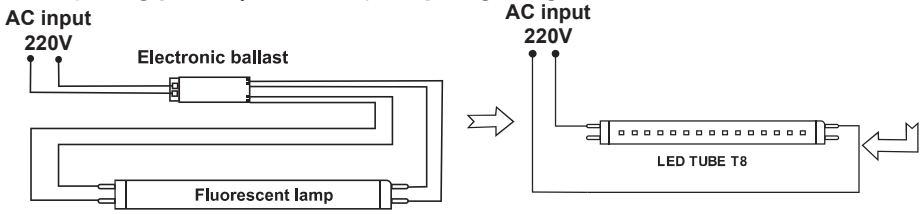

## LED TUBE NHÔM
## Seri LT8 10W 20W




### Cách nối dây tăng phô cơ từ huỳnh quang sang LED




### Cách nối dây tăng phô điện tử từ huỳnh quang sang LED




| Seri LT8 | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  10W | **LT8-60T**<br>**LT8-60V** | 950 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | 603 | 1 cái/hộp<br>25 cái/thùng | **191.800** |
|  20W | **LT8-120T**<br>**LT8-120V** | 1850 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | 1213 | 1 cái/hộp<br>25 cái/thùng | **268.500** |

# LED TUBE | MÁNG ĐÈN TUBE

## MÁNG ĐÈN KHÔNG BAO GỒM BÓNG
**Dùng cho LED TUBE T8**

1 NĂM BẢO HÀNH

| Seri EMDK | Mã hàng Model | Mô tả Description | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|
|  | EMDK-110 | Máng đèn LED Tube đơn 0.6m | 600 | 25 cái/thùng | 46.600 |
| | EMDK-120 | Máng đèn LED Tube đơn 1.2m | 1200 | 25 cái/thùng | 60.200 |
|  | EMDK-210 | Máng đèn LED Tube đôi 0.6m | 600 | 25 cái/thùng | 57.400 |
| | EMDK-220 | Máng đèn LED Tube đôi 1.2m | 1200 | 25 cái/thùng | 70.000 |



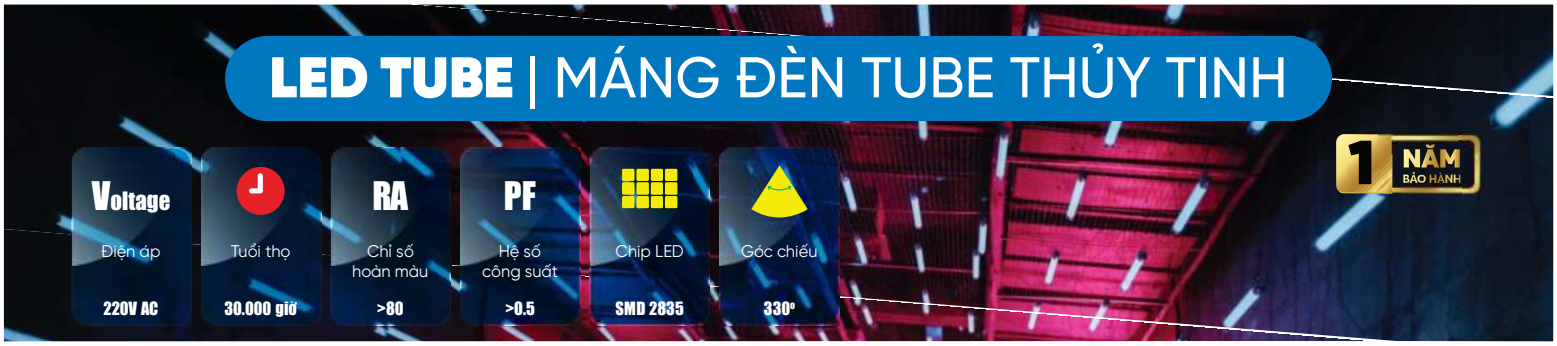

## BỘ MÁNG LED TUBE NHÔM (BAO GỒM BÓNG)
**SERI MLT** 10W 2 x 10W 20W 2 x 20W

| Seri MLT | Mã hàng Model | Mô tả Description | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|
|  10W | MLT-110T | Bộ máng Batten LED Tube nhôm 1 x 10W 0.6m, ánh sáng trắng | 600 | 12 bộ/thùng | 217.700 |
| | MLT-110V | Bộ máng Batten LED Tube nhôm 1 x 10W 0.6m, ánh sáng vàng | | | |
|  10W x 2 | MLT-210T | Bộ máng Batten LED Tube nhôm 2 x 10W 0.6m, ánh sáng trắng | 600 | 6 bộ/thùng | 399.300 |
| | MLT-210V | Bộ máng Batten LED Tube nhôm 2 x 10W 0.6m, ánh sáng vàng | | | |
|  20W | MLT-120T | Bộ máng Batten LED Tube nhôm 1 x 20W 1.2m, ánh sáng trắng | 1200 | 12 bộ/thùng | 303.300 |
| | MLT-120V | Bộ máng Batten LED Tube nhôm 1 x 20W 1.2m, ánh sáng vàng | | | |
|  20W x 2 | MLT-220T | Bộ máng Batten LED Tube nhôm 2 x 20W 1.2m, ánh sáng trắng | 1200 | 6 bộ/thùng | 559.200 |
| | MLT-220V | Bộ máng Batten LED Tube nhôm 2 x 20W 1.2m, ánh sáng vàng | | | |




# LED TUBE THỦY TINH **Seri GT** 9W 18W 20W 22W 28W

| Seri GT | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  9W BẢO HÀNH 3 NĂM | **GT-60T**<br>**GT-60V** | 1000 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | 600 x 26 | 1 cái/hộp<br>25 cái/thùng | **61.600** |
|  18W BẢO HÀNH 3 NĂM | **GT-120T**<br>**GT-120V** | 2000 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | 1200 x 26 | 1 cái/hộp<br>25 cái/thùng | **73.100** |
|  20W | **GT2-120T** | 2500 Lm | 6000 - 6500K | 1200 x 26 | 1 cái/hộp<br>25 cái/thùng | **86.600** |
|  28W | **GT3-120T** | 3000 Lm | 6500 - 7000K | 1200 x 26 | 1 cái/hộp<br>25 cái/thùng | **98.000** |
|  22W | **GT5-120T** | 2600 Lm | 6000 - 6500K | 1200 x 26 | 1 cái/hộp<br>25 cái/thùng | **93.000** |
|  9W | **GT8-60T**<br>**GT8-60V**<br>**GT8-60N** | 1200 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>4000 - 4500K | 600 x 26 | 1 cái/hộp<br>25 cái/thùng | **61.600** |
|  18W | **GT8-120T**<br>**GT8-120V**<br>**GT8-120N** | 2400 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>4000 - 4500K | 1200 x 26 | 1 cái/hộp<br>25 cái/thùng | **73.100** |




# BỘ MÁNG LED TUBE THỦY TINH (BAO GỒM BÓNG)

## SERI MGT 9W 18W 22W 28W 2 x 9W 2 x 18W 2 x 28W

| Seri MGT | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Kích thước<br>Size (mm) | Đóng gói<br>Packing | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|
| <br>9W | MGT-110T<br>MGT8-110T<br><br>MGT-110V<br>MGT8-110V | Bộ máng Batten LED Tube thủy tinh<br>1 x 9W 0.6m, ánh sáng trắng<br><br>Bộ máng Batten LED Tube thủy tinh<br>1 x 9W 0.6m, ánh sáng vàng | 600 | 12 cái/thùng | 96.500 |
| <br>18W | MGT-120T<br>MGT-120V<br><br>MGT8-120T<br>MGT8-120V | Bộ máng Batten LED Tube thủy tinh<br>1 x 18W 1.2m, ánh sáng trắng/vàng<br><br>Bộ máng Batten LED Tube thủy tinh<br>1 x 18W 1.2m, ánh sáng trắng/vàng | 1200 | 12 cái/thùng | 122.100 |
| <br>22W | MGT5-120T | Bộ máng Batten LED Tube thủy tinh<br>1 x 22W 1.2m, ánh sáng trắng | 1200 | 12 cái/thùng | 158.400 |
| <br>28W | MGT3-120T | Bộ máng Batten LED Tube thủy tinh<br>1 x 28W 1.2m, ánh sáng trắng | 1200 | 12 cái/thùng | 158.400 |
| <br>2 x 9W | MGT-210T<br>MGT8-210T<br><br>MGT8-210V | Bộ máng Batten LED Tube thủy tinh<br>2 x 9W 0.6m, ánh sáng trắng<br><br>Bộ máng Batten LED Tube thủy tinh<br>2 x 9W 0.6m, ánh sáng vàng | 600 | 6 cái/thùng | 186.000 |
| <br>2 x 18W | MGT-220T<br>MGT-220V<br><br>MGT8-220T<br>MGT8-220V | Bộ máng Batten LED Tube thủy tinh<br>2 x 18W 1.2m, ánh sáng trắng/vàng<br><br>Bộ máng Batten LED Tube thủy tinh<br>2 x 18W 1.2m, ánh sáng trắng/vàng | 1200 | 6 cái/thùng | 226.100 |
| <br>2 x 28W | MGT3-220T | Bộ máng Batten LED Tube thủy tinh<br>2 x 28W 1.2m, ánh sáng trắng | 1200 | 6 cái/thùng | Liên hệ |

# LED TUBE | TUBE NHỰA NANO + PC

## LED TUBE NHỰA NANO + PC
## SERI NT8 9W 18W

2 NĂM BẢO HÀNH

- Điện áp : **175-265V AC**
- Tuổi thọ : **30.000 giờ**
- Chỉ số hoàn màu : **RA>80**
- Hệ số công suất : **PF>0.5**
- Chip LED : **SMD 2835**
- Góc chiếu : **135°**

| Seri NT8 | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  9W BẢO HÀNH 2 NĂM | NT8-60T<br>NT8-60V | 950 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | 600 x 26 | 1 cái/hộp<br>25 cái/thùng | 103.300 |
|  18W BẢO HÀNH 2 NĂM | NT8-120T<br>NT8-120V | 1850 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | 1200 x 26 | 1 cái/hộp<br>25 cái/thùng | 150.800 |

## BỘ MÁNG LED TUBE NANO (BAO GỒM BÓNG)

9W 2 x 9W 18W 2 x 18W 10W 20W

| Seri MNT-BT8 | Mã hàng Model | Mô tả Description | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|
|  9W | MNT-110T | Bộ máng Batten LED Tube Nano<br>1 x 9W 0.6m, ánh sáng trắng<br>Bóng tuýp bảo hành 2 năm - Máng đèn bảo hành 1 năm | 600 | 12 cái/thùng | 150.400 |
|  18W | MNT-120T<br>MNT-120V | Bộ máng Batten LED Tube Nano<br>1 x 18W 1.2m, ánh sáng trắng<br>Bộ máng Batten LED Tube Nano<br>1 x 18W 1.2m, ánh sáng vàng<br>Bóng tuýp bảo hành 2 năm - Máng đèn bảo hành 1 năm | 1200 | 12 cái/thùng | 209.000 |
|  2 x 9W | MNT-210T | Bộ máng Batten LED Tube Nano<br>2 x 9W 0.6m, ánh sáng trắng<br>Bóng tuýp bảo hành 2 năm - Máng đèn bảo hành 1 năm | 600 | 6 cái/thùng | 265.500 |
|  2 x 18W | MNT-220T<br>MNT-220V | Bộ máng Batten LED Tube Nano<br>2 x 18W 1.2m, ánh sáng trắng<br>Bộ máng Batten LED Tube Nano<br>2 x 18W 1.2m, ánh sáng vàng<br>Bóng tuýp bảo hành 2 năm - Máng đèn bảo hành 1 năm | 1200 | 6 cái/thùng | 371.600 |
| SIÊU MỎNG  10W BẢO HÀNH 2 NĂM | BT8-60T<br>BT8-60V | Bộ máng Batten LED Tube siêu mỏng<br>0.6m, ánh sáng trắng<br>Bộ máng Batten LED Tube siêu mỏng<br>0.6m, ánh sáng vàng | 600 | 25 cái/thùng | 176.300 |
| SIÊU MỎNG  20W BẢO HÀNH 2 NĂM | BT8-120T<br>BT8-120V | Bộ máng Batten LED Tube siêu mỏng<br>1.2m, ánh sáng trắng<br>Bộ máng Batten LED Tube siêu mỏng<br>1.2m, ánh sáng vàng | 1200 | 25 cái/thùng | 228.100 |

# LED TUBE | CẢM BIẾN CHUYỂN ĐỘNG, CHỐNG NỔ

2 NĂM BẢO HÀNH

## LED TUBE CẢM BIẾN CHUYỂN ĐỘNG HỒNG NGOẠI
## SERI LT8 10W 20W

- Điện áp : **175-265V AC**
- Tuổi thọ : **30.000 giờ**
- Chỉ số hoàn màu : **RA>80**
- Hệ số công suất : **PF>0.5**
- Chip LED : **SMD 2835**
- Góc chiếu : **160°**

*Có chuyển động đèn sáng, không phân biệt ngày/đêm

| Seri LT8 | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  | **LT8-60T/MS** | 950 | 6000 - 6500K | 600 | 1 cái/hộp<br>25 cái/thùng | **356.100** |
| **10W** | | | | | | |
|  | **LT8-120T/MS** | 1850 | 6000 - 6500K | 1200 | 1 cái/hộp<br>25 cái/thùng | **456.000** |
| **20W** | | | | | | |

## BỘ LED TUBE CHỐNG NỔ
## SERI LE 40W



- Điện áp : **175-265V AC**
- Tuổi thọ : **30.000 giờ**
- Chỉ số hoàn màu : **RA>80**
- Hệ số công suất : **PF>0.9**
- Chip LED : **SMD 2835**
- Góc chiếu : **120°**

2 NĂM BẢO HÀNH

| Seri LE | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  | **LE-120T**<br>**LE-120V** | 4000 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | 1200 x 90 x 75 | 1 cái/hộp | **2.798.600** |
| **40W** | | | | | | |

# MÁNG ĐÈN CÁC LOẠI










• Máng đèn LED chống nổ 115

• Máng đèn công nghiệp seri MCN 116

• Máng đèn chống thấm seri MWP 116

• Bộ máng xương cá âm trần seri MATL 117

• Máng xương cá âm trần seri MAT 118

• Máng đèn Batten seri MBT/EBT 119

• Phụ kiện Batten 119



# MÁNG ĐÈN CÁC LOẠI

SẢN PHẨM MỚI

**CHỐNG NỔ** Ex nR IIC T6 Gc / Ex tb IIIC T80°C Db | **CHỐNG NƯỚC** IP66 | **CHỐNG ĂN MÒN** WF2 | **ĐIỆN ÁP** AC220V 50Hz

## MÁNG ĐÈN LED **CHỐNG NỔ**

1 NĂM BẢO HÀNH

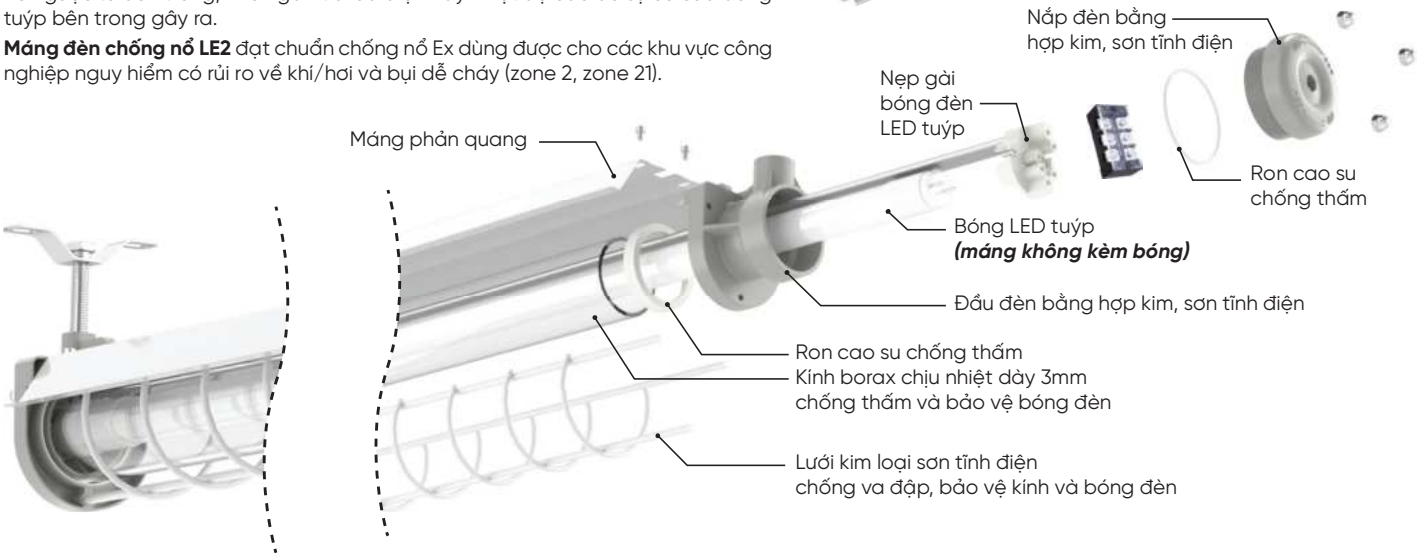
### Seri LE2 *(Không bao gồm bóng)*

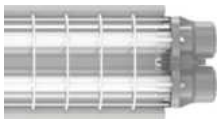
**Máng đèn chống nổ LE2** với 2 đầu đèn bằng hợp kim chắc chắn kết hợp cùng ống kính borax chịu nhiệt và lưới kim loại chống va đập giúp bảo vệ hiệu quả bóng LED tuýp bên trong dưới tác động của môi trường khắc nghiệt bên ngoài.

Không chỉ vậy, cấu trúc khép kín này còn tối ưu hóa khả năng phòng chống cháy nổ ngược từ bên trong, nhờ ngăn tia lửa điện hay nhiệt độ cao do sự cố của bóng tuýp bên trong gây ra.

**Máng đèn chống nổ LE2** đạt chuẩn chống nổ Ex dùng được cho các khu vực công nghiệp nguy hiểm có rủi ro về khí/hơi và bụi dễ cháy (zone 2, zone 21).





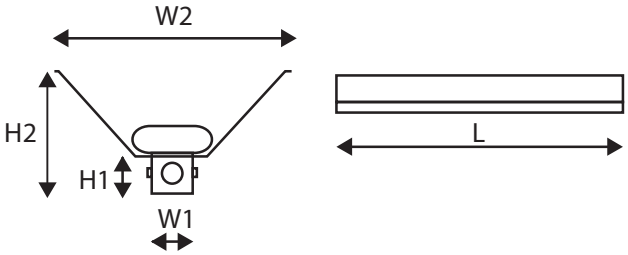

| Seri LE2 | Mã hàng Model | Mô tả Description | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|
|  | **LE2-120** | Máng đèn LED chống nổ đơn 1.2m<br>1 x 40W (Không kèm bóng) | 1290 x 123 x 170 | 1 cái/hộp<br>4 cái/thùng | **Liên hệ** |
|  | **LE2-220** | Máng đèn LED chống nổ đôi 1.2m<br>2 x 40W (Không kèm bóng) | 1290 x 200 x 170 | 1 cái/hộp<br>2 cái/thùng | **Liên hệ** |
|  | **LE2-BOX** | Phụ kiện hộp nối (lắp nổi hoặc lắp treo) | | 1 cái/túi | **Liên hệ** |

# MÁNG ĐÈN CÁC LOẠI

## MÁNG ĐÈN CÔNG NGHIỆP
## Seri MCN

1 NĂM BẢO HÀNH

| | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|
|  | **MCN-120**<br>Máng đèn công nghiệp đơn 1.2m, chóa sơn tĩnh điện | **189.900** |
|  | **MCN-220**<br>Máng đèn công nghiệp đôi 1.2m, chóa sơn tĩnh điện | **208.100** |



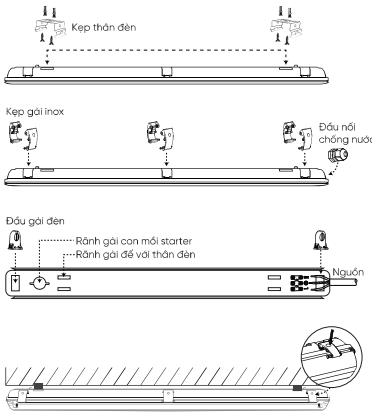

| Mã hàng | Đóng gói | L | W1 | W2 | H1 | H2 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| MCN-120 | 12 cái/thùng | 1230 | 50 | 170 | 35 | 75 |
| MCN-220 | 12 cái/thùng | 1230 | 50 | 182 | 35 | 75 |

## MÁNG ĐÈN CHỐNG THẤM
## Seri MWP

1 NĂM BẢO HÀNH

| Seri MWP | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Kích thước<br>Size (mm) | Đóng gói<br>Packing | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|
|  | **MWP 118** | Máng đèn chống thấm 0.6m đơn (không bao gồm bóng & tăng phô) | 655 x 89 x 92 | 1 cái/hộp<br>12 cái/thùng | **391.500** |
| | **MWP 136** | Máng đèn chống thấm 1.2m đơn (không bao gồm bóng & tăng phô) | 1265 x 89 x 92 | 1 cái/hộp<br>8 cái/thùng | **490.300** |
|  | **MWP 218** | Máng đèn chống thấm 0.6m đôi (không bao gồm bóng & tăng phô) | 655 x 130 x 92 | 1 cái/hộp<br>8 cái/thùng | **488.200** |
| | **MWP 236** | Máng đèn chống thấm 1.2m đôi (không bao gồm bóng & tăng phô) | 1265 x 130 x 92 | 1 cái/hộp<br>6 cái/thùng | **691.500** |

### CÁCH LẮP CỐ ĐỊNH TRÊN TƯỜNG HOẶC TRẦN:



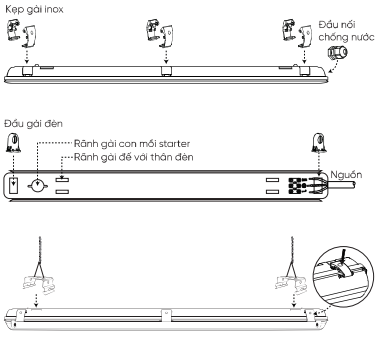

**Bước 1:**
Đo khoảng cách của 2 điểm lắp kẹp trên thân đèn, xác định vị trí lắp đặt và gắn cố định 2 kẹp thân đèn vào tường hoặc trần.

**Bước 2:**
Lắp các kẹp gài inox và đầu nối chống nước vào thân đèn sau đó gắn thân đèn vào kẹp thân đèn đã được cố định trên tường hoặc trần.

**Bước 3:**
Kết nối dây nguồn vào domino và siết chặt đầu nối chống nước.
Lắp đầu gài đèn vào rãnh sau đó gài để kim loại vào thân đèn.

**Bước 4:**
Lắp chụp đèn PC vào thân đèn, cố định chụp đèn PC bằng các kẹp gài inox.

### CÁCH LẮP TREO: *(* Sản phẩm không bao gồm dây cáp)*




**Bước 1:**
Lắp các kẹp gài inox và đầu nối chống nước vào thân đèn.

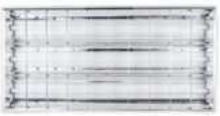
**Bước 2:**
Kết nối dây nguồn vào domino và siết chặt đầu nối chống nước.
Lắp đầu gài đèn vào rãnh sau đó gài để kim loại vào thân đèn.

**Bước 3:**
Lắp chụp đèn PC vào thân đèn, cố định chụp đèn PC bằng các kẹp gài inox.
Gắn kẹp thân đèn vào thân đèn đã lắp hoàn chỉnh.
Lắp thêm quai treo để móc thân đèn vào dây xích.





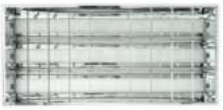

# BỘ MÁNG XƯƠNG CÁ ÂM TRẦN
## Seri MATL

| Seri MATL | Mã hàng Model | Mô tả Description | Kích thước Size (mm) +/- 3mm | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|
|  | **MATL-210T**<br>**MATL-210V** | Bộ máng xương cá LED tube 2 bóng 0.6m, ánh sáng trắng<br>Bộ máng xương cá LED tube 2 bóng 0.6m, ánh sáng vàng | 625 x 305 x 83<br>Đục lỗ: 585x280 | 2 cái/thùng | **764.100** |
|  | **MATL-220T**<br>**MATL-220V** | Bộ máng xương cá LED tube 2 bóng 1.2m, ánh sáng trắng<br>Bộ máng xương cá LED tube 2 bóng 1.2m, ánh sáng vàng | 1235 x 305 x 83<br>Đục lỗ: 1195x280 | 2 cái/thùng | **889.900** |
|  | **MATL-310T**<br>**MATL-310V** | Bộ máng xương cá LED tube 3 bóng 0.6m, ánh sáng trắng<br>Bộ máng xương cá LED tube 3 bóng 0.6m, ánh sáng vàng | 625 x 605 x 83<br>Đục lỗ: 585x585 | 2 cái/thùng | **875.500** |
|  | **MATL-320T**<br>**MATL-320V** | Bộ máng xương cá LED tube 3 bóng 1.2m, ánh sáng trắng<br>Bộ máng xương cá LED tube 3 bóng 1.2m, ánh sáng vàng | 1235 x 605 x 83<br>Đục lỗ: 1195x585 | 2 cái/thùng | **1.394.500** |




# MÁNG XƯƠNG CÁ ÂM TRẦN
## Seri MAT

*Không bao gồm bóng & tăng phô*

| Seri MAT | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Kích thước<br>Size (mm)<br>+/- 3mm | Đóng gói<br>Packing | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|
|  | **MAT 218** | Máng đèn xương cá âm trần 2 bóng 0.6m<br>(không bao gồm bóng & tăng phô) | 625 x 305 x 83<br>Đục lỗ: 585x280 | 2 cái/thùng | **504.900** |
|  | **MAT 236** | Máng đèn xương cá âm trần 2 bóng 1.2m<br>(không bao gồm bóng & tăng phô) | 1235 x 305 x 83<br>Đục lỗ: 1195x280 | 2 cái/thùng | **744.000** |
|  | **MAT 318** | Máng đèn xương cá âm trần 3 bóng 0.6m<br>(không bao gồm bóng & tăng phô) | 625 x 605 x 83<br>Đục lỗ: 585x585 | 2 cái/thùng | **735.900** |
|  | **MAT 336** | Máng đèn xương cá âm trần 3 bóng 1.2m<br>(không bao gồm bóng & tăng phô) | 1235 x 605 x 83<br>Đục lỗ: 1195x585 | 2 cái/thùng | **1.215.400** |

# MÁNG ĐÈN CÁC LOẠI

## MÁNG ĐÈN BATTEN
## Seri MBT/EBT

*Không bao gồm bóng*

1 NĂM BẢO HÀNH

| Seri MBT/EBT | Mã hàng Model | Mô tả Description | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|
|  | **MBT 118** | Máng đèn 1 bóng 0.6m (tăng phô + chuột) | 595x24x60x45 | 1 cái/hộp 12 cái/thùng | **138.200** |
| | **MBT 118/BL** | Máng đèn 1 bóng 0.6m (tăng phô + chuột) chân màu xanh dương | | | **133.000** |
| | **EBT 118** | Máng đèn 1 bóng 0.6m ballast điện tử | | | **109.900** |
| | **EBT 118/BL** | Máng đèn 1 bóng 0.6m ballast điện tử chân màu xanh dương | | | **105.300** |
|  | **MBT 136** | Máng đèn 1 bóng 1.2m (tăng phô + chuột) | 1200x24x60x45 | 1 cái/hộp 12 cái/thùng | **150.500** |
| | **MBT 136/BL** | Máng đèn 1 bóng 1.2m (tăng phô + chuột) chân màu xanh dương | | | **144.000** |
| | **EBT 136** | Máng đèn 1 bóng 1.2m ballast điện tử | | | **119.300** |
| | **EBT 136/BL** | Máng đèn 1 bóng 1.2m ballast điện tử chân màu xanh dương | | | **114.000** |
|  | **MBT 236** | Máng đèn 2 bóng 1.2m (tăng phô + chuột) | 1200x60x24x45 | 1 cái/hộp 12 cái/thùng | **244.200** |
| | **MBT 236/BL** | Máng đèn 2 bóng 1.2m (tăng phô + chuột) chân màu xanh dương | | | **242.900** |
| | **EBT 236** | Máng đèn 2 bóng 1.2m ballast điện tử | | | **183.800** |
| | **EBT 236/BL** | Máng đèn 2 bóng 1.2m ballast điện tử chân màu xanh dương | | | **182.400** |

## PHỤ KIỆN BATTEN

1 NĂM BẢO HÀNH

| Mã hàng/Mô tả Model/Description | Giá bán lẻ VNĐ | Mã hàng/Mô tả Model/Description | Giá bán lẻ VNĐ | Mã hàng/Mô tả Model/Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|
|  | **4.330** |  | **69.700** |  | **50.300** |
| **MS**<br>• Con mồi Starter | | **BL-36**<br>• Chấn lưu 36W<br>• Ballast 36W | | **EBL-36**<br>• Ballast điện tử 36W<br>• Electronic Ballast 36W | |
|  | **69.700** |  | **50.300** | | |
| **BL-18**<br>• Chấn lưu 18W<br>• Ballast 18W | | **EBL-18**<br>• Ballast điện tử 18W<br>• Electronic Ballast 18W | | | |

# LED BÁN NGUYỆT




| | |
|---|---|
| • Led Bán Nguyệt Oval seri BN Mới | 121-122 |
| • Seri BN | 123-124 |
| • Seri BN2 | 125 |
| • Seri BN3 | 126 |

# LED BÁN NGUYỆT | LED BÁN NGUYỆT OVAL

2 NĂM BẢO HÀNH

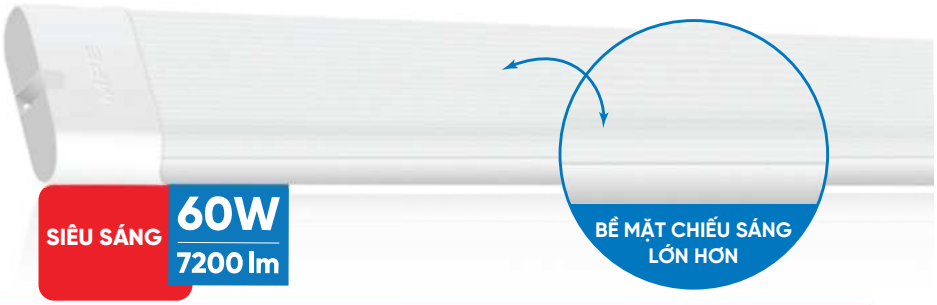



## LED BÁN NGUYỆT **OVAL**

### Seri BN 60W

PHONG CÁCH THIẾT KẾ TỐI GIẢN
MỎNG - NHẸ - DỄ DÀNG LẮP ĐẶT

• Đèn được trang bị chip LED cao cấp cho hiệu suất chiếu sáng cao 120Lm/W.
• Vỏ ngoài làm bằng nhựa chống chói được thiết kế tràn viền cho góc chiếu rộng, ánh sáng phân tán đồng đều.
• Ngoài cách lắp đặt bằng kẹp gài thông thường, đầu đèn còn được thiết kế thêm 2 lỗ lắp đặt tiện dụng.




| Seri BN | Mã hàng Model | Quang thông Lumens | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  | BN-60T | 7200 Lm | 6000-6500K | 1200 x 85 x 30 | 1 cái/hộp<br>12 cái/thùng | 349.600 |

60W

# LED BÁN NGUYỆT | LED BÁN NGUYỆT OVAL




## LED BÁN NGUYỆT **OVAL**

### Seri BN

40W 48W

| Seri BN | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  | **BN-40T** | 4800 Lm | 6000 - 6500K | 1200 x 60 x 30 | 1 cái/hộp<br>12 cái/thùng | **284.300** |
| **40W** | | | | | | |
|  | **BN-48T** | 5760 Lm | 6000 - 6500K | 1200 x 60 x 30 | 1 cái/hộp<br>12 cái/thùng | **289.600** |
| **48W** | | | | | | |

# LED BÁN NGUYỆT

2 NĂM BẢO HÀNH

| Voltage | Tuổi thọ | RA | PF | Chip LED | Góc chiếu |
|---|---|---|---|---|---|
| Điện áp | | Chỉ số hoàn màu | Hệ số công suất | | |
| 175-265V AC | 30.000 giờ | >80 | >0.5 | SMD 2835 | 120° |




## LED BÁN NGUYỆT THÂN ĐÈN NHÔM

## Seri BN

9W 18W 36W

| Seri BN | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  9W | BN-9T<br>BN-9V | 900 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K | 300 x 74 x 24 | 1 cái/hộp<br>12 cái/thùng | 143.300 |
|  9W | BN-9/3C<br>BN-9T/MS | 900 Lm | 6500 - 3000 - 4000K<br>6000 - 6500K | 300 x 74 x 24 | 1 cái/hộp<br>12 cái/thùng | 172.100<br>253.100 |
|  18W | BN-18/3C<br>BN-18T/MS | 1800 Lm | 6500 - 3000 - 4000K<br>6000 - 6500K | 600 x 74 x 24 | 1 cái/hộp<br>12 cái/thùng | 207.400<br>283.600 |
|  36W | BN-36/3C<br>BN-36T/MS | 3600 Lm | 6500 - 3000 - 4000K<br>6000 - 6500K | 1200 x 74 x 24 | 1 cái/hộp<br>12 cái/thùng | 334.900<br>387.500 |




# LED BÁN NGUYỆT THÂN ĐÈN NHỰA

## Seri BN

9W 18W 36W 50W

- Thân đèn làm bằng nhựa cao cấp
- Trọng lượng nhẹ hơn, dễ dàng lắp đặt
- Độ cứng cáp cao và bền bỉ theo thời gian
- Bề mặt chiếu sáng rộng

| Seri BN | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  9W | **BN-9N** | 900 Lm | 4000 - 4500K | 300 x 74 x 24 | 1 cái/hộp<br>12 cái/thùng | **143.300** |
|  18W | **BN-18T**<br>**BN-18N**<br>**BN-18V** | 1800 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K | 600 x 74 x 24 | 1 cái/hộp<br>12 cái/thùng | **125.400** |
|  36W | **BN-36T**<br>**BN-36N**<br>**BN-36V** | 3600 Lm | 6000 - 6500K<br>4000 - 4500K<br>2800 - 3200K | 1200 x 74 x 24 | 1 cái/hộp<br>12 cái/thùng | **196.700** |
|  50W | **BN-50T** | 5000 Lm | 6000 - 6500K | 1200 x 74 x 24 | 1 cái/hộp<br>12 cái/thùng | **293.100** |

# LED BÁN NGUYỆT




## LED BÁN NGUYỆT THÂN ĐÈN NHỰA

## Seri BN2

18W 36W 48W

| Seri BN2 | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  18W | **BN2-18T**<br>**BN2-18V** | 1800 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | 600 x 74 x 24 | 1 cái/hộp<br>12 cái/thùng | **125.400** |
|  36W | **BN2-36T**<br>**BN2-36V** | 3600 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | 1200 x 74 x 24 | 1 cái/hộp<br>12 cái/thùng | **196.700** |
|  48W | **BN2-48T** | 4800 Lm | 6000 - 6500K | 1200 x 74 x 24 | 1 cái/hộp<br>12 cái/thùng | **289.600** |

# LED BÁN NGUYỆT



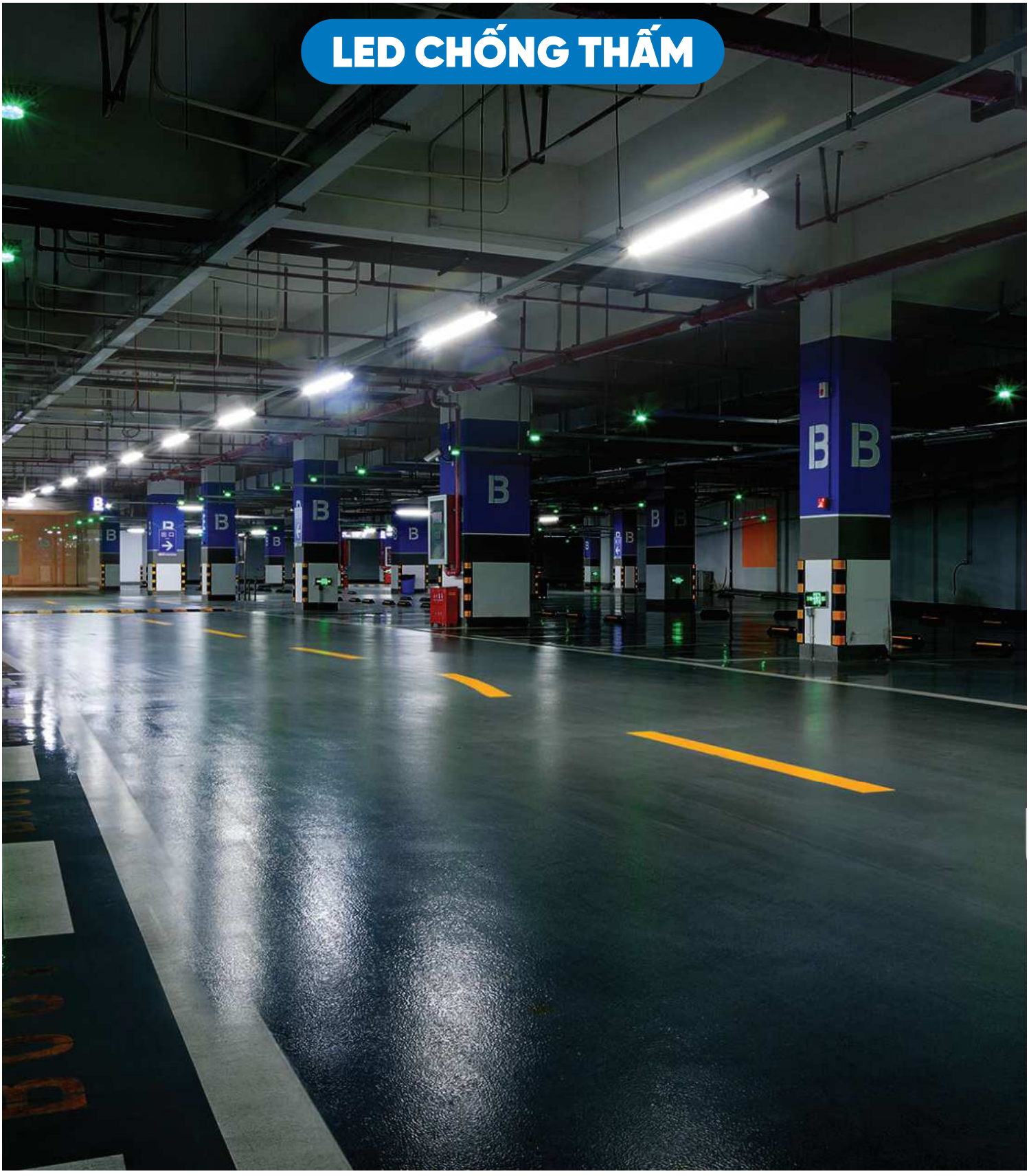

## LED BÁN NGUYỆT THÂN ĐÈN NHÔM
## Seri BN3

18W 36W

- Thiết kế sang trọng, tính thẩm mỹ cao, thanh mảnh, hình dáng bán nguyệt, phù hợp cho nhiều không gian
- Thân đèn bằng nhôm sơn tĩnh điện
- Tiết kiệm điện năng và chi phí đầu tư
- Phát sáng tốt, màu sắc trung thực

| Seri BN3 | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  18W | **BN3-18T**<br>**BN3-18V** | 2000 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | 600 x 75 x 30 | 1 cái/hộp<br>12 cái/thùng | **167.200** |
|  36W | **BN3-36T**<br>**BN3-36V** | 4000 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | 1200 x 75 x 30 | 1 cái/hộp<br>12 cái/thùng | **262.200** |

# LED CHỐNG THẤM



# LED CHỐNG THẤM

2 NĂM BẢO HÀNH

| CHỐNG THẤM IP65 | Voltage | Tuổi thọ | RA | PF | Chip LED | Góc chiếu |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Điện áp | | Chỉ số hoàn màu | Hệ số công suất | | |
| | 175-265V AC | 30.000 giờ | >80 | >0.5 | SMD 2835 | 130° |



## LED CHỐNG THẤM
## Seri LWP2

20W 40W

- Thân đèn kín, chống ẩm tối ưu
- Chống nước IP65
- Bền, nhẹ, dễ dàng lắp đặt
- Tiết kiệm năng lượng



| Seri LWP2 | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Màu ánh sáng CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  | **LWP2-20T**<br>**LWP2-20V** | 2000 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | 637 x 78 x 59 | 1 cái/hộp<br>12 cái/thùng | **533.500** |
| **20W** | | | | | | |
|  | **LWP2-40T**<br>**LWP2-40V** | 4000Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | 1237 x 78 x 59 | 1 cái/hộp<br>12 cái/thùng | **833.100** |
| **40W** | | | | | | |

# LED PHA





| | |
|---|---|
| • Seri FLD | 130 |
| • Seri FLD2 Mới | 131 |
| • Seri FLD3 Cải tiến | 132-133 |
| • Seri FLD5 | 134-135 |
| • Seri SFLD | 136-137 |
| • Seri SFLD2 Mới | 138 |
| • Seri SFLD3 Mới | 139 |
| • Seri LCP | 140 |

# LED PHA | LED FLOOD LIGHT

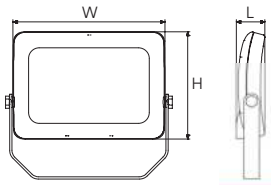
| Hiệu suất chiếu sáng | Voltage Điện áp | Tuổi thọ | RA Chỉ số hoàn màu | PF Hệ số công suất | Chip LED | Góc chiếu | CHỐNG NƯỚC IP65 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 80 Lm/w | 100-240V AC | 30.000 giờ | >80 | >0.95 | SMD 2835 | 120° | |



## Seri FLD

10W 20W 30W 50W
80W 100W 150W 200W

Chú thích kích thước






2 NĂM BẢO HÀNH

| Seri FLD | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size WxHxL (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 10W<br><br>20W | FLD-10RGB | - | RGB | 115 x 135 x 40 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | 397.800 |
| | FLD-20RGB | | | 115 x 200 x 50 | | 673.200 |
| <br>10W | FLD-10T<br>FLD-10V | 800 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | 137 x 97 x 26 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | 298.700 |
| 20W<br><br>30W | FLD-20T<br>FLD-20V | 1600 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | 205 x 145 x 36 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | 365.800 |
| | FLD-30T<br>FLD-30V | 2400 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | 205 x 145 x 36 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | 495.500 |
| <br>50W | FLD-50T<br>FLD-50V | 4000 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | 274 x 194 x 48 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | 578.800 |
| 80W<br><br>100W | FLD-80T<br>FLD-80V | 6400 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | 301 x 246 x 100 | 1 cái/thùng | 1.623.400 |
| | FLD-100T<br>FLD-100V | 8000 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | 350 x 295 x 65 | 1 cái/thùng | 1.273.400 |
| 150W<br><br>200W | FLD-150T<br>FLD-150V | 12.000 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | 395 x 315 x 75 | 1 cái/thùng | 2.364.300 |
| | FLD-200T<br>FLD-200V | 16.000 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | 400 x 350 x 53.5 | 1 cái/thùng | 2.703.000 |

# LED PHA | LED FLOOD LIGHT

| Hiệu suất chiếu sáng | Voltage | Tuổi thọ | RA | PF | Chip LED | Góc chiếu | CHỐNG NƯỚC IP65 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 110 Lm/w (10W - 20W) 120 Lm/w (30W - 200W) | Điện áp 175-265V AC | 30.000 giờ | Chỉ số hoàn màu >80 | Hệ số công suất ≥0.5 | SMD 2835 | 120° | |

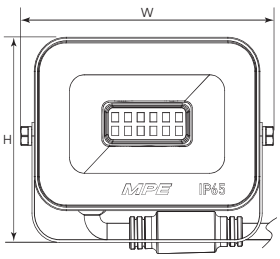
SẢN PHẨM MỚI

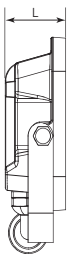
## Seri FLD2

10W 20W 30W 50W 100W 150W 200W

2 NĂM BẢO HÀNH

Chú thích kích thước






| Seri FLD2 | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size WxHxL (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  10W | FLD2-10T<br>FLD2-10V | 1100 Lm | 6500 - 7000K<br>2800 - 3200K | 102 x 76 x 25 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | 174.900 |
|  20W | FLD2-20T<br>FLD2-20V | 2200 Lm | 6500 - 7000K<br>2800 - 3200K | 127 x 105 x 25 | 1 cái/hộp<br>30 cái/thùng | 218.600 |
|  30W | FLD2-30T<br>FLD2-30V | 3600 Lm | 6500 - 7000K<br>2800 - 3200K | 161 x 124 x 25 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | 279.300 |
|  50W | FLD2-50T<br>FLD2-50V | 6000 Lm | 6500 - 7000K<br>2800 - 3200K | 241 x 186 x 25 | 1 cái/hộp<br>15 cái/thùng | 384.500 |
|  100W | FLD2-100T<br>FLD2-100V | 12.000 Lm | 6500 - 7000K<br>2800 - 3200K | 277 x 215 x 25 | 1 cái/hộp<br>8 cái/thùng | 943.000 |
|  150W | FLD2-150T<br>FLD2-150V | 18.000 Lm | 6500 - 7000K<br>2800 - 3200K | 332 x 244 x 25 | 1 cái/hộp<br>5 cái/thùng | 1.520.600 |
|  200W | FLD2-200T<br>FLD2-200V | 24.000 Lm | 6500 - 7000K<br>2800 - 3200K | 400 x 289 x 25 | 1 cái/hộp<br>5 cái/thùng | 2.270.500 |

# LED PHA | LED FLOOD LIGHT



| Hiệu suất chiếu sáng | Voltage Điện áp | Tuổi thọ | RA Chỉ số hoàn màu | PF Hệ số công suất | Chip LED | Góc chiếu | CHỐNG NƯỚC IP65 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 120 Lm/w | 10W -200W 220-240V AC<br>300W -1000W 100-240V AC | 30.000 giờ | >80 | >0.9 | SMD 2835 | 120° | |

## Seri FLD3

10W 20W 30W 50W 100W 150W 200W 300W 400W 500W 600W 800W 1000W

2 NĂM BẢO HÀNH *Đối với Seri FLD3 từ 10-200W*

3 NĂM BẢO HÀNH *Đối với Seri FLD3 từ 300-1000W*









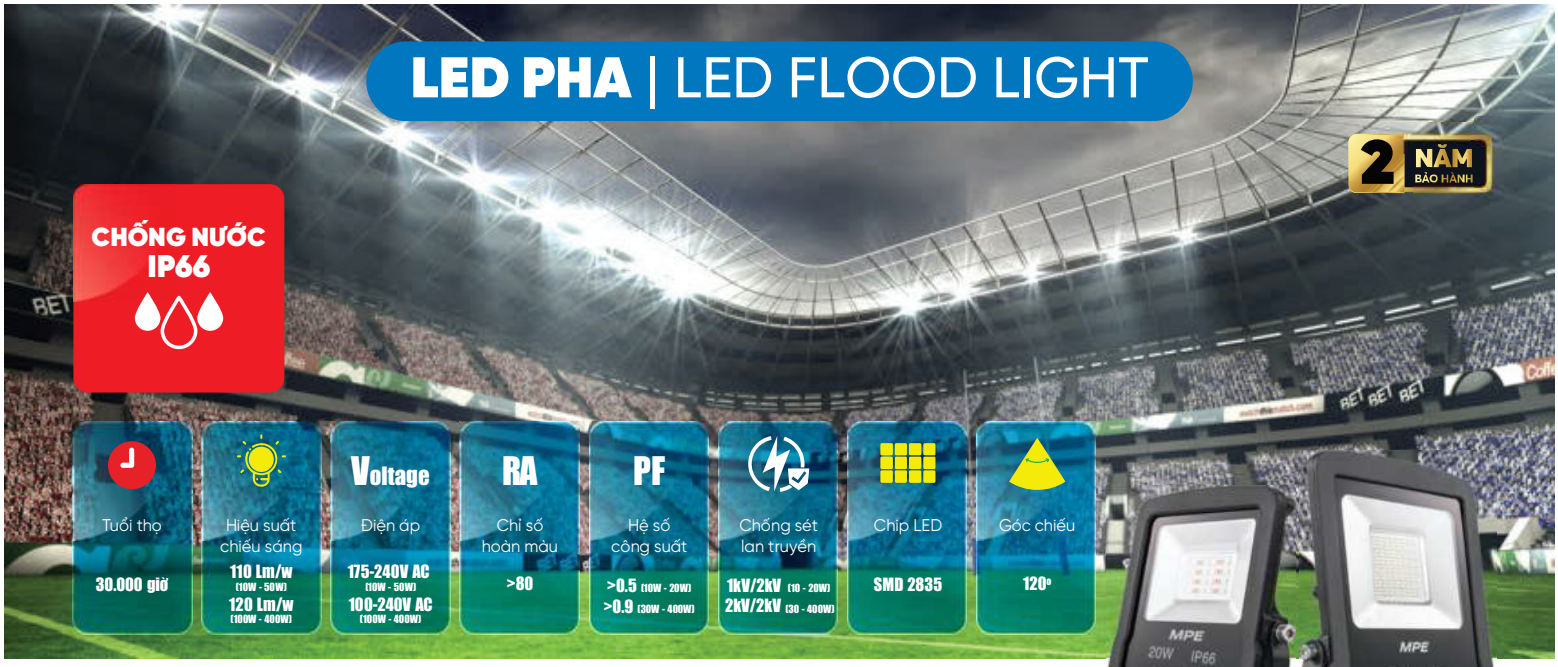


| Seri FLD3 | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size WxHxL (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  10W | CẢI TIẾN<br>FLD3-10T<br>FLD3-10V | 1200 Lm | 7000K<br>3000K | 93 x 94 x 19 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | 174.900 |
|  20W | CẢI TIẾN<br>FLD3-20T<br>FLD3-20V | 2400 Lm | 7000K<br>3000K | 117 x 117 x 19.5 | 1 cái/hộp<br>30 cái/thùng | 218.600 |
|  30W | CẢI TIẾN<br>FLD3-30T<br>FLD3-30V | 3600 Lm | 7000K<br>3000K | 168 x 154 x 21.5 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | 279.300 |
|  50W | CẢI TIẾN<br>FLD3-50T<br>FLD3-50V | 6000 Lm | 7000K<br>3000K | 218 x 198 x 24 | 1 cái/hộp<br>15 cái/thùng | 384.500 |
|  100W | CẢI TIẾN<br>FLD3-100T<br>FLD3-100V | 12000 Lm | 7000K<br>3000K | 285 x 248 x 31 | 1 cái/hộp<br>8 cái/thùng | 943.000 |

# LED PHA | LED FLOOD LIGHT

| Seri FLD3 | Mã hàng<br>Model | Quang thông<br>Lumen | Nhiệt độ màu<br>CCT | Kích thước<br>Size WxHxL (mm) | Đóng gói<br>Packing | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| <br>150W | CẢI TIẾN<br>**FLD3-150T**<br>**FLD3-150V** | 18000 Lm | 7000K<br>3000K | 352 x 290 x 52 | 4 cái/thùng | **1.520.600** |
| <br>200W | CẢI TIẾN<br>**FLD3-200T**<br>**FLD3-200V** | 24000 Lm | 7000K<br>3000K | 352 x 290 x 52 | 4 cái/thùng | **2.270.500** |
| <br>300W | **FLD3-300T**<br>**FLD3-300V** | 36000 Lm | 6500 - 7000K<br>2800 - 3200K | 520 x 428 x 56 | 1 cái/thùng | **5.040.100** |
| <br>400W | **FLD3-400T**<br>**FLD3-400V** | 48000 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | 658 x 537 x 154 | 1 cái/thùng | **11.000.600** |
| <br>500W | **FLD3-500T**<br>**FLD3-500V** | 60000 Lm | 6500 - 7000K<br>2800 - 3200K | 658 x 537 x 154 | 1 cái/thùng | **12.200.900** |
| <br>600W | **FLD3-600T**<br>**FLD3-600V** | 72000 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | 658 x 537 x 154 | 1 cái/thùng | **13.649.300** |
| <br>800W | **FLD3-800T**<br>**FLD3-800V** | 96000 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | 748 x 762 x 154 | 1 cái/thùng | **26.519.700** |
| <br>1000W | **FLD3-1000T**<br>**FLD3-1000V** | 120000 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | 748 x 762 x 154 | 1 cái/thùng | **26.746.900** |

# LED PHA | LED FLOOD LIGHT

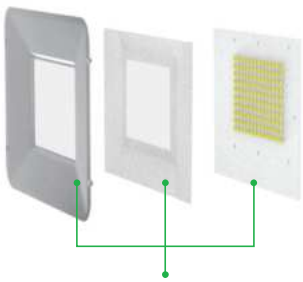



## Seri FLD5

10W 20W 30W 50W 100W 150W 200W 300W 400W

Viền đèn nhôm, sơn tĩnh điện, tản nhiệt tốt kết hợp mặt kính cường lực, độ truyền sáng cao





Bộ khuếch tán ánh sáng gồm tấm PCB LED cao cấp kết hợp choá đèn góc pha 120° giúp phản xạ ánh sáng tốt.

Thân đèn hợp kim nhôm sơn tĩnh điện, tản nhiệt tốt, độ bền cao.

Nút chống thấm nước cho phần kết nối cáp nguồn vào thân đèn.

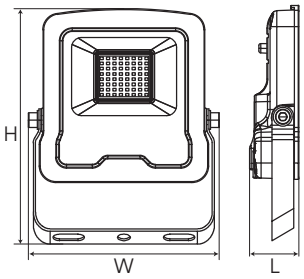
Cáp nguồn nhựa đúc nguyên khối tăng khả năng chống thấm nước.





Driver được đúc keo tản nhiệt, đặt trong hộp nhôm có độ bền và độ ổn định cao.

Giá đỡ chịu lực, dễ dàng điều chỉnh lắp đặt.




Chú thích kích thước



| Seri FLD5 | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size WxHxL (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  | **FLD5-10RGB** | - | RGB | 104 x 128 x 30 | 1 cái/hộp<br>36 cái/thùng | **330.300** |
| **10W** | | | | | | |
|  | **FLD5-20RGB** | - | RGB | 125 x 155 x 30 | 1 cái/hộp<br>30 cái/thùng | **572.100** |
| **20W** | | | | | | |
|  | **FLD5-10T**<br>**FLD5-10V** | 1100 Lm | 6500 - 7000K<br>2800 - 3200K | 104 x 128 x 30 | 1 cái/hộp<br>36 cái/thùng | **229.700** |
| **10W** | | | | | | |

# LED PHA | LED FLOOD LIGHT

| Seri FLD5 | Mã hàng<br>Model | Quang thông<br>Lumen | Nhiệt độ màu<br>CCT | Kích thước<br>Size WxHxL (mm) | Đóng gói<br>Packing | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| <br>20W | **FLD5-20T**<br>**FLD5-20V** | 2200 Lm | 6500 - 7000K<br>2800 - 3200K | 125 x 155 x 30 | 1 cái/hộp<br>30 cái/thùng | **345.600** |
| <br>30W | **FLD5-30T**<br>**FLD5-30V** | 3300 Lm | 6500 - 7000K<br>2800 - 3200K | 168 x 213 x 35 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **477.100** |
| <br>50W | **FLD5-50T**<br>**FLD5-50V** | 5500 Lm | 6500 - 7000K<br>2800 - 3200K | 200 x 241 x 43 | 1 cái/hộp<br>12 cái/thùng | **586.900** |
| <br>100W | **FLD5-100T**<br>**FLD5-100V** | 12000 Lm | 6500 - 7000K<br>2800 - 3200K | 282 x 321 x 38 | 1 cái/hộp<br>4 cái/thùng | **1.303.800** |
| <br>150W | **FLD5-150T**<br>**FLD5-150V** | 18000 Lm | 6500 - 7000K<br>2800 - 3200K | 333 x 420 x 51 | 1 cái/hộp<br>4 cái/thùng | **2.425.000** |
| <br>200W | **FLD5-200T**<br>**FLD5-200V** | 24000 Lm | 6500 - 7000K<br>2800 - 3200K | 385 x 470 x 51 | 1 cái/hộp<br>3 cái/thùng | **2.850.800** |
| <br>300W | **FLD5-300T**<br>**FLD5-300V** | 36000 Lm | 6500 - 7000K<br>2800 - 3200K | 442 x 599 x 62 | 1 cái/thùng | **5.815.700** |
| <br>400W | **FLD5-400T**<br>**FLD5-400V** | 48000 Lm | 6500 - 7000K<br>2800 - 3200K | 442 x 599 x 62 | 1 cái/thùng | **6.885.700** |

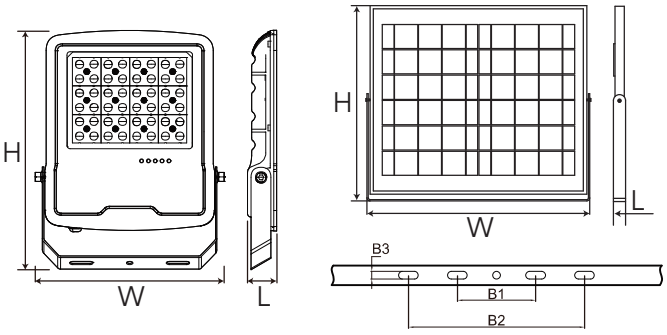



# LED PHA NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

## Seri SFLD

20W 30W 50W 100W 200W 300W

- Sử dụng điện năng lượng mặt trời giúp tiết kiệm chi phí tiền điện.
- Pin tích điện Lithium bền bỉ, đèn báo hiển thị sạc năng lượng trên đèn.
- Thời gian sử dụng khi sạc đầy lên đến 12 giờ.
  - 1-5 giờ đầu: độ sáng 80-100%.
  - 5 giờ tiếp theo: độ sáng 40-50%.
  - 2 giờ cuối: độ sáng 20%.
- Điều chỉnh tăng giảm độ sáng và đặt hẹn thời gian chiếu sáng bằng điều khiển từ xa.
- Chống nước chuẩn IP65, chống bụi, chống va đập...




Chú thích kích thước



| Công suất tấm pin | Điện áp | Kích thước tấm pin | Kích thước thanh bắt ốc tấm pin | | |
|---|---|---|---|---|---|
| (Wp) | (V) | (W x H x L mm) | B1(mm) | B2(mm) | B3(mm) |
| 6 | 6 | 368x190x20 | 80 | 180 | 7 |
| 9 | 6 | 368x240x20 | 80 | 180 | 7 |
| 15 | 6 | 373x316x20 | 80 | 180 | 7 |
| 20 | 6 | 374x376x20 | 80 | 180 | 7 |
| 35 | 12 | 723x361x27 | 140 | 300 | 9 |
| 40 | 12 | 703x451x27 5 | 140 | 300 | 9 |

| Seri SFLD | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size WxHxL (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  6Wp 20W | SFLD-20T<br>SFLD-20V | 360 Lm | 7000K<br>3000K | Sản phẩm<br>203 x 237 x 40<br>Tấm pin<br>368 x 190 x 20 | 1 cái/hộp<br>12 cái/thùng | 954.600 |
| | Pin LiFePO4 3.2V/3Ah | | | | | |
|  9Wp 30W | SFLD-30T<br>SFLD-30V | 480 Lm | 7000K<br>3000K | Sản phẩm<br>203 x 237 x 40<br>Tấm pin<br>368 x 240 x 20 | 1 cái/hộp<br>12 cái/thùng | 1.005.000 |
| | Pin LiFePO4 3.2V/4Ah | | | | | |

# LED PHA | LED PHA NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

| Seri SFLD | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size WxHxL (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  15Wp 50W Pin LiFePO4 3.2V/8Ah | SFLD-50T<br>SFLD-50V | 960 Lm | 7000K<br>3000K | Sản phẩm<br>203 x 237 x 40<br>Tấm pin<br>373 x 316 x 20 | 1 cái/hộp<br>8 cái/thùng | 1.275.600 |
|  20Wp 100W Pin LiFePO4 3.2V/16Ah | SFLD-100T<br>SFLD-100V | 2100 Lm | 7000K<br>3000K | Sản phẩm<br>282 x 321 x 41<br>Tấm pin<br>374 x 376 x 20 | 1 cái/hộp<br>4 cái/thùng | 2.159.500 |
|  35Wp 200W Pin LiFePO4 6.4V/12Ah | SFLD-200T<br>SFLD-200V | 4000 Lm | 7000K<br>3000K | Sản phẩm<br>333 x 420 x 51<br>Tấm pin<br>723 x 361 x 27 | 1 cái/hộp<br>4 cái/thùng | 3.965.000 |
|  40Wp 300W Pin LiFePO4 6.4V/16.5Ah | SFLD-300T<br>SFLD-300V | 5800 Lm | 7000K<br>3000K | Sản phẩm<br>385 x 470 x 51<br>Tấm pin<br>703 x 451 x 27.5 | 1 cái/hộp<br>3 cái/thùng | 5.352.200 |

## PHỤ KIỆN **DÂY NỐI DÀI** DÙNG CHO ĐÈN LED PHA NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

### Seri DCW

1 NĂM BẢO HÀNH

| Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|
| DCW275-10 | • Kích thước: 2 x 0.75mm².<br>• Chiều dài: 10m.<br>• Dùng cho đèn LED seri SFLD 20W-200W | 421.600 |
| DCW2150-5 | • Kích thước: 2 x 1.5mm².<br>• Chiều dài: 5m.<br>• Dùng cho đèn LED seri SFLD 300W | 434.900 |
| DCW2150-10 | • Kích thước: 2 x 1.5mm².<br>• Chiều dài: 10m.<br>• Dùng cho đèn LED seri SFLD 300W | 722.800 |






# LED PHA NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

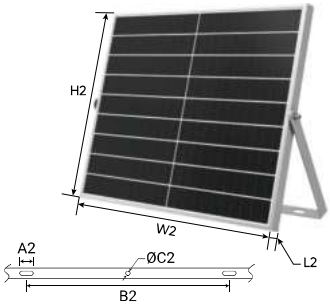
## Seri SFLD2

100W 200W 300W



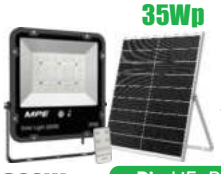
**ĐIỀU KHIỂN**

· Loại sóng điều khiển: IR (Hồng ngoại)
· Khoảng cách điều khiển < 10m
**· Chế độ tự động bật tắt**
**· Chế độ hẹn giờ**
**· Chế độ tăng giảm độ sáng**




**TẤM PIN MONOCRYSTALLINE**
**THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC TẤM PIN (mm):**

| Công suất | Điện áp | Kích thước tấm pin | | | Kích thước thanh bắt ốc tấm pin | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | W2 | H2 | L2 | A2 | B2 | C2 |
| 15Wp | 5V | 402 | 222 | 18 | 20 | 300 | 7 |
| 25Wp | 9V | 403 | 318 | 18 | 20 | 300 | 7 |
| 35Wp | 9V | 403 | 458 | 18 | 20 | 300 | 7 |

| Seri SFLD2 | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size W2xH2xL2 (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  15Wp 100W Pin LiFePO4 3.2V/12Ah | SFLD2-100T<br>SFLD2-100V | 1050±10% Lm | 6000-7000K<br>2800-3200K | Sản phẩm<br>197 x 254 x 55<br>Tấm pin<br>402 x 222 x 18 | 1 cái/hộp<br>6 cái/thùng | 1.334.300 |
|  25Wp 200W Pin LiFePO4 6.4V/12Ah | SFLD2-200T<br>SFLD2-200V | 2250±10% Lm | 6000-7000K<br>2800-3200K | Sản phẩm<br>222 x 276 x 55<br>Tấm pin<br>403 x 318 x 18 | 1 cái/hộp<br>5 cái/thùng | 2.045.000 |
|  35Wp 300W Pin LiFePO4 6.4V/18Ah | SFLD2-300T<br>SFLD2-300V | 3150±10% Lm | 6000-7000K<br>2800-3200K | Sản phẩm<br>293 x 340 x 56<br>Tấm pin<br>403 x 458 x 18 | 1 cái/hộp<br>4 cái/thùng | 2.792.700 |

# PHỤ KIỆN DÂY CÁP DC NỐI DÀI DÙNG CHO ĐÈN LED PHA NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI SFLD2

| Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|
| DCW250-5 | • Kích thước: 2 x 0.5mm².<br>• Chiều dài: 5m.<br>• Dùng cho đèn LED seri SFLD2 | 219.900 |

1 NĂM BẢO HÀNH



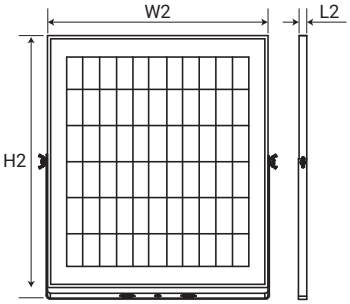


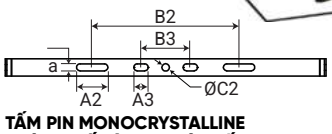

# LED **PHA NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI**

## Seri SFLD3

200W 300W 500W

**ĐIỀU KHIỂN**
- Loại sóng điều khiển: IR (hồng ngoại)
- Khoảng cách điều khiển: 5-10m
- **Chế độ tự động bật tắt**
- **Chế độ hẹn giờ**
- **Chế độ tăng giảm độ sáng**




**TẤM PIN MONOCRYSTALLINE**
**THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC TẤM PIN (đơn vị tính mm, dung sai ±2mm):**

| Công suất | Kích thước tấm pin | | | Kích thước thanh bắt ốc tấm pin | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | W2 | H2 | L2 | A2 x A3 x a | B2 | B3 | C2 |
| 25Wp | 350 | 450 | 17 | 34.5 x 16 x 8 | 160 | 55 | 8 |
| 35Wp | 350 | 600 | 17 | 34.5 x 16 x 8 | 160 | 55 | 8 |
| 40Wp | 390 | 560 | 17 | 34.5 x 16 x 8 | 160 | 55 | 8 |

| Seri SFLD3 | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size WxHxL (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  25Wp/5V 200W Pin LiFePO4 3.2V/24Ah | **SFLD3-200T** | 2200±10% Lm | 6500-7000K | 248 x 200 x 48 | 1 cái/hộp 4 cái/thùng | **1.431.500** |
|  35Wp/5V 300W Pin LiFePO4 3.2V/36Ah | **SFLD3-300T** | 3400±10% Lm | 6500-7000K | 283 x 228 x 48 | 1 cái/hộp 4 cái/thùng | **1.954.900** |
|  40Wp/5V 500W Pin LiFePO4 3.2V/42Ah | **SFLD3-500T** | 4500±10% Lm | 6500-7000K | 330 x 256 x 48 | 1 cái/hộp 4 cái/thùng | **3.538.200** |

# PHỤ KIỆN **DÂY CÁP DC NỐI DÀI** DÙNG CHO ĐÈN LED PHA NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI SFLD3

| Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|
| **DCW275-5** | • Kích thước: 2 x 0.75mm².<br>• Chiều dài: 5m.<br>• Dùng cho đèn LED seri SFLD3 - 200W | **Liên hệ** |
| **DCW210-5** | • Kích thước: 2 x 1mm².<br>• Chiều dài: 5m.<br>• Dùng cho đèn LED seri SFLD3 - 300W, 500W | **Liên hệ** |

1 NĂM BẢO HÀNH



# LED PHA | LED PHA CANOPY




## LED PHA **CANOPY**

## Seri LCP 80W 100W




- Hiệu suất chiếu sáng cao, ánh sáng phân tán đều, không gian chiếu sáng rộng.
- Lớp vỏ ngoài được làm bằng hợp kim chắc chắn, có lớp chống thấm đảm bảo hoạt động tốt trong các điều kiện khắc nghiệt.
- Tích hợp bộ đèn hoàn chỉnh, dễ dàng lắp đặt và bảo dưỡng.

| Seri LCP | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size WxHxL (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  | **LCP-80T** | 12000Lm | 6000 - 6500K | 335 x 343 x 63 | 1 cái/thùng | **3.226.400** |
| **80W** | | | | | | |
|  | **LCP-100T** | 15000Lm | 6000 - 6500K | 335 x 343 x 63 | 1 cái/thùng | **3.278.900** |
| **100W** | | | | | | |

## PHỤ KIỆN LẮP ÂM CHO LED PHA **CANOPY**



- Mã hàng : **PK-CPA**
- Mô tả : 2 bass/bộ
- Đơn giá (VNĐ) : **55.800**

# LED NHÀ XƯỞNG





| | |
|---|---|
| • Seri DFL | 142 |
| • Seri HBE Cải tiến | 143 |
| • Seri HBE2 | 144-145 |
| • Seri HBU | 146 |
| • Seri HBV2 | 147 |
| • Seri HBV | 148 |
| • Seri LHB | 149-150 |




# LED GARA HẦM XE
## Seri DFL

60W






| Seri DFL | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|
|  | **DFL-60T** | 7200 Lm | 6500K | 1 cái/hộp<br>12 cái/thùng | **1.160.800** |

60W



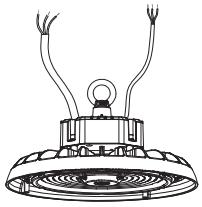

# LED NHÀ XƯỞNG
## Seri HBE CẢI TIẾN

100W 150W 200W 240W

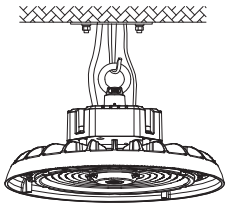
- Hiệu suất chiếu sáng cao 150 - 160Lm/W
- Chống sét lan truyền 6kV
- Chống nước cấp bảo vệ IP65
- Không có tia hồng ngoại, tia cực tím
- Tuổi thọ đèn lên tới 50.000 giờ
- Ánh sáng tức thì, không nhấp nháy, không gây hại cho mắt

## HƯỚNG DẪN LẮP ĐẶT

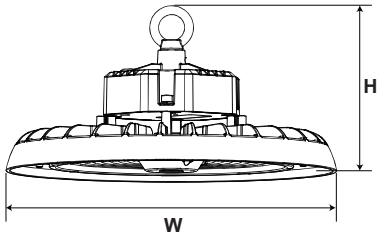
1 Lắp móc treo vào đèn



2 Cố định chắc chắn móc treo và cố định đèn vào vị trí cần lắp đèn









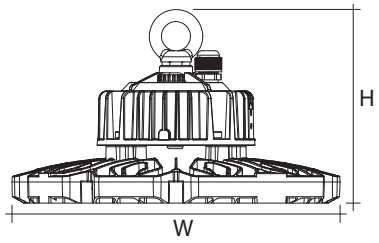

3 Đấu dây điện nguồn vào
- Dây L - dây đen
- Dây trung tính N- dây trắng
- Dây Te-dây xanh lá

| Seri HBE | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  100W | HBE-100T | 16.000 Lm | 6500K | Ø276 x 155 | 1 cái/thùng | 2.009.700 |
|  150W | HBE-150T | 24.000 Lm | 6500K | Ø310 x 164 | 1 cái/thùng | 3.248.500 |
| 200W | HBE-200T | 32.000 Lm | 6500K | Ø310 x 164 | 1 cái/thùng | 4.330.700 |
| 240W | HBE-240T | 36.000 Lm | 6500K | Ø310 x 164 | 1 cái/thùng | 5.413.400 |

# LED NHÀ XƯỞNG SERI HBE2

## ĐẶC TÍNH SẢN PHẨM

- Thiết kế kiểu dáng độc đáo, có thể tích hợp với cảm biến
- Cấp độ bảo vệ IP65
- Thân nhôm bền bỉ, thiết kế gọn nhẹ
- Tiết kiệm điện năng tuổi thọ cao 50.000 giờ
- Đa dạng kiểu dáng lắp đặt
- Không có tia hồng ngoại, tia cực tím
- Ánh sáng tức thì, không nhấp nháy, không gây ồn
- Ánh sáng đều tốt cho mắt






## CẢM BIẾN ĐIỆN TỪ MICROWAVE **MS-HBE2**

- Cảm biến phát hiện chuyển động
- Góc quét cảm biến: 30-150° ( lắp đèn trên mặt phẳng đứng)
  360° (lắp đèn trên mặt phẳng nằm ngang)
- Độ cao lắp đặt: <15m. Tối ưu nhất là 12m
- Khoảng cách hoạt động: Bán kính ≤8m
- Có thể điều chỉnh được độ nhạy cảm biến, thời gian sáng, độ sáng của đèn khi có chuyển động, chế độ cảm biến ánh sáng (≤100lx)
- Điện áp làm việc: 10 ~ 12VDC
- Dòng điện làm việc: <25mA
- Độ sáng điều chỉnh: 0 ~ 10V
- Tần số làm việc: 5.8GHz ± 75MHz
- Kích thước: Ø56 x 48mm



Lắp vào đèn



## HƯỚNG DẪN LẮP ĐẶT

1. Tháo nắp nhựa trên đèn
2. Gắn cảm biến vào
3. Xoay cảm biến vào đúng vị trí














# LED NHÀ XƯỞNG
## Seri HBE2

100W 150W 200W





| Seri HBE2 | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  100W | **HBE2-100T** | 14.000 Lm | 6000 - 6500K | Ø270 x 160 | 1 cái/thùng | **2.009.700** |
|  150W | **HBE2-150T** | 21.000 Lm | 6000 - 6500K | Ø310 x 160 | 1 cái/thùng | **3.248.500** |
|  200W | **HBE2-200T** | 28.000 Lm | 6000 - 6500K | Ø310 x 170 | 1 cái/thùng | **4.330.700** |
|  | **MS-HBE2** | | Cảm biến Microwave dùng cho HBE2 | | | **849.600** |

# LED NHÀ XƯỞNG

## Seri HBU

100W 150W 200W 240W

5 NĂM BẢO HÀNH

120Lm/W

IP65

- Điện áp : **100-240V AC**
- Tuổi thọ : **50.000 giờ**
- Chỉ số hoàn màu : **RA>80**
- Hệ số công suất : **PF>0.95**
- Chip LED : **SMD 2835**
- Góc chiếu : **110°**

| Seri HBU | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  100W | **HBU-100T** | 12.000 Lm | 6500 - 6800K | Ø280 x 220 | 1 cái/thùng | **4.848.000** |
|  150W | **HBU-150T** | 18.000 Lm | 6500 - 6800K | Ø340 x 220 | 1 cái/thùng | **6.123.300** |
|  200W | **HBU-200T** | 24.000 Lm | 6500 - 6800K | Ø400 x 220 | 1 cái/thùng | **7.949.400** |
|  240W | **HBU-240T** | 28.000 Lm | 6500 - 6800K | Ø400 x 220 | 1 cái/thùng | **8.751.700** |






| Hiệu suất chiếu sáng | Điện áp | Tuổi thọ | Chỉ số hoàn màu | Hệ số công suất | Chip LED | Đui đèn | Góc chiếu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 120 Lm/w | 100-240V AC | 30.000 giờ | >80 | >0.9 | SMD 2835 | E40 | 90° |

# LED NHÀ XƯỞNG
## Seri HBV2

80W 100W 150W



- Hiệu suất chiếu sáng cao 120 Lm/W
- Ánh sáng trung thực
- Giải nhiệt tốt, tuổi thọ cao
- Chất liệu: Khung bộ đèn làm bằng hợp kim nhôm, mặt sau làm bằng kim loại sơn tĩnh điện giúp tản nhiệt nhanh, tăng tuổi thọ của chip LED
- Sử dụng tấm dẫn sáng có hệ số truyền sáng cao, giúp ánh sáng phân bổ đồng đều
- Đèn LED sử dụng chip LED có hiệu suất phát sáng cao, tiết kiệm điện, chất lượng ánh sáng tốt cho mắt
- Lắp đặt dễ dàng, gọn nhẹ, tiết kiệm chi phí, đui đèn E40

| Seri HBV2 | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  80W | **HBV2-80T** | 8.500 Lm | 6500 - 6800K | Ø278 x 206 | 1 cái/hộp<br>2 cái/thùng | **1.091.100** |
|  100W | **HBV2-100T** | 12.000 Lm | 6500 - 6800K | Ø278 x 206 | 1 cái/hộp<br>2 cái/thùng | **1.747.500** |
|  150W | **HBV2-150T** | 18.000 Lm | 6500 - 6800K | Ø340 x 213 | 1 cái/hộp<br>2 cái/thùng | **2.129.300** |

# LED NHÀ XƯỞNG

| Voltage | Tuổi thọ | RA | PF | Chip LED | Góc chiếu |
|---|---|---|---|---|---|
| Điện áp | | Chỉ số hoàn màu | Hệ số công suất | | |
| 100-240V AC | 30.000 giờ | >80 | >0.9 | SMD 2835 | 130° |

3 NĂM BẢO HÀNH

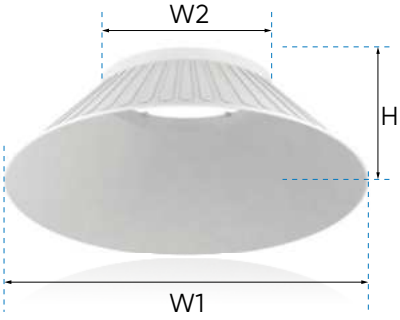
## LED NHÀ XƯỞNG
## Seri HBV

65W 80W 100W



| Seri HBV<br>Không bao gồm chóa đèn | Mã hàng<br>Model | Quang thông<br>Lumen | Nhiệt độ màu<br>CCT | Kích thước<br>Size (mm) | Đóng gói<br>Packing | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  65W E27 | **HBV-65T** | 5800 Lm | 6500 - 6800K | Ø145 x 214 | 1 cái/hộp<br>4 cái/thùng | **607.900** |
|  80W E40 | **HBV-80T** | 7800 Lm | 6500 - 6800K | Ø179 x 229 | 1 cái/hộp<br>4 cái/thùng | **763.000** |
|  100W E40 | **HBV-100T** | 9500 Lm | 6500 - 6800K | Ø190 x 270 | 1 cái/hộp<br>4 cái/thùng | **1.204.400** |

Chóa đèn 120°



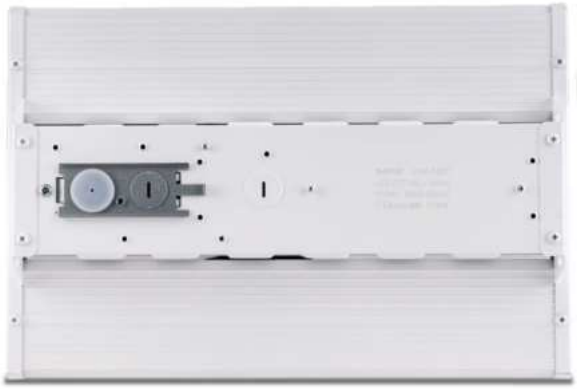

## CHÓA ĐÈN
## Seri RFL

| Mã hàng<br>Model | Công suất đèn HBV<br>sử dụng với chóa đèn | Kích thước<br>W1xW2xH (mm) | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|
| **RFL-65** | 65W | Ø345 x 145 x 109 | **85.500** |
| **RFL-80** | 80W | Ø366 x 170 x 104 | **95.600** |
| **RFL-100** | 100W | Ø412 x 190 x 117 | **105.400** |

# LED NHÀ XƯỞNG SERI LHB

**Lắp đặt treo đèn**





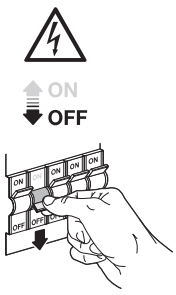



## ĐẶC TÍNH SẢN PHẨM

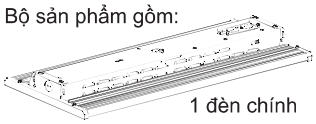
- Hiệu suất chiếu sáng cao, 130Lm/W
- Đèn làm bằng kim loại, sơn tĩnh điện cao cấp giúp tản nhiệt nhanh
- Đa dạng công suất từ 100 - 250W phù hợp cho nhu cầu sử dụng
- Lắp đặt nhanh, tiết kiệm chi phí
- Tiết kiệm điện năng, thân thiện môi trường

## HƯỚNG DẪN LẮP ĐẶT

**1** Ngắt nguồn điện trước khi lắp đặt




Bộ sản phẩm gồm:



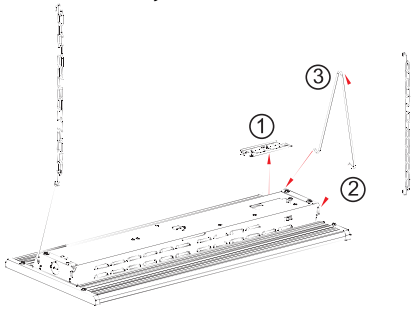
1 đèn chính

5 cút nối dây điện

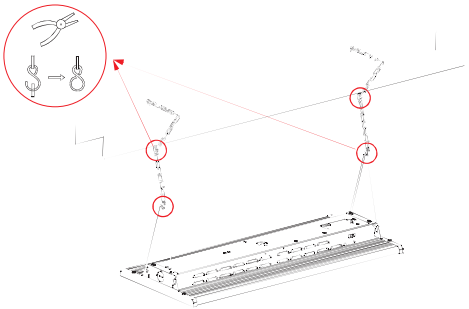
2 móc treo

2 dây treo

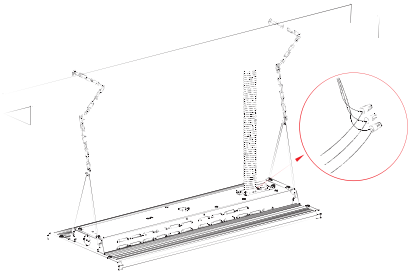
**2** • Tháo nắp đậy lỗ luồn dây điện (1)
• Gài móc treo vào dây đèn (2)
• Móc dây treo vào móc treo (3)




**3** Treo đèn lên trần, dùng kìm bấm chặt các đầu nối trên dây treo



**4** Kết nối dây đèn với nguồn điện. Lắp nắp đậy lỗ luồn dây điện vào đèn



# LED NHÀ XƯỞNG | LED LINEAR HIGHBAY




## LED NHÀ XƯỞNG
## Seri LHB

100W 150W 200W 250W

• Bộ sản phẩm có kèm phụ kiện lắp đặt quai treo và cáp xích





| Seri LHB | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  | **LHB-100T**<br>**LHB-100V**<br>**LHB-100N** | 13.000 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>4000 - 4500K | 362 x 241 x 51 | 1 cái/thùng | **1.777.100** |
| **100W** | | | | | | |
|  | **LHB-150T**<br>**LHB-150V**<br>**LHB-150N** | 19.500 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>4000 - 4500K | 362 x 241 x 51 | 1 cái/thùng | **1.882.400** |
| **150W** | | | | | | |
|  | **LHB-200T**<br>**LHB-200V**<br>**LHB-200N** | 26.000 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>4000 - 4500K | 581 x 241 x 51 | 1 cái/thùng | **2.132.100** |
| **200W** | | | | | | |
|  | **LHB-250T**<br>**LHB-250V**<br>**LHB-250N** | 32.500 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K<br>4000 - 4500K | 581 x 241 x 51 | 1 cái/thùng | **2.352.000** |
| **250W** | | | | | | |

# LED SÂN VƯỜN





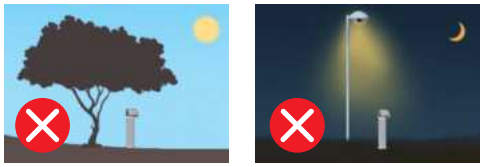



# LED SÂN VƯỜN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

## Seri SLL 2W

- Đèn năng lượng mặt trời trang trí sân vườn, ban công, tiểu cảnh..
- Lắp đặt dễ dàng
- Đèn chuyên dụng để ngoài trời với độ bền cao
- Chế độ chuyển đổi quang học thông minh: ban ngày tự động sạc đầy pin bằng năng lượng mặt trời, buổi tối đèn tự động bật sáng
- Thời gian hoạt động lên tới 12 giờ

*Lưu ý lắp đặt*



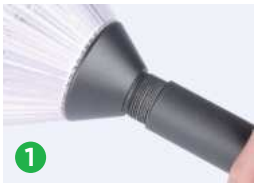


SLL-50V



SLL-70V

## HƯỚNG DẪN LẮP ĐẶT



















1. Gắn đầu đèn chính vào 1 trụ thân đèn
2. Ráp khớp nối tiếp vào trụ thân đèn
3. Ráp trụ thân đèn còn lại và chân cắm đất vào
4. Bật công tắc đèn
5. Cắm đèn ở vị trí cần
6. Đèn tự vận hành

| Seri SLL | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Màu ánh sáng CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  2W | **SLL-50V** | 100 Lm | 3000K | Ø185 x 500 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | **1.342.900** |
|  2W | **SLL-70V** | 100 Lm | 3000K | Ø185 x 700 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | **1.437.900** |

# LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ





• Seri LST2 154

• Seri LST3 155

# LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ




## LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ

## Seri LST2

100W 150W 200W




- Thân làm bằng chất liệu nhôm nguyên khối cao cấp chống oxy hóa
- Mặt đèn làm từ nhựa chịu va đập cao, kết hợp với thiết kế thấu kính chứa chip LED bên trong giúp tăng cường hiệu suất chiếu sáng và phân tán ánh sáng một cách đồng đều
- Hiệu suất chiếu sáng cao: 130Lm/W và 140Lm/W
- Chế độ màu: Vàng, Trung tính
- Cấp bảo vệ IP65 chống nước
- Tản nhiệt tốt, tuổi thọ cao, 50.000 giờ
- Bền nhẹ, khó vỡ, chịu lực, chịu nhiệt cao
- Khả năng chống sét 6kV

*Đường kính tối đa trụ lắp Ø62mm

| Seri LST2 | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  100W 130 Lm/W | LST2-100V<br>LST2-100N | 13.000 Lm | 2800 - 3200K<br>4000 - 4500K | 500x160x80 | 1 cái/thùng | 2.327.000 |
|  150W 140 Lm/W | LST2-150V<br>LST2-150N | 21.000 Lm | 2800 - 3200K<br>4000 - 4500K | 637x211x80 | 1 cái/thùng | 2.987.300 |
|  200W 140 Lm/W | LST2-200V<br>LST2-200N | 28.000 Lm | 2800 - 3200K<br>4000 - 4500K | 675x255x80 | 1 cái/thùng | 3.983.200 |

# LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ

5 NĂM BẢO HÀNH




## LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ
## Seri LST3

30W 50W 100W

- Thân làm bằng chất liệu nhựa (30W & 50W) và nhôm nguyên khối cao cấp (100W)
- Thiết kế thấu kính chứa chip LED bằng nhựa, giúp chip LED tăng cường hiệu suất chiếu sáng và phân tán ánh sáng một cách đồng đều
- Màu ánh sáng: Trắng, vàng
- Cấp bảo vệ IP65 chống nước
- Tản nhiệt tốt, tuổi thọ cao, 50.000 giờ
- Bền nhẹ, khó vỡ, chịu lực, chịu nhiệt cao
- Khả năng chống sét 10kV



*• Đường kính tối đa trụ (30W - 50W): 63mm*



*• Đường kính tối đa trụ (100W): 65mm*

| Seri LST3 | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  30W 120 Lm/W | **LST3-30T**<br>**LST3-30V** | 3600 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | 335x180x78 | 1 cái/hộp<br>6 cái/thùng | **1.496.700** |
|  50W 100 Lm/W | **LST3-50T**<br>**LST3-50V** | 5000 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | 335x180x78 | 1 cái/hộp<br>6 cái/thùng | **1.584.600** |
|  100W 120 Lm/W | **LST3-100T**<br>**LST3-100V** | 12.000 Lm | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K | 301x152x75 | 1 cái/hộp<br>6 cái/thùng | **2.737.800** |

# LED THOÁT HIỂM





• Seri EX-P 157

• Seri EXM 158

• Seri EML 159

• Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp âm trần & ốp trần 159

• Phụ kiện bộ nguồn khẩn cấp 159

# LED THOÁT HIỂM | LED EXIT

6 THÁNG BẢO HÀNH




| Tiết kiệm | Điện áp | Tuổi thọ | Lithium LiFePO4 | Thời gian sạc đầy | Thời gian hoạt động |
|---|---|---|---|---|---|
| 80% điện năng | 220-240V AC 50/60Hz | 30.000 giờ | 3.2V - 600mAh | 24 giờ | 3 giờ |

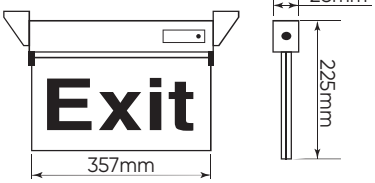



## ĐÈN LED **THOÁT HIỂM**

Mã hàng/Code: **EX-P**

Đóng gói: • 1 cái/hộp • 10 cái/thùng

Chú thích kích thước:




| | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|
|  3W | Đèn LED thoát hiểm 1 mặt | 793.900 |
|  3W | Đèn LED thoát hiểm 1 mặt chỉ hướng phải | 793.900 |
|  3W | Đèn LED thoát hiểm 1 mặt chỉ hướng trái | 793.900 |

| | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|
|  3W | Đèn LED thoát hiểm 1 mặt chỉ 2 hướng trái - phải | 793.900 |
|  3W | Đèn LED thoát hiểm 2 mặt chỉ 1 hướng trái/phải | 793.900 |
|  3W | Đèn LED thoát hiểm 2 mặt chỉ 2 hướng trái - phải | 793.900 |

## PHỤ KIỆN ĐÈN LED **THOÁT HIỂM EX-P**




- Mã hàng: **PEX**
- **Giá bán lẻ (VNĐ):**

**42.200**




- Mã hàng: **PEXR**
- **Giá bán lẻ (VNĐ):**

**42.200**




- Mã hàng: **PEXL**
- **Giá bán lẻ (VNĐ):**

**42.200**




- Mã hàng: **PEXLR**
- **Giá bán lẻ (VNĐ):**

**42.200**

# LED THOÁT HIỂM | LED EXIT ĐA NĂNG

6 THÁNG BẢO HÀNH



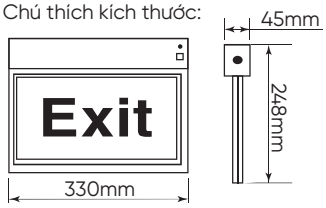




## ĐÈN **THOÁT HIỂM ĐA NĂNG**
## Seri EXM

Đóng gói: • 1 cái/hộp • 10 cái/thùng

Chú thích kích thước:




| Seri EXM | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  3W | EX/M | Đèn thoát hiểm 1 mặt | 1.262.600 |
|  3W | EXR/M | Đèn thoát hiểm 1 mặt phải | 1.262.600 |
|  3W | EXL/M | Đèn thoát hiểm 1 mặt trái | 1.262.600 |

| Seri EXM | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  3W | EXLR/M | Đèn thoát hiểm 1 mặt trái - phải | 1.262.600 |
|  3W | EX2/M | Đèn thoát hiểm 2 mặt trái | 1.288.700 |
|  3W | EX2LR/M | Đèn thoát hiểm 2 mặt trái - phải | 1.288.700 |

## PHỤ KIỆN **THOÁT HIỂM**
## Seri EXM




- Mã hàng: **PKEX**
- **Giá bán lẻ (VNĐ):**

**49.700**




- Mã hàng: **PKEXR**
- **Giá bán lẻ (VNĐ):**

**49.700**




- Mã hàng: **PKEXL**
- **Giá bán lẻ (VNĐ):**

**49.700**




- Mã hàng: **PKEXLR**
- **Giá bán lẻ (VNĐ):**

**49.700**

# LED THOÁT HIỂM | LED CHIẾU SÁNG KHẨN CẤP

## ĐÈN LED CHIẾU SÁNG KHẨN CẤP **GẮN TƯỜNG**

Kích thước: • EML: 316 x 147 x 107mm
• EML2: 308 x 108 x 141mm

Đóng gói: • 1 cái/hộp
• 6 cái/thùng

6 THÁNG BẢO HÀNH

| | Mã hàng Model | Điện áp Voltage | Pin Battery | Thời gian sạc Charging time | Thời gian hoạt động Working time | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  | **EML** | 110-220V AC 50/60Hz | LiFePO4 3.2V 6000mAh | 20 giờ | 3 giờ | **954.700** |
| **2x3W** | | | | | | |
|  | **EML2** | 220-240V AC 50/60Hz | LiFePO4 3.2V 5400mAh | 22 giờ | 3 giờ | **929.500** |
| **2x3W** | | | | | | |

## ĐÈN LED CHIẾU SÁNG KHẨN CẤP **ÂM TRẦN & ỐP TRẦN**

Điện áp: 220-240V AC/50Hz
Đóng gói: • 1 cái/hộp • 10 cái/thùng

6 THÁNG BẢO HÀNH

| | Mã hàng Model | Kích thước Size (mm) | Pin Battery | Thời gian sạc Charging time | Thời gian hoạt động Working time | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Âm trần** | | | | | | |
|  | **EM-AT** | Sản phẩm Ø140 x 25<br>Đục lỗ Ø60 | Lithium Ion 3.7V 2500mAh | 16 giờ | 3 giờ | **924.300** |
| **3W** | | | | | | |
| **Ốp trần** | | | | | | |
|  | **EM-NT** | 140 x 125 x 38 | Ni-Cd 3.6V 1000mAh | 24 giờ | 3 giờ | **1.212.600** |
| **3W** | | | | | | |

## BỘ NGUỒN **KHẨN CẤP**

## DÙNG CHO ĐÈN LED TUBE-BULB-PANEL-DOWNLIGHT

Điện áp vào: 220-240V AC/50Hz
Điện áp ra: 220-260V DC

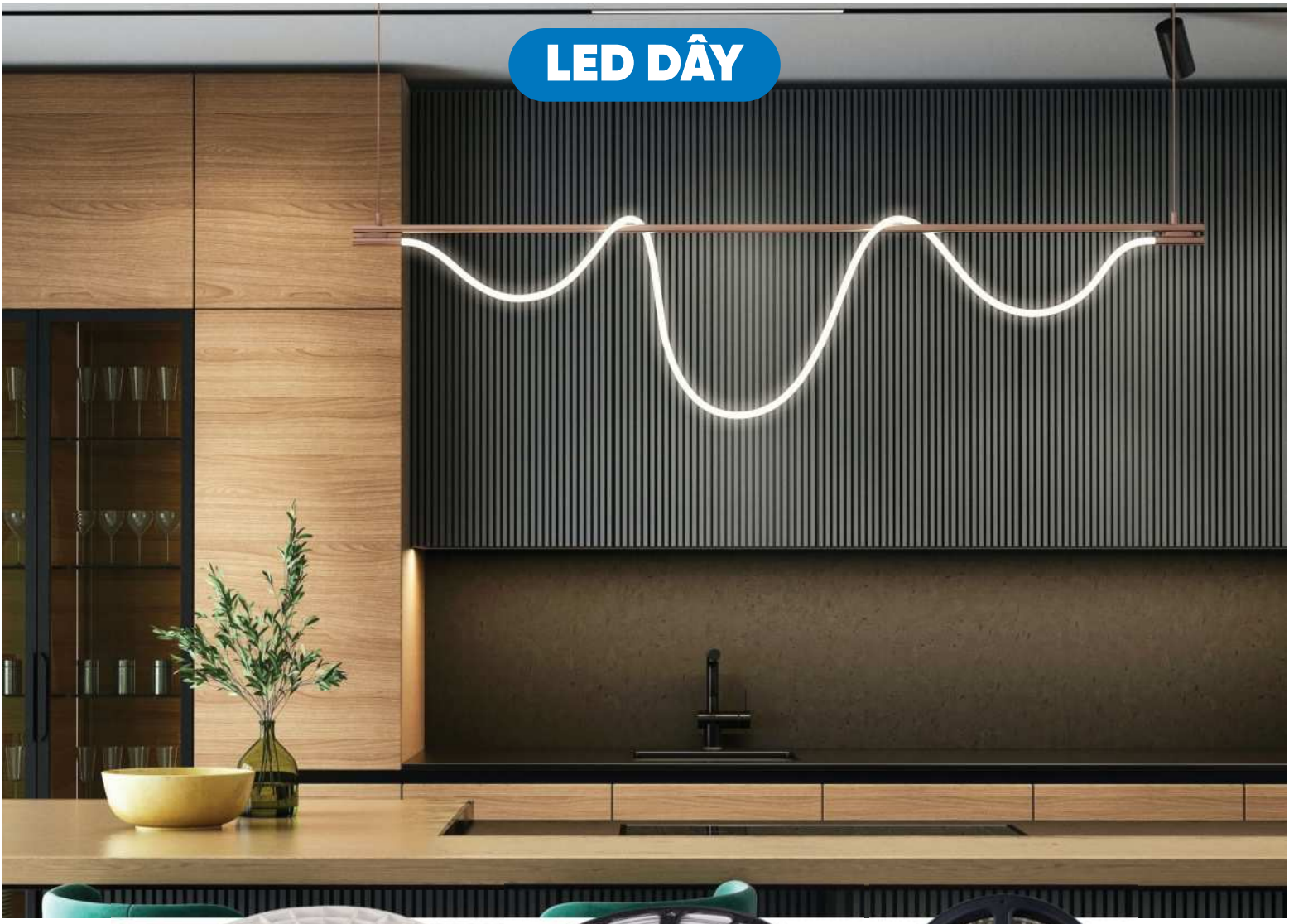
Nhiệt độ hoạt động: -15 ~ 50°C
Bộ gồm: 1 driver và 1 pin

Công suất đèn tối đa khi sử dụng đèn: 20W

6 THÁNG BẢO HÀNH

| | Mã hàng Model | Pin Battery | Thời gian sạc Charging time | Thời gian hoạt động Working time | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  | **EM-LT** | Li-Ion 11.1V 8000mAh | 24 giờ | 3 giờ | 1 cái/hộp<br>100 cái/thùng | **1.702.200** |
| **20W** | | | | | | |

# LED DÂY






| | |
|---|---|
| • Seri LS2 5050AC | 161-162 |
| • Seri LS2 2835AC | 161-162 |
| • Seri LS3 2835AC | 162 |
| • Seri LS 5050AC | 163 |
| • Seri LS 2835AC | 163 |
| • Seri LS2835/90-RGB/AC | 163 |
| • Seri LS2835DC | 164 |
| • Seri LSN2 | 164 |




# LED DÂY AC **Seri LS2** 7W 9W









| | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|
| <br>7W/m | **LS2 5050AC-T** (ánh sáng trắng)<br>**LS2 5050AC-V** (ánh sáng vàng)<br>LED Dây đơn AC 5050<br>**(có kèm bộ nguồn)**<br>• Công suất: 7W/m<br>• Quang thông: 400Lm/m<br>• 72 LED/m<br>• Kích thước: 12.3x6.5mm<br>• Đóng gói: 50m/cuộn | **62.500/m** |
|  | **MC2-LS5050AC**<br>Khớp nối giữa LED Dây LS2 5050AC | **14.600** |
|  | **BCL2 5050-AC**<br>Power cord 5050AC<br>Bộ chỉnh lưu LED Dây LS2 5050AC | **66.000** |
|  | **KLS2 AC-5050**<br>Kẹp cho LED Dây LS2 5050AC | **4.640** |

| | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|
| <br>9W/m | **LS2 2835AC-T** (ánh sáng trắng)<br>**LS2 2835AC-V** (ánh sáng vàng)<br>LED Dây đôi AC 2835<br>**(có kèm bộ nguồn)**<br>• Công suất: 9W/m<br>• Quang thông: 750Lm/m<br>• 180 LED/m<br>• Kích thước: 14x7mm<br>• Đóng gói: 50m/cuộn | **69.500/m** |
|  | **MC2-LS2835AC**<br>Khớp nối giữa LED Dây LS2 2835AC | **15.200** |
|  | **BCL2 2835-AC**<br>Power cord 2835AC<br>Bộ chỉnh lưu LED Dây LS2 2835AC | **66.000** |
|  | **KLS2 AC-2835**<br>Kẹp cho LED Dây LS2 2835AC | **4.640** |



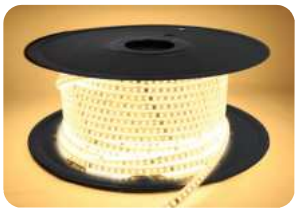

## LED DÂY AC **Seri LS2** 7W 9W

| | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|
|  NON FLICKER | **DR-250/LS2-5050**<br>Bộ nguồn (Driver) cho<br>LED Dây LS2 5050<br>• Công suất: 250W<br>• Điện áp: 220VAC/50Hz | **426.500** |
|  NON FLICKER | **DR-400/LS2-5050**<br>Bộ nguồn (Driver) cho<br>LED Dây LS2 5050<br>• Công suất: 400W<br>• Điện áp: 220VAC/50Hz | **492.900** |

| | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|
|  NON FLICKER | **DR-250/LS2-2835**<br>Bộ nguồn (Driver) cho<br>LED Dây LS2 2835<br>• Công suất: 250W<br>• Điện áp: 220VAC/50Hz | **426.500** |
|  NON FLICKER | **DR-400/LS2-2835**<br>Bộ nguồn (Driver) cho<br>LED Dây LS2 2835<br>• Công suất: 400W<br>• Điện áp: 220VAC/50Hz | **492.900** |




## LED DÂY AC **Seri LS3** 8W





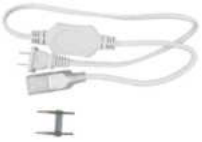


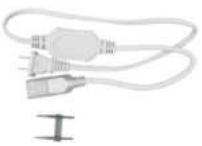
| | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|
|  8W/m | **LS3-2835AC-120-T**<br>(ánh sáng trắng)<br>LED Dây đơn AC 2835<br>**(có kèm bộ nguồn)**<br>• Công suất: 8W/m<br>• Quang thông: 800Lm/m<br>• 120 LED/m<br>• Kích thước: 10x4.5mm<br>• Đóng gói: 50m/cuộn | **49.000/m** |
|  | **MC3-LS2835AC**<br>Khớp nối giữa<br>LED Dây LS3 2835AC | **13.800** |

| | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|
|  8W/m | **LS3-2835AC-120-V**<br>(ánh sáng vàng)<br>LED Dây đơn AC 2835<br>**(có kèm bộ nguồn)**<br>• Công suất: 8W/m<br>• Quang thông: 800Lm/m<br>• 120 LED/m<br>• Kích thước: 10x4.5mm<br>• Đóng gói: 50m/cuộn | **49.000/m** |
|  | **BCL3-2835AC-120**<br>Dây nguồn cho<br>LED dây LS3 2835AC | **92.900** |




## LED DÂY AC **Seri LS** 8W

| | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|
| <br>8W/m | **LS 5050AC-T** (ánh sáng trắng)<br>**LS 5050AC-V** (ánh sáng vàng)<br>LED Dây đơn AC 5050<br>**(có kèm bộ nguồn)**<br>• Công suất: 8W/m<br>• Quang thông: 300Lm/m<br>• 60 LED/m<br>• Kích thước: 14x7.3mm<br>• Đóng gói: 50m/cuộn | **61.300/m** |
|  | **MC-LS5050AC**<br>Khớp nối giữa LED Dây LS 5050AC | **14.600** |
|  | **BCL 5050-AC**<br>Power cord 5050AC<br>Bộ chỉnh lưu LED Dây LS 5050AC | **66.000** |
|  | **KLS AC-5050**<br>Kẹp cho LED Dây LS 5050AC | **4.640** |

| | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|
| <br>8W/m | **LS 2835AC-T** (ánh sáng trắng)<br>**LS 2835AC-V** (ánh sáng vàng)<br>LED Dây đôi AC 2835<br>**(có kèm bộ nguồn)**<br>• Công suất: 8W/m<br>• Quang thông: 700Lm/m<br>• 120 LED/m<br>• Kích thước: 18x8mm<br>• Đóng gói: 50m/cuộn | **65.900/m** |
|  | **MC-LS2835AC**<br>Khớp nối giữa LED Dây LS 2835AC | **15.200** |
|  | **BCL 2835-AC**<br>Power cord 2835AC<br>Bộ chỉnh lưu LED Dây LS 2835AC | **66.000** |
|  | **KLS AC-2835**<br>Kẹp cho LED Dây LS 2835AC | **4.640** |




## LED DÂY AC **Seri LS2835/90-RGB/AC** 9W

| | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|
| <br>9W/m | **LS2835/90-RGB/AC**<br>LED Dây đôi AC 2835 - RGB<br>(không bao gồm bộ nguồn)<br>• Công suất: 9W/m<br>• 90 LED/m<br>• Kích thước: 16x8mm<br>• Đóng gói: 50m/cuộn | **95.600/m** |
|  | **MC-LS2835/90-RGB/AC**<br>Khớp nối giữa<br>LED dây LS2835/90-RGB/AC | **23.900** |

| | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|
|  | **RF-2835RGB**<br>Driver + remote RF<br>• Khoảng cách điều khiển tối đa: 5-20m<br>• Điện áp: 220V<br>• Remote điều khiển hiệu quả nhất: <5m<br>• IP20<br>• Công suất: 400W<br>• Sử dụng cho LED dây LS2835/90-RGB/AC | **495.300** |




# LED DÂY DC
## Seri LS 2835DC

9W

1 NĂM BẢO HÀNH



| | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|
|  9W/m | **LS 2835DC-T** (ánh sáng trắng)<br>**LS 2835DC-V** (ánh sáng vàng)<br>LED Dây đơn DC 2835<br>• Công suất: 9W/m<br>• Đóng gói: 5m/cuộn | **81.300/m** |

| | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|
|  | **DLS-60**<br>Driver LED dây DC<br>• Điện áp vào: 220V<br>• Điện áp ra: 12V<br>• Công suất 60W | **331.100** |




# LED DÂY NEON
## Seri LSN2

8W

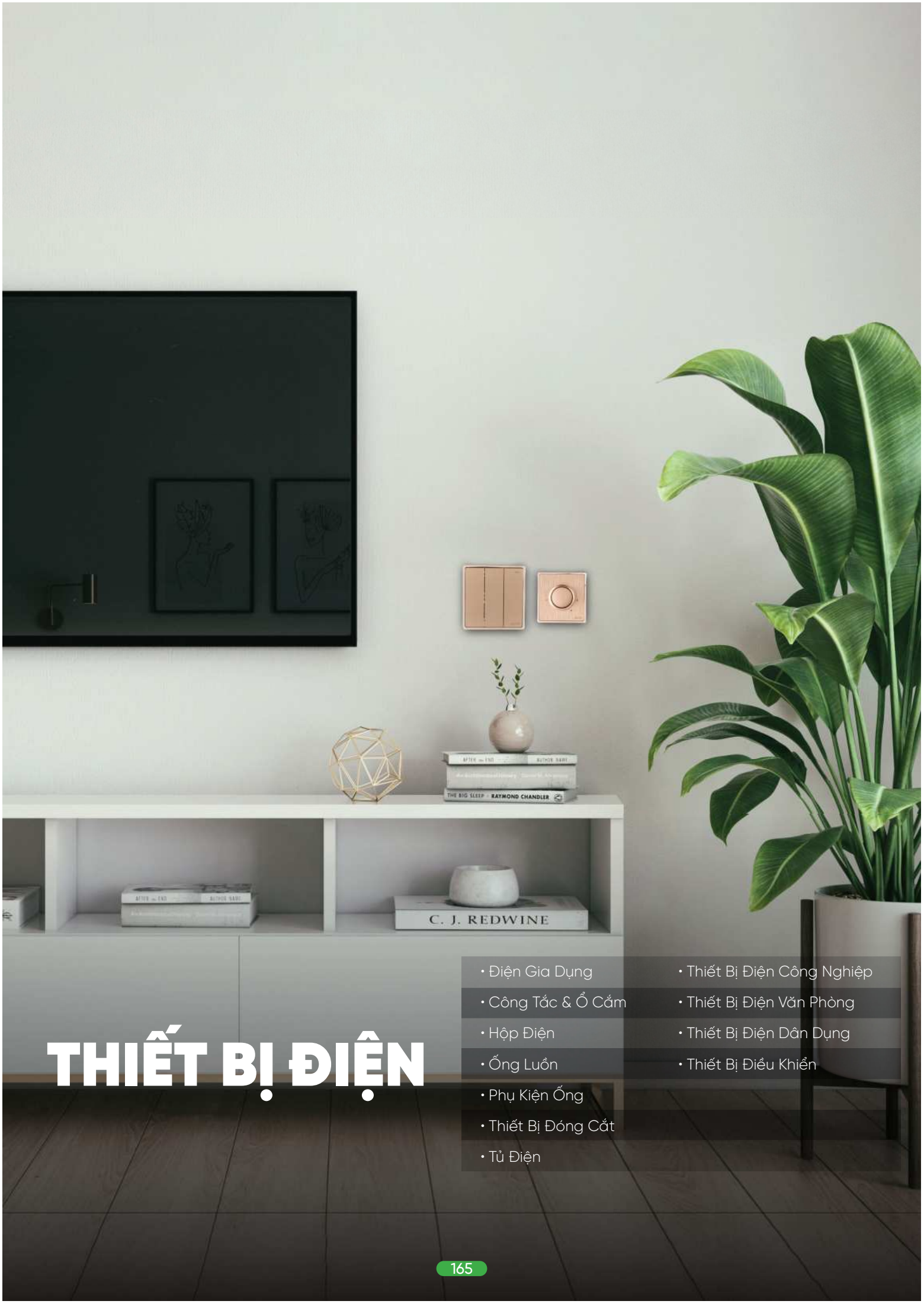
1 NĂM BẢO HÀNH





| | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|
|  8W/m | **LSN2-RGB**<br>LED Dây Neon<br>**(không bao gồm bộ nguồn)**<br>• Công suất: 8W/m<br>• Kích thước: 11x22mm<br>• Đóng gói: 25m/cuộn | **189.900/m** |
|  | **MC-LSN2**<br>• Khớp nối giữa LED Dây Neon AC<br>• Sử dụng cho LED dây LSN2-RGB | **22.500** |

| | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|
|  | **CLSN2**<br>Bộ nguồn dây LED Neon<br>• Điện áp: 220V<br>• Remote: <5m<br>• IP20<br>• Công suất 1000W<br>• Sử dụng cho LED dây LSN2-RGB | **318.000** |
|  | **KLSN2**<br>• Kẹp cho LED dây Neon<br>• Sử dụng cho LED dây LSN2-RGB | **14.500** |




# THIẾT BỊ ĐIỆN

- Điện Gia Dụng
- Công Tắc & Ổ Cắm
- Hộp Điện
- Ống Luồn
- Phụ Kiện Ống
- Thiết Bị Đóng Cắt
- Tủ Điện
- Thiết Bị Điện Công Nghiệp
- Thiết Bị Điện Văn Phòng
- Thiết Bị Điện Dân Dụng
- Thiết Bị Điều Khiển

# ĐIỆN GIA DỤNG




- Đèn Bàn Đa Năng Seri TL Mới 167-170
- Đèn Đa Năng Mới 171
- Đèn Pin 172
- Vợt Muỗi Mới 173
- Đèn Bắt Muỗi Mới 174-175
- Bút Thử Điện 176
- Quạt Hút Ốp Trần 177
- Quạt Hút Âm Trần 178-179
- Quạt Hút Âm Tường 180-181
- Quạt Hút Đa Năng Mới 182
- Ổ Cắm Du Lịch 183-184
- Ổ Cắm Di Động 185-187

# ĐÈN BÀN ĐA NĂNG

## Seri TL

**Mã hàng** / Model

**TL2**

2 NĂM BẢO HÀNH



### TÍNH NĂNG NỔI BẬT

- **3 chế độ màu**
- **Dimmer** điều chỉnh độ sáng
- Cần đèn điều chỉnh **Linh hoạt**
- Tích hợp **đèn ngủ** tiện lợi
- **Hộc đựng** dụng cụ học tập - làm việc

| | | |
|---|---|---|
| **Công suất** / Power | 6W | |
| **Điện áp** / Voltage | 100 - 240V AC | |
| **Quang thông** / Lumen | Ánh sáng trung tính | 300Lm |
| | Ánh sáng trắng | 270Lm |
| | Ánh sáng vàng | 240Lm |
| **Màu ánh sáng** / CCT | Trung tính - trắng - vàng (4000 - 5700 -3000K) | |
| **Kích thước** / Size (mm) | 315 x 110 x 340mm | |
| **Chỉ số hoàn màu** / Ra | ≥90 | |
| **Đóng gói** / Packing | 1 cái/hộp - 12 cái/thùng | |
| **Giá bán lẻ** (VNĐ) | **607.100** | |

**Mã hàng** / Model

**TL5**

2 NĂM BẢO HÀNH



### TÍNH NĂNG NỔI BẬT

- **5** cấp độ sáng, có thể điều chỉnh độ sáng tuỳ thích
- **KHÔNG** phát tia UV gây hại mắt
- Sạc nhanh không dây **10W**
- Ánh sáng tự nhiên **(Ra>95)** tốt cho thị lực

| | |
|---|---|
| **Công suất** / Power | 24W |
| **Điện áp** / Voltage | 220V AC |
| **Quang thông** / Lumen | 420Lm |
| **Màu ánh sáng** / CCT | 4000K |
| **Kích thước** / Size (mm) | 400 x 360 x 190 x 125 |
| **Chỉ số hoàn màu** / Ra | >95 |
| **Đóng gói** / Packing | 1 cái/hộp - 12 cái/thùng |
| **Giá bán lẻ** (VNĐ) | **815.100** |

**Mã hàng** / Model

**TL6**

2 NĂM BẢO HÀNH



### TÍNH NĂNG NỔI BẬT

- **3** chế độ màu, điều chỉnh độ sáng & Đế đèn màu RGB 8 chế độ
- **HẸN GIỜ TẮT ĐÈN** (40 phút)
- **TÍCH HỢP**
  - Quạt gió **2 tốc độ**
  - **2 cổng sạc** USB type A 5V/2.4A & 5V/1A

| | |
|---|---|
| **Công suất** / Power | 5W |
| **Điện áp** / Voltage | 220V AC |
| **Quang thông** / Lumen | 270Lm |
| **Màu ánh sáng** / CCT | 2800 - 4000 - 6500K |
| **Kích thước** / Size (mm) | 100 x 115 x 400 x 382 |
| **Chỉ số hoàn màu** / Ra | >90 |
| **Đóng gói** / Packing | 1 cái/hộp - 6 cái/thùng |
| **Giá bán lẻ** (VNĐ) | **1.419.100** |

**Mã hàng** / Model

**TL7**

2 NĂM BẢO HÀNH



### TÍNH NĂNG NỔI BẬT

- Ánh sáng tự nhiên **(Ra>95)** tốt cho thị lực
- **DIMMER** điều chỉnh độ sáng
- Cổng nguồn **USB type C** hiện đại
- Cần đèn xoay **360°** điều chỉnh dễ dàng

| | |
|---|---|
| **Công suất** / Power | 10W |
| **Điện áp** / Voltage | 5V DC |
| **Quang thông** / Lumen | 500Lm |
| **Màu ánh sáng** / CCT | 4000 - 4500K |
| **Kích thước** / Size (mm) | Ø160 x 475 |
| **Chỉ số hoàn màu** / Ra | >95 |
| **Đóng gói** / Packing | 1 cái/hộp - 16 cái/thùng |
| **Giá bán lẻ** (VNĐ) | **422.400** |

## ĐÈN BÀN ĐA NĂNG

### Seri TL

**Mã hàng** / Model

**TL8**

2 NĂM BẢO HÀNH



#### TÍNH NĂNG NỔI BẬT

- Ánh sáng tự nhiên **(Ra>95)** tốt cho thị lực
- **DIMMER** điều chỉnh độ sáng
- **KẾT HỢP** đèn ngủ & hộc đựng bút
- Cổng nguồn **USB type C** hiện đại
- Cần đèn xoay **360°** điều chỉnh dễ dàng

| | |
|---|---|
| **Công suất** / Power | 15W |
| **Điện áp** / Voltage | 5V DC |
| **Quang thông** / Lumen | 500Lm |
| **Màu ánh sáng** / CCT | 4000 - 4500K |
| **Kích thước** / Size (mm) | Ø135 x 140 x 155 |
| **Chỉ số hoàn màu** / Ra | >95 |
| **Đóng gói** / Packing | 1 cái/hộp - 12 cái/thùng |
| **Giá bán lẻ** (VNĐ) | **356.100** |

## ĐÈN BÀN BẢO VỆ THỊ LỰC

### Seri TL

**Mã hàng** / Model

**TL9-BL/5T** **TL9-BL/5V** **TL9-PK/5T** **TL9-PK/5V**

1 NĂM BẢO HÀNH



#### TÍNH NĂNG NỔI BẬT

- **Choá đèn thiết kế tập trung ánh sáng.**
- Chỉ số hoàn màu >80 **ánh sáng liên tục, không nhấp nháy**
- Cần đèn điều chỉnh hướng chiếu sáng linh hoạt.
- **Tích hợp** hộc đựng dụng cụ học tập tiện lợi.

| | |
|---|---|
| **Công suất** / Power | 5W |
| **Điện áp** / Voltage | 100 - 240V AC |
| **Quang thông** / Lumen | 450Lm |
| **Màu ánh sáng** / CCT | 6000 - 6500K<br>2800 - 3200K |
| **Chỉ số hoàn màu** / Ra | >80 |
| **Đóng gói** / Packing | 1 cái/hộp - 12 cái/thùng |
| **Giá bán lẻ** (VNĐ) | **216.500** |

## ĐÈN BÀN ĐA NĂNG

### Seri TL

**Mã hàng** / Model

**TL10**

2 NĂM BẢO HÀNH



#### TÍNH NĂNG NỔI BẬT

- Sạc nhanh không dây chuẩn Qi 15W
- Ánh sáng tự nhiên **(Ra>95)** tốt cho thị lực
- **DIMMER** điều chỉnh độ sáng
- Điều chỉnh hướng chiếu sáng linh hoạt
- Hộc đựng vật phẩm tiện dụng

| | |
|---|---|
| **Công suất** / Power | 7W |
| **Điện áp** / Voltage | 12V DC/2A |
| **Quang thông** / Lumen | 450Lm |
| **Màu ánh sáng** / CCT | 4200 ± 400K |
| **Kích thước** / Size (mm) | 140 x 110 x 450 |
| **Chỉ số hoàn màu** / Ra | >95 |
| **Đóng gói** / Packing | 1 cái/hộp - 6 cái/thùng |
| **Giá bán lẻ** (VNĐ) | **1.078.200** |

**Mã hàng** / Model

**TL11**

2 NĂM BẢO HÀNH



#### TÍNH NĂNG NỔI BẬT

- **3** chế độ màu, điều chỉnh độ sáng & Đế đèn màu **RGB** đa sắc thái
- **TÍCH HỢP** đồng hồ điện tử đa chức năng: hiển thị ngày giờ, báo thức,....
- Cổng sạc USB type A **5V/2.1A**

| | |
|---|---|
| **Công suất** / Power | 8W |
| **Điện áp** / Voltage | 12V DC/2A |
| **Quang thông** / Lumen | 330-170-500Lm |
| **Màu ánh sáng** / CCT | 5000-3000-4200K |
| **Kích thước** / Size (mm) | 206 x 225.2 x 152.8 x 134.7 x 99.7 |
| **Chỉ số hoàn màu** / Ra | >95 |
| **Đóng gói** / Packing | 1 cái/hộp - 8 cái/thùng |
| **Giá bán lẻ** (VNĐ) | **1.144.200** |



# ĐIỆN GIA DỤNG | ĐÈN ĐA NĂNG

## ĐÈN GƯƠNG ĐA NĂNG

2 NĂM BẢO HÀNH

**Mã hàng** / Model

**TL12**

| | |
|---|---|
| **Công suất** / Power | 4.5W |
| **Điện áp** / Voltage | 12V DC/2A |
| **Quang thông** / Lumen | 70Lm |
| **Màu ánh sáng** / CCT | 4500-2600-3600K |
| **Kích thước** / Size (mm) | 168 x 405 x Ø130 |
| **Chỉ số hoàn màu** / Ra | ≥90 |
| **Đóng gói** / Packing | 1 cái/hộp - 6 cái/thùng |
| **Giá bán lẻ** (VNĐ) | **1.165.100** |

### TÍNH NĂNG NỔI BẬT

- Viền đèn LED quanh gương **tăng cường** ánh sáng khi soi gương hoặc trang điểm ở không gian thiếu sáng.
- **3** chế độ màu & **3** cấp độ sáng
- **TÍCH HỢP** sạc nhanh không dây chuẩn Qi **15W**
- Gương mini phóng đại **X3**, có nam châm dán được lên mặt kính và lưng đèn.

## ĐÈN BÀN DẠNG KẸP

**Mã hàng** / Model

**LDL1**

6 THÁNG BẢO HÀNH



### TÍNH NĂNG NỔI BẬT

- **KHÔNG** phát tia UV gây hại mắt
- **DIMMER** điều chỉnh độ sáng
- Thiết kế nhỏ gọn, có thể kẹp cạnh bàn đọc sách hoặc kẹp đầu giường thay thế đèn ngủ....
- Pin sạc **1200mAh**, thời gian sạc đầy chỉ **2.5 giờ,** thời gian sử dụng lên tới **5 giờ**

| | |
|---|---|
| **Công suất** / Power | 3W |
| **Điện áp** / Voltage | 5V DC/1A |
| **Quang thông** / Lumen | 150Lm |
| **Màu ánh sáng** / CCT | 6000K |
| **Kích thước** / Size (mm) | 120 x 55 x 300 |
| **Chỉ số hoàn màu** / Ra | ≥80 |
| **Đóng gói** / Packing | 1 cái/hộp - 40 cái/thùng |
| **Giá bán lẻ** (VNĐ) | **367.800** |

**Mã hàng** / Model

**LDL2**

6 THÁNG BẢO HÀNH



### TÍNH NĂNG NỔI BẬT

- **DIMMER** điều chỉnh độ sáng
- **TÙY CHỈNH** cần đèn linh hoạt
- Pin sạc **Lithium-ion 1800mAh,** thời gian sạc đầy 4 giờ, hoạt động liên tục **4 giờ**

| | |
|---|---|
| **Công suất** / Power | 7.5W |
| **Điện áp** / Voltage | 5V DC/1.5A |
| **Quang thông** / Lumen | 190Lm |
| **Màu ánh sáng** / CCT | 5000K |
| **Kích thước** / Size (mm) | 49 x 60 x 474 |
| **Chỉ số hoàn màu** / Ra | >90 |
| **Đóng gói** / Packing | 1 cái/hộp - 30 cái/thùng |
| **Giá bán lẻ** (VNĐ) | **447.400** |

SẢN PHẨM MỚI

# Sáng mọi lúc

với đèn LED cao cấp quanh viền

# Đẹp mọi nơi

Ra ≥ 95 cho ánh sáng trung thực

## 3 CHẾ ĐỘ MÀU

Vàng Trung tính Trắng

## DIMMER

ĐIỀU CHỈNH ĐỘ SÁNG










- **Công suất đèn** : 3W
  *Lamp power*
- **Quang thông** : 100Lm
  *Lumen*
- **Chỉ số hoàn màu** : ≥95
  *Ra*
- **Nhiệt độ màu** : Vàng - Trung tính - Trắng
  *CCT* (2800 - 3800 - 5000K)
- **Điện áp vào** : 5VDC / 1A
  *Voltage input*
- **Pin** : Lithium-Ion 3.7V - 1800mAh
  *Battery*
- **Thời gian sạc** : Tối đa 3 giờ 30 phút
  *Charging time*
- **Thời gian hoạt động**
  *Working time*
  **Mức sáng cao nhất** : Tối đa 2 giờ 30 phút
  *Highest*
  **Mức sáng thấp nhất** : Tối đa 15 giờ
  *Lowest*
- **Kích thước** : Ø195 x 283 x Ø88mm
  *Size*
- **Trọng lượng** : 700g
  *Weight*

## ĐÈN LED GƯƠNG TRANG ĐIỂM

**MÃ HÀNG** TL14-RD TL14-PK

*Đỏ sang chảnh*
*Hồng dịu dàng*




**1.160.100**

6 THÁNG BẢO HÀNH

## ĐÈN NGỦ HỒNG NGOẠI

**Mã hàng** / Model

**NL1**

6 THÁNG BẢO HÀNH



### TÍNH NĂNG NỔI BẬT

- Kết hợp **đèn pin & đèn ngủ**
- **CẢM BIẾN hồng ngoại & ánh sáng** với góc quét **140°**, độ nhạy ánh sáng **<20Lux** và khoảng cách làm việc **≤6m**, tự động bật tắt khi phát hiện chuyển động
- Pin sạc **Lithium**, thời gian sạc đầy chỉ **2 giờ**

| | |
|---|---|
| **Công suất** / Power | **Đèn pin: 1W**<br>**Đèn ngủ: 0.8W** |
| **Điện áp** / Voltage | **5V DC** |
| **Thời gian hoạt động** Working time | **Đèn pin: 2 giờ**<br>**Đèn ngủ: 4 giờ** |
| **Kích thước** / Size (mm) | **73 x 160 x 51** |
| **Đóng gói** / Packing | **1 cái/hộp - 50 cái/thùng** |
| **Giá bán lẻ** (VNĐ) | **242.100** |

**Mã hàng** / Model

**NL2**

2 NĂM BẢO HÀNH

MỚI




### TÍNH NĂNG NỔI BẬT

- **Cảm biến quang & cảm biến chuyển động hồng ngoại** với góc quét **120°**, độ nhạy ánh sáng **<5Lux** và khoảng cách làm việc **<5m**, tự động bật tắt khi phát hiện chuyển động

| | |
|---|---|
| **Công suất** / Power | **0.3W** |
| **Điện áp** / Voltage | **220V AC/50Hz** |
| **Chỉ số hoàn màu** / Ra | **>80** |
| **Màu ánh sáng** / CCT | **3000K** |
| **Kích thước** / Size (mm) | **Ø62 x 45.4mm** |
| **Đóng gói** / Packing | **1 cái/hộp - 100 cái/thùng** |
| **Giá bán lẻ** (VNĐ) | **283.400** |

## ĐÈN NGỦ HỒNG NGOẠI

**Mã hàng** / Model

**NL3**

6 THÁNG BẢO HÀNH

MỚI




### TÍNH NĂNG NỔI BẬT

- **Cảm biến quang & cảm biến chuyển động hồng ngoại** với góc quét **120°**, độ nhạy ánh sáng **<5Lux** và khoảng cách làm việc **<5m**, tự động bật tắt khi phát hiện chuyển động
- Tùy chỉnh **2 mức sáng**
- Pin sạc **Lithium-Ion 3.7V-500mAh** thời gian sạc đầy chỉ **2 giờ**

| | |
|---|---|
| **Công suất** / Power | **1.2W** |
| **Điện áp** / Voltage | **5V DC/0.24A** |
| **Thời gian hoạt động** Working time | **Mức sáng thấp : 40 giờ**<br>**Mức sáng cao : 20 giờ** |
| **Kích thước** / Size (mm) | **Ø80 x 136** |
| **Đóng gói** / Packing | **1 cái/hộp - 60 cái/thùng** |
| **Giá bán lẻ** (VNĐ) | **358.300** |

## ĐÈN RỌI ĐA NĂNG

**Mã hàng** / Model

**LRD1**

6 THÁNG BẢO HÀNH

MỚI




### TÍNH NĂNG NỔI BẬT

- Kết hợp **đèn rọi & đèn ngủ**
- Lắp đặt **thông minh:** vừa cố định trên tường vừa có thể cầm tay như đèn pin
- **DIMMER** điều chỉnh độ sáng với nút cảm ứng cực nhạy
- Thời gian hoạt động 8 giờ liên tục
- Pin sạc **Lithium-Ion 3.7V-1200mAh** thời gian sạc đầy **3 giờ**

| | |
|---|---|
| **Công suất** / Power | **0.35W** |
| **Điện áp** / Voltage | **5V DC/0.6A** |
| **Thời gian hoạt động** Working time | **Mức sáng cao nhất : 8 giờ** |
| **Kích thước** / Size (mm) | **82 x 36 x 120** |
| **Đóng gói** / Packing | **1 cái/hộp - 40 cái/thùng** |
| **Giá bán lẻ** (VNĐ) | **356.600** |




# ĐÈN PIN SẠC
## Seri DPM





| **Mã hàng** / Model | **DPM2** | **DPM3** |
|---|---|---|
| **Mô tả** / Description | • 3 chế độ chiếu sáng: Siêu sáng - Tiết kiệm - Cảnh báo (strobe + SOS)<br>• Cổng nguồn USB type C hiện đại | • Gồm: 1 đèn rọi + 1 đèn chiếu gần<br>• 3 chế độ chiếu sáng: Siêu sáng - Tiết kiệm - Cảnh báo<br>• Cổng nguồn USB type C hiện đại |
| **Công suất** / Power | Đèn rọi: 3W | Đèn rọi: 6.5W<br>Đèn chiếu gần: 2.5W |
| **Điện áp sạc** Charging voltage | 5V/1A | 5V/2A |
| **Quang thông** / Lumen | Chế độ tiết kiệm: 40Lm<br>Chế độ siêu sáng: 150Lm | Chế độ tiết kiệm:<br>Đèn rọi: 250Lm<br>Đèn chiếu gần: 50Lm<br>Chế độ siêu sáng:<br>Đèn rọi: 650Lm<br>Đèn chiếu gần: 150Lm |
| **Màu ánh sáng** / CCT | 9000 - 9600K | Đèn rọi: 6000 - 6500K<br>Đèn chiếu gần: 10000 - 11000K |
| **Pin** / Battery | Lithium 2 x 1200mAh | Lithium 4 x 1200mAh |
| **Thời gian sạc đầy** Charging time | 5 giờ | 5 giờ |
| **Thời gian hoạt động sau khi sạc đầy** / Working time | Tối đa 5 giờ (tuỳ theo chế độ chiếu sáng) | Tối đa 4 giờ (tuỳ theo chế độ chiếu sáng) |
| **Kích thước** / Size (mm) | Ø86 x 166 x 120 | Ø119 x 229 x 149 |
| **Đóng gói** / Packing | 1 cái/hộp<br>30 cái/thùng | 1 cái/hộp<br>12 cái/thùng |
| **Giá bán lẻ** (VNĐ) | **190.000** | **562.000** |

6 THÁNG BẢO HÀNH




# VỢT MUỖI
## Seri VM

| Seri VM | Mã hàng Model | Điện áp sạc Input Voltage | Thời gian sạc đầy Charging time | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  | **VM1** | 5V/1A | 4 - 6 giờ | 538 x 218 x 95 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **229.600** |
| MỚI  | **VM2** | 220 - 240V<br>50/60Hz | 10 giờ | 235 x 520 x 40 | 1 cái/túi<br>20 cái/thùng | **160.900** |




# ĐÈN BẮT MUỖI

## Seri DBM

** Bộ sản phẩm không bao gồm adapter*

| | Mã hàng<br>Model | Điện áp vào<br>Input | Bước sóng UV<br>Wavelength | Kích thước<br>Size (mm) | Đóng gói<br>Packing | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| MỚI  3W | **DBM-01** | 5VDC/1A | 365nm & 395nm | Ø130 x 204 | 1 cái/hộp<br>12 cái/thùng | **736.400** |
| MỚI  5W | **DBM-02** | 5VDC/1A | 388nm ± 5nm | Ø122 x 240 | 1 cái/hộp<br>12 cái/thùng | **703.400** |

# ĐIỆN GIA DỤNG | ĐÈN BẮT MUỖI

**2 IN 1**
· CHIẾU SÁNG NGOÀI TRỜI
· DIỆT MUỖI THÔNG MINH

HOẠT ĐỘNG > 5 GIỜ
CHỐNG NƯỚC IPX4
THU HÚT MUỖI BẰNG UV LED
LƯỚI ĐIỆN DIỆT MUỖI

**5W**
**UV LED 395nm**

THU HÚT MUỖI BẰNG UV LED
LƯỚI ĐIỆN DIỆT MUỖI
KHÔNG HOÁ CHẤT ĐỘC HẠI
AN TOÀN CHO MỌI NGƯỜI




6 THÁNG BẢO HÀNH

**DBM-05**

· Pin Lithium-ion 3.7V 1200mAh
· Thời gian sạc đầy : 2.5 giờ
· Thời gian hoạt động :
Chức năng diệt muỗi : ≥ 9 giờ
Chức năng chiếu sáng : ≥ 10 giờ (tùy chế độ sáng)
Chức năng diệt muỗi + chiếu sáng : ≥ 5 giờ

**DBM-03** 1 NĂM BẢO HÀNH




## ĐÈN BẮT MUỖI
## Seri DBM

| | Mã hàng<br>Model | Điện áp<br>Voltage | Bước sóng UV<br>Wavelength | Kích thước<br>Size (mm) | Đóng gói<br>Packing | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| MỚI  5W | **DBM-03** | 220-230VAC<br>50Hz | 395nm | 330 x 250 x 75mm | 1 cái/hộp<br>5 cái/thùng | **841.800** |
| MỚI  1.5W | **DBM-05** | 5VDC/1A | 395 nm | Ø110 x 175mm | 1 cái/hộp<br>12 cái/thùng | **435.100** |

** Bộ sản phẩm không bao gồm adapter*

# ĐIỆN GIA DỤNG | BÚT THỬ ĐIỆN

1 NĂM BẢO HÀNH







• Thiết kế nhỏ gọn, mẫu mã đa dạng, đảm bảo độ chính xác và an toàn khi thao tác.
• Đầu tiếp điện được làm từ chất liệu thép C45 có độ cứng cao, chống va đập mạnh, bền bỉ với thời gian.
• Thân bút bằng chất liệu nhựa ABS chịu nhiệt, độ bền cao, an toàn cho người sử dụng.
• Đặc biệt, bút thử điện BTD-03 ngoài phương thức thử điện cơ bản còn có thêm nhiều phương thức thử điện khác như: kiểm tra thông mạch, kiểm tra điện không tiếp xúc, kiểm tra dây pha (L) và dây trung tính (N)....

***Lưu ý: Để đảm bảo an toàn, vui lòng đọc kỹ hướng dẫn sử dụng sản phẩm trước khi sử dụng.***

## BÚT THỬ ĐIỆN
## Seri BTD

| Seri BTD | Mã hàng<br>Model | Điện áp kiểm tra<br>Voltage | Kích thước<br>Size (mm) | Đóng gói<br>Packing | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|
|  | **BTD-01** | AC 100~500V | 25 x 160 | 10 cái/hộp<br>300 cái/thùng | **21.500** |
|  | **BTD-02** | AC 100~500V | 18 x 150 | 10 cái/hộp<br>200 cái/thùng | **35.800** |
|  | **BTD-03** | AC 70~250V | 20.7 x 143 | 10 cái/hộp<br>200 cái/thùng | **40.100** |

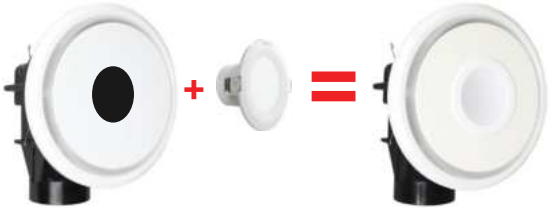



## QUẠT HÚT ỐP TRẦN
## Seri AFCL

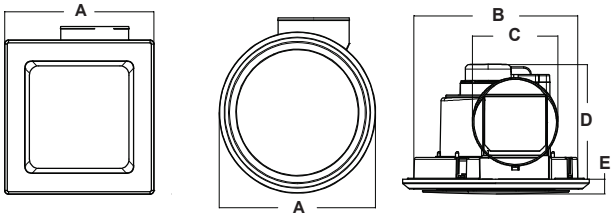
• Thiết kế sang trọng, sức hút gió lớn, lưu thông không khí tốt.
• Tích hợp với đèn LED downlight 3 chế độ màu DLC-6/3C hoặc DLC-9/3C thêm chức năng chiếu sáng cho quạt.

| | |
|---|---|
| **Điện áp** / Voltage | 220-240V AC |
| **Công suất** / Power | 30W |
| **Công suất hút gió** Air volume | 270$m^3$/h |
| **Độ ồn** / Noise | 47dB |
| **Kích thước** / Size (mm) A x B x C x D x E | 270 x 240 x 100 x 195 x 26 |
| **Kích thước đục lỗ** Cut out (mm) | 240 |
| **Chiều dài dây nguồn** Power cord length | 1 mét |
| **Lỗ lắp đèn LED** (mm) | Ø90 |
| **Đóng gói** / Packing | 1 cái/hộp<br>4 cái/thùng |





Chú thích kích thước:






- Mã hàng: **AFCL-130R6**
- Đèn LED Downlight tích hợp: **DLC-6/3C (6W - 720Lm)**
- **Giá bán lẻ (VNĐ):**

**1.030.500**



- Mã hàng: **AFCL-130R9**
- Đèn LED Downlight tích hợp: **DLC-9/3C (9W - 1080Lm)**
- **Giá bán lẻ (VNĐ):**

**1.053.100**



- Mã hàng: **AFCL-130S6**
- Đèn LED Downlight tích hợp: **DLC-6/3C (6W - 720Lm)**
- **Giá bán lẻ (VNĐ):**

**1.030.500**



- Mã hàng: **AFCL-130S9**
- Đèn LED Downlight tích hợp: **DLC-9/3C (9W - 1080Lm)**
- **Giá bán lẻ (VNĐ):**

**1.053.100**




Chú thích kích thước:




# QUẠT HÚT ÂM TRẦN CÓ MẶT CHE BẢO VỆ
## Seri AFC







| **Mã hàng** / Model | **AFC-130** | **AFC-250** | **AFC-300** |
|---|---|---|---|
| **Công suất** / Power | 25W | 33W | 42W |
| **Điện áp** / Voltage | 220V AC | 220V AC | 220V AC |
| **Đường kính cánh quạt** Fan blade diameter (mm) | 120 | 160 | 180 |
| **Công suất hút gió** Air volume ($m^3$/min) | 2 | 2.9 | 3.1 |
| **Kích thước** / Size (mm) A x B x C x D x E | 200 x 235 x 245 x 28 x 100 | 250 x 302 x 312 x 28 x 100 | 292 x 330 x 340 x 37 x 100 |
| **Kích thước đục lỗ** Cut out (mm) | 200 x 200 | 250 x 250 | 292 x 292 |
| **Độ ồn** / Noise | 40 dB | 44 dB | 46 dB |
| **Đóng gói** Packing | 1 cái/hộp<br>6 cái/thùng | 1 cái/hộp<br>6 cái/thùng | 1 cái/hộp<br>6 cái/thùng |
| **Giá bán lẻ** (VNĐ) | **605.400** | **764.900** | **935.700** |




Chú thích kích thước:




# QUẠT HÚT ÂM TRẦN CÓ MẶT CHE BẢO VỆ

## Seri AFC2






| **Mã hàng** / Model | **AFC2-130** | **AFC2-250** | **AFC2-300** | **AFC2-600** |
|---|---|---|---|---|
| **Công suất** / Power | 22W | 25W | 27W | 70W |
| **Điện áp** / Voltage | 220V AC | 220V AC | 220V AC | 220V AC |
| **Đường kính cánh quạt** Fan blade diameter (mm) | 135 | 155 | 155 | 227 |
| **Đường kính đầu ống thoát gió** / Duct size (mm) | 100 | 100 | 100 | 150 |
| **Công suất hút gió** Air volume ($m^3/h$) | 120 | 170 | 200 | 408 |
| **Kích thước** / Size (mm) A x B x C x D x E | 250 x 220 x 15 x 198 x 110 | 290 x 245 x 17 x 230 x 110 | 330 x 280 x 20 x 258 x 110 | 600 x 525 x 20 x 474 x 194 |
| **Kích thước đục lỗ** Cut out (mm) | 198 x 198 | 230 x 230 | 258 x 258 | 480 x 480 |
| **Độ ồn** / Noise | 40 dB | 40 dB | 42 dB | 47 dB |
| **Đóng gói** Packing | 1 cái/hộp 6 cái/thùng | 1 cái/hộp 4 cái/thùng | 1 cái/hộp 4 cái/thùng | 1 cái/thùng |
| **Giá bán lẻ** (VNĐ) | **605.400** | **632.300** | **756.400** | **1.947.900** |




Chú thích kích thước:




# QUẠT HÚT ÂM TƯỜNG CÓ MẶT CHE BẢO VỆ
## Seri AF







| **Mã hàng** / Model | **AF-150** | **AF-200** | **AF-250** |
|---|---|---|---|
| **Công suất** / Power | 25W | 30W | 35W |
| **Điện áp** / Voltage | 220V AC | 220V AC | 220V AC |
| **Đường kính cánh quạt** Fan blade diameter (mm) | 150 | 200 | 250 |
| **Công suất hút gió** Air volume ($m^3$/min) | 4.8 | 8.1 | 12.6 |
| **Kích thước** / Size (mm) A x B x C x D x E | 150 x 235 x 183 x 80x 61 | 200 x 290 x 230 x 83 x 61 | 250 x 335 x 280 x 83 x 61 |
| **Kích thước đục lỗ** Cut out (mm) | 200 x 200 | 250 x 250 | 305 x 305 |
| **Độ ồn** / Noise | 43 dB | 46 dB | 48 dB |
| **Đóng gói** Packing | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | 1 cái/hộp<br>5 cái/thùng |
| **Giá bán lẻ** (VNĐ) | **510.100** | **612.000** | **674.400** |




Chú thích kích thước:




# QUẠT HÚT ÂM TƯỜNG CÓ MẶT CHE BẢO VỆ
## Seri AF2







| **Mã hàng** / Model | **AF2-150** | **AF2-200** | **AF2-250** |
|---|---|---|---|
| **Công suất** / Power | 24W | 28W | 32W |
| **Điện áp** / Voltage | 220V AC | 220V AC | 220V AC |
| **Đường kính cánh quạt** Fan blade diameter (mm) | 150 | 200 | 245 |
| **Công suất hút gió** Air volume ($m^3/h$) | 258 | 486 | 750 |
| **Kích thước** / Size (mm) A x B x C x D x E x F | 237 x 150 x 192 x 80 x 37 x 29 | 293 x 200 x 240 x 82 x 35 x 33 | 338 x 245 x 290 x 83 x 35 x 36 |
| **Kích thước đục lỗ** Cut out (mm) | 192 x 192 | 240 x 240 | 290 x 290 |
| **Độ ồn** / Noise | 40 dB | 41 dB | 42 dB |
| **Đóng gói** Packing | 1 cái/hộp<br>8 cái/thùng | 1 cái/hộp<br>5 cái/thùng | 1 cái/hộp<br>5 cái/thùng |
| **Giá bán lẻ** (VNĐ) | **628.200** | **702.900** | **746.800** |

1 NĂM BẢO HÀNH

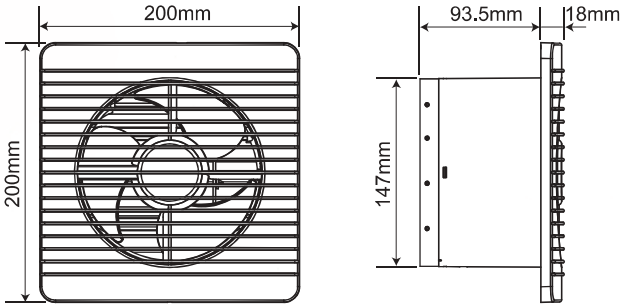
# LẮP ĐẶT ĐA NĂNG CẢ NHÀ THOÁNG MÁT

SẢN PHẨM MỚI




**3 IN 1**
ÂM TRẦN
ÂM TƯỜNG
VÁCH KÍNH

- **Mô tơ sử dụng bạc đạn**
- **Tiết kiệm năng lượng**
- **Độ ồn thấp**
- **Độ bền cao**




## QUẠT HÚT ĐA NĂNG
## Mã hàng AFM-150

| | |
|---|---|
| **Mã hàng** / Model | **AFM-150** |
| **Công suất** / Power | 15W |
| **Điện áp** / Voltage | 220VAC/50Hz |
| **Đường kính cánh quạt** Fan blade diameter | 138mm |
| **Công suất hút gió** Air volume | 153m³/h |
| **Kích thước** / Size | 200 x 200 x 111.5mm |
| **Kích thước đục lỗ** Cut out | Ø150mm |
| **Độ ồn** / Noise | 40dB(A) |
| **Đóng gói** Packing | 1 cái/hộp<br>18 cái/thùng |
| **Giá bán lẻ** (VNĐ) | **547.900** |

THIẾT KẾ NHỎ GỌN - TIỆN DỤNG
DỄ DÀNG ĐEM THEO KHI ĐI DU LỊCH



1 NĂM BẢO HÀNH

# Ổ CẮM DU LỊCH
## Seri AD - Seri TA

| | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Đóng gói<br>Packing | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|
|  | **AD1** | Phích cắm 2 chấu dẹp<br>250V / 10A | 20 cái/hộp<br>400 cái/thùng | **27.300** |
|  | **AD2** | Phích cắm 3 chấu vuông<br>250V / 13A | 20 cái/hộp<br>400 cái/thùng | **30.900** |
|  | **TA1** | 3 dạng phích cắm<br>110-250V / 6-13A | 1 cái/hộp<br>100 cái/thùng | **91.700** |
|  | **TA2** | 3 dạng phích cắm<br>100-240V / 6A<br>Tích hợp 1 cổng USB type A<br>5V / 1A | 1 cái/hộp<br>100 cái/thùng | **258.200** |
|  | **TA3** | 3 dạng phích cắm<br>100-240V / 6A<br>Tích hợp 1 cổng USB type A<br>5V / 1A | 1 cái/hộp<br>100 cái/thùng | **207.000** |
|  | **TA4** | 3 ổ cắm đa năng<br>250V / 10A<br>Tích hợp 2 cổng USB type A<br>5V / 2.4A | 1 cái/hộp<br>100 cái/thùng | **267.100** |
|  | **TA5** | 3 dạng phích cắm<br>100-240V / 8A<br>Tích hợp 2 cổng USB type A<br>5V / 3.4A | 1 cái/hộp<br>50 cái/thùng | **591.400** |

1 NĂM BẢO HÀNH

CÔNG NGHỆ
SẠC NHANH TIẾN TIẾN

SẢN PHẨM MỚI




# Ổ CẮM DU LỊCH
## Seri TA

| | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Đóng gói<br>Packing | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|
|  | **TA6** | 4 dạng phích cắm đa dụng<br>100-250V / 10A<br>Tích hợp 3 cổng USB type C<br>1 cổng USB type A<br>Chuẩn sạc nhanh GaN | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | **1.133.500** |
|  | **TA7** | 4 dạng phích cắm đa dụng<br>100-250V / 10A<br>Tích hợp 3 cổng USB type C<br>1 cổng USB type A<br>Chuẩn sạc nhanh GaN | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | **1.312.400** |
|  | **TA8** | 4 dạng phích cắm đa dụng<br>100-250V / 10A<br>Tích hợp 3 cổng USB type C<br>1 cổng USB type A<br>Chuẩn sạc nhanh GaN | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | **1.771.700** |

· THIẾT KẾ HIỆN ĐẠI - TỐI ƯU
· MẪU MÃ ĐA DẠNG

1 NĂM BẢO HÀNH



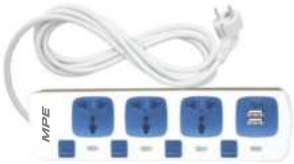
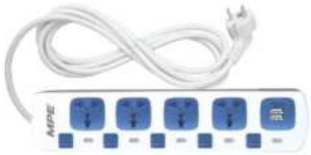

# Ổ CẮM DI ĐỘNG ĐA NĂNG
## Seri AM6S

- Điện áp: 220V AC
- Dòng định mức: 16A
- Công suất tối đa: 3000W
- Chiều dài dây điện: 3m

| | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Đóng gói<br>Packing | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|
|  | **AM6S1** | 3 ổ cắm đôi 3 chấu | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **389.400** |
|  | **AM6S2** | 3 ổ cắm đơn 2 chấu<br>3 ổ cắm đơn đa năng 2.0 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **363.300** |
|  | **AM6S3** | 1 công tắc 2 cực 20A<br>1 ổ cắm đôi 3 chấu<br>2 ổ cắm đơn đa năng 1.5 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **375.600** |
|  | **AM6S4** | 1 công tắc 1 chiều<br>1 cổng sạc USB type A<br>1 cổng sạc USB type C<br>1 ổ cắm đôi 3 chấu<br>2 ổ cắm đơn đa năng 1.5 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **616.400** |

1 NĂM BẢO HÀNH

## Ổ CẮM DI ĐỘNG

| | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Đóng gói<br>Packing | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|
|  | **AM3S** | 250V / 10A<br>• 1 ổ cắm đa năng, 2 ổ cắm hai chấu<br>• Nút tắt mở nguồn tiện dụng<br>• Vỏ nhựa chịu nhiệt và va đập<br>• Móc treo tiện lợi<br>• Tổng chiều dài: 3m | 1 cái/túi<br>20 cái/thùng | **143.300** |
|  | **AM5S**<br>(Màu trắng)<br><br>**AM5SB**<br>(Màu đen) | 250V / 10A<br>• 5 ổ cắm đa năng,<br>• Công tắc riêng mỗi ổ cắm<br>• Có màn che an toàn<br>• Tổng chiều dài: 3m | 1 cái/túi<br>20 cái/thùng | **277.900** |
|  | **AM2S-3USB** | 2 ổ cắm đơn đa năng<br>3 cổng sạc USB type A<br>5V / 3A<br>Chiều dài dây điện: 3m | 1 cái/hộp<br>24 cái/thùng | **316.800** |
|  | **AM3S-2USB** | 3 ổ cắm đa năng<br>2 cổng sạc USB type A<br>5V / 2.4A<br>Chiều dài dây điện: 3m | 1 cái/hộp<br>24 cái/thùng | **350.400** |
|  | **AM4S-2USB** | 4 ổ cắm đa năng<br>2 cổng sạc USB type A<br>5V / 2.4A<br>Chiều dài dây điện: 3m | 1 cái/hộp<br>24 cái/thùng | **378.100** |
|  | **AM5S-2USB** | 5 ổ cắm đa năng<br>2 cổng sạc USB type A<br>5V / 2.4A<br>Chiều dài dây điện: 3m | 1 cái/hộp<br>24 cái/thùng | **402.900** |
|  | **AMRL-10** | 250V / 10A<br>4 ổ cắm đơn đa năng<br>Chiều dài dây điện: 10m | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | **560.400** |
|  | **AMRL-15** | 250V / 10A<br>4 ổ cắm đơn đa năng<br>Chiều dài dây điện: 15m | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | **718.500** |

# ĐIỆN GIA DỤNG | Ổ CẮM DI ĐỘNG

1 NĂM BẢO HÀNH

SẢN PHẨM MỚI



3 Ổ CẮM ĐA NĂNG
Ổ CẮM HAI CHẤU
VỎ NHỰA CHỊU NHIỆT & VA ĐẬP

## Ổ CẮM DI ĐỘNG

| | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Đóng gói<br>Packing | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|
| MỚI  | **AM6S** | 250V / 10A<br>• 3 ổ cắm đa năng, 3 ổ cắm hai chấu<br>• Nút tắt mở nguồn tiện dụng<br>• Vỏ nhựa chịu nhiệt và va đập<br>• Tổng chiều dài: 3m | 1 cái/túi<br>15 cái/thùng | **240.700** |

# Ổ CẮM DI ĐỘNG SIÊU TẢI 6.000W

SẢN PHẨM MỚI

NGÀM ĐỒNG CHẮC CHẮN



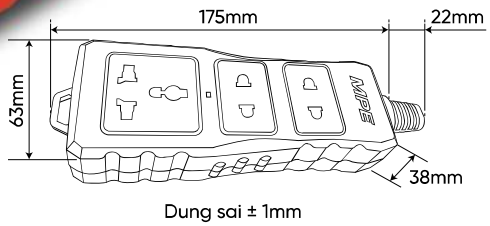
VỎ NHỰA CHỐNG VA ĐẬP TỐT

CÓ KHOÁ CHỐNG GIÃN



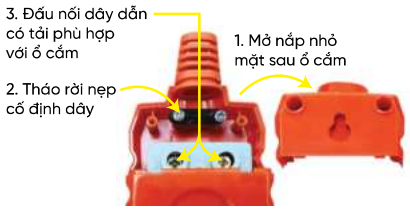
LÕI SỨ CHỊU NHIỆT






Dung sai ± 1mm

** Lưu ý: Ổ cắm không kèm dây, quý khách vui lòng tự trang bị dây dẫn phù hợp*




## Ổ CẮM DI ĐỘNG

| | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Đóng gói<br>Packing | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|
| MỚI  | **AMHP-3S** | 250V / 30A<br>• 1 ổ cắm đa năng, 2 ổ cắm hai chấu<br>• Ngàm đồng chắc chắn<br>• Vỏ nhựa chống va đập tốt<br>• Có khóa chống giãn<br>• Lõi sứ chịu nhiệt | 1 cái/hộp<br>25 cái/thùng | **100.700** |

# CÔNG TẮC & Ổ CẮM




| | |
|---|---|
| • Mặt A60 viền vàng | 189 |
| • Mặt A60 viền bạc | 189 |
| • Mặt A60, S60, A50 | 190-191 |
| • Thiết bị rời seri A60, S60, A50 | 192 |
| • Thiết bị rời vặn vít seri A60, S60, A50 | 193 |
| • Mặt công tắc, ổ cắm, thiết bị rời seri A70 Plus | 194-196 |
| • Mặt công tắc, ổ cắm seri A80, A90 | 197 |
| • Mặt công tắc, ổ cắm seri S70 | 198-203 |
| • Mặt công tắc, ổ cắm seri A20 Plus | 204 |
| • Thiết bị rời dùng cho seri A20 Plus | 205-206 |
| • Bộ Công Tắc Ổ Cắm Lắp Nổi | 207-210 |
| • Hộp âm, đế nổi, mặt che chống thấm | 211-212 |
| • Chuông cửa | 213 |



- Sản xuất từ nhựa PC chống cháy
- Ổ cắm đa năng dùng cho các loại phích cắm
- Có màng che bảo vệ
- Module USB sạc được cho tất cả thiết bị Iphone, Ipad....

## MẶT A60 VIỀN VÀNG
## Seri A60

1 NĂM BẢO HÀNH

| Seri A60 | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | A601G | Mặt dùng cho 1 thiết bị viền vàng<br>• Kích thước: 120 x 70mm<br>• Đóng gói:<br>30 cái/hộp<br>300 cái/thùng | 31.000 |
|  | A602G | Mặt dùng cho 2 thiết bị viền vàng<br>• Kích thước: 120 x 70mm<br>• Đóng gói:<br>30 cái/hộp<br>300 cái/thùng | 31.000 |
|  | A603G | Mặt dùng cho 3 thiết bị viền vàng<br>• Kích thước: 120 x 70mm<br>• Đóng gói:<br>30 cái/hộp<br>300 cái/thùng | 31.000 |
|  | A60SBG | Mặt dùng cho SB viền vàng<br>• Kích thước: 120 x 70mm<br>• Đóng gói:<br>20 cái/hộp<br>200 cái/thùng | 36.000 |
|  | A60456G | Mặt dùng cho 4, 5, 6 thiết bị viền vàng<br>• Kích thước: 120 x 116mm<br>• Đóng gói:<br>10 cái/hộp<br>100 cái/thùng | 43.600 |

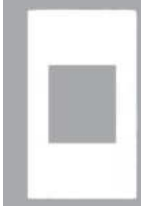
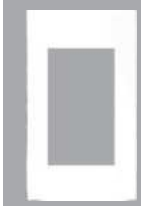
## MẶT A60 VIỀN BẠC
## Seri A60

1 NĂM BẢO HÀNH

| Seri A60 | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | A601S | Mặt dùng cho 1 thiết bị viền bạc<br>• Kích thước: 120 x 70mm<br>• Đóng gói:<br>30 cái/hộp<br>300 cái/thùng | 31.000 |
|  | A602S | Mặt dùng cho 2 thiết bị viền bạc<br>• Kích thước: 120 x 70mm<br>• Đóng gói:<br>30 cái/hộp<br>300 cái/thùng | 31.000 |
|  | A603S | Mặt dùng cho 3 thiết bị viền bạc<br>• Kích thước: 120 x 70mm<br>• Đóng gói:<br>30 cái/hộp<br>300 cái/thùng | 31.000 |
|  | A60SBS | Mặt dùng cho SB viền bạc<br>• Kích thước: 120 x 70mm<br>• Đóng gói:<br>20 cái/hộp<br>200 cái/thùng | 36.000 |
|  | A60456S | Mặt dùng cho 4, 5, 6 thiết bị viền bạc<br>• Kích thước: 120 x 116mm<br>• Đóng gói:<br>10 cái/hộp<br>100 cái/thùng | 43.600 |

## MẶT A60 Seri A60

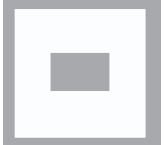
1 NĂM BẢO HÀNH

| Seri A60 | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | A601 | Mặt dùng cho 1 thiết bị<br>• Kích thước: 120 x 70mm<br>• Đóng gói:<br>30 cái/hộp<br>300 cái/thùng | 19.100 |
|  | A602 | Mặt dùng cho 2 thiết bị<br>• Kích thước: 120 x 70mm<br>• Đóng gói:<br>30 cái/hộp<br>300 cái/thùng | 19.100 |
|  | A620 | Mặt dùng cho 2 thiết bị<br>• Kích thước: 120 x 70mm<br>• Đóng gói:<br>30 cái/hộp<br>300 cái/thùng | 19.100 |
|  | A603 | Mặt dùng cho 3 thiết bị<br>• Kích thước: 120 x 70mm<br>• Đóng gói:<br>30 cái/hộp<br>300 cái/thùng | 19.100 |
|  | A60456 | Mặt dùng cho 4, 5, 6 thiết bị<br>• Kích thước: 120 x 116mm<br>• Đóng gói:<br>10 cái/hộp<br>100 cái/thùng | 37.800 |
|  | A6SB | Module lắp rời SB<br>• Đóng gói:<br>40 cái/hộp<br>520 cái/thùng | 4.700 |
|  | A60SB | Mặt dùng cho cầu dao an toàn<br>• Kích thước: 120 x 70mm<br>• Đóng gói:<br>20 cái/hộp<br>200 cái/thùng | 19.100 |

| Seri A60 | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | A60MCB1 | Mặt dùng cho MCB 1 cực<br>• Kích thước: 120 x 70mm<br>• Đóng gói:<br>30 cái/hộp<br>300 cái/thùng | 19.100 |
|  | A60MCB2 | Mặt dùng cho MCB 2 cực<br>• Kích thước: 120 x 70mm<br>• Đóng gói:<br>30 cái/hộp<br>300 cái/thùng | 19.100 |

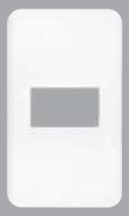
## MẶT S60 Seri S60

1 NĂM BẢO HÀNH

| Seri S60 | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | S601 | Mặt vuông dùng cho 1 thiết bị<br>• Kích thước: 86 x 86mm<br>• Đóng gói:<br>25 cái/hộp<br>250 cái/thùng | 19.100 |
|  | S615 | Mặt vuông dùng cho 1 thiết bị cỡ trung<br>• Kích thước: 86 x 86mm<br>• Đóng gói:<br>25 cái/hộp<br>250 cái/thùng | 19.100 |
|  | S602 | Mặt vuông dùng cho 2 thiết bị<br>• Kích thước: 86 x 86mm<br>• Đóng gói:<br>25 cái/hộp<br>250 cái/thùng | 19.100 |
|  | S603 | Mặt vuông dùng cho 3 thiết bị<br>• Kích thước: 86 x 86mm<br>• Đóng gói:<br>25 cái/hộp<br>250 cái/thùng | 19.100 |

## MẶT A50 Seri A50

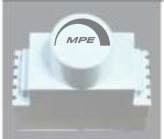
1 NĂM BẢO HÀNH

| Seri A50 | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **A501** | Mặt dùng cho 1 thiết bị<br>• Kích thước: 120 x 70mm<br>• Đóng gói:<br>30 cái/hộp<br>300 cái/thùng | **19.100** |
|  | **A502** | Mặt dùng cho 2 thiết bị<br>• Kích thước: 120 x 70mm<br>• Đóng gói:<br>30 cái/hộp<br>300 cái/thùng | **19.100** |
|  | **A503** | Mặt dùng cho 3 thiết bị<br>• Kích thước: 120 x 70mm<br>• Đóng gói:<br>30 cái/hộp<br>300 cái/thùng | **19.100** |
|  | **A50456** | Mặt dùng cho 4, 5, 6 thiết bị<br>• Kích thước: 120 x 116mm<br>• Đóng gói:<br>10 cái/hộp<br>100 cái/thùng | **37.800** |
|  | **A50SB** | Mặt dùng cho cầu dao an toàn<br>• Kích thước: 120 x 70mm<br>• Đóng gói:<br>20 cái/hộp<br>200 cái/thùng | **19.100** |
|  | **A50MCB1** | Mặt dùng cho MCB 1 cực<br>• Kích thước: 120 x 70mm<br>• Đóng gói:<br>30 cái/hộp<br>300 cái/thùng | **19.100** |
|  | **A50MCB2** | Mặt dùng cho MCB 2 cực<br>• Kích thước: 120 x 70mm<br>• Đóng gói:<br>30 cái/hộp<br>300 cái/thùng | **19.100** |



## THIẾT BỊ RỜI **Seri A60, S60, A50** 1 NĂM BẢO HÀNH

| | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **A6USB-A/C** | Ổ cắm sạc<br>USB A & USB C<br>DC 5V-3.1A, 2 module<br>• Đóng gói:<br>6 cái/hộp<br>324 cái/thùng | **373.600** |
|  | **A6USB** | Ổ cắm sạc USB<br>DC 5V-2.1A<br>• Đóng gói:<br>6 cái/hộp<br>324 cái/thùng | **227.800** |
|  | **A6US** | Ổ cắm 2 chấu,<br>16A, 250V~<br>• Đóng gói:<br>12 cái/hộp<br>648 cái/thùng | **33.200** |
|  | **A6UES2** | Ổ cắm đôi 3<br>chấu, 16A, 250V~<br>• Đóng gói:<br>4 cái/hộp<br>216 cái/thùng | **79.100** |
|  | **A6UESM** | Ổ cắm đa năng 1.5<br>module 16A - 250V<br>• Đóng gói:<br>8 cái/hộp<br>360 cái/thùng | **68.400** |
|  | **A6M/1** | Công tắc 1 chiều,<br>16A, 250V~<br>• Đóng gói:<br>12 cái/hộp<br>648 cái/thùng | **17.500** |
|  | **A6M/2** | Công tắc 2 chiều,<br>16A, 250V~<br>• Đóng gói:<br>12 cái/hộp<br>648 cái/thùng | **37.800** |
|  | **A6NGN** | Đèn báo xanh<br>• Đóng gói:<br>12 cái/hộp<br>648 cái/thùng | **26.500** |
|  | **A6NRD** | Đèn báo đỏ<br>• Đóng gói:<br>12 cái/hộp<br>648 cái/thùng | **26.500** |
|  | **A6TV75** | Ổ cắm đồng trục TV<br>loại 75 Ohm<br>• Đóng gói:<br>12 cái/hộp<br>648 cái/thùng | **67.700** |
|  | **A6HDMI** | Cổng HDMI cho mặt<br>seri A60<br>• Đóng gói:<br>1 cái/bịch<br>150 cái/thùng | **168.900** |

| | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **A6RJ64** | Ổ cắm điện thoại<br>4 dây<br>• Đóng gói:<br>12 cái/hộp<br>648 cái/thùng | **67.700** |
|  | **A6RJ88** | Ổ cắm mạng LAN<br>8 dây<br>• Đóng gói:<br>12 cái/hộp<br>648 cái/thùng | **148.100** |
|  | **A6MBP** | Nút nhấn chuông<br>16A, 250V~<br>• Đóng gói:<br>12 cái/hộp<br>648 cái/thùng | **55.100** |
|  | **A6F** | Cầu chì<br>• Đóng gói:<br>12 cái/hộp<br>648 cái/thùng | **20.500** |
|  | **A6V200-LED**<br>• Điện áp: 220VAC<br>• Công suất: 200W | Dimmer điều khiển độ<br>sáng LED (dùng cho<br>LED Dimmable)<br>• Đóng gói:<br>20 cái/hộp<br>200 cái/thùng | **621.000** |
|  | **ASV200-LED**<br>• Điện áp: 220VAC<br>• Công suất: 200W | Dimmer điều khiển độ<br>sáng LED (dùng cho<br>LED Dimmable)<br>• Đóng gói:<br>35 cái/hộp<br>350 cái/thùng | **819.300** |
|  | **A6V800F** | Bộ điều chỉnh<br>tốc độ quạt<br>800VA-220VAC<br>• Đóng gói:<br>5 cái/hộp<br>270 cái/thùng | **148.400** |
|  | **A6V800L** | Bộ điều chỉnh độ<br>sáng đèn 800W<br>• Đóng gói:<br>5 cái/hộp<br>270 cái/thùng | **166.100** |
|  | **A6V1200L** | Bộ điều chỉnh độ<br>sáng đèn 1200W<br>• Đóng gói:<br>5 cái/hộp<br>225 cái/thùng | **176.600** |
|  | **A6MD20** | Công tắc 2 cực 20A<br>• Đóng gói:<br>4 cái/hộp<br>216 cái/thùng | **107.600** |

# THIẾT BỊ RỜI VẶN VÍT
## Seri A60, S60, A50

1 NĂM BẢO HÀNH

| | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **A6USV**<br>(Vặn vít) | Ổ cắm 2 chấu (vặn vít), 16A, 250V~<br>• Đóng gói:<br>12 cái/hộp<br>648 cái/thùng | **33.200** |
|  | **A6M/1V**<br>(Vặn vít) | Công tắc 1 chiều (vặn vít), 16A, 250V~<br>• Đóng gói:<br>12 cái/hộp<br>648 cái/thùng | **17.100** |
|  | **A6M/2V**<br>(Vặn vít) | Công tắc 2 chiều (vặn vít), 16A, 250V~<br>• Đóng gói:<br>12 cái/hộp<br>648 cái/thùng | **37.800** |
|  | **A6M/1M**<br>(Vặn vít) | Công tắc 1 chiều cỡ trung 16A - 250V<br>• Đóng gói:<br>8 cái/hộp<br>432 cái/thùng | **18.400** |
|  | **A6M/2M**<br>(Vặn vít) | Công tắc 2 chiều cỡ trung 16A - 250V<br>• Đóng gói:<br>8 cái/hộp<br>432 cái/thùng | **98.200** |
|  | **A6M/1L**<br>(Vặn vít) | Công tắc 1 chiều cỡ lớn 16A - 250V<br>• Đóng gói:<br>4 cái/hộp<br>216 cái/thùng | **21.300** |
|  | **A6M/2L**<br>(Vặn vít) | Công tắc 2 chiều cỡ lớn 16A - 250V<br>• Đóng gói:<br>4 cái/hộp<br>216 cái/thùng | **48.400** |
|  | **A6P2** | Nút che 1.5 module<br>• Đóng gói:<br>30 cái/bịch | **5.400** |
|  | **A6P** | Nút che 1 module<br>• Đóng gói:<br>50 cái/bịch | **5.400** |
|  | **A6UESM-2**<br>(Vặn vít) | Ổ cắm đa năng 2 module, 16A, 250V~<br>• Đóng gói:<br>6 cái/hộp<br>324 cái/thùng | **55.400** |

| | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **A6UESMV**<br>(Vặn vít) | Ổ cắm đa năng 1.5 module, 16A, 250V~<br>• Đóng gói:<br>8 cái/hộp<br>432 cái/thùng | **60.800** |
|  | **A6NGNV** | Đèn báo xanh<br>• Đóng gói:<br>12 cái/hộp<br>648 cái/thùng | **26.500** |
|  | **A6NRDV** | Đèn báo đỏ<br>• Đóng gói:<br>12 cái/hộp<br>648 cái/thùng | **26.500** |
|  | **A6DDI** | Đèn báo đừng làm phiền<br>• Đóng gói:<br>12 cái/hộp<br>648 cái/thùng | **139.200** |
|  | **A6CLR** | Đèn báo dọn phòng<br>• Đóng gói:<br>12 cái/hộp<br>648 cái/thùng | **139.200** |
|  | **BKT** | Bộ công tắc dùng thẻ 25A có thời gian chậm<br>• Kích thước:<br>86x86mm<br>• Đóng gói:<br>6 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **355.500** |



# SERI A70 PLUS

## ĐẶC TÍNH SẢN PHẨM

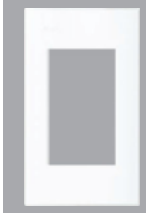
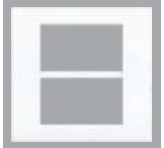
- Tiêu chuẩn IEC-60884-1
- Nhựa PC được sử dụng cho sản phẩm mang lại độ chống trầy xước lớn
- Khả năng chống va đập, chịu nhiệt tốt, chống ăn mòn hiệu quả
- Bề mặt cong, bóng tạo nét thẩm mỹ cao
- Vít đồng tròn tăng lực siết và không làm đứt dây
- Thiết kế nhỏ gọn, hình chữ nhật mỏng ôm sát bề mặt tường lắp đặt

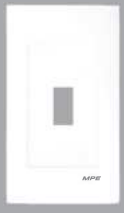
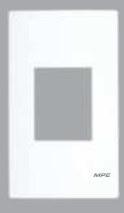


# MẶT A70 PLUS

## Seri A70 PLUS

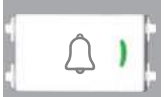
1 NĂM BẢO HÀNH

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | A701N | Mặt dùng cho 1 thiết bị<br>• Kích thước: 120 x 70mm<br>• Đóng gói:<br>20 cái/hộp<br>200 cái/thùng | 19.100 |
|  | A702N | Mặt dùng cho 2 thiết bị<br>• Kích thước: 120 x 70mm<br>• Đóng gói:<br>20 cái/hộp<br>200 cái/thùng | 19.100 |
|  | A703N | Mặt dùng cho 3 thiết bị<br>• Kích thước: 120 x 70mm<br>• Đóng gói:<br>20 cái/hộp<br>200 cái/thùng | 19.100 |
|  | A70456N | Mặt dùng cho 4,5,6 thiết bị<br>• Kích thước: 120 x 116mm<br>• Đóng gói:<br>10 cái/hộp<br>100 cái/thùng | 37.800 |

| Seri BD | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | A70SB | Mặt dùng cho cầu dao an toàn<br>• Đóng gói:<br>20 cái/hộp<br>200 cái/thùng | 19.100 |
|  | A70MCB1 | Mặt dùng cho MCB 1 cực<br>• Đóng gói:<br>20 cái/hộp<br>200 cái/thùng | 19.100 |
|  | A70MCB2 | Mặt dùng cho MCB 2 cực<br>• Đóng gói:<br>20 cái/hộp<br>200 cái/thùng | 19.100 |
|  | A70KT | Bộ công tắc dùng thẻ 25A có thời gian chậm<br>• Đóng gói:<br>6 cái/hộp<br>60 cái/thùng | 393.100 |

# THIẾT BỊ RỜI Seri A70 Plus

1 NĂM BẢO HÀNH

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | A7M/1 | Công tắc 1 chiều<br>• Đóng gói:<br>12 cái/hộp<br>648 cái/thùng | 17.500 |
|  | A7M/2 | Công tắc 2 chiều<br>• Đóng gói:<br>12 cái/hộp<br>648 cái/thùng | 37.800 |
|  | A7MD20 | Công tắc 2 cực cỡ lớn 20A<br>• Đóng gói:<br>4 cái/hộp<br>216 cái/thùng | 107.600 |
|  | A7MBP | Nút nhấn chuông<br>• Đóng gói:<br>12 cái/hộp<br>648 cái/thùng | 55.100 |

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | A7US | Ổ cắm 2 chấu<br>• Đóng gói:<br>12 cái/hộp<br>648 cái/thùng | 33.200 |
|  | A7UESM | Ổ cắm đa năng 2 module<br>• Đóng gói:<br>6 cái/hộp<br>324 cái/thùng | 68.400 |
|  | A7UES2 | Ổ cắm đôi 3 chấu<br>• Đóng gói:<br>4 cái/hộp<br>216 cái/thùng | 79.100 |
|  | KT | Chìa khóa thẻ (dùng cho BKT, A70KT)<br>• Đóng gói:<br>50 cái/bịch | 11.300 |

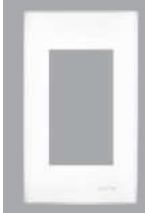
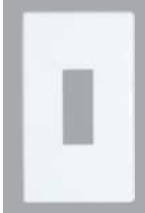
| | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **A7TV75** | Ổ cắm tivi<br>• Đóng gói:<br>12 cái/hộp<br>648 cái/thùng | **67.700** |
|  | **A7RJ64** | Ổ cắm điện thoại<br>• Đóng gói:<br>12 cái/hộp<br>648 cái/thùng | **67.700** |
|  | **A7RJ88** | Ổ cắm mạng LAN<br>• Đóng gói:<br>12 cái/hộp<br>648 cái/thùng | **148.100** |
|  | **A7NRD** | Đèn báo đỏ<br>• Đóng gói:<br>12 cái/hộp<br>648 cái/thùng | **26.500** |
|  | **A7NGN** | Đèn báo xanh<br>• Đóng gói:<br>12 cái/hộp<br>648 cái/thùng | **26.500** |
|  | **A800F** | Bộ điều chỉnh<br>tốc độ quạt<br>800VA-220VAC<br>• Đóng gói:<br>5 cái/hộp<br>270 cái/thùng | **148.400** |
|  | **A800L** | Bộ điều chỉnh độ<br>sáng đèn<br>800W-220VAC<br>• Đóng gói:<br>5 cái/hộp<br>270 cái/thùng | **166.100** |
|  | **A1200L** | Bộ điều chỉnh độ<br>sáng đèn<br>1.200W-220VAC<br>• Đóng gói:<br>5 cái/hộp<br>270 cái/thùng | **176.600** |
|  | **A7USB** | Ổ cắm sạc USB<br>• Đóng gói:<br>6 cái/hộp<br>324 cái/thùng | **227.800** |
|  | **A7HDMI** | Cổng HDMI cho mặt<br>seri A70<br>• Đóng gói:<br>1 cái/bịch<br>150 cái/thùng | **168.900** |

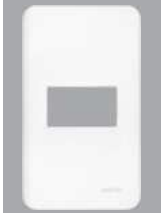
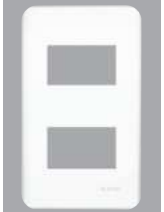
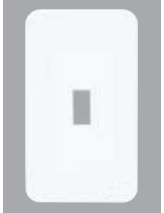
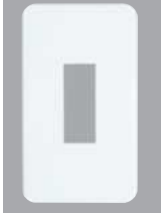
| | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **A7USB-A/C** | Ổ cắm sạc USB 2 module<br>type A & type C<br>DC 5V - 3.1A<br>• Đóng gói:<br>6 cái/hộp<br>324 cái/thùng | **373.600** |
|  | **A7CLR** | Đèn báo dọn phòng<br>• Đóng gói:<br>12 cái/hộp<br>648 cái/thùng | **139.200** |
|  | **A7DDI** | Đèn báo<br>đừng làm phiền<br>• Đóng gói:<br>12 cái/hộp<br>648 cái/thùng | **139.200** |
|  | **A78F** | Cầu chì 10A<br>• Đóng gói:<br>12 cái/hộp<br>648 cái/thùng | **20.500** |
|  | **FS** | Cầu chì 15A<br>• Đóng gói:<br>100 cái/bịch<br>1.000 cái/hộp | **5.500** |
|  | **A7P** | Nút che trơn 1 module<br>• Đóng gói:<br>50 cái/bịch | **5.400** |

# MẶT CÔNG TẮC & Ổ CẮM

## Seri A80, A90 1 NĂM BẢO HÀNH

• Thiết bị rời dùng chung với Seri A70 Plus

| | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **A801** | Mặt dùng cho 1 thiết bị<br>• Kích thước: 120 x 70mm<br>• Đóng gói:<br>20 cái/hộp<br>200 cái/thùng | **19.100** |
|  | **A802** | Mặt dùng cho 2 thiết bị<br>• Kích thước: 120 x 70mm<br>• Đóng gói:<br>20 cái/hộp<br>200 cái/thùng | **19.100** |
|  | **A803** | Mặt dùng cho 3 thiết bị<br>• Kích thước: 120 x 70mm<br>• Đóng gói:<br>20 cái/hộp<br>200 cái/thùng | **19.100** |
|  | **A80456** | Mặt dùng cho 4, 5, 6 thiết bị<br>• Kích thước: 120 x 116mm<br>• Đóng gói:<br>10 cái/hộp<br>100 cái/thùng | **37.800** |
|  | **A80SB** | Mặt dùng cho cầu dao an toàn<br>• Kích thước: 120 x 70mm<br>• Đóng gói:<br>20 cái/hộp<br>200 cái/thùng | **19.100** |
|  | **A80MCB1** | Mặt dùng cho MCB 1 cực<br>• Kích thước: 120 x 70mm<br>• Đóng gói:<br>20 cái/hộp<br>200 cái/thùng | **19.100** |
|  | **A80MCB2** | Mặt dùng cho MCB 2 cực<br>• Kích thước: 120 x 70mm<br>• Đóng gói:<br>20 cái/hộp<br>200 cái/thùng | **19.100** |

| | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **A901** | Mặt dùng cho 1 thiết bị<br>• Kích thước: 120 x 70mm<br>• Đóng gói:<br>25 cái/hộp<br>250 cái/thùng | **19.100** |
|  | **A902** | Mặt dùng cho 2 thiết bị<br>• Kích thước: 120 x 70mm<br>• Đóng gói:<br>25 cái/hộp<br>250 cái/thùng | **19.100** |
|  | **A903** | Mặt dùng cho 3 thiết bị<br>• Kích thước: 120 x 70mm<br>• Đóng gói:<br>25 cái/hộp<br>250 cái/thùng | **19.100** |
|  | **A90456** | Mặt dùng cho 4, 5, 6 thiết bị<br>• Kích thước: 120 x 116mm<br>• Đóng gói:<br>10 cái/hộp<br>100 cái/thùng | **37.800** |
|  | **A90SB** | Mặt dùng cho cầu dao an toàn<br>• Kích thước: 120 x 70mm<br>• Đóng gói:<br>20 cái/hộp<br>200 cái/thùng | **19.100** |
|  | **A90MCB1** | Mặt dùng cho MCB 1 cực<br>• Kích thước: 120 x 70mm<br>• Đóng gói:<br>25 cái/hộp<br>250 cái/thùng | **19.100** |
|  | **A90MCB2** | Mặt dùng cho MCB 2 cực<br>• Kích thước: 120 x 70mm<br>• Đóng gói:<br>25 cái/hộp<br>250 cái/thùng | **19.100** |

# MẶT CÔNG TẮC & Ổ CẮM

## Seri S70

1 NĂM BẢO HÀNH

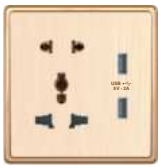
- Tiêu chuẩn IEC-60884-1
- Siêu đẹp, siêu bền, siêu an toàn
- Sang trọng & hiện đại
- Sản xuất theo công nghệ Đức
- Bật/tắt 40.000 lần với công tắc
- Cách lắp đặt dễ dàng







| | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **S701** | Mặt 1 công tắc 1 chiều<br>16A - 250V<br>• Kích thước: 86 x 89mm<br>• Đóng gói:<br>8 cái/hộp<br>80 cái/thùng | **83.000** |
|  | **S701M** | Mặt 1 công tắc 2 chiều<br>16A - 250V<br>• Kích thước: 86 x 89mm<br>• Đóng gói:<br>8 cái/hộp<br>80 cái/thùng | **108.000** |
|  | **S702** | Mặt 2 công tắc 1 chiều<br>16A - 250V<br>• Kích thước: 86 x 89mm<br>• Đóng gói:<br>8 cái/hộp<br>80 cái/thùng | **119.700** |
|  | **S702M** | Mặt 2 công tắc 2 chiều<br>16A - 250V<br>• Kích thước: 86 x 89mm<br>• Đóng gói:<br>8 cái/hộp<br>80 cái/thùng | **139.500** |

| | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **S703** | Mặt 3 công tắc 1 chiều<br>16A - 250V<br>• Kích thước: 86 x 89mm<br>• Đóng gói:<br>8 cái/hộp<br>80 cái/thùng | **163.000** |
|  | **S704** | Mặt 4 công tắc 1 chiều<br>16A - 250V<br>• Kích thước: 86 x 89mm<br>• Đóng gói:<br>8 cái/hộp<br>80 cái/thùng | **179.900** |
|  | **S7MS** | Ổ cắm đa năng + công tắc 16A - 250V<br>• Kích thước: 86 x 89mm<br>• Đóng gói:<br>8 cái/hộp<br>80 cái/thùng | **192.300** |
|  | **S7MS/USB** | Ổ cắm đa năng + ổ cắm đơn 2 chấu + 2 USB<br>• Kích thước: 86 x 89mm<br>• Đóng gói:<br>8 cái/hộp<br>80 cái/thùng | **611.700** |

# MẶT CÔNG TẮC & Ổ CẮM Seri S70

1 NĂM BẢO HÀNH

| | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | S7UES2 | 2 ổ cắm 3 chấu<br>• Kích thước: 86 x 89mm<br>• Đóng gói:<br>8 cái/hộp<br>80 cái/thùng | 116.600 |
|  | S7TEL | Ổ cắm điện thoại<br>• Kích thước: 86 x 89mm<br>• Đóng gói:<br>8 cái/hộp<br>80 cái/thùng | 121.700 |
|  | S7LAN | Ổ cắm mạng LAN<br>• Kích thước: 86 x 89mm<br>• Đóng gói:<br>8 cái/hộp<br>80 cái/thùng | 178.000 |
|  | S7TEL/LAN | Ổ cắm điện thoại + mạng LAN<br>• Kích thước: 86 x 89mm<br>• Đóng gói:<br>8 cái/hộp<br>80 cái/thùng | 237.600 |
|  | S7TV/LAN | Ổ cắm TV + mạng LAN<br>• Kích thước: 86 x 89mm<br>• Đóng gói:<br>8 cái/hộp<br>80 cái/thùng | 237.600 |
|  | S7TV/TEL | Ổ cắm tivi + điện thoại<br>• Kích thước: 86 x 89mm<br>• Đóng gói:<br>8 cái/hộp<br>80 cái/thùng | 182.800 |
|  | S7TV | Ổ cắm tivi<br>• Kích thước: 86 x 89mm<br>• Đóng gói:<br>8 cái/hộp<br>80 cái/thùng | 87.100 |
|  | S7LAN/2 | 2 ổ cắm mạng LAN<br>• Kích thước: 86 x 89mm<br>• Đóng gói:<br>8 cái/hộp<br>80 cái/thùng | 274.200 |

| | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | S7TEL/2 | 2 ổ cắm điện thoại<br>• Kích thước: 86 x 89mm<br>• Đóng gói:<br>8 cái/hộp<br>80 cái/thùng | 182.800 |
|  | S7DIM/L | Dimmer điều chỉnh độ sáng đèn 400W<br>• Kích thước: 86 x 89mm<br>• Đóng gói:<br>8 cái/hộp<br>80 cái/thùng | 275.000 |
|  | S7DIM/F | Dimmer điều chỉnh tốc độ quạt 250W<br>• Kích thước: 86 x 89mm<br>• Đóng gói:<br>8 cái/hộp<br>80 cái/thùng | 275.000 |
|  | S7DBP | Nút nhấn chuông 6A-250V<br>• Kích thước: 86 x 89mm<br>• Đóng gói:<br>8 cái/hộp<br>80 cái/thùng | 102.700 |
|  | S7MD20 | Công tắc 2 cực 20A<br>• Kích thước: 86 x 89mm<br>• Đóng gói:<br>8 cái/hộp<br>80 cái/thùng | 291.600 |
|  | S7MS2 | 2 ổ cắm đa năng + công tắc 16A-250V<br>• Kích thước: 145 x 89mm<br>• Đóng gói:<br>5 cái/hộp<br>50 cái/thùng | 289.300 |
|  | S7CDP | Nút nhấn chuông + đèn báo không làm phiền + đèn báo dọn phòng<br>• Kích thước: 86 x 89mm<br>• Đóng gói:<br>8 cái/hộp<br>80 cái/thùng | 604.700 |

# MẶT CÔNG TẮC & Ổ CẮM

## Seri S70

1 NĂM BẢO HÀNH

- Tiêu chuẩn IEC-60884-1
- Siêu đẹp, siêu bền, siêu an toàn
- Sang trọng & hiện đại
- Sản xuất theo công nghệ Đức
- Bật/tắt 40.000 lần với công tắc
- Cách lắp đặt dễ dàng








| | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **S701-W** | Mặt 1 công tắc 1 chiều<br>16A - 250V<br>• Kích thước:<br>86 x 89mm<br>• Đóng gói:<br>8 cái/hộp<br>80 cái/thùng | **83.000** |
|  | **S701M-W** | Mặt 1 công tắc 2 chiều<br>16A - 250V<br>• Kích thước:<br>86 x 89mm<br>• Đóng gói:<br>8 cái/hộp<br>80 cái/thùng | **108.000** |
|  | **S702-W** | Mặt 2 công tắc 1 chiều<br>16A - 250V<br>• Kích thước:<br>86 x 89mm<br>• Đóng gói:<br>8 cái/hộp<br>80 cái/thùng | **119.700** |
|  | **S702M-W** | Mặt 2 công tắc 2 chiều<br>16A - 250V<br>• Kích thước:<br>86 x 89mm<br>• Đóng gói:<br>8 cái/hộp<br>80 cái/thùng | **139.500** |

| | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **S703-W** | Mặt 3 công tắc 1 chiều<br>16A - 250V<br>• Kích thước:<br>86 x 89mm<br>• Đóng gói:<br>8 cái/hộp<br>80 cái/thùng | **163.000** |
|  | **S704-W** | Mặt 4 công tắc 1 chiều<br>16A - 250V<br>• Kích thước:<br>86 x 89mm<br>• Đóng gói:<br>8 cái/hộp<br>80 cái/thùng | **179.900** |
|  | **S7MS-W** | Ổ cắm đa năng +<br>công tắc 16A - 250V<br>• Kích thước:<br>86 x 89mm<br>• Đóng gói:<br>8 cái/hộp<br>80 cái/thùng | **192.300** |
|  | **S7MS/USB-W** | Ổ cắm đa năng + ổ<br>cắm đơn 2 chấu + 1 USB<br>type A + 1 USB type C<br>• Kích thước:<br>86 x 89mm<br>• Đóng gói:<br>8 cái/hộp<br>80 cái/thùng | **611.700** |

# MẶT CÔNG TẮC & Ổ CẮM Seri S70

1 NĂM BẢO HÀNH

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | S7UES2-W | 2 ổ cắm 3 chấu<br>• Kích thước: 86 x 89mm<br>• Đóng gói: 8 cái/hộp 80 cái/thùng | 116.600 |
|  | S7TEL-W | Ổ cắm điện thoại<br>• Kích thước: 86 x 89mm<br>• Đóng gói: 8 cái/hộp 80 cái/thùng | 121.700 |
|  | S7LAN-W | Ổ cắm mạng LAN<br>• Kích thước: 86 x 89mm<br>• Đóng gói: 8 cái/hộp 80 cái/thùng | 178.000 |
|  | S7TEL/LAN-W | Ổ cắm điện thoại + mạng LAN<br>• Kích thước: 86 x 89mm<br>• Đóng gói: 8 cái/hộp 80 cái/thùng | 237.600 |
|  | S7TV/LAN-W | Ổ cắm TV + mạng LAN<br>• Kích thước: 86 x 89mm<br>• Đóng gói: 8 cái/hộp 80 cái/thùng | 237.600 |
|  | S7TV/TEL-W | Ổ cắm tivi + điện thoại<br>• Kích thước: 86 x 89mm<br>• Đóng gói: 8 cái/hộp 80 cái/thùng | 182.800 |
|  | S7TV-W | Ổ cắm tivi<br>• Kích thước: 86 x 89mm<br>• Đóng gói: 8 cái/hộp 80 cái/thùng | 87.100 |
|  | S7LAN/2-W | 2 ổ cắm mạng LAN<br>• Kích thước: 86 x 89mm<br>• Đóng gói: 8 cái/hộp 80 cái/thùng | 274.200 |

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | S7TEL/2-W | 2 ổ cắm điện thoại<br>• Kích thước: 86 x 89mm<br>• Đóng gói: 8 cái/hộp 80 cái/thùng | 182.800 |
|  | S7DIM/L-W | Dimmer điều chỉnh độ sáng đèn 400W<br>• Kích thước: 86 x 89mm<br>• Đóng gói: 8 cái/hộp 80 cái/thùng | 275.000 |
|  | S7DIM/F-W | Dimmer điều chỉnh tốc độ quạt 250W<br>• Kích thước: 86 x 89mm<br>• Đóng gói: 8 cái/hộp 80 cái/thùng | 275.000 |
|  | S7DBP-W | Nút nhấn chuông 16A-250V<br>• Kích thước: 86 x 89mm<br>• Đóng gói: 8 cái/hộp 80 cái/thùng | 102.700 |
|  | S7MD20-W | Công tắc 2 cực 20A<br>• Kích thước: 86 x 89mm<br>• Đóng gói: 8 cái/hộp 80 cái/thùng | 291.600 |
|  | S7MS2-W | 2 ổ cắm đa năng + công tắc 16A-250V<br>• Kích thước: 145 x 89mm<br>• Đóng gói: 5 cái/hộp 50 cái/thùng | 289.300 |

# MẶT CÔNG TẮC & Ổ CẮM

## Seri S70

1 NĂM BẢO HÀNH

- Tiêu chuẩn IEC-60884-1
- Siêu đẹp, siêu bền, siêu an toàn
- Sang trọng & hiện đại
- Sản xuất theo công nghệ Đức
- Bật/tắt 40.000 lần với công tắc
- Cách lắp đặt dễ dàng







| | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **S701-GY** | Mặt 1 công tắc 1 chiều<br>16A - 250V<br>• Kích thước:<br>86 x 89mm<br>• Đóng gói:<br>8 cái/hộp<br>80 cái/thùng | **83.000** |
|  | **S701M-GY** | Mặt 1 công tắc 2 chiều<br>16A - 250V<br>• Kích thước:<br>86 x 89mm<br>• Đóng gói:<br>8 cái/hộp<br>80 cái/thùng | **108.000** |
|  | **S702-GY** | Mặt 2 công tắc 1 chiều<br>16A - 250V<br>• Kích thước:<br>86 x 89mm<br>• Đóng gói:<br>8 cái/hộp<br>80 cái/thùng | **119.700** |
|  | **S702M-GY** | Mặt 2 công tắc 2 chiều<br>16A - 250V<br>• Kích thước:<br>86 x 89mm<br>• Đóng gói:<br>8 cái/hộp<br>80 cái/thùng | **139.500** |

| | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **S703-GY** | Mặt 3 công tắc 1 chiều<br>16A - 250V<br>• Kích thước:<br>86 x 89mm<br>• Đóng gói:<br>8 cái/hộp<br>80 cái/thùng | **163.000** |
|  | **S704-GY** | Mặt 4 công tắc 1 chiều<br>16A - 250V<br>• Kích thước:<br>86 x 89mm<br>• Đóng gói:<br>8 cái/hộp<br>80 cái/thùng | **179.900** |
|  | **S7MS-GY** | Ổ cắm đa năng +<br>công tắc 16A - 250V<br>• Kích thước:<br>86 x 89mm<br>• Đóng gói:<br>8 cái/hộp<br>80 cái/thùng | **192.300** |
|  | **S7MS/USB-GY** | Ổ cắm đa năng + ổ<br>cắm đơn 2 chấu + 1 USB<br>type A + 1 USB type C<br>• Kích thước:<br>86 x 89mm<br>• Đóng gói:<br>8 cái/hộp<br>80 cái/thùng | **611.700** |

# MẶT CÔNG TẮC & Ổ CẮM Seri S70

1 NĂM BẢO HÀNH

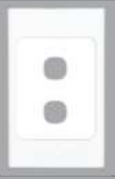
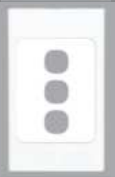
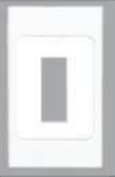
| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | S7UES2-GY | 2 ổ cắm 3 chấu<br>• Kích thước: 86 x 89mm<br>• Đóng gói: 8 cái/hộp 80 cái/thùng | 116.600 |
|  | S7TEL-GY | Ổ cắm điện thoại<br>• Kích thước: 86 x 89mm<br>• Đóng gói: 8 cái/hộp 80 cái/thùng | 121.700 |
|  | S7LAN-GY | Ổ cắm mạng LAN<br>• Kích thước: 86 x 89mm<br>• Đóng gói: 8 cái/hộp 80 cái/thùng | 178.000 |
|  | S7TEL/LAN-GY | Ổ cắm điện thoại + mạng LAN<br>• Kích thước: 86 x 89mm<br>• Đóng gói: 8 cái/hộp 80 cái/thùng | 237.600 |
|  | S7TV/LAN-GY | Ổ cắm TV + mạng LAN<br>• Kích thước: 86 x 89mm<br>• Đóng gói: 8 cái/hộp 80 cái/thùng | 237.600 |
|  | S7TV/TEL-GY | Ổ cắm tivi + điện thoại<br>• Kích thước: 86 x 89mm<br>• Đóng gói: 8 cái/hộp 80 cái/thùng | 182.800 |
|  | S7TV-GY | Ổ cắm tivi<br>• Kích thước: 86 x 89mm<br>• Đóng gói: 8 cái/hộp 80 cái/thùng | 87.100 |
|  | S7LAN/2-GY | 2 ổ cắm mạng LAN<br>• Kích thước: 86 x 89mm<br>• Đóng gói: 8 cái/hộp 80 cái/thùng | 274.200 |

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | S7TEL/2-GY | 2 ổ cắm điện thoại<br>• Kích thước: 86 x 89mm<br>• Đóng gói: 8 cái/hộp 80 cái/thùng | 182.800 |
|  | S7DIM/L-GY | Dimmer điều chỉnh độ sáng đèn 400W<br>• Kích thước: 86 x 89mm<br>• Đóng gói: 8 cái/hộp 80 cái/thùng | 275.000 |
|  | S7DIM/F-GY | Dimmer điều chỉnh tốc độ quạt 250W<br>• Kích thước: 86 x 89mm<br>• Đóng gói: 8 cái/hộp 80 cái/thùng | 275.000 |
|  | S7DBP-GY | Nút nhấn chuông 16A-250V<br>• Kích thước: 86 x 89mm<br>• Đóng gói: 8 cái/hộp 80 cái/thùng | 102.700 |
|  | S7MD20-GY | Công tắc 2 cực 20A<br>• Kích thước: 86 x 89mm<br>• Đóng gói: 8 cái/hộp 80 cái/thùng | 291.600 |
|  | S7MS2-GY | 2 ổ cắm đa năng + công tắc 16A-250V<br>• Kích thước: 145 x 89mm<br>• Đóng gói: 5 cái/hộp 50 cái/thùng | 289.300 |

# MẶT CÔNG TẮC & Ổ CẮM Seri A20 Plus

1 NĂM BẢO HÀNH

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **A20US2N** | Mặt 2 ổ cắm 2 chấu đế liền, 16A, 250V~<br>• Kích thước: 120 x 72mm<br>• Đóng gói: 10 cái/hộp 100 cái/thùng | **54.200** |
|  | **A20US3N** | Mặt 3 ổ cắm 2 chấu đế liền, 16A, 250V~<br>• Kích thước: 120 x 72mm<br>• Đóng gói: 10 cái/hộp 100 cái/thùng | **66.600** |
|  | **A20UES2N** | Mặt 2 ổ cắm 3 chấu đế liền, 16A, 250V~<br>• Kích thước: 120 x 72mm<br>• Đóng gói: 10 cái/hộp 100 cái/thùng | **69.300** |
|  | **A20UESM2N** | Mặt 2 ổ cắm đa năng đế liền, 16A, 250V~<br>• Kích thước: 120 x 72mm<br>• Đóng gói: 10 cái/hộp 100 cái/thùng | **69.300** |
|  | **A20US2MN** | Mặt 1 ổ cắm đa năng và 1 ổ cắm 2 chấu đế liền, 16A, 250V~<br>• Kích thước: 120 x 72mm<br>• Đóng gói: 10 cái/hộp 100 cái/thùng | **63.100** |
|  | **A20US2XN** | Mặt 2 ổ cắm 2 chấu và 1 lỗ đế liền, 16A, 250V~<br>• Kích thước: 120 x 72mm<br>• Đóng gói: 10 cái/hộp 100 cái/thùng | **52.900** |
|  | **A20US2XXN** | Mặt 2 ổ cắm 2 chấu và 2 lỗ đế liền, 16A, 250V~<br>• Kích thước: 120 x 72mm<br>• Đóng gói: 10 cái/hộp 100 cái/thùng | **52.900** |
|  | **A20USMXN** | Mặt 1 ổ cắm đa năng và 1 lỗ đế liền, 16A, 250V~<br>• Kích thước: 120 x 72mm<br>• Đóng gói: 10 cái/hộp 100 cái/thùng | **54.100** |
|  | **A20USMXXN** | Mặt 1 ổ cắm đa năng và 2 lỗ đế liền, 16A, 250V~<br>• Kích thước: 120 x 72mm<br>• Đóng gói: 10 cái/hộp 100 cái/thùng | **54.100** |
|  | **A20USMN** | Mặt 1 ổ cắm đa năng đế liền, 16A, 250V~<br>• Kích thước: 120 x 72mm<br>• Đóng gói: 10 cái/hộp 100 cái/thùng | **50.800** |

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **A201N** | Mặt 1 lỗ<br>• Kích thước: 120 x 72mm<br>• Đóng gói: 25 cái/hộp 250 cái/thùng | **16.000** |
|  | **A202N** | Mặt 2 lỗ<br>• Kích thước: 120 x 72mm<br>• Đóng gói: 25 cái/hộp 250 cái/thùng | **16.000** |
|  | **A203N** | Mặt 3 lỗ<br>• Kích thước: 120 x 72mm<br>• Đóng gói: 25 cái/hộp 250 cái/thùng | **16.000** |
|  | **A204N** | Mặt 4 lỗ<br>• Kích thước: 120 x 72mm<br>• Đóng gói: 25 cái/hộp 250 cái/thùng | **20.300** |
|  | **A205N** | Mặt 5 lỗ<br>• Kích thước: 120 x 72mm<br>• Đóng gói: 25 cái/hộp 250 cái/thùng | **20.500** |
|  | **A206N** | Mặt 6 lỗ<br>• Kích thước: 120 x 72mm<br>• Đóng gói: 25 cái/hộp 250 cái/thùng | **20.500** |
|  | **ASBN** | Mặt dùng cho cầu dao an toàn<br>• Kích thước: 120 x 72mm<br>• Đóng gói: 20 cái/hộp 200 cái/thùng | **16.000** |
|  | **AMCB1N** | Mặt dùng cho MCB 1 cực<br>• Kích thước: 120 x 72mm<br>• Đóng gói: 30 cái/hộp 300 cái/thùng | **16.000** |
|  | **AMCB2N** | Mặt dùng cho MCB 2 cực<br>• Kích thước: 120 x 72mm<br>• Đóng gói: 30 cái/hộp 300 cái/thùng | **16.000** |
|  | **A201VXN** | Mặt nạ trơn<br>• Kích thước: 120 x 72mm<br>• Đóng gói: 25 cái/hộp 250 cái/thùng | **16.000** |

1 NĂM BẢO HÀNH

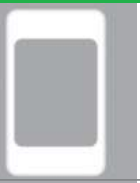








## THIẾT BỊ RỜI DÙNG CHO **Seri A20 Plus**

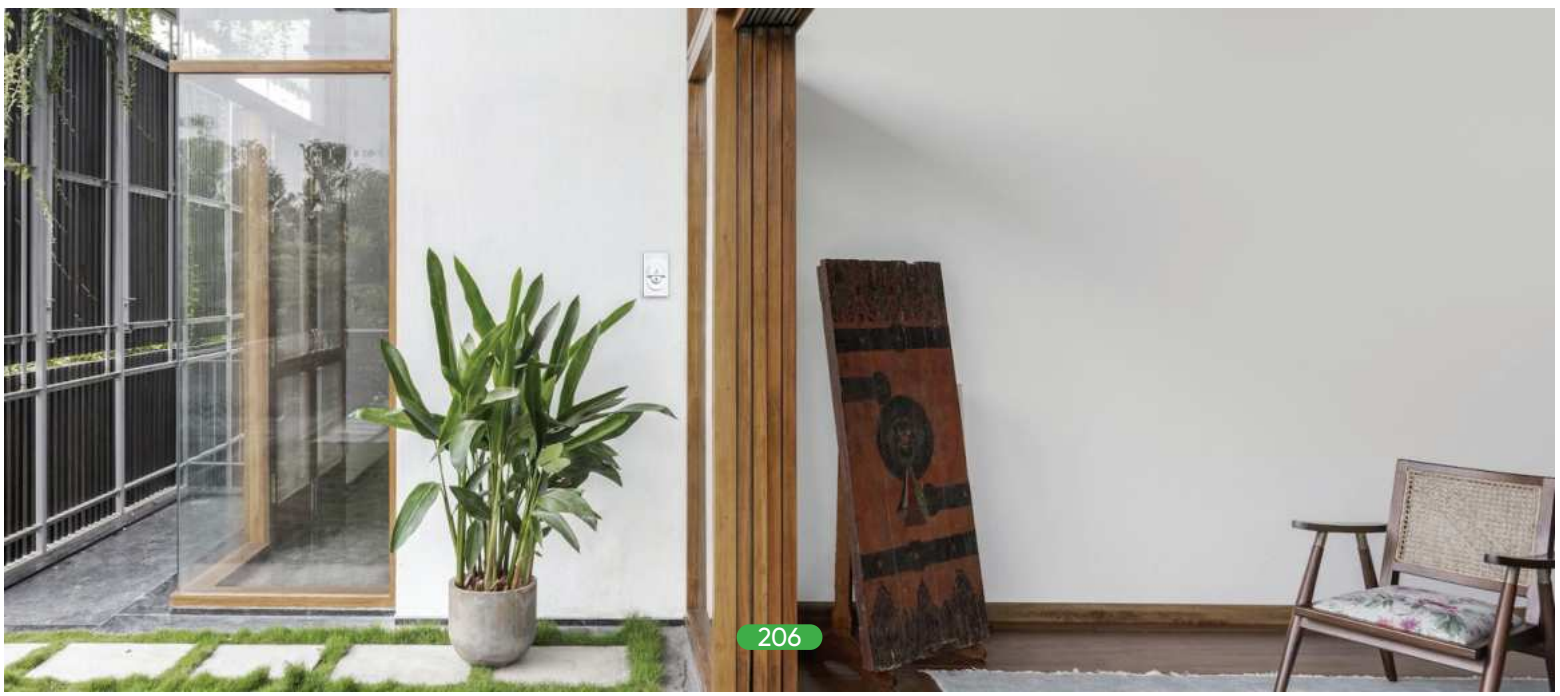
| | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **A20-IP** | Mặt viền đơn màu trắng kiểu Iphone<br>• Kích thước: 120 x 71.5mm<br>• Đóng gói:<br>30 cái/hộp<br>300 cái/thùng | **6.900** |
|  | **A20-WND** | Mặt viền đôi màu trắng<br>• Kích thước: 120 x 142mm<br>• Đóng gói:<br>20 cái/hộp<br>200 cái/thùng | **15.200** |
|  | **A20-WN** | Mặt viền đơn màu trắng<br>• Kích thước: 120 x 71.5mm<br>• Đóng gói:<br>30 cái/hộp<br>300 cái/thùng | **8.300** |
|  | **A20-WE** | Mặt viền đơn màu trắng<br>• Kích thước: 115 x 75mm<br>• Đóng gói:<br>30 cái/hộp<br>300 cái/thùng | **8.300** |
|  | **A30/1** | Công tắc 1 chiều 10A<br>• Đóng gói:<br>10 cái/hộp nhỏ<br>100 cái/hộp lớn<br>1.000 cái/thùng | **12.800** |

| | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **A30M** | Công tắc 2 chiều 10A<br>• Đóng gói:<br>10 cái/hộp nhỏ<br>100 cái/hộp lớn<br>1.000 cái/thùng | **22.200** |
|  | **A30MD20** | Công tắc 2 cực 20A<br>• Đóng gói:<br>10 cái/hộp nhỏ<br>100 cái/hộp lớn<br>1.000 cái/thùng | **81.700** |
|  | **A30RJ88** | Ổ cắm mạng LAN 8 dây<br>• Đóng gói:<br>10 cái/hộp nhỏ<br>100 cái/hộp lớn<br>1.000 cái/thùng | **81.800** |
|  | **A30RJ64** | Ổ cắm điện thoại 4 dây<br>• Đóng gói:<br>10 cái/hộp nhỏ<br>100 cái/hộp lớn<br>1.000 cái/thùng | **61.900** |
|  | **A30TV75** | Ổ cắm tivi loại 75 Ohm<br>• Đóng gói:<br>10 cái/hộp nhỏ<br>100 cái/hộp lớn<br>1.000 cái/thùng | **50.100** |

## THIẾT BỊ RỜI DÙNG CHO **Seri A20 Plus** 1 NĂM BẢO HÀNH

| | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **A30NGN** | Đèn báo xanh<br>• Đóng gói:<br>10 cái/hộp<br>100 cái/thùng | **20.600** |
|  | **A30NRD** | Đèn báo đỏ<br>• Đóng gói:<br>10 cái/hộp<br>100 cái/thùng | **20.600** |
|  | **ASV200-LED**<br>• Điện áp: 220VAC<br>• Công suất: 200W | Dimmer điều chỉnh độ sáng LED (dùng cho LED Dimmable)<br>• Đóng gói:<br>35 cái/hộp<br>350 cái/thùng | **819.300** |
|  | **AV200-LED**<br>• Điện áp: 220VAC<br>• Công suất: 200W | Dimmer điều chỉnh độ sáng LED (dùng cho LED Dimmable)<br>• Đóng gói:<br>35 cái/hộp<br>350 cái/thùng | **621.000** |
|  | **A30P** | Nắp che trơn<br>• Đóng gói:<br>100 cái/bịch<br>5.000 cái/thùng | **5.000** |
|  | **A30MBP** | Nút nhấn chuông<br>1A, 250v~<br>• Đóng gói:<br>1.000 cái/thùng | **31.000** |

| | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **A30USB** | Ổ cắm sạc USB<br>DC 5V-1000mA<br>• Đóng gói:<br>6 cái/hộp<br>324 cái/thùng | **199.400** |
|  | **AV600** | Bộ điều chỉnh tốc độ quạt<br>600VA-220VAC<br>• Đóng gói:<br>8 cái/hộp<br>432 cái/thùng | **101.400** |
|  | **AV800** | Bộ điều chỉnh độ sáng đèn<br>800W-220VAC<br>• Đóng gói:<br>8 cái/hộp<br>432 cái/thùng | **101.400** |
|  | **AV1200** | Bộ điều chỉnh độ sáng đèn<br>1.200W-220VAC<br>• Đóng gói:<br>8 cái/hộp<br>432 cái/thùng | **125.200** |
|  | **AKT** | Chìa khóa dùng cho A20KTN<br>• Đóng gói:<br>50 cái/bịch | **52.700** |
|  | **A20KTN** | Công tắc 2 cực 20A dùng chìa khóa<br>• Đóng gói:<br>5 cái/hộp<br>50 cái/thùng | **336.300** |



## BỘ CÔNG TẮC Ổ CẮM ĐƠN Seri A20

1 NĂM BẢO HÀNH

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | A20B11N | Bộ công tắc đơn:<br>1 công tắc và đế nổi đơn<br>• Kích thước:<br>120x72x44mm<br>• Đóng gói:<br>84 cái/thùng | 49.200 |
|  | A20B12N | Bộ công tắc đơn:<br>2 công tắc và đế nổi đơn<br>• Kích thước:<br>120x72x44mm<br>• Đóng gói:<br>84 cái/thùng | 62.700 |
|  | A20B13N | Bộ công tắc đơn:<br>3 công tắc và đế nổi đơn<br>• Kích thước:<br>120x72x44mm<br>• Đóng gói:<br>84 cái/thùng | 76.300 |
|  | A20B12UM | Bộ ổ cắm đơn:<br>2 ổ cắm đa năng và đế nổi đơn<br>• Kích thước:<br>120x72x44mm<br>• Đóng gói:<br>84 cái/thùng | 90.100 |

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | A20B12U | Bộ ổ cắm đơn:<br>2 ổ cắm 2 chấu và đế nổi đơn<br>• Kích thước:<br>120x72x44mm<br>• Đóng gói:<br>84 cái/thùng | 74.600 |
|  | A20B13U | Bộ ổ cắm đơn:<br>3 ổ cắm 2 chấu và đế nổi đơn<br>• Kích thước:<br>120x72x44mm<br>• Đóng gói:<br>84 cái/thùng | 87.000 |
|  | A20B12U1N | Bộ công tắc ổ cắm đơn:<br>1 công tắc, 2 ổ cắm 2 chấu và đế nổi đơn<br>• Kích thước:<br>120x72x44mm<br>• Đóng gói:<br>84 cái/thùng | 87.000 |
|  | A20B12U2N | Bộ công tắc ổ cắm đơn:<br>2 công tắc, 2 ổ cắm 2 chấu và đế nổi đơn<br>• Kích thước:<br>120x72x44mm<br>• Đóng gói:<br>84 cái/thùng | 100.900 |

## BỘ CÔNG TẮC Ổ CẮM ĐÔI Seri A20

1 NĂM BẢO HÀNH

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | A20B23U1N | Bộ công tắc ổ cắm đôi:<br>1 công tắc, 3 ổ cắm 2 chấu và đế nổi đôi<br>• Kích thước:<br>120x142x44mm<br>• Đóng gói:<br>44 cái/thùng | 139.600 |
|  | A20B23U2N | Bộ công tắc ổ cắm đôi:<br>2 công tắc, 3 ổ cắm 2 chấu và đế nổi đôi<br>• Kích thước:<br>120x142x44mm<br>• Đóng gói:<br>44 cái/thùng | 153.300 |
|  | A20B23U3N | Bộ công tắc ổ cắm đôi:<br>3 công tắc, 3 ổ cắm 2 chấu và đế nổi đôi<br>• Kích thước:<br>120x142x44mm<br>• Đóng gói:<br>44 cái/thùng | 166.700 |

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | A20B23U4N | Bộ công tắc ổ cắm đôi:<br>4 công tắc, 3 ổ cắm 2 chấu và đế nổi đôi<br>• Kích thước:<br>120x142x44mm<br>• Đóng gói:<br>44 cái/thùng | 184.400 |
|  | A20B23U5N | Bộ công tắc ổ cắm đôi:<br>5 công tắc, 3 ổ cắm 2 chấu và đế nổi đôi<br>• Kích thước:<br>120x142x44mm<br>• Đóng gói:<br>44 cái/thùng | 198.000 |
|  | A20B23U6N | Bộ công tắc ổ cắm đôi:<br>6 công tắc, 3 ổ cắm 2 chấu và đế nổi đôi<br>• Kích thước:<br>120x142x44mm<br>• Đóng gói:<br>44 cái/thùng | 211.400 |

** Sản phẩm ráp bộ theo yêu cầu xin Quý khách vui lòng không đổi - trả hàng*

## BỘ CÔNG TẮC Ổ CẮM ĐƠN Seri A60

1 NĂM BẢO HÀNH

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **A60B12N** | Bộ công tắc đơn:<br>2 công tắc và đế nổi đơn<br>• Kích thước: 120x70x44mm<br>• Đóng gói: 84 cái/thùng | **67.300** |
|  | **A60B12V** (Vặn vít) | Bộ công tắc đơn:<br>2 công tắc và đế nổi đơn<br>• Kích thước: 120x70x44mm<br>• Đóng gói: 84 cái/thùng | **66.500** |
|  | **A60B13N** | Bộ công tắc đơn:<br>3 công tắc và đế nổi đơn<br>• Kích thước: 120x70x44mm<br>• Đóng gói: 84 cái/thùng | **85.300** |
|  | **A60B13V** (Vặn vít) | Bộ công tắc đơn:<br>3 công tắc và đế nổi đơn<br>• Kích thước: 120x70x44mm<br>• Đóng gói: 84 cái/thùng | **84.100** |
|  | **A60B12U1N** | Bộ công tắc ổ cắm đơn:<br>1 công tắc, 2 ổ cắm 2 chấu và đế nổi đơn<br>• Kích thước: 120x70x44mm<br>• Đóng gói: 84 cái/thùng | **117.300** |
|  | **A60B12U1V** (Vặn vít) | Bộ công tắc ổ cắm đơn:<br>1 công tắc, 2 ổ cắm 2 chấu và đế nổi đơn<br>• Kích thước: 120x70x44mm<br>• Đóng gói: 84 cái/thùng | **117.000** |

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **A60B11U2N** | Bộ công tắc ổ cắm đơn:<br>2 công tắc, 1 ổ cắm 2 chấu và đế nổi đơn<br>• Kích thước: 120x70x44mm<br>• Đóng gói: 84 cái/thùng | **100.700** |
|  | **A60B11U2V** (Vặn vít) | Bộ công tắc ổ cắm đơn:<br>2 công tắc, 1 ổ cắm 2 chấu và đế nổi đơn<br>• Kích thước: 120x70x44mm<br>• Đóng gói: 84 cái/thùng | **99.900** |
|  | **A60B12U** | Bộ ổ cắm đơn:<br>2 ổ cắm 2 chấu và đế nổi đơn<br>• Kích thước: 120x70x44mm<br>• Đóng gói: 84 cái/thùng | **99.500** |
|  | **A60B13U** | Bộ ổ cắm đơn:<br>3 ổ cắm 2 chấu và đế nổi đơn<br>• Kích thước: 120x70x44mm<br>• Đóng gói: 84 cái/thùng | **134.000** |
|  | **A60B13UV** (Vặn vít) | Bộ ổ cắm đơn:<br>3 ổ cắm 2 chấu và đế nổi đơn<br>• Kích thước: 120x70x44mm<br>• Đóng gói: 84 cái/thùng | **134.000** |

## BỘ CÔNG TẮC Ổ CẮM ĐÔI Seri A60

1 NĂM BẢO HÀNH

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **A60B24N** | Bộ công tắc ổ cắm đôi:<br>4 công tắc và đế nổi đôi<br>• Kích thước: 120x116x44mm<br>• Đóng gói: 44 cái/thùng | **140.700** |

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **A60B24V** (Vặn vít) | Bộ công tắc ổ cắm đôi:<br>4 công tắc và đế nổi đôi<br>• Kích thước: 120x116x44mm<br>• Đóng gói: 44 cái/thùng | **139.200** |

** Sản phẩm ráp bộ theo yêu cầu xin Quý khách vui lòng không đổi - trả hàng*

# BỘ CÔNG TẮC Ổ CẮM ĐÔI Seri A60

1 NĂM BẢO HÀNH

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **A60B26N** | Bộ công tắc ổ cắm đôi: 6 công tắc và đế nổi đôi<br>• Kích thước: 120x116x44mm<br>• Đóng gói: 44 cái/thùng | **165.900** |
|  | **A60B26V** (Vặn vít) | Bộ công tắc ổ cắm đôi: 6 công tắc và đế nổi đôi<br>• Kích thước: 120x116x44mm<br>• Đóng gói: 44 cái/thùng | **164.100** |
|  | **A60B22U2N** | Bộ công tắc ổ cắm đôi: 2 ổ cắm 2 chấu, 2 công tắc và đế nổi đôi<br>• Kích thước: 120x116x44mm<br>• Đóng gói: 44 cái/thùng | **172.900** |
|  | **A60B22U2V** (Vặn vít) | Bộ công tắc ổ cắm đôi: 2 ổ cắm 2 chấu, 2 công tắc và đế nổi đôi<br>• Kích thước: 120x116x44mm<br>• Đóng gói: 44 cái/thùng | **172.200** |
|  | **A60B22U2N1F** | Bộ công tắc ổ cắm đôi: 2 ổ cắm 2 chấu, 2 công tắc, 1 cầu chì và đế nổi đôi<br>• Kích thước: 120x116x44mm<br>• Đóng gói: 44 cái/thùng | **189.400** |
|  | **A60B22U3N1F** | Bộ công tắc ổ cắm đôi: 2 ổ cắm 2 chấu, 3 công tắc, 1 cầu chì và đế nổi đôi<br>• Kích thước: 120x116x44mm<br>• Đóng gói: 44 cái/thùng | **202.100** |
|  | **A60B23U1N** | Bộ công tắc ổ cắm đôi: 3 ổ cắm 2 chấu, 1 công tắc và đế nổi đôi<br>• Kích thước: 120x116x44mm<br>• Đóng gói: 44 cái/thùng | **188.900** |
|  | **A60B23U1V** (Vặn vít) | Bộ công tắc ổ cắm đôi: 3 ổ cắm 2 chấu, 1 công tắc và đế nổi đôi<br>• Kích thước: 120x116x44mm<br>• Đóng gói: 44 cái/thùng | **188.500** |

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **A60B23U2N** | Bộ công tắc ổ cắm đôi: 3 ổ cắm 2 chấu, 2 công tắc và đế nổi đôi<br>• Kích thước: 120x116x44mm<br>• Đóng gói: 44 cái/thùng | **201.600** |
|  | **A60B23U2V** (Vặn vít) | Bộ công tắc ổ cắm đôi: 3 ổ cắm 2 chấu, 2 công tắc và đế nổi đôi<br>• Kích thước: 120x116x44mm<br>• Đóng gói: 44 cái/thùng | **200.900** |
|  | **A60B23U2N1F** | Bộ công tắc ổ cắm đôi: 3 ổ cắm 2 chấu, 2 công tắc, 1 cầu chì và đế nổi đôi<br>• Kích thước: 120x116x44mm<br>• Đóng gói: 44 cái/thùng | **218.400** |
|  | **A60B23U3N** | Bộ công tắc ổ cắm đôi: 3 ổ cắm 2 chấu, 3 công tắc và đế nổi đôi<br>• Kích thước: 120x116x44mm<br>• Đóng gói: 44 cái/thùng | **214.600** |
|  | **A60B23U3V** (Vặn vít) | Bộ công tắc ổ cắm đôi: 3 ổ cắm 2 chấu, 3 công tắc và đế nổi đôi<br>• Kích thước: 120x116x44mm<br>• Đóng gói: 44 cái/thùng | **213.400** |
|  | **A60B24U2N** | Bộ công tắc ổ cắm đôi: 4 ổ cắm 2 chấu, 2 công tắc và đế nổi đôi<br>• Kích thước: 120x116x44mm<br>• Đóng gói: 44 cái/thùng | **230.300** |
|  | **A60B24U2V** (Vặn vít) | Bộ công tắc ổ cắm đôi: 4 ổ cắm 2 chấu, 2 công tắc và đế nổi đôi<br>• Kích thước: 120x116x44mm<br>• Đóng gói: 44 cái/thùng | **229.800** |
|  | **A60B24U** | Bộ công tắc ổ cắm đôi: 4 ổ cắm 2 chấu và đế nổi đôi<br>• Kích thước: 120x116x44mm<br>• Đóng gói: 44 cái/thùng | **205.000** |

** Sản phẩm ráp bộ theo yêu cầu xin Quý khách vui lòng không đổi - trả hàng*

## BỘ CÔNG TẮC Ổ CẮM ĐƠN VIỀN VÀNG Seri A60

1 NĂM BẢO HÀNH

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **A60B13UG** | Bộ công tắc đơn viền vàng: 3 ổ cắm và đế nổi đơn<br>• Kích thước: 120x70x44mm<br>• Đóng gói: 84 cái/thùng | **145.900** |
|  | **A60B13UGV** (Vặn vít) | Bộ công tắc đơn viền vàng: 3 ổ cắm và đế nổi đơn<br>• Kích thước: 120x70x44mm<br>• Đóng gói: 84 cái/thùng | **145.900** |
|  | **A60B12U1G** | Bộ công tắc đơn viền vàng: 1 công tắc, 2 ổ cắm 2 chấu và đế nổi đơn<br>• Kích thước: 120x70x44mm<br>• Đóng gói: 84 cái/thùng | **129.200** |

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **A60B12U1GV** (Vặn vít) | Bộ công tắc đơn viền vàng: 1 công tắc, 2 ổ cắm 2 chấu và đế nổi đơn<br>• Kích thước: 120x70x44mm<br>• Đóng gói: 84 cái/thùng | **128.900** |
|  | **A60B11U2G** | Bộ công tắc đơn viền vàng: 2 công tắc, 1 ổ cắm 2 chấu và đế nổi đơn<br>• Kích thước: 120x70x44mm<br>• Đóng gói: 84 cái/thùng | **112.600** |
|  | **A60B11U2GV** (Vặn vít) | Bộ công tắc đơn viền vàng: 2 công tắc, 1 ổ cắm 2 chấu và đế nổi đơn<br>• Kích thước: 120x70x44mm<br>• Đóng gói: 84 cái/thùng | **111.800** |

## BỘ CÔNG TẮC Ổ CẮM ĐÔI VIỀN VÀNG Seri A60

1 NĂM BẢO HÀNH

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **A60B22U4G** | Bộ công tắc ổ cắm đôi viền vàng: 4 công tắc, 2 ổ cắm 2 chấu và đế nổi đôi<br>• Kích thước: 120x116x44mm<br>• Đóng gói: 44 cái/thùng | **203.100** |
|  | **A60B22U4GV** (Vặn vít) | Bộ công tắc ổ cắm đôi viền vàng: 4 công tắc, 2 ổ cắm 2 chấu và đế nổi đôi<br>• Kích thước: 120x116x44mm<br>• Đóng gói: 44 cái/thùng | **201.800** |
|  | **A60B23U3G** | Bộ công tắc ổ cắm đôi viền vàng: 3 công tắc, 3 ổ cắm 2 chấu và đế nổi đôi<br>• Kích thước: 120x116x44mm<br>• Đóng gói: 44 cái/thùng | **220.400** |
|  | **A60B23U3GV** (Vặn vít) | Bộ công tắc ổ cắm đôi viền vàng: 3 công tắc, 3 ổ cắm 2 chấu và đế nổi đôi<br>• Kích thước: 120x116x44mm<br>• Đóng gói: 44 cái/thùng | **219.200** |
|  | **A60B24U2G** | Bộ công tắc ổ cắm đôi viền vàng: 2 công tắc, 4 ổ cắm 2 chấu và đế nổi đôi<br>• Kích thước: 120x116x44mm<br>• Đóng gói: 44 cái/thùng | **236.100** |
|  | **A60B24U2GV** (Vặn vít) | Bộ công tắc ổ cắm đôi viền vàng: 2 công tắc, 4 ổ cắm 2 chấu và đế nổi đôi<br>• Kích thước: 120x116x44mm<br>• Đóng gói: 44 cái/thùng | **235.600** |

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **A60B23U1G** | Bộ công tắc ổ cắm đôi viền vàng: 1 công tắc, 3 ổ cắm 2 chấu và đế nổi đôi<br>• Kích thước: 120x116x44mm<br>• Đóng gói: 44 cái/thùng | **Liên hệ** |
|  | **A60B23U1GV** (Vặn vít) | Bộ công tắc ổ cắm đôi viền vàng: 1 công tắc, 3 ổ cắm 2 chấu và đế nổi đôi<br>• Kích thước: 120x116x44mm<br>• Đóng gói: 44 cái/thùng | **Liên hệ** |
|  | **A60B22U2G** | Bộ công tắc ổ cắm đôi viền vàng: 2 công tắc, 2 ổ cắm 2 chấu và đế nổi đôi<br>• Kích thước: 120x116x44mm<br>• Đóng gói: 44 cái/thùng | **Liên hệ** |
|  | **A60B22U2GV** (Vặn vít) | Bộ công tắc ổ cắm đôi viền vàng: 2 công tắc, 2 ổ cắm 2 chấu và đế nổi đôi<br>• Kích thước: 120x116x44mm<br>• Đóng gói: 44 cái/thùng | **Liên hệ** |
|  | **A60B23U2G** | Bộ công tắc ổ cắm đôi viền vàng: 2 công tắc, 3 ổ cắm 2 chấu và đế nổi đôi<br>• Kích thước: 120x116x44mm<br>• Đóng gói: 44 cái/thùng | **Liên hệ** |
|  | **A60B23U2GV** (Vặn vít) | Bộ công tắc ổ cắm đôi viền vàng: 2 công tắc, 3 ổ cắm 2 chấu và đế nổi đôi<br>• Kích thước: 120x116x44mm<br>• Đóng gói: 44 cái/thùng | **Liên hệ** |

** Sản phẩm ráp bộ theo yêu cầu xin Quý khách vui lòng không đổi - trả hàng*

## BỘ CÔNG TẮC Ổ CẮM ĐƠN VIỀN BẠC — Seri A60

1 NĂM BẢO HÀNH

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **A60B13US** | Bộ ổ cắm đơn viền bạc: 3 ổ cắm và đế nổi đơn<br>• Kích thước: 120x70x44mm<br>• Đóng gói: 84 cái/thùng | **Liên hệ** |
|  | **A60B13USV**<br>(Vặn vít) | Bộ công tắc đơn viền bạc: 3 ổ cắm và đế nổi đơn<br>• Kích thước: 120x70x44mm<br>• Đóng gói: 84 cái/thùng | **Liên hệ** |
|  | **A60B12U1S** | Bộ công tắc đơn viền bạc: 1 công tắc, 2 ổ cắm 2 chấu và đế nổi đơn<br>• Kích thước: 120x70x44mm<br>• Đóng gói: 84 cái/thùng | **Liên hệ** |

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **A60B12U1SV**<br>(Vặn vít) | Bộ công tắc đơn viền bạc: 1 công tắc, 2 ổ cắm 2 chấu và đế nổi đơn<br>• Kích thước: 120x70x44mm<br>• Đóng gói: 84 cái/thùng | **Liên hệ** |
|  | **A60B11U2S** | Bộ công tắc đơn viền bạc: 2 công tắc, 1 ổ cắm 2 chấu và đế nổi đơn<br>• Kích thước: 120x70x44mm<br>• Đóng gói: 84 cái/thùng | **Liên hệ** |
|  | **A60B11U2SV**<br>(Vặn vít) | Bộ công tắc đơn viền bạc: 2 công tắc, 1 ổ cắm 2 chấu và đế nổi đơn<br>• Kích thước: 120x70x44mm<br>• Đóng gói: 84 cái/thùng | **Liên hệ** |

## BỘ CÔNG TẮC Ổ CẮM ĐÔI VIỀN BẠC — Seri A60

1 NĂM BẢO HÀNH

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **A60B22U4S** | Bộ công tắc ổ cắm đôi viền bạc: 4 công tắc, 2 ổ cắm 2 chấu và đế nổi đôi<br>• Kích thước: 120x116x44mm<br>• Đóng gói: 44 cái/thùng | **Liên hệ** |
|  | **A60B22U4SV**<br>(Vặn vít) | Bộ công tắc ổ cắm đôi viền bạc: 4 công tắc, 2 ổ cắm 2 chấu và đế nổi đôi<br>• Kích thước: 120x116x44mm<br>• Đóng gói: 44 cái/thùng | **Liên hệ** |
|  | **A60B23U3S** | Bộ công tắc ổ cắm đôi viền bạc: 3 công tắc, 3 ổ cắm 2 chấu và đế nổi đôi<br>• Kích thước: 120x116x44mm<br>• Đóng gói: 44 cái/thùng | **Liên hệ** |
|  | **A60B23U3SV**<br>(Vặn vít) | Bộ công tắc ổ cắm đôi viền bạc: 3 công tắc, 3 ổ cắm 2 chấu và đế nổi đôi<br>• Kích thước: 120x116x44mm<br>• Đóng gói: 44 cái/thùng | **Liên hệ** |
|  | **A60B24U2S** | Bộ công tắc ổ cắm đôi viền bạc: 2 công tắc, 4 ổ cắm 2 chấu và đế nổi đôi<br>• Kích thước: 120x116x44mm<br>• Đóng gói: 44 cái/thùng | **Liên hệ** |
|  | **A60B24U2SV**<br>(Vặn vít) | Bộ công tắc ổ cắm đôi viền bạc: 2 công tắc, 4 ổ cắm 2 chấu và đế nổi đôi<br>• Kích thước: 120x116x44mm<br>• Đóng gói: 44 cái/thùng | **Liên hệ** |

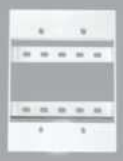
| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **A60B23U1S** | Bộ công tắc ổ cắm đôi viền bạc: 1 công tắc, 3 ổ cắm 2 chấu và đế nổi đôi<br>• Kích thước: 120x116x44mm<br>• Đóng gói: 44 cái/thùng | **Liên hệ** |
|  | **A60B23U1SV**<br>(Vặn vít) | Bộ công tắc ổ cắm đôi viền bạc: 1 công tắc, 3 ổ cắm 2 chấu và đế nổi đôi<br>• Kích thước: 120x116x44mm<br>• Đóng gói: 44 cái/thùng | **Liên hệ** |
|  | **A60B22U2S** | Bộ công tắc ổ cắm đôi viền bạc: 2 công tắc, 2 ổ cắm 2 chấu và đế nổi đôi<br>• Kích thước: 120x116x44mm<br>• Đóng gói: 44 cái/thùng | **Liên hệ** |
|  | **A60B22U2SV**<br>(Vặn vít) | Bộ công tắc ổ cắm đôi viền bạc: 2 công tắc, 2 ổ cắm 2 chấu và đế nổi đôi<br>• Kích thước: 120x116x44mm<br>• Đóng gói: 44 cái/thùng | **Liên hệ** |
|  | **A60B23U2S** | Bộ công tắc ổ cắm đôi viền bạc: 2 công tắc, 3 ổ cắm 2 chấu và đế nổi đôi<br>• Kích thước: 120x116x44mm<br>• Đóng gói: 44 cái/thùng | **Liên hệ** |
|  | **A60B23U2SV**<br>(Vặn vít) | Bộ công tắc ổ cắm đôi viền bạc: 2 công tắc, 3 ổ cắm 2 chấu và đế nổi đôi<br>• Kích thước: 120x116x44mm<br>• Đóng gói: 44 cái/thùng | **Liên hệ** |

** Sản phẩm ráp bộ theo yêu cầu xin Quý khách vui lòng không đổi - trả hàng*

# HỘP ÂM, ĐẾ NỔI, MẶT CHE CHỐNG THẤM

1 NĂM BẢO HÀNH

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **CA157N** | Nắp che dùng cho hộp A157N<br>• Đóng gói: 700 cái/thùng | **6.400** |
|  | **A157N** | Hộp nhựa âm tường dùng cho mặt đơn<br>• Kích thước: 105 x 65 x 40mm<br>• Đóng gói: 130 cái/thùng | **4.810** |
|  | **A157NS** | Hộp nhựa âm tường dùng cho mặt đơn<br>• Kích thước: 105 x 65 x 50mm<br>• Đóng gói: 90 cái/thùng | **Liên hệ** |
|  | **A157ND** | Hộp nhựa âm tường dùng cho 2 mặt đơn<br>• Kích thước: 105 x 134 x 40mm<br>• Đóng gói: 70 cái/thùng | **13.100** |
|  | **A157V** | Hộp nhựa âm tường dùng cho các mặt nạ vuông. Có ngàm kết nối<br>• Kích thước: 90 x 80 x 50mm<br>• Đóng gói: 110 cái/thùng | **7.420** |
|  | **A157V2** | Hộp nhựa âm tường vuông đôi kiểu Anh<br>• Kích thước: 135 x 75 x 50mm<br>• Đóng gói: 72 cái/thùng | **17.600** |
|  | **A157 MCB** | Hộp nhựa âm tường dùng cho MCB<br>• Kích thước: 114 x 65.5 x 58mm<br>• Đóng gói: 90 cái/thùng | **10.100** |
|  | **A157N2** | Hộp nhựa âm tường dùng cho mặt đôi<br>• Kích thước: 106 x 110 x 40mm<br>• Đóng gói: 75 cái/thùng | **13.100** |
|  | **AK2237N** | Đế nổi dùng cho các mặt, ổ cắm A20 và viền A20-WN<br>• Kích thước: 120 x 72 x 34mm<br>• Đóng gói: 130 cái/thùng | **10.550** |

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **AK2237N-1** | Đế nổi dùng cho các mặt, ổ cắm A20 loại mỏng 28mm<br>• Kích thước: 120 x 72 x 28mm<br>• Đóng gói: 140 cái/thùng | **8.050** |
|  | **AK2237ND** | Đế nổi dùng cho viền A20-WND<br>• Kích thước: 120 x 142 x 34mm<br>• Đóng gói: 60 cái/thùng | **25.610** |
|  | **AK2237ND2** | Đế nổi dùng cho 2 mặt đơn A20 viền A20-WN<br>• Kích thước: 145 x 120 x 37mm<br>• Đóng gói: 55 cái/thùng | **25.610** |
|  | **AKSB** | Đế nổi dùng cho SB<br>• Kích thước: 104 x 44 x 40mm<br>• Đóng gói: 120 cái/thùng | **8.830** |
|  | **AK01** | Đế nổi đơn<br>• Kích thước: 120 x 70 x 34mm<br>• Đóng gói: 130 cái/thùng | **9.750** |
|  | **AK02** | Đế nổi đôi<br>• Kích thước: 120 x 116 x 34mm<br>• Đóng gói: 80 cái/thùng | **15.800** |
|  | **A6K01** | Đế nổi dùng cho mặt nạ đơn seri A60, A70 plus<br>• Kích thước: 120 x 70 x 33mm<br>• Đóng gói: 130 cái/thùng | **10.350** |
|  | **A6K01-1** | Đế nổi dùng cho các mặt nạ đơn A60, A70 plus loại mỏng 28mm<br>• Kích thước: 120 x 70 x 28mm<br>• Đóng gói: 140 cái/thùng | **6.900** |
|  | **A6K02** | Đế nổi dùng cho mặt nạ đôi seri A60, A70 plus<br>• Kích thước: 120 x 117 x 37mm<br>• Đóng gói: 75 cái/thùng | **17.000** |

# HỘP ÂM, ĐẾ NỔI, MẶT CHE CHỐNG THẤM

1 NĂM BẢO HÀNH

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **S223** | Mặt che phòng thấm nước vuông dùng cho seri S60, S70<br>• Kích thước: 100 x 118 x 32mm<br>• Đóng gói: 1 cái/hộp 28 cái/thùng | **101.600** |
|  | **A223** | Mặt che phòng thấm nước dùng cho các mặt & ổ cắm A30<br>• Đóng gói: 1 cái/hộp 60 cái/thùng | **232.750** |
|  | **A223V** | Mặt che phòng thấm nước dùng cho các mặt & ổ cắm chữ nhật<br>• Đóng gói: 10 cái/hộp 50 cái/thùng | **94.610** |
|  | **A223S** | Mặt che phòng thấm nước dùng cho các mặt & ổ cắm chữ nhật<br>• Đóng gói: 1 cái/hộp 20 cái/thùng | **73.920** |

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **BDL-75** | Hộp nhựa âm trần dùng cho đèn khoét lỗ Ø75mm<br>• Kích thước: Ø94*70mm<br>• Đóng gói: 60 cái/thùng | **6.300** |
|  | **BDL-90** | Hộp nhựa âm trần dùng cho đèn khoét lỗ Ø90mm<br>• Kích thước: Ø109*70mm<br>• Đóng gói: 55 cái/thùng | **7.100** |
|  | **BDL-105** | Hộp nhựa âm trần dùng cho đèn khoét lỗ Ø105mm<br>• Kích thước: Ø124*70mm<br>• Đóng gói: 40 cái/thùng | **9.010** |






## CHUÔNG CỬA

| | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **DB** | Chuông điện<br>• Kích thước: 163x98x43mm<br>• Đóng gói: 1 cái/hộp 50 cái/thùng | **169.500** |
|  | **DBP** | Nút nhấn chuông<br>• Kích thước: 120x74x19mm<br>• Đóng gói: 1 cái/hộp 100 cái/thùng | **134.300** |
|  | **A267BP**<br>IP44 | Nút ấn chuông<br>• Kích thước: 120x70mm<br>• Đóng gói: 7 cái/hộp 70 cái/thùng | **91.600** |

| | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **DB2**<br>• 32 âm tùy chọn<br>• 4 mức âm lượng<br>• Tần số: 433MHZ | Chuông cửa không dây, không pin<br>• Đóng gói: 1 cái/hộp 72 cái/thùng | **584.900** |
|  | **DB3**<br>• 60 âm tùy chọn<br>• 4 mức âm lượng<br>• Tần số: 433.92MHZ ± 250kHz | Chuông cửa không dây, không pin<br>Điện áp: AC100-240V 50/60Hz<br>• Đóng gói: 1 cái/hộp 40 cái/thùng | **503.000** |
|  | **DB5**<br>• 38 âm tùy chọn<br>• 4 mức âm lượng<br>• Tần số: 433.92MHZ ± 250kHz<br>• Đèn LED cảm biến chuyển động | Chuông cửa không dây, không pin<br>Điện áp: AC100-240V 50/60Hz<br>• Đóng gói: 1 cái/hộp 40 cái/thùng | **557.200** |

# ỐNG LUỒN & PHỤ KIỆN




## ĐẶC TÍNH SẢN PHẨM

• Ống luồn cứng PVC được làm từ nhựa PVC cao cấp, sản xuất theo tiêu chuẩn BSEN 61386-21
• Ống PVC có 3 loại: Light duty (chịu được lực nén 320N), Medium duty (chịu được lực nén 750N) và Heavy duty (chịu được lực nén 1250N)
• Ống PVC có các đặc tính ưu việt sau:
- Chịu được lực nén cao: không bị nứt, vỡ khi được lắp đặt âm tường, âm sàn và dưới đất
- Chịu được va đập mạnh
- Độ uốn dẻo cao: dễ dàng uốn cong theo ý muốn, có thể uốn cong đến 90°
- Khả năng tự chống cháy: không cháy thành ngọn lửa khi đốt cháy trực tiếp, ngọn lửa tự dập tắt trong thời gian <30s
- Chống ăn mòn và chống tia UV


| | |
|---|---|
| • Ống luồn | 216-217 |
| • Lò xo uốn ống | 218 |
| • Phụ kiện | 219-221 |
| • Ống luồn đàn hồi | 222 |
| • Nẹp bán nguyệt & Ống luồn dẹp | 223 |

BS EN 61386-21 / QCVN 16:2023/BXD

## ỐNG LUỒN 320N 1 NĂM BẢO HÀNH

| | Mã hàng Model | Chiều dài mm | Đường kính ngoài +/-0.1mm | Độ dày +/-0.1mm | Đóng gói Packing | Trọng lượng Kg/bó | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
|  | A9016L | 2920 | Ø16 | 1.3 | 50 ống/bó | 13 | 17.900 |
|  | A9020L | 2920 | Ø20 | 1.4 | 30 ống/bó | 10.2 | 23.000 |
|  | A9025L | 2920 | Ø25 | 1.6 | 25 ống/bó | 12.75 | 38.000 |
|  | A9032L | 2920 | Ø32 | 1.9 | 15 ống/bó | 10.95 | 61.000 |

## ỐNG LUỒN 750N 1 NĂM BẢO HÀNH

| | Mã hàng Model | Chiều dài mm | Đường kính ngoài +/-0.1mm | Độ dày +/-0.1mm | Đóng gói Packing | Trọng lượng Kg/bó | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
|  | A9016 | 2920 | Ø16 | 1.3 | 50 ống/bó | 13 | 21.400 |
|  | A9020 | 2920 | Ø20 | 1.5 | 30 ống/bó | 11.55 | 30.400 |
|  | A9025 | 2920 | Ø25 | 1.7 | 25 ống/bó | 14.12 | 43.800 |
|  | A9032 | 2920 | Ø32 | 1.9 | 15 ống/bó | 13.05 | 76.900 |
|  | A9040 | 2920 | Ø40 | 2.3 | 10 ống/bó | 11.75 | 127.200 |

## ỐNG LUỒN 1250N 1 NĂM BẢO HÀNH

| | Mã hàng Model | Chiều dài mm | Đường kính ngoài +/-0.1mm | Độ dày +/-0.1mm | Đóng gói Packing | Trọng lượng Kg/bó | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
|  | A9020HV | 2920 | Ø20 | 1.8 | 30 ống/bó | 13.95 | 50.800 |
|  | A9025HV | 2920 | Ø25 | 1.9 | 25 ống/bó | 16.87 | 72.800 |
|  | A9032HV | 2920 | Ø32 | 2.1 | 15 ống/bó | 14.47 | 129.300 |

BS EN 61386-21

## ỐNG LUỒN MÀU 750N 1 NĂM BẢO HÀNH

| | Mã hàng Model | Chiều dài mm | Đường kính ngoài +/-0.1mm | Độ dày +/-0.1mm | Đóng gói Packing | Trọng lượng Kg/bó | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
|  Màu vàng | **A9016YL** | 2920 | Ø16 | 1.3 | 50 ống/bó | 13 | **25.700** |
| | **A9020YL** | 2920 | Ø20 | 1.4 | 30 ống/bó | 11.55 | **33.600** |
| | **A9025YL** | 2920 | Ø25 | 1.6 | 25 ống/bó | 14.12 | **49.300** |
| | **A9032YL** | 2920 | Ø32 | 1.9 | 15 ống/bó | 13.05 | **76.000** |
|  Màu cam | **A9016OR** | 2920 | Ø16 | 1.3 | 50 ống/bó | 13 | **25.700** |
| | **A9020OR** | 2920 | Ø20 | 1.4 | 30 ống/bó | 11.55 | **33.600** |
| | **A9025OR** | 2920 | Ø25 | 1.6 | 25 ống/bó | 14.12 | **49.300** |
| | **A9032OR** | 2920 | Ø32 | 1.9 | 15 ống/bó | 13.05 | **76.000** |
|  Màu đỏ | **A9016RD** | 2920 | Ø16 | 1.3 | 50 ống/bó | 13 | **25.700** |
| | **A9020RD** | 2920 | Ø20 | 1.4 | 30 ống/bó | 11.55 | **33.600** |
| | **A9025RD** | 2920 | Ø25 | 1.6 | 25 ống/bó | 14.12 | **49.300** |
| | **A9032RD** | 2920 | Ø32 | 1.9 | 15 ống/bó | 13.05 | **76.000** |
|  Màu xanh lá | **A9016GR** | 2920 | Ø16 | 1.3 | 50 ống/bó | 13 | **25.700** |
| | **A9020GR** | 2920 | Ø20 | 1.4 | 30 ống/bó | 11.55 | **33.600** |
| | **A9025GR** | 2920 | Ø25 | 1.6 | 25 ống/bó | 14.12 | **49.300** |
| | **A9032GR** | 2920 | Ø32 | 1.9 | 15 ống/bó | 13.05 | **76.000** |
|  Màu xanh dương | **A9016BL** | 2920 | Ø16 | 1.3 | 50 ống/bó | 13 | **25.700** |
| | **A9020BL** | 2920 | Ø20 | 1.4 | 30 ống/bó | 11.55 | **33.600** |
| | **A9025BL** | 2920 | Ø25 | 1.6 | 25 ống/bó | 14.12 | **49.300** |
| | **A9032BL** | 2920 | Ø32 | 1.9 | 15 ống/bó | 13.05 | **76.000** |



## LÒ XO UỐN ỐNG DÙNG CHO ỐNG 320N, 750N

1 NĂM BẢO HÀNH

| | Mã hàng Model | Đường kính +/-0.2mm | Chiều dài cm | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|
|   | **BS-16** | Ø12 | 55 | 30 cây/thùng | **45.910** |
|   | **BS-20** | Ø15.9 | 55 | 20 cây/thùng | **70.630** |
|   | **BS-25** | Ø21.2 | 55 | 20 cây/thùng | **83.000** |
|   | **BS-32/320** Dùng cho ống 320N | Ø28 | 55 | 20 cây/thùng | **123.600** |
|   | **BS-32/750** Dùng cho ống 750N | Ø27.2 | 55 | 20 cây/thùng | **123.600** |

BS EN 61386-21 / QCVN 16:2023/BXD

1 NĂM BẢO HÀNH

# PHỤ KIỆN



| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | A258/16 | Khớp nối răng 16mm<br>• Đóng gói:<br>100 cái/bịch<br>1500 cái/thùng | 2.500 |
|  | A258/20 | Khớp nối răng 20mm<br>• Đóng gói:<br>100 cái/bịch<br>800 cái/thùng | 2.650 |
|  | A258/25 | Khớp nối răng 25mm<br>• Đóng gói:<br>100 cái/bịch<br>500 cái/thùng | 3.200 |
|  | A258/32 | Khớp nối răng 32mm<br>• Đóng gói:<br>50 cái/bịch<br>250 cái/thùng | 4.600 |
|  | A244N/20 | Co chữ L<br>Co nối 20mm (có nắp)<br>• Đóng gói:<br>50 cái/bịch<br>400 cái/thùng | 5.300 |
|  | A244N/25 | Co chữ L<br>Co nối 25mm (có nắp)<br>• Đóng gói:<br>100 cái/bịch<br>1500 cái/thùng | 9.400 |
|  | A244/16 | Co chữ L<br>Co nối 16mm<br>(không nắp)<br>• Đóng gói:<br>100 cái/bịch<br>900 cái/thùng | 1.400 |
|  | A244/20 | Co chữ L<br>Co nối 20mm<br>(không nắp)<br>• Đóng gói:<br>100 cái/bịch<br>500 cái/thùng | 2.120 |
|  | A244/25 | Co chữ L<br>Co nối 25mm<br>(không nắp)<br>• Đóng gói:<br>50 cái/bịch<br>300 cái/thùng | 3.200 |
|  | A244/32 | Co chữ L<br>Co nối 32mm<br>(không nắp)<br>• Đóng gói:<br>50 cái/bịch<br>150 cái/thùng | 5.300 |

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | A246N/20 | Co chữ T<br>Co nối 20mm (có nắp)<br>• Đóng gói:<br>25 cái/bịch<br>200 cái/thùng | 8.500 |
|  | A246N/25 | Co chữ T<br>Co nối 25mm (có nắp)<br>• Đóng gói:<br>25 cái/bịch<br>125 cái/thùng | 10.800 |
|  | A246/16 | Co chữ T<br>Co nối 16mm<br>(không nắp)<br>• Đóng gói:<br>100 cái/bịch<br>600 cái/thùng | 1.800 |
|  | A246/20 | Co chữ T<br>Co nối 20mm<br>(không nắp)<br>• Đóng gói:<br>50 cái/bịch<br>300 cái/thùng | 3.550 |
|  | A246/25 | Co chữ T<br>Co nối 25mm<br>(không nắp)<br>• Đóng gói:<br>50 cái/bịch<br>150 cái/thùng | 5.210 |
|  | A246/32 | Co chữ T<br>Co nối 32mm<br>(không nắp)<br>• Đóng gói:<br>25 cái/bịch<br>100 cái/thùng | 6.200 |
|  | A242/16 | Khớp nối trơn 16mm<br>• Đóng gói:<br>100 cái/bịch<br>1200 cái/thùng | 800 |
|  | A242/20 | Khớp nối trơn 20mm<br>• Đóng gói:<br>100 cái/bịch<br>800 cái/thùng | 1.100 |
|  | A242/25 | Khớp nối trơn 25mm<br>• Đóng gói:<br>100 cái/bịch<br>400 cái/thùng | 1.600 |
|  | A242/32 | Khớp nối trơn 32mm<br>• Đóng gói:<br>50 cái/bịch<br>200 cái/thùng | 2.650 |

BS EN 61386-21 / QCVN 16:2023/BXD

1 NĂM BẢO HÀNH



## PHỤ KIỆN

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | A242/20-16 | Nối trơn giảm 20-16mm<br>• Đóng gói: 50 cái/bịch | 2.100 |
|  | A242/25-20 | Nối trơn giảm 25-20mm<br>• Đóng gói: 100 cái/bịch 600 cái/thùng | 2.900 |
|  | A242/32-16 | Nối trơn giảm 32-16mm<br>• Đóng gói: 100 cái/bịch 400 cái/thùng | 2.900 |
|  | A242/32-20 | Nối trơn giảm 32-20mm<br>• Đóng gói: 100 cái/bịch 400 cái/thùng | 3.100 |
|  | A242/32-25 | Nối trơn giảm 32-25mm<br>• Đóng gói: 100 cái/bịch 300 cái/thùng | 3.300 |
|  | A240/16/1 | Hộp nối dây 1 đường Ø16<br>• Đóng gói: 300 cái/thùng | 6.030 |
|  | A240/16/2 | Hộp nối dây 2 đường Ø16<br>• Đóng gói: 260 cái/thùng | 6.030 |
|  | A240/16/2A | Hộp nối dây 2 đường vuông Ø16<br>• Đóng gói: 260 cái/thùng | 6.030 |
|  | A240/16/3 | Hộp nối dây 3 đường Ø16<br>• Đóng gói: 220 cái/thùng | 6.340 |
|  | A240/16/4 | Hộp nối dây 4 đường Ø16<br>• Đóng gói: 200 cái/thùng | 6.340 |

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | A240/20/1 | Hộp nối dây 1 đường Ø20<br>• Đóng gói: 250 cái/thùng | 6.600 |
|  | A240/20/2 | Hộp nối dây 2 đường Ø20<br>• Đóng gói: 200 cái/thùng | 6.600 |
|  | A240/20/2A | Hộp nối dây 2 đường vuông Ø20<br>• Đóng gói: 200 cái/thùng | 6.600 |
|  | A240/20/3 | Hộp nối dây 3 đường Ø20<br>• Đóng gói: 160 cái/thùng | 6.910 |
|  | A240/20/4 | Hộp nối dây 4 đường Ø20<br>• Đóng gói: 150 cái/thùng | 6.910 |
|  | A240/25/1 | Hộp nối dây 1 đường Ø25<br>• Đóng gói: 250 cái/thùng | 7.050 |
|  | A240/25/2 | Hộp nối dây 2 đường Ø25<br>• Đóng gói: 200 cái/thùng | 7.050 |
|  | A240/25/2A | Hộp nối dây 2 đường vuông Ø25<br>• Đóng gói: 200 cái/thùng | 7.050 |
|  | A240/25/3 | Hộp nối dây 3 đường Ø25<br>• Đóng gói: 160 cái/thùng | 7.420 |
|  | A240/25/4 | Hộp nối dây 4 đường Ø25<br>• Đóng gói: 140 cái/thùng | 7.420 |

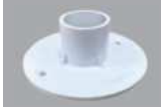
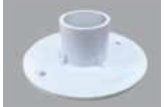


# ỐNG LUỒN & PHỤ KIỆN| PHỤ KIỆN

BS EN 61386-21 / QCVN 16:2023/BXD

## PHỤ KIỆN

| | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **A240/32/1** | Hộp nối dây<br>1 đường Ø32<br>• Đóng gói:<br>180 cái/thùng | **9.130** |
|  | **A240/32/2** | Hộp nối dây<br>2 đường Ø32<br>• Đóng gói:<br>140 cái/thùng | **9.130** |
|  | **A240/32/2A** | Hộp nối dây<br>2 đường vuông Ø32<br>• Đóng gói:<br>130 cái/thùng | **9.130** |
|  | **A240/32/3** | Hộp nối dây<br>3 đường Ø32<br>• Đóng gói:<br>120 cái/thùng | **9.610** |
|  | **A240/32/4** | Hộp nối dây<br>4 đường Ø32<br>• Đóng gói:<br>100 cái/thùng | **9.610** |
|  | **A332** | Hộp nối<br>• Kích thước:<br>80 x 80 x 45mm<br>• Đóng gói:<br>120 cái/thùng | **16.250** |
|  | **A442** | Hộp nối<br>• Kích thước:<br>101 x 101 x 50mm<br>• Đóng gói:<br>65 cái/thùng | **21.700** |
|  | **A662** | Hộp nối<br>• Kích thước:<br>152 x 152 x 55mm<br>• Đóng gói:<br>30 cái/thùng | **42.700** |
|  | **A882** | Hộp nối<br>• Kích thước:<br>190 x 190 x 65mm<br>• Đóng gói:<br>13 cái/thùng | **74.200** |
|  | **A240L** | Nắp hộp nối tròn<br>Tiêu chuẩn BS4607<br>• Đóng gói:<br>100 cái/bịch<br>700 cái/thùng | **1.800** |

| | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **A240L/20** | Nắp hộp nối có đầu ra<br>ống đàn hồi Ø20mm<br>• Đóng gói:<br>50 cái/bịch<br>400 cái/thùng | **1.800** |
|  | **A240L/25** | Nắp hộp nối có đầu ra<br>ống đàn hồi Ø25mm<br>• Đóng gói:<br>50 cái/bịch<br>350 cái/thùng | **3.010** |
|  | **A280/16** | Kẹp đỡ ống 16mm<br>• Đóng gói:<br>100 cái/bịch<br>2400 cái/thùng | **900** |
|  | **A280/20** | Kẹp đỡ ống 20mm<br>• Đóng gói:<br>100 cái/bịch<br>1800 cái/thùng | **1.100** |
|  | **A280/25** | Kẹp đỡ ống 25mm<br>• Đóng gói:<br>100 cái/bịch<br>1200 cái/thùng | **1.900** |
|  | **A280/32** | Kẹp đỡ ống 32mm<br>• Đóng gói:<br>100 cái/bịch<br>900 cái/thùng | **2.650** |
|  | **A280/20-3** | Kẹp ống Ø20mm bộ 3<br>• Đóng gói:<br>50 cái/bịch<br>400 cái/thùng | **2.650** |
|  | **A280/20-5** | Kẹp ống Ø20mm bộ 5<br>• Đóng gói:<br>30 cái/bịch<br>360 cái/thùng | **4.040** |
|  | **A280/25-3** | Kẹp ống Ø25mm bộ 3<br>• Đóng gói:<br>50 cái/bịch<br>350 cái/thùng | **3.300** |
|  | **A280/25-5** | Kẹp ống Ø25mm bộ 5<br>• Đóng gói:<br>30 cái/bịch<br>240 cái/thùng | **5.320** |



## ỐNG LUỒN ĐÀN HỒI 1 NĂM BẢO HÀNH

**BS EN 61386-22 / QCVN 16:2023/BXD**

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | ĐK trong của cuộn (mm) | ĐK ngoài của cuộn (mm) | Chiều cao (mm) | Trọng lượng (kg) | Đóng gói (m/cuộn) | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
|  | **A9016CT** | Ống luồn đàn hồi màu trắng Ø16 | Ø240 | Ø280 | 165 | 1.6 | 50m/cuộn | **149.100** |
|  | **A9020CT** | Ống luồn đàn hồi màu trắng Ø20 | Ø250 | Ø430 | 190 | 2.3 | 50m/cuộn | **192.500** |
|  | **A9025CT** | Ống luồn đàn hồi màu trắng Ø25 | Ø270 | Ø440 | 240 | 2.5 | 40m/cuộn | **207.300** |
|  | **A9032CT** | Ống luồn đàn hồi màu trắng Ø32 | Ø280 | Ø350 | 240 | 2.4 | 25m/cuộn | **258.600** |

## ỐNG LUỒN ĐÀN HỒI CHỐNG CHÁY 1 NĂM BẢO HÀNH

**BS EN 61386-22**

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | ĐK trong của cuộn (mm) | ĐK ngoài của cuộn (mm) | Chiều cao (mm) | Trọng lượng (kg) | Đóng gói (m/cuộn) | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
|  | **A9016CC** | Ống luồn đàn hồi màu trắng Ø16 | Ø240 | Ø280 | 165 | 2.4 | 50m/cuộn | **256.100** |
|  | **A9020CC** | Ống luồn đàn hồi màu trắng Ø20 | Ø250 | Ø430 | 190 | 3.4 | 50m/cuộn | **282.600** |
|  | **A9025CC** | Ống luồn đàn hồi màu trắng Ø25 | Ø270 | Ø440 | 240 | 3.7 | 40m/cuộn | **432.600** |
|  | **A9032CC** | Ống luồn đàn hồi màu trắng Ø32 | Ø280 | Ø350 | 240 | 3.6 | 25m/cuộn | **467.900** |



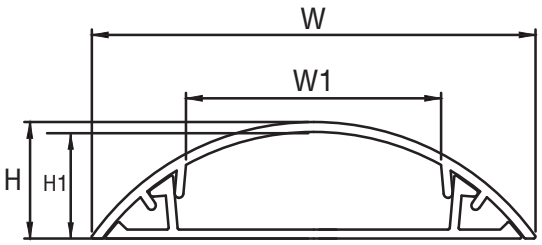
## NẸP BÁN NGUYỆT

1 NĂM BẢO HÀNH

**Tiêu chuẩn IEC 61084-2-1:2017**

| Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Kích thước<br>(WxW1xHxH1) | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|
| **NBN40/13**<br>20 cây/bó | Nẹp bán nguyệt<br>40 x 13mm<br>dài 1m | 40x16x13x11 | **84.800** |
| **NBN60/20**<br>10 cây/bó | Nẹp bán nguyệt<br>60 x 20mm<br>dài 1m | 60x27x20x17 | **114.900** |
| **NBN80/22**<br>10 cây/bó | Nẹp bán nguyệt<br>80 x 22mm<br>dài 1m | 80x46x22x19 | **176.200** |






## ỐNG LUỒN DẸP

1 NĂM BẢO HÀNH

**Tiêu chuẩn IEC 61084-2-1:2017**

| Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|
| **MP 20/10** | Ống luồn dẹp<br>20 x 10mm<br>Dài 1.7m, 30 cây/bó | **12.500** |
| **MP 25/14** | Ống luồn dẹp<br>25 x 14mm<br>Dài 1.7m, 30 cây/bó | **18.600** |
| **MP 30/16** | Ống luồn dẹp<br>30 x 16mm<br>Dài 1.7m, 20 cây/bó | **23.600** |
| **MP 40/22** | Ống luồn dẹp<br>40 x 22mm<br>Dài 1.7m, 12 cây/bó | **32.000** |



| Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|
| **MP 50/35** | Ống luồn dẹp<br>50 x 35mm<br>Dài 1.7m, 4 cây/bó | **74.400** |
| **MP 60/40** | Ống luồn dẹp<br>60 x 40mm<br>Dài 1.7m, 4 cây/bó | **90.800** |
| **MP 80/50** | Ống luồn dẹp<br>80 x 50mm<br>Dài 1.7m, 2 cây/bó | **132.400** |
| **MP 100/40** | Ống luồn dẹp<br>100 x 40mm<br>Dài 1.7m, 3 cây/bó | **148.800** |
| **MP 100/60** | Ống luồn dẹp<br>100 x 60mm<br>Dài 1.7m, 2 cây/bó | **218.800** |



# THIẾT BỊ ĐÓNG CẮT & TỦ ĐIỆN




## THIẾT BỊ ĐÓNG CẮT


- Cầu Dao Tự Động MCB 225-230
- Cầu Dao Bảo Vệ Dòng Rò, Quá Tải & Ngắn Mạch RCBO 231
- Cầu Dao Bảo Vệ Dòng Rò, Quá Tải & Ngắn Mạch RCBO2 232
- Cầu Dao An Toàn SB 233


## TỦ ĐIỆN


- Tủ Điện Âm Tường Seri TS 234-236
- Tủ Điện Lắp Nổi Seri TN 237
- Tủ Điện Chống Thấm Seri WP 238
- Tủ Điện Âm Tường Seri T 239
- Tủ Điện Âm Tường Seri G 240

# CẦU DAO TỰ ĐỘNG MCB
## Seri MP4 - MP6

1 NĂM BẢO HÀNH




| Mã hàng<br>Model | Số cực<br>Pole | Dòng định mức<br>In (A) | Dòng cắt<br>Icu (kA) | Đóng gói<br>Packing | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|
| **MP4-C150** | 1P | 50A | 4.5kA | 12 cái/hộp<br>120 cái/thùng | **78.300** |
| **MP4-C163** | 1P | 63A | 4.5kA | 12 cái/hộp<br>120 cái/thùng | **78.300** |
| **MP6-C106** | 1P | 6A | 6kA | 12 cái/hộp<br>120 cái/thùng | **63.800** |
| **MP6-C110** | 1P | 10A | 6kA | 12 cái/hộp<br>120 cái/thùng | **63.800** |
| **MP6-C116** | 1P | 16A | 6kA | 12 cái/hộp<br>120 cái/thùng | **63.800** |
| **MP6-C120** | 1P | 20A | 6kA | 12 cái/hộp<br>120 cái/thùng | **63.800** |
| **MP6-C125** | 1P | 25A | 6kA | 12 cái/hộp<br>120 cái/thùng | **63.800** |
| **MP6-C132** | 1P | 32A | 6kA | 12 cái/hộp<br>120 cái/thùng | **63.800** |
| **MP6-C140** | 1P | 40A | 6kA | 12 cái/hộp<br>120 cái/thùng | **63.800** |
| **MP6-C150** | 1P | 50A | 6kA | 12 cái/hộp<br>120 cái/thùng | **87.000** |
| **MP6-C163** | 1P | 63A | 6kA | 12 cái/hộp<br>120 cái/thùng | **87.000** |

# CẦU DAO TỰ ĐỘNG MCB

**Seri MP4**
**MP6**
**MP10**

1 NĂM BẢO HÀNH



| Mã hàng<br>Model | Số cực<br>Pole | Dòng định mức<br>In (A) | Dòng cắt<br>Icu (kA) | Đóng gói<br>Packing | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|
| **MP4-C250** | 2P | 50A | 4.5kA | 6 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **170.900** |
| **MP4-C263** | 2P | 63A | 4.5kA | 6 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **170.900** |
| **MP6-C206** | 2P | 6A | 6kA | 6 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **140.100** |
| **MP6-C210** | 2P | 10A | 6kA | 6 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **140.100** |
| **MP6-C216** | 2P | 16A | 6kA | 6 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **140.100** |
| **MP6-C220** | 2P | 20A | 6kA | 6 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **140.100** |
| **MP6-C225** | 2P | 25A | 6kA | 6 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **140.100** |
| **MP6-C232** | 2P | 32A | 6kA | 6 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **140.100** |
| **MP6-C240** | 2P | 40A | 6kA | 6 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **140.100** |
| **MP6-C250** | 2P | 50A | 6kA | 6 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **189.900** |
| **MP6-C263** | 2P | 63A | 6kA | 6 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **189.900** |
| **MP10-C250** | 2P | 50A | 10kA | 6 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **322.900** |
| **MP10-C263** | 2P | 63A | 10kA | 6 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **322.900** |
| **MP10-C280** | 2P | 80A | 10kA | 6 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **458.500** |
| **MP10-C2100** | 2P | 100A | 10kA | 6 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **458.500** |

# CẦU DAO TỰ ĐỘNG MCB
## Seri MP4 - MP6 - MP10

1 NĂM BẢO HÀNH




| Mã hàng<br>Model | Số cực<br>Pole | Dòng định mức<br>In (A) | Dòng cắt<br>Icu (kA) | Đóng gói<br>Packing | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|
| **MP4-C350** | 3P | 50A | 4.5kA | 4 cái/hộp<br>40 cái/thùng | **268.300** |
| **MP4-C363** | 3P | 63A | 4.5kA | 4 cái/hộp<br>40 cái/thùng | **268.300** |
| **MP6-C310** | 3P | 10A | 6kA | 4 cái/hộp<br>40 cái/thùng | **219.800** |
| **MP6-C316** | 3P | 16A | 6kA | 4 cái/hộp<br>40 cái/thùng | **219.800** |
| **MP6-C320** | 3P | 20A | 6kA | 4 cái/hộp<br>40 cái/thùng | **219.800** |
| **MP6-C325** | 3P | 25A | 6kA | 4 cái/hộp<br>40 cái/thùng | **219.800** |
| **MP6-C332** | 3P | 32A | 6kA | 4 cái/hộp<br>40 cái/thùng | **219.800** |
| **MP6-C340** | 3P | 40A | 6kA | 4 cái/hộp<br>40 cái/thùng | **219.800** |
| **MP6-C350** | 3P | 50A | 6kA | 4 cái/hộp<br>40 cái/thùng | **298.100** |
| **MP6-C363** | 3P | 63A | 6kA | 4 cái/hộp<br>40 cái/thùng | **298.100** |
| **MP10-C380** | 3P | 80A | 10kA | 4 cái/hộp<br>40 cái/thùng | **701.600** |
| **MP10-C3100** | 3P | 100A | 10kA | 4 cái/hộp<br>40 cái/thùng | **701.600** |

# CẦU DAO TỰ ĐỘNG MCB

## Seri MP6

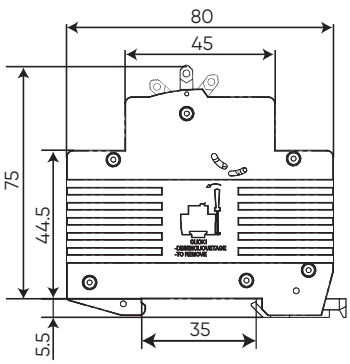
1 NĂM BẢO HÀNH

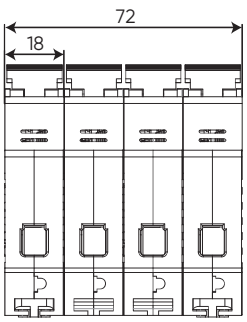


| Mã hàng<br>Model | Số cực<br>Pole | Dòng định mức<br>In (A) | Dòng cắt<br>Icu (kA) | Đóng gói<br>Packing | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|
| **MP6-C410** | 4P | 10A | 6kA | 3 cái/hộp<br>30 cái/thùng | **289.600** |
| **MP6-C416** | 4P | 16A | 6kA | 3 cái/hộp<br>30 cái/thùng | **289.600** |
| **MP6-C420** | 4P | 20A | 6kA | 3 cái/hộp<br>30 cái/thùng | **289.600** |
| **MP6-C425** | 4P | 25A | 6kA | 3 cái/hộp<br>30 cái/thùng | **289.600** |
| **MP6-C432** | 4P | 32A | 6kA | 3 cái/hộp<br>30 cái/thùng | **289.600** |
| **MP6-C440** | 4P | 40A | 6kA | 3 cái/hộp<br>30 cái/thùng | **289.600** |
| **MP6-C450** | 4P | 50A | 6kA | 3 cái/hộp<br>30 cái/thùng | **416.700** |
| **MP6-C463** | 4P | 63A | 6kA | 3 cái/hộp<br>30 cái/thùng | **416.700** |

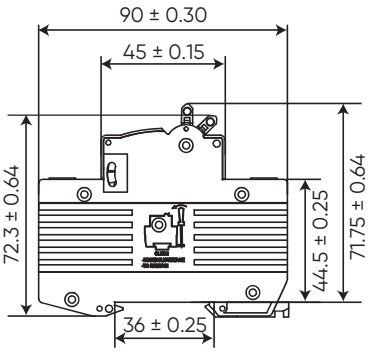
## KÍCH THƯỚC CẦU DAO TỰ ĐỘNG MCB

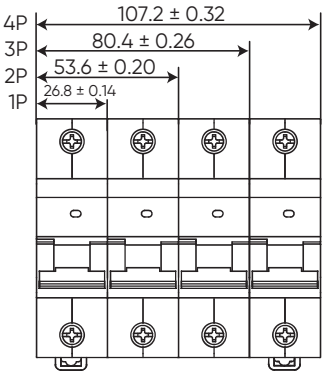
Đơn vị tính (mm)




**SERI MP4 - MP6: 6A - 63A**




**SERI MP10: 50A - 100A**

# CẦU DAO TỰ ĐỘNG MCB
## Seri MK4

1 NĂM BẢO HÀNH




- **Số cực** (Pole) : 1P
- **Dòng cắt** (Icu) : 4.5kA
- **Đóng gói** (Packing) : 12 cái/hộp - 120 cái/thùng

| Mã hàng<br>Model | Dòng định mức<br>In (A) | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|
| MK4-C106 | 6A | 57.400 |
| MK4-C110 | 10A | 57.400 |
| MK4-C116 | 16A | 57.400 |
| MK4-C120 | 20A | 57.400 |
| MK4-C125 | 25A | 57.400 |
| MK4-C132 | 32A | 57.400 |
| MK4-C140 | 40A | 57.400 |
| MK4-C150 | 50A | 78.300 |
| MK4-C163 | 63A | 78.300 |




- **Số cực** (Pole) : 2P
- **Dòng cắt** (Icu) : 4.5kA
- **Đóng gói** (Packing) : 06 cái/hộp - 60 cái/thùng

| Mã hàng<br>Model | Dòng định mức<br>In (A) | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|
| MK4-C206 | 6A | 126.100 |
| MK4-C210 | 10A | 126.100 |
| MK4-C216 | 16A | 126.100 |
| MK4-C220 | 20A | 126.100 |
| MK4-C225 | 25A | 126.100 |
| MK4-C232 | 32A | 126.100 |
| MK4-C240 | 40A | 126.100 |
| MK4-C250 | 50A | 170.900 |
| MK4-C263 | 63A | 170.900 |

# CẦU DAO TỰ ĐỘNG MCB
## Seri MK4

1 NĂM BẢO HÀNH




- **Số cực** (Pole) : 3P
- **Dòng cắt** (Icu) : 4.5kA
- **Đóng gói** (Packing) : 04 cái/hộp - 40 cái/thùng

| Mã hàng<br>Model | Dòng định mức<br>In (A) | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|
| MK4-C310 | 10A | 197.900 |
| MK4-C316 | 16A | 197.900 |
| MK4-C320 | 20A | 197.900 |
| MK4-C325 | 25A | 197.900 |
| MK4-C332 | 32A | 197.900 |
| MK4-C340 | 40A | 197.900 |
| MK4-C350 | 50A | 268.300 |
| MK4-C363 | 63A | 268.300 |

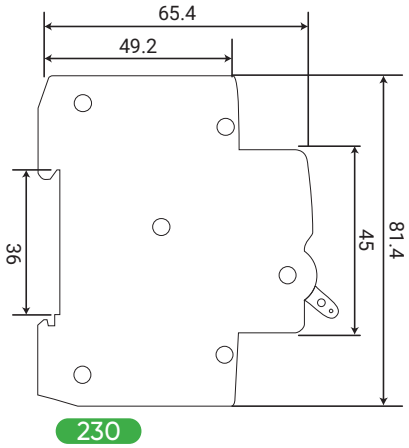


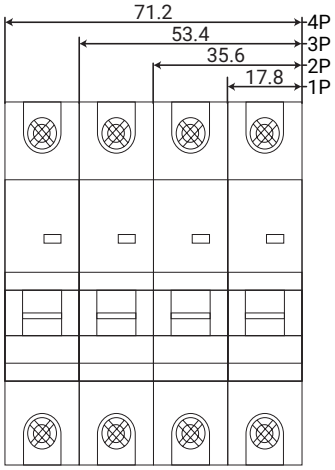

- **Số cực** (Pole) : 4P
- **Dòng cắt** (Icu) : 4.5kA
- **Đóng gói** (Packing) : 03 cái/hộp - 30 cái/thùng

| Mã hàng<br>Model | Dòng định mức<br>In (A) | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|
| MK4-C410 | 10A | 260.700 |
| MK4-C416 | 16A | 260.700 |
| MK4-C420 | 20A | 260.700 |
| MK4-C425 | 25A | 260.700 |
| MK4-C432 | 32A | 260.700 |
| MK4-C440 | 40A | 260.700 |
| MK4-C450 | 50A | 375.100 |
| MK4-C463 | 63A | 375.100 |

# KÍCH THƯỚC
# CẦU DAO TỰ ĐỘNG MCB

Đơn vị tính: mm. Dung sai: ±1~2mm



# CẦU DAO BẢO VỆ DÒNG RÒ, QUÁ TẢI & NGẮN MẠCH
## Seri RCBO

1 NĂM BẢO HÀNH







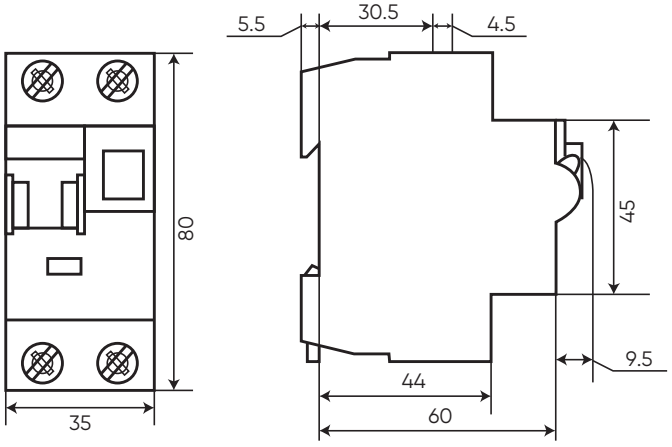



| Mã hàng<br>Model | Số cực<br>Pole | Dòng định mức<br>In (A) | Dòng rò<br>$I_{\Delta n}$ (mA) | Dòng cắt<br>Icu (kA) | Đóng gói<br>Packing | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **RCBO-15/216** | 2P | 16A | 15mA | 6kA | 1 cái/hộp<br>100 cái/thùng | **452.200** |
| **RCBO-30/216** | 2P | 16A | 30mA | 6kA | 1 cái/hộp<br>100 cái/thùng | **452.200** |
| **RCBO-30/220** | 2P | 20A | 30mA | 6kA | 1 cái/hộp<br>100 cái/thùng | **452.200** |
| **RCBO-30/225** | 2P | 25A | 30mA | 6kA | 1 cái/hộp<br>100 cái/thùng | **452.200** |
| **RCBO-30/232** | 2P | 32A | 30mA | 6kA | 1 cái/hộp<br>100 cái/thùng | **452.200** |
| **RCBO-30/240** | 2P | 40A | 30mA | 6kA | 1 cái/hộp<br>100 cái/thùng | **490.500** |
| **RCBO-30/263** | 2P | 63A | 30mA | 6kA | 1 cái/hộp<br>100 cái/thùng | **694.000** |

## KÍCH THƯỚC CẦU DAO BẢO VỆ DÒNG RÒ & QUÁ TẢI

Đơn vị tính (mm)

** Dung sai: ± 1mm



# CẦU DAO BẢO VỆ DÒNG RÒ, QUÁ TẢI & NGẮN MẠCH
## Seri RCBO2

1 NĂM BẢO HÀNH

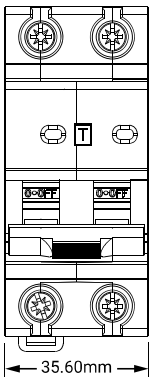


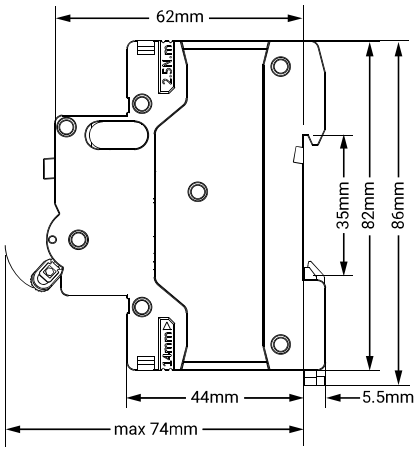

| Mã hàng<br>Model | Số cực<br>Pole | Dòng định mức<br>In (A) | Dòng rò<br>$I_{\Delta n}$ (mA) | Dòng cắt<br>Icu (kA) | Đóng gói<br>Packing | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **RCBO2-30/216** | 2P | 16A | 30mA | 6kA | 1 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **452.200** |
| **RCBO2-30/220** | 2P | 20A | 30mA | 6kA | 1 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **452.200** |
| **RCBO2-30/225** | 2P | 25A | 30mA | 6kA | 1 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **452.200** |
| **RCBO2-30/232** | 2P | 32A | 30mA | 6kA | 1 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **452.200** |
| **RCBO2-30/240** | 2P | 40A | 30mA | 6kA | 1 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **490.500** |
| **RCBO2-30/263** | 2P | 63A | 30mA | 6kA | 1 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **694.000** |

## KÍCH THƯỚC CẦU DAO BẢO VỆ DÒNG RÒ & QUÁ TẢI

Đơn vị tính (mm)

** Dung sai: ± 1mm



# CẦU DAO AN TOÀN
## Seri SB

1 NĂM BẢO HÀNH

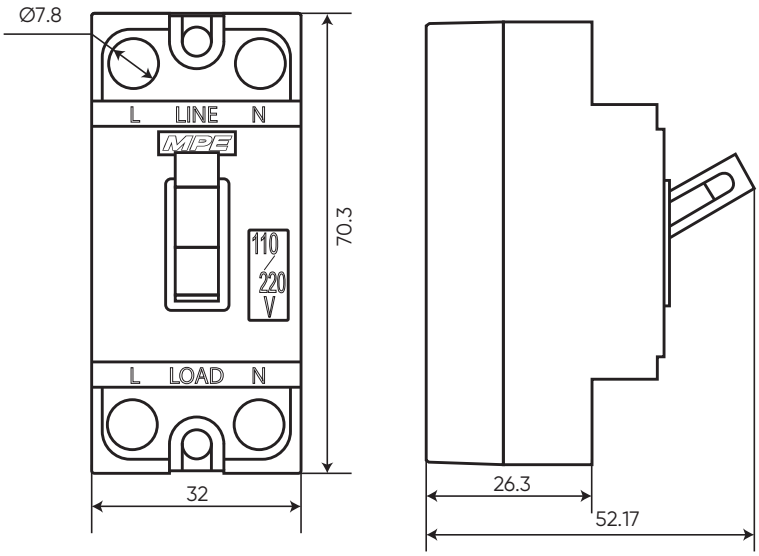



| Mã hàng<br>Model | Số cực<br>Pole | Điện áp<br>Voltage | Dòng định mức<br>In (A) | Dòng cắt ngắn mạch<br>Icu | Đóng gói<br>Packing | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **SB-10** | 2P | 110-220V AC | 10A | 1500A | 1 cái/hộp<br>50 cái/thùng | **61.800** |
| **SB-15** | 2P | 110-220V AC | 15A | 1500A | 1 cái/hộp<br>50 cái/thùng | **61.800** |
| **SB-20** | 2P | 110-220V AC | 20A | 1500A | 1 cái/hộp<br>50 cái/thùng | **61.800** |
| **SB-30** | 2P | 110-220V AC | 30A | 1500A | 1 cái/hộp<br>50 cái/thùng | **61.800** |
| **SB-40** | 2P | 110-220V AC | 40A | 1500A | 1 cái/hộp<br>50 cái/thùng | **61.800** |

## KÍCH THƯỚC CẦU DAO AN TOÀN

Đơn vị tính (mm)

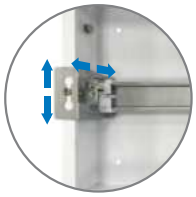
** Dung sai: ± 1mm





# TỦ ĐIỆN ÂM TƯỜNG
## Seri TS

- Thân tủ bằng kim loại sơn tĩnh điện hoặc bằng nhựa cao cấp, chịu va đập tốt.
- Không gian bên trong rộng rãi, dễ dàng cho việc đấu nối.
- Thiết kế tinh tế, hiện đại với kích thước mẫu mã đa dạng.

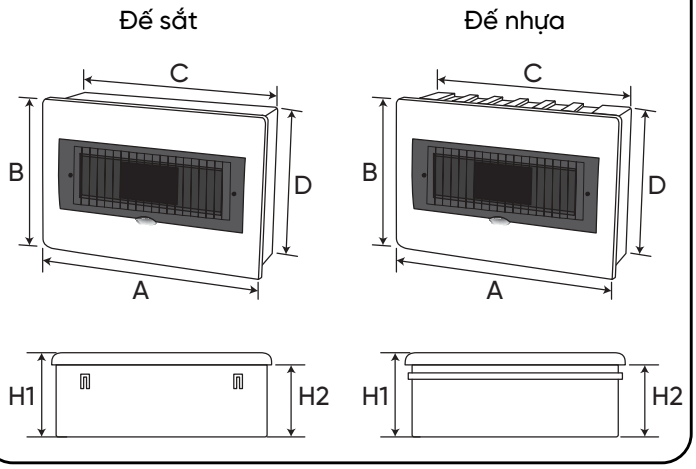


Thanh ray
điều chỉnh đa hướng
(Tủ TS-10 đến TS-32)



Thanh dẫn điện
bằng đồng được
cách điện bằng đế nhựa

*Chú thích kích thước*








| **Mã hàng** / Model | **TS-4 (Đế sắt)** | **TS-4/P (Đế nhựa)** |
|---|---|---|
| Khả năng chứa / Module | Tối đa 4 đường | Tối đa 4 đường |
| **Kích thước** / Dimension (mm)<br>A x B x C x D x H1 x H2 | 148 x 160 x 128 x 146<br>x 90 x 70 | 148 x 160 x 125 x 146<br>x 93 x 73 |
| **Đóng gói** / Packing | 1 cái/hộp<br>30 cái/thùng | 1 cái/hộp<br>30 cái/thùng |
| **Giá bán lẻ** (VNĐ) | **122.600** | **122.600** |

** Khả năng chứa tính theo kích thước tiêu chuẩn*

# TỦ ĐIỆN | TỦ ĐIỆN ÂM TƯỜNG





| **Mã hàng** / Model | **TS-6 (Đế sắt)** | **TS-6/P (Đế nhựa)** |
|---|---|---|
| Khả năng chứa / Module | Tối đa 6 đường | Tối đa 6 đường |
| **Kích thước** / Dimension (mm)<br>A x B x C x D x H1 x H2 | 200 x 216 x 180 x 190<br>x 90 x 70 | 200 x 216 x 174 x 189<br>x 95 x 76 |
| **Đóng gói** / Packing | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng |
| **Giá bán lẻ** (VNĐ) | **193.100** | **193.100** |



*Thanh ray điều chỉnh đa hướng*



| **Mã hàng** / Model | **TS-10 (Đế sắt)** | **TS-10/P (Đế nhựa)** |
|---|---|---|
| Khả năng chứa / Module | Tối đa 10 đường | Tối đa 10 đường |
| **Kích thước** / Dimension (mm)<br>A x B x C x D x H1 x H2 | 290 x 217 x 267 x 190<br>x 96 x 76 | 290 x 217 x 267 x 192<br>x 96 x 77 |
| **Đóng gói** / Packing | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng |
| **Giá bán lẻ** (VNĐ) | **303.500** | **297.200** |



*Thanh ray điều chỉnh đa hướng*



*Thanh ray điều chỉnh đa hướng*

| **Mã hàng** / Model | **TS-12 (Đế sắt)** | **TS-14 (Đế sắt)** |
|---|---|---|
| Khả năng chứa / Module | Tối đa 12 đường | Tối đa 14 đường |
| **Kích thước** / Dimension (mm)<br>A x B x C x D x H1 x H2 | 311 x 248 x 286 x 226<br>x 96 x 76 | 349 x 248 x 326 x 228<br>x 96 x 76 |
| **Đóng gói** / Packing | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng |
| **Giá bán lẻ** (VNĐ) | **380.000** | **416.400** |

** Khả năng chứa tính theo kích thước tiêu chuẩn*

# TỦ ĐIỆN | TỦ ĐIỆN ÂM TƯỜNG



Thanh ray điều chỉnh đa hướng



Thanh ray điều chỉnh đa hướng

| **Mã hàng** / Model | **TS-20 (Đế sắt)** | **TS-24 (Đế sắt)** |
|---|---|---|
| Khả năng chứa / Module | Tối đa 20 đường | Tối đa 24 đường |
| **Kích thước** / Dimension (mm)<br>A x B x C x D x H1 x H2 | 468 x 248 x 443 x 225<br>x 96 x 76 | 311 x 404 x 290 x 385<br>x 96 x 76 |
| **Đóng gói** / Packing | 1 cái/hộp<br>6 cái/thùng | 1 cái/hộp<br>6 cái/thùng |
| **Giá bán lẻ** (VNĐ) | **609.400** | **899.500** |



Thanh ray điều chỉnh đa hướng



Thanh ray điều chỉnh đa hướng

| **Mã hàng** / Model | **TS-32 (Đế sắt)** | **TS-40 (Đế sắt)** |
|---|---|---|
| Khả năng chứa / Module | Tối đa 32 đường | Tối đa 40 đường |
| **Kích thước** / Dimension (mm)<br>A x B x C x D x H1 x H2 | 396 x 496 x 372 x 475<br>x 96 x 76 | 468 x 496 x 443 x 475<br>x 96 x 76 |
| **Đóng gói** / Packing | 1 cái/hộp<br>4 cái/thùng | 1 cái/hộp<br>4 cái/thùng |
| **Giá bán lẻ** (VNĐ) | **1.016.800** | **1.270.900** |



Thanh ray điều chỉnh đa hướng



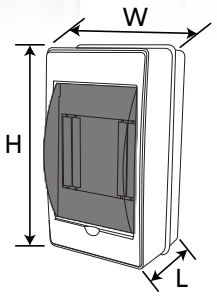
| **Mã hàng** / Model | **TS-48 (Đế sắt)** | **TS-60 (Đế sắt)** |
|---|---|---|
| Khả năng chứa / Module | Tối đa 48 đường | Tối đa 60 đường |
| **Kích thước** / Dimension (mm)<br>A x B x C x D x H1 x H2 | 395 x 745 x 371 x 724<br>x 96 x 76 | 468 x 745 x 444 x 724<br>x 96 x 76 |
| **Đóng gói** / Packing | 1 cái/hộp<br>3 cái/thùng | 1 cái/hộp<br>3 cái/thùng |
| **Giá bán lẻ** (VNĐ) | **1.643.600** | **1.906.400** |

** Khả năng chứa tính theo kích thước tiêu chuẩn*

1 NĂM BẢO HÀNH



Chú thích kích thước:




## TỦ ĐIỆN LẮP NỔI

## Seri TN

• Thiết kế tinh tế, hiện đại, nhỏ gọn phù hợp lắp đặt cho căn hộ, nhà phố, văn phòng....
• Chất liệu nhựa cao cấp, chống va đập tốt, đạt cấp bảo vệ IP30.

| Seri TN | Mã hàng<br>Model | Khả năng chứa<br>Module | Kích thước<br>Dimension WxHxL (mm) | Đóng gói<br>Packing | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|
|  | **TN-2** | Tối đa 2 đường | 71 x 130 x 85 | 1 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **50.400** |
|  | **TN-4** | Tối đa 4 đường | 99 x 130 x 85 | 1 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **65.100** |
|  | **TN-6** | Tối đa 6 đường | 141 x 160 x 89 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | **102.900** |

** Khả năng chứa tính theo kích thước tiêu chuẩn*

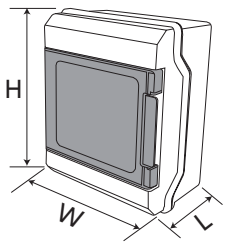
# TỦ ĐIỆN LẮP NỔI
# CHỐNG THẤM IP66
## Seri WP

1 NĂM BẢO HÀNH

Chất liệu nhựa ABS + PC cao cấp, trọng lượng nhẹ, chịu va đập tốt, chống thấm cấp bảo vệ IP66.



Chú thích kích thước:




| Seri WP | Mã hàng<br>Model | Khả năng chứa<br>Module | Kích thước<br>Dimension WxHxL (mm) | Đóng gói<br>Packing | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|
|  | **WP-4** | Tối đa 4 đường | 107 x 212 x 92 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | **625.700** |
|  | **WP-6** | Tối đa 6 đường | 165 x 200 x 100 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **779.700** |
|  | **WP-9** | Tối đa 9 đường | 219 x 200 x 100 | 1 cái/hộp<br>18 cái/thùng | **958.700** |
|  | **WP-12** | Tối đa 12 đường | 273 x 230 x 110 | 1 cái/hộp<br>12 cái/thùng | **1.297.500** |
|  | **WP-18** | Tối đa 18 đường | 381 x 230 x 110 | 1 cái/hộp<br>8 cái/thùng | **1.755.500** |
|  | **WP-24** | Tối đa 24 đường | 273 x 380 x 110 | 1 cái/hộp<br>6 cái/thùng | **2.286.000** |
|  | **WP-36** | Tối đa 36 đường | 381 x 380 x 110 | 1 cái/hộp<br>6 cái/thùng | **3.140.600** |

** Khả năng chứa tính theo kích thước tiêu chuẩn*

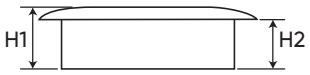
# TỦ ĐIỆN ÂM TƯỜNG

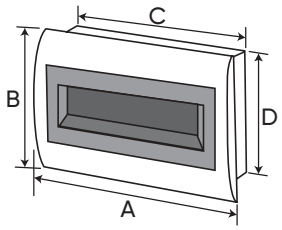
## Seri T

1 NĂM BẢO HÀNH

- Thân tủ bằng thép sơn tĩnh điện, chống va đập cao.
- Mẫu mã đa dạng, phù hợp nhiều nhu cầu sử dụng.

Chú thích kích thước:




| Seri T | Mã hàng<br>Model | Khả năng chứa<br>Module | Kích thước<br>Dimension AxBxCxDxH1xH2 (mm) | Đóng gói<br>Packing | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|
|  | **T4** | Tối đa 4 đường | 148 x 160 x 128 x 135 x 89 x 70 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **158.500** |
|  | **T6** | Tối đa 6 đường | 215 x 199 x 188 x 170 x 89 x 70 | 1 cái/hộp<br>18 cái/thùng | **222.600** |
|  | **T10** | Tối đa 10 đường | 287 x 213 x 258 x 185 x 89 x 70 | 1 cái/hộp<br>18 cái/thùng | **259.900** |
|  | **T14** | Tối đa 14 đường | 362 x 248 x 330 x 216 x 89 x 70 | 1 cái/hộp<br>12 cái/thùng | **405.200** |
|  | **T20** | Tối đa 20 đường | 470 x 248 x 440 x 216 x 95 x 76 | 6 cái/thùng | **502.000** |
|  | **T24** | Tối đa 24 đường | 323 x 382 x 300 x 355 x 95 x 76 | 6 cái/thùng | **633.500** |
|  | **T32** | Tối đa 32 đường | 398 x 500 x 365 x 460 x 105 x 76 | 4 cái/thùng | **868.300** |
|  | **T40** | Tối đa 40 đường | 470 x 500 x 440 x 460 x 105 x 76 | 3 cái/thùng | **965.900** |

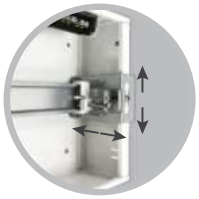
** Khả năng chứa tính theo kích thước tiêu chuẩn*




# TỦ ĐIỆN ÂM TƯỜNG

## Seri G

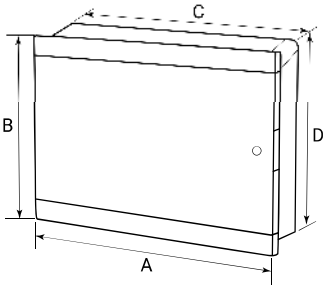
- Nắp nhựa.
- Đế kim loại sơn tĩnh điện.
- Cấp độ bảo vệ IP30.



Thanh ray
điều chỉnh đa hướng



Họa tiết vân gỗ
Nắp mở ngang tiện dụng




Dung sai: ±2mm

| Seri G | Mã hàng<br>Model | Khả năng chứa<br>Module | Kích thước<br>Dimension AxBxCxDxH1xH2 (mm) | Đóng gói<br>Packing | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|
|  | **G-8** | Tối đa 8 đường | 260 x 220 x 230 x 185 x 95 x 76 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **348.800** |
|  | **G-12** | Tối đa 12 đường | 320 x 260 x 290 x 225 x 95 x 76 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | **458.300** |
|  | **G-16** | Tối đa 16 đường | 400 x 280 x 375 x 250 x 95 x 76 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | **601.000** |
|  | **G-20** | Tối đa 20 đường | 460 x 280 x 445 x 250 x 95 x 76 | 1 cái/hộp<br>6 cái/thùng | **677.500** |
|  | **G-24** | Tối đa 24 đường | 320 x 390 x 290 x 370 x 95 x 76 | 1 cái/hộp<br>6 cái/thùng | **742.000** |

** Khả năng chứa tính theo kích thước tiêu chuẩn*

# THIẾT BỊ ĐIỆN CÔNG NGHIỆP







## ĐẶC TÍNH SẢN PHẨM

- Làm bằng nhựa cao cấp chịu nhiệt và cách điện cao
- Thân nhựa kín nước hoàn toàn
- Dễ lắp đặt, độ an toàn cao


| | |
|---|---|
| • Phích & ổ cắm công nghiệp MPN | 242-249 |
| • Phích & Ổ cắm công nghiệp | 250 |
| • Phích cắm công nghiệp MPN2 | 251-258 |
| • Nút Che Dùng Cho Ổ Cắm Lắp Nổi | 258 |

# PHÍCH CẮM CÔNG NGHIỆP

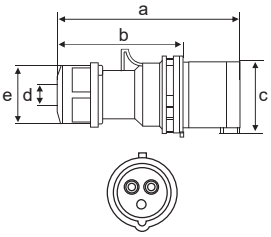


| 1 NĂM BẢO HÀNH Seri MPN | Mô tả Description | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|



IP44

| Mã hàng (model) | MPN-013 | MPN-023 |
|---|---|---|
| Dòng điện định mức | 16A | 32A |
| Điện áp | 220/250V~ | 220/250V~ |
| Số cực | 2P + E | 2P + E |
| Vị trí cực nối đất | 6h | 6h |
| Kích thước (mm) | | |
| a | 118 | 146 |
| b | 82 | 100 |
| c | 47 | 63 |
| d | (6-15) | (10-20) |
| e | 38 | 50 |
| Tiết diện dây dẫn (mm²) | 1-2.5 | 2.5-6 |



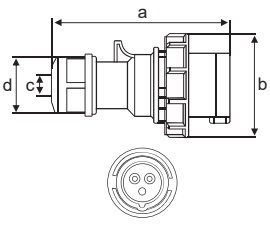

**MPN-013**
10 cái/hộp
120 cái/thùng
**61.800**

**MPN-023**
10 cái/hộp
60 cái/thùng
**112.900**



IP67

| Mã hàng (model) | MPN-0132 | MPN-0232 |
|---|---|---|
| Dòng điện định mức | 16A | 32A |
| Điện áp | 220/250V~ | 220/250V~ |
| Số cực | 2P + E | 2P + E |
| Vị trí cực nối đất | 6h | 6h |
| Kích thước (mm) | | |
| a | 118 | 146 |
| b | 82 | 100 |
| c | (6-15) | (10-20) |
| d | 38 | 50 |
| Tiết diện dây dẫn (mm²) | 1-2.5 | 2.5-6 |



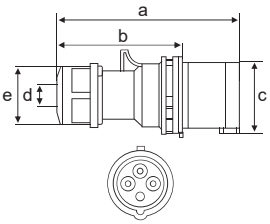

**MPN-0132**
10 cái/hộp
120 cái/thùng
**238.800**

**MPN-0232**
10 cái/hộp
60 cái/thùng
**292.200**



IP44

| Mã hàng (model) | MPN-014 | MPN-024 |
|---|---|---|
| Dòng điện định mức | 16A | 32A |
| Điện áp | 380/415V~ | 380/415V~ |
| Số cực | 3P + E | 3P + E |
| Vị trí cực nối đất | 6h | 6h |
| Kích thước (mm) | | |
| a | 124 | 146 |
| b | 88 | 100 |
| c | 53 | 63 |
| d | (6-15) | (10-20) |
| e | 38 | 50 |
| Tiết diện dây dẫn (mm²) | 1-2.5 | 2.5-6 |




**MPN-014**
10 cái/hộp
120 cái/thùng
**90.100**

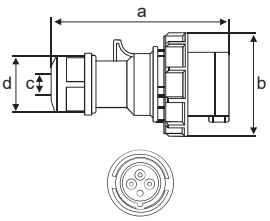
**MPN-024**
10 cái/hộp
60 cái/thùng
**118.300**

# PHÍCH CẮM CÔNG NGHIỆP

| 1 NĂM BẢO HÀNH Seri MPN | Mô tả Description | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|



| Mã hàng (model) | MPN-0142 | MPN-0242 |
|---|---|---|
| Dòng điện định mức | 16A | 32A |
| Điện áp | 380/415V~ | 380/415V~ |
| Số cực | 3P + E | 3P + E |
| Vị trí cực nối đất | 6h | 6h |
| Kích thước (mm) | | |
| a | 124 | 146 |
| b | 79 | 93 |
| c | (6-15) | (10-20) |
| d | 38 | 50 |
| Tiết diện dây dẫn (mm²) | 1-2.5 | 2.5-6 |



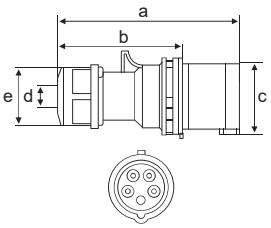

**MPN-0142**
10 cái/hộp
60 cái/thùng
**252.500**

**MPN-0242**
10 cái/hộp
60 cái/thùng
**309.700**

**IP67**



| Mã hàng (model) | MPN-015 | MPN-025 |
|---|---|---|
| Dòng điện định mức | 16A | 32A |
| Điện áp | 220/380V ~ 250/415V ~ | 220/380V ~ 250/415V ~ |
| Số cực | 3P + N + E | 3P + N + E |
| Vị trí cực nối đất | 6h | 6h |
| Kích thước (mm) | | |
| a | 131 | 152 |
| b | 95 | 106 |
| c | 61 | 70 |
| d | (8-16) | (10-20) |
| e | 42 | 50 |
| Tiết diện dây dẫn (mm²) | 1-2.5 | 2.5-6 |



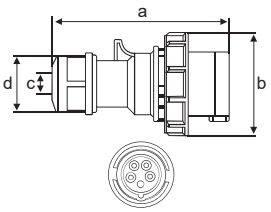

**MPN-015**
10 cái/hộp
60 cái/thùng
**100.700**

**MPN-025**
10 cái/hộp
60 cái/thùng
**148.800**

**IP44**



| Mã hàng (model) | MPN-0152 | MPN-0252 |
|---|---|---|
| Dòng điện định mức | 16A | 32A |
| Điện áp | 220/380V ~ 250/415V ~ | 220/380V ~ 250/415V ~ |
| Số cực | 3P + N + E | 3P + N + E |
| Vị trí cực nối đất | 6h | 6h |
| Kích thước (mm) | | |
| a | 131 | 152 |
| b | 87 | 100 |
| c | (8-16) | (10-20) |
| d | 42 | 50 |
| Tiết diện dây dẫn (mm²) | 1-2.5 | 2.5-6 |



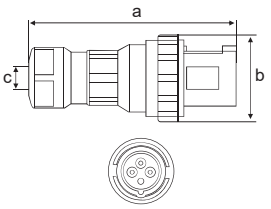

**MPN-0152**
10 cái/hộp
60 cái/thùng
**269.300**

**MPN-0252**
10 cái/hộp
60 cái/thùng
**329.600**

**IP67**



| Mã hàng (model) | MPN-0342 | MPN-044K |
|---|---|---|
| Dòng điện định mức | 63A | 125A |
| Điện áp | 380/415V~ | 380/415V~ |
| Số cực | 3P + E | 3P + E |
| Vị trí cực nối đất | 6h | 6h |
| Kích thước (mm) | | |
| a | 240 | 295 |
| b | 115 | 126 |
| c | 30 | 44.5 |
| Tiết diện dây dẫn (mm²) | 6-16 | 16-50 |



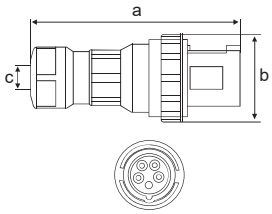

**MPN-0342**
1 cái/hộp
10 cái/thùng
**684.200**

**MPN-044K**
1 cái/hộp
10 cái/thùng
**1.505.700**

**IP67**



| Mã hàng (model) | MPN-0352 | MPN-045K |
|---|---|---|
| Dòng điện định mức | 63A | 125A |
| Điện áp | 220/380V ~ 250/415V ~ | 220/380V ~ 250/415V ~ |
| Số cực | 3P + N + E | 3P + N + E |
| Vị trí cực nối đất | 6h | 6h |
| Kích thước (mm) | | |
| a | 240 | 295 |
| b | 115 | 126 |
| c | 30 | 44.5 |
| Tiết diện dây dẫn (mm²) | 1-2.5 | 16-50 |



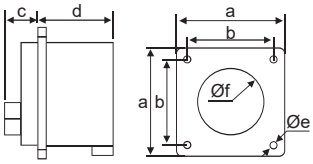

**MPN-0352**
1 cái/hộp
10 cái/thùng
**706.400**

**MPN-045K**
1 cái/hộp
10 cái/thùng
**1.715.500**

**IP67**



| Mã hàng (model) | MPN-623 |
|---|---|
| Dòng điện định mức | 32A |
| Điện áp | 220/250V~ |
| Số cực | 2P + E |
| Vị trí cực nối đất | 6h |
| Kích thước (mm) | |
| a | 75 |
| b | 61 |
| c | 30 |
| d | 50 |
| e | 5 |
| f | 55 |
| Tiết diện dây dẫn (mm²) | 2.5-6 |




**MPN-623**
10 cái/hộp
120 cái/thùng
**137.300**

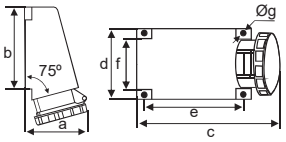
**IP44**

# Ổ CẮM CÔNG NGHIỆP LẮP NỔI

| 1 NĂM BẢO HÀNH Seri MPN | Mô tả Description | | | | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  | **Mã hàng (model)** | | **MPN-113** | **MPN-123** | **MPN-113**<br>10 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **121.300** |
| | Dòng điện định mức | | 16A | 32A | | |
| | Điện áp | | 220/250V~ | 220/250V~ | | |
| | Số cực | | 2P + E | 2P + E | | |
| | Vị trí cực nối đất | | 6h | 6h | | |
| | Kích thước (mm) | a | 83 | 83 | **MPN-123**<br>10 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **168.600** |
| | | b | 67 | 67 | | |
| | | c | 20 | 20 | | |
| | | d | 50 | 50 | | |
| | | e | 35 | 35 | | |
| | | f | 5 | 5 | | |
| **IP44** | Tiết diện dây dẫn (mm²) | | 1-2.5 | 2.5-6 | | |
|  | **Mã hàng (model)** | | **MPN-1132** | **MPN-1232** | **MPN-1132**<br>10 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **366.200** |
| | Dòng điện định mức | | 16A | 32A | | |
| | Điện áp | | 220/250V~ | 220/250V~ | | |
| | Số cực | | 2P + E | 2P + E | | |
| | Vị trí cực nối đất | | 6h | 6h | | |
| | Kích thước (mm) | a | 82 | 82 | **MPN-1232**<br>10 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **366.200** |
| | | b | 71 | 71 | | |
| | | c | 15 | 15 | | |
| | | d | 49 | 49 | | |
| | | e | 40 | 40 | | |
| | | f | 23 | 23 | | |
| | | g | 5 | 5 | | |
| **IP67** | Tiết diện dây dẫn (mm²) | | 1-2.5 | 2.5-6 | | |
|  | **Mã hàng (model)** | | **MPN-114** | **MPN-124** | **MPN-114**<br>10 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **148.800** |
| | Dòng điện định mức | | 16A | 32A | | |
| | Điện áp | | 380/415V~ | 380/415V~ | | |
| | Số cực | | 3P + E | 3P + E | | |
| | Vị trí cực nối đất | | 6h | 6h | | |
| | Kích thước (mm) | a | 83 | 83 | **MPN-124**<br>10 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **177.800** |
| | | b | 67 | 67 | | |
| | | c | 20 | 20 | | |
| | | d | 50 | 50 | | |
| | | e | 35 | 35 | | |
| | | f | 5 | 5 | | |
| **IP44** | Tiết diện dây dẫn (mm²) | | 1-2.5 | 2.5-6 | | |
|  | **Mã hàng (model)** | | **MPN-1142** | **MPN-1242** | **MPN-1142**<br>10 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **422.600** |
| | Dòng điện định mức | | 16A | 32A | | |
| | Điện áp | | 380/415V~ | 380/415V~ | | |
| | Số cực | | 3P + E | 3P + E | | |
| | Vị trí cực nối đất | | 6h | 6h | | |
| | Kích thước (mm) | a | 82 | 82 | **MPN-1242**<br>10 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **422.600** |
| | | b | 71 | 71 | | |
| | | c | 15 | 15 | | |
| | | d | 49 | 49 | | |
| | | e | 40 | 40 | | |
| | | f | 23 | 23 | | |
| | | g | 5 | 5 | | |
| **IP67** | Tiết diện dây dẫn (mm²) | | 1-2.5 | 2.5-6 | | |
|  | **Mã hàng (model)** | | **MPN-115** | **MPN-125** | **MPN-115**<br>10 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **157.200** |
| | Dòng điện định mức | | 16A | 32A | | |
| | Điện áp | | 220/380V ~ 250/415V | 220/380V ~ 250/415V | | |
| | Số cực | | 3P + N + E | 3P + N + E | | |
| | Vị trí cực nối đất | | 6h | 6h | | |
| | Kích thước (mm) | a | 83 | 83 | **MPN-125**<br>10 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **190.000** |
| | | b | 67 | 67 | | |
| | | c | 20 | 20 | | |
| | | d | 50 | 50 | | |
| | | e | 35 | 35 | | |
| | | f | 5 | 5 | | |
| **IP44** | Tiết diện dây dẫn (mm²) | | 1-2.5 | 2.5-6 | | |
|  | **Mã hàng (model)** | | **MPN-1152** | **MPN-1252** | **MPN-1152**<br>10 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **463.000** |
| | Dòng điện định mức | | 16A | 32A | | |
| | Điện áp | | 220/380V ~ 250/415V | 220/380V 250/415V | | |
| | Số cực | | 3P + N + E | 3P + N + E | | |
| | Vị trí cực nối đất | | 6h | 6h | | |
| | Kích thước (mm) | a | 82 | 82 | **MPN-1252**<br>10 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **562.200** |
| | | b | 71 | 71 | | |
| | | c | 15 | 15 | | |
| | | d | 49 | 49 | | |
| | | e | 40 | 40 | | |
| | | f | 23 | 23 | | |
| | | g | 5 | 5 | | |
| **IP67** | Tiết diện dây dẫn (mm²) | | 1-2.5 | 2.5-6 | | |
|  | **Mã hàng (model)** | | **MPN-1342** | **MPN-1442** | **MPN-1342**<br>1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | **975.600** |
| | Dòng điện định mức | | 63A | 125A | | |
| | Điện áp | | 380/415V~ | 380/415V~ | | |
| | Số cực | | 3P + E | 3P + E | | |
| | Vị trí cực nối đất | | 6h | 6h | | |
| | Kích thước (mm) | a | 171 | 220 | **MPN-1442**<br>1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | **2.295.900** |
| | | b | 170 | 220 | | |
| | | c | 250 | 285 | | |
| | | d | 118 | 140 | | |
| | | e | 137 | 185 | | |
| | | f | 104 | 130 | | |
| | | g | 7 | 7 | | |
| **IP67** | Tiết diện dây dẫn (mm²) | | 6-16 | 16-50 | | |

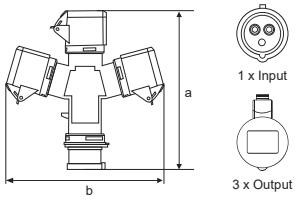
# Ổ CẮM CÔNG NGHIỆP LẮP NỔI

| 1 NĂM BẢO HÀNH Seri MPN | Mô tả Description | | | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|
|  IP67 | **Mã hàng (model)** | **MPN-1352** | **MPN-1452** | **MPN-1352**<br>1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | **1.059.500** |
| | Dòng điện định mức | 63A | 125A | | |
| | Điện áp | 220/380V ~ 250/415V | 220/380V 250/415V | | |
| | Số cực | 3P + N + E | 3P + N + E | | |
| | Vị trí cực nối đất | 6h | 6h | | |
| | Kích thước (mm) a | 171 | 220 | **MPN-1452**<br>1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | **2.430.900** |
| | b | 170 | 220 | | |
| | c | 250 | 285 | | |
| | d | 118 | 140 | | |
| | e | 137 | 185 | | |
| | f | 104 | 130 | | |
| | g | 7 | 7 | | |
| | Tiết diện dây dẫn (mm²) | 6-16 | 16-50 | | |

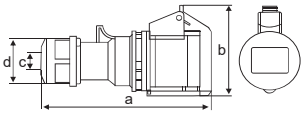



# Ổ CẮM CÔNG NGHIỆP DI ĐỘNG

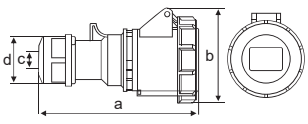
| 1 NĂM BẢO HÀNH Seri MPN | Mô tả Description | | | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|
|  IP44 | **Mã hàng (model)** | **MPN-1013** | **MPN-1023** | **MPN-1013**<br>5 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **1.051.900** |
| | Dòng điện định mức | 16A | 32A | | |
| | Điện áp | 220/250V~ | 220/250V~ | | |
| | Số cực | 2P + E | 2P + E | | |
| | Vị trí cực nối đất | 6h | 6h | | |
| | Kích thước (mm) a | 234 | 275 | **MPN-1023**<br>2 cái/hộp<br>10 cái/thùng | **1.565.800** |
| | b | 220 | 290 | | |



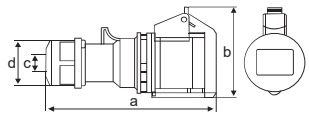

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
|  IP44 | **Mã hàng (model)** | **MPN-213** | **MPN-223** | **MPN-213**<br>10 cái/hộp<br>120 cái/thùng | **87.800** |
| | Dòng điện định mức | 16A | 32A | | |
| | Điện áp | 220/250V~ | 220/250V~ | | |
| | Số cực | 2P + E | 2P + E | | |
| | Vị trí cực nối đất | 6h | 6h | | |
| | Kích thước (mm) a | 129 | 159 | **MPN-223**<br>10 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **137.300** |
| | b | 76 | 92 | | |
| | c | (6-15) | (10-20) | | |
| | d | 38 | 50 | | |
| | Tiết diện dây dẫn (mm²) | 1-2.5 | 2.5-6 | | |




| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
|  IP67 | **Mã hàng (model)** | **MPN-2132** | **MPN-2232** | **MPN-2132**<br>10 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **252.500** |
| | Dòng điện định mức | 16A | 32A | | |
| | Điện áp | 220/250V~ | 220/250V~ | | |
| | Số cực | 2P + E | 2P + E | | |
| | Vị trí cực nối đất | 6h | 6h | | |
| | Kích thước (mm) a | 133 | 162 | **MPN-2232**<br>10 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **359.300** |
| | b | 78 | 96 | | |
| | c | (6-15) | (10-20) | | |
| | d | 38 | 50 | | |
| | Tiết diện dây dẫn (mm²) | 1-2.5 | 2.5-6 | | |




| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
|  IP44 | **Mã hàng (model)** | **MPN-214** | **MPN-224** | **MPN-214**<br>10 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **112.900** |
| | Dòng điện định mức | 16A | 32A | | |
| | Điện áp | 380/415V~ | 380/415V~ | | |
| | Số cực | 3P + E | 3P + E | | |
| | Vị trí cực nối đất | 6h | 6h | | |
| | Kích thước (mm) a | 129 | 159 | **MPN-224**<br>10 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **157.200** |
| | b | 76 | 92 | | |
| | c | (6-15) | (10-20) | | |
| | d | 38 | 50 | | |
| | Tiết diện dây dẫn (mm²) | 1-2.5 | 2.5-6 | | |

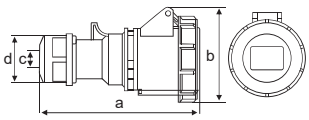


# Ổ CẮM CÔNG NGHIỆP DI ĐỘNG

| 1 NĂM BẢO HÀNH Seri MPN | Mô tả Description | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|



| Mã hàng (model) | MPN-2142 | MPN-2242 |
|---|---|---|
| Dòng điện định mức | 16A | 32A |
| Điện áp | 380/415V~ | 380/415V~ |
| Số cực | 3P + E | 3P + E |
| Vị trí cực nối đất | 6h | 6h |
| Kích thước (mm) | | |
| a | 139 | 162 |
| b | 84 | 96 |
| c | (6-15) | (10-20) |
| d | 38 | 50 |
| Tiết diện dây dẫn (mm²) | 1-2.5 | 2.5-6 |



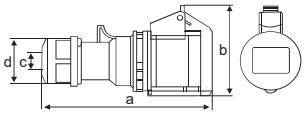

**MPN-2142**
10 cái/hộp
60 cái/thùng
**279.200**

**MPN-2242**
10 cái/hộp
60 cái/thùng
**370.000**

**IP67**



| Mã hàng (model) | MPN-215 | MPN-225 |
|---|---|---|
| Dòng điện định mức | 16A | 32A |
| Điện áp | 220/380V~ 250/415V~ | 220/380V~ 250/415V~ |
| Số cực | 3P + N + E | 3P + N + E |
| Vị trí cực nối đất | 6h | 6h |
| Kích thước (mm) | | |
| a | 142 | 165 |
| b | 89 | 98 |
| c | (8-16) | (10-20) |
| d | 42 | 50 |
| Tiết diện dây dẫn (mm²) | 1-2.5 | 2.5-6 |



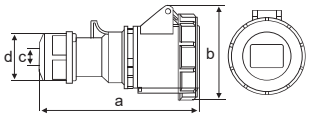

**MPN-215**
10 cái/hộp
60 cái/thùng
**139.600**

**MPN-225**
10 cái/hộp
60 cái/thùng
**200.700**

**IP44**



| Mã hàng (model) | MPN-2152 | MPN-2252 |
|---|---|---|
| Dòng điện định mức | 16A | 32A |
| Điện áp | 220/380V~ 250/415V~ | 220/380V~ 250/415V~ |
| Số cực | 3P + N + E | 3P + N + E |
| Vị trí cực nối đất | 6h | 6h |
| Kích thước (mm) | | |
| a | 145 | 168 |
| b | 92 | 102 |
| c | (8-16) | (12-22) |
| d | 42 | 50 |
| Tiết diện dây dẫn (mm²) | 1-2.5 | 2.5-6 |



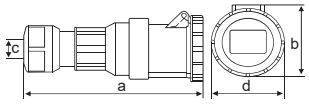

**MPN-2152**
10 cái/hộp
60 cái/thùng
**350.900**

**MPN-2252**
10 cái/hộp
60 cái/thùng
**400.500**

**IP67**



| Mã hàng (model) | MPN-2342 | MPN-2442 |
|---|---|---|
| Dòng điện định mức | 63A | 125A |
| Điện áp | 380/415V~ | 380/415V~ |
| Số cực | 3P + E | 3P + E |
| Vị trí cực nối đất | 6h | 6h |
| Kích thước (mm) | | |
| a | 261 | 305 |
| b | 114 | 115 |
| c | 30 | 44.5 |
| d | 112 | 130 |
| Tiết diện dây dẫn (mm²) | 6-16 | 16-50 |



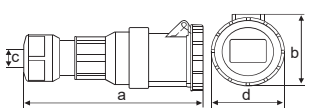

**MPN-2342**
1 cái/hộp
10 cái/thùng
**816.200**

**MPN-2442**
1 cái/hộp
10 cái/thùng
**1.850.500**

**IP67**



| Mã hàng (model) | MPN-2352 | MPN-2452 |
|---|---|---|
| Dòng điện định mức | 63A | 125A |
| Điện áp | 220/380V~ 250/415V~ | 220/380V~ 250/415V~ |
| Số cực | 3P + N + E | 3P + N + E |
| Vị trí cực nối đất | 6h | 6h |
| Kích thước (mm) | | |
| a | 261 | 305 |
| b | 114 | 115 |
| c | 30 | 44.5 |
| d | 112 | 130 |
| Tiết diện dây dẫn (mm²) | 6-16 | 16-50 |




**MPN-2352**
1 cái/hộp
10 cái/thùng
**836.800**

**MPN-2452**
1 cái/hộp
10 cái/thùng
**1.984.700**

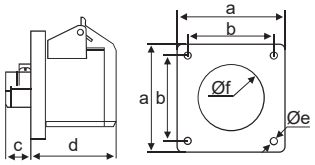
**IP67**

# Ổ CẮM CÔNG NGHIỆP LẮP ÂM MẶT THẲNG

| 1 NĂM BẢO HÀNH Seri MPN | Mô tả Description | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|



| Mã hàng (model) | | MPN-313 | MPN-323 |
|---|---|---|---|
| Dòng điện định mức | | 16A | 32A |
| Điện áp | | 220/250V~ | 220/250V~ |
| Số cực | | 2P + E | 2P + E |
| Vị trí cực nối đất | | 6h | 6h |
| Kích thước (mm) | a | 76 | 76 |
| | b | 61 | 61 |
| | c | 16 | 20 |
| | d | 60 | 70 |
| | e | 5.5 | 5.5 |
| | f | 46 | 61 |
| Tiết diện dây dẫn (mm²) | | 1-2.5 | 2.5-6 |




**MPN-313**
10 cái/hộp
120 cái/thùng
**126.700**

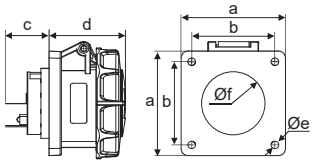
**MPN-323**
10 cái/hộp
60 cái/thùng
**157.200**

**IP44**

---



| Mã hàng (model) | | MPN-3132 | MPN-3232 |
|---|---|---|---|
| Dòng điện định mức | | 16A | 32A |
| Điện áp | | 220/250V~ | 220/250V~ |
| Số cực | | 2P + E | 2P + E |
| Vị trí cực nối đất | | 6h | 6h |
| Kích thước (mm) | a | 75 | 75 |
| | b | 61 | 61 |
| | c | 18 | 24 |
| | d | 63 | 70 |
| | e | 5 | 5 |
| | f | 43 | 54 |
| Tiết diện dây dẫn (mm²) | | 1-2.5 | 2.5-6 |




**MPN-3132**
10 cái/hộp
120 cái/thùng
**292.200**

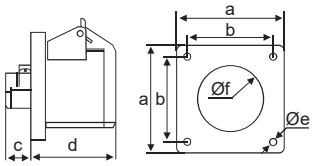
**MPN-3232**
10 cái/hộp
60 cái/thùng
**369.200**

**IP67**

---



| Mã hàng (model) | | MPN-314 | MPN-324 |
|---|---|---|---|
| Dòng điện định mức | | 16A | 32A |
| Điện áp | | 380/415V~ | 380/415V~ |
| Số cực | | 3P + E | 3P + E |
| Vị trí cực nối đất | | 6h | 6h |
| Kích thước (mm) | a | 76 | 76 |
| | b | 61 | 61 |
| | c | 17 | 20 |
| | d | 60 | 70 |
| | e | 5.5 | 5.5 |
| | f | 53 | 61 |
| Tiết diện dây dẫn (mm²) | | 1-2.5 | 2.5-6 |




**MPN-314**
10 cái/hộp
120 cái/thùng
**140.400**

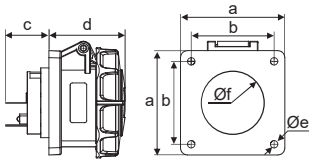
**MPN-324**
10 cái/hộp
60 cái/thùng
**162.500**

**IP44**

---



| Mã hàng (model) | | MPN-3142 | MPN-3242 |
|---|---|---|---|
| Dòng điện định mức | | 16A | 32A |
| Điện áp | | 380/415V~ | 380/415V~ |
| Số cực | | 3P + E | 3P + E |
| Vị trí cực nối đất | | 6h | 6h |
| Kích thước (mm) | a | 75 | 75 |
| | b | 61 | 61 |
| | c | 18 | 24 |
| | d | 63 | 73 |
| | e | 5 | 5 |
| | f | 48 | 55 |
| Tiết diện dây dẫn (mm²) | | 1-2.5 | 2.5-6 |




**MPN-3142**
10 cái/hộp
120 cái/thùng
**336.400**

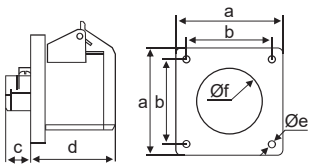
**MPN-3242**
10 cái/hộp
60 cái/thùng
**386.800**

**IP67**

---



| Mã hàng (model) | | MPN-315 | MPN-325 |
|---|---|---|---|
| Dòng điện định mức | | 16A | 32A |
| Điện áp | | 220/380V ~ 250/415V | 220/380V ~ 250/415V |
| Số cực | | 3P + N + E | 3P + N + E |
| Vị trí cực nối đất | | 6h | 6h |
| Kích thước (mm) | a | 76 | 76 |
| | b | 61 | 61 |
| | c | 18 | 22 |
| | d | 58 | 71 |
| | e | 5.5 | 5.5 |
| | f | 60 | 62 |
| Tiết diện dây dẫn (mm²) | | 1-2.5 | 2.5-6 |




**MPN-315**
10 cái/hộp
60 cái/thùng
**148.800**

**MPN-325**
10 cái/hộp
60 cái/thùng
**186.200**

**IP44**

# Ổ CẮM CÔNG NGHIỆP LẮP ÂM MẶT THẲNG

| 1 NĂM BẢO HÀNH Seri MPN | Mô tả Description | | | | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  IP67 | **Mã hàng (model)** | | **MPN-3152** | **MPN-3252** | **MPN-3152**<br>10 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **359.300** |
| | Dòng điện định mức | | 16A | 32A | | |
| | Điện áp | | 220/380V ~ 250/415V | 220/380V ~ 250/415V | | |
| | Số cực | | 3P + N + E | 3P + N + E | | |
| | Vị trí cực nối đất | | 6h | 6h | **MPN-3252**<br>10 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **405.100** |
| | Kích thước (mm) | a | 75 | 75 | | |
| | | b | 61 | 61 | | |
| | | c | 18 | 24 | | |
| | | d | 63 | 76 | | |
| | | e | 5 | 5 | | |
| | | f | 53 | 60 | | |
| | Tiết diện dây dẫn (mm²) | | 1-2.5 | 2.5-6 | | |
|  IP67 | **Mã hàng (model)** | | **MPN-3342** | **MPN-3442** | **MPN-3342**<br>2 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **598.800** |
| | Dòng điện định mức | | 63A | 125A | | |
| | Điện áp | | 380/415V~ | 380/415V~ | | |
| | Số cực | | 3P + E | 3P + E | | |
| | Vị trí cực nối đất | | 6h | 6h | **MPN-3442**<br>2 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **1.514.100** |
| | Kích thước (mm) | a | 100 | 120 | | |
| | | b | 80 | 101 | | |
| | | c | 35 | 44 | | |
| | | d | 96 | 106 | | |
| | | e | 7 | 7 | | |
| | | f | 73 | 84 | | |
| | Tiết diện dây dẫn (mm²) | | 6-25 | 16-50 | | |
|  IP67 | **Mã hàng (model)** | | **MPN-3352** | **MPN-3452** | **MPN-3352**<br>2 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **639.200** |
| | Dòng điện định mức | | 63A | 125A | | |
| | Điện áp | | 220/380V ~ 250/415V | 220/380V ~ 250/415V | | |
| | Số cực | | 3P + N + E | 3P + N + E | | |
| | Vị trí cực nối đất | | 6h | 6h | **MPN-3452**<br>2 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **1.598.000** |
| | Kích thước (mm) | a | 100 | 120 | | |
| | | b | 80 | 100 | | |
| | | c | 39 | 45 | | |
| | | d | 94.5 | 104 | | |
| | | e | 7 | 7 | | |
| | | f | 114 | 127 | | |
| | Tiết diện dây dẫn (mm²) | | 6-25 | 16-50 | | |

# Ổ CẮM CÔNG NGHIỆP LẮP ÂM MẶT NGHIÊNG

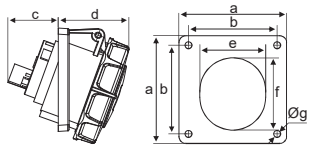
| 1 NĂM BẢO HÀNH Seri MPN | Mô tả Description | | | | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  IP44 | **Mã hàng (model)** | | **MPN-413** | **MPN-423** | **MPN-413**<br>10 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **141.200** |
| | Dòng điện định mức | | 16A | 32A | | |
| | Điện áp | | 220/250V~ | 220/250V~ | | |
| | Số cực | | 2P + E | 2P + E | | |
| | Vị trí cực nối đất | | 6h | 6h | **MPN-423**<br>10 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **220.500** |
| | Kích thước (mm) | a | 85 | 85 | | |
| | | b | 70 | 70 | | |
| | | c | 33 | 47 | | |
| | | d | 52 | 56 | | |
| | | e | 51 | 64 | | |
| | | f | 54 | 75 | | |
| | | g | 5.5 | 5.5 | | |
| | Tiết diện dây dẫn (mm²) | | 1-2.5 | 2.5-6 | | |
|  IP67 | **Mã hàng (model)** | | **MPN-4132** | **MPN-4232** | **MPN-4132**<br>10 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **211.300** |
| | Dòng điện định mức | | 16A | 32A | | |
| | Điện áp | | 220/250V~ | 220/250V~ | | |
| | Số cực | | 2P + E | 2P + E | | |
| | Vị trí cực nối đất | | 6h | 6h | **MPN-4232**<br>10 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **369.200** |
| | Kích thước (mm) | a | 85 | 85 | | |
| | | b | 70 | 70 | | |
| | | c | 33 | 47 | | |
| | | d | 52 | 56 | | |
| | | e | 51 | 64 | | |
| | | f | 54 | 75 | | |
| | | g | 5.5 | 5.5 | | |
| | Tiết diện dây dẫn (mm²) | | 1-2.5 | 2.5-6 | | |
|  IP44 | **Mã hàng (model)** | | **MPN-414** | **MPN-424** | **MPN-414**<br>10 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **166.300** |
| | Dòng điện định mức | | 16A | 32A | | |
| | Điện áp | | 380/415V~ | 380/415V~ | | |
| | Số cực | | 3P + E | 3P + E | | |
| | Vị trí cực nối đất | | 6h | 6h | **MPN-424**<br>10 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **242.600** |
| | Kích thước (mm) | a | 85 | 85 | | |
| | | b | 70 | 70 | | |
| | | c | 33 | 47 | | |
| | | d | 52 | 56 | | |
| | | e | 57 | 64 | | |
| | | f | 58 | 76 | | |
| | | g | 5.5 | 5.5 | | |
| | Tiết diện dây dẫn (mm²) | | 1-2.5 | 2.5-6 | | |

# Ổ CẮM CÔNG NGHIỆP LẮP ÂM MẶT NGHIÊNG

| 1 NĂM BẢO HÀNH Seri MPN | Mô tả Description | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|



| Mã hàng (model) | | MPN-4142 | MPN-4242 |
|---|---|---|---|
| Dòng điện định mức | | 16A | 32A |
| Điện áp | | 380/415V~ | 380/415V~ |
| Số cực | | 3P + E | 3P + E |
| Vị trí cực nối đất | | 6h | 6h |
| Kích thước (mm) | a | 85 | 85 |
| | b | 70 | 70 |
| | c | 33 | 50 |
| | d | 60 | 60 |
| | e | 56 | 64 |
| | f | 65 | 76 |
| | g | 5.5 | 5.5 |
| Tiết diện dây dẫn (mm²) | | 1-2.5 | 2.5-6 |



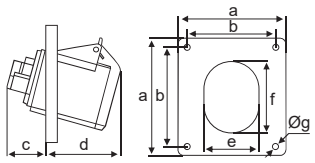

**MPN-4142**
10 cái/hộp
60 cái/thùng
**238.800**

**MPN-4242**
10 cái/hộp
60 cái/thùng
**351.100**

**IP67**



| Mã hàng (model) | | MPN-415 | MPN-425 |
|---|---|---|---|
| Dòng điện định mức | | 16A | 32A |
| Điện áp | | 220/380V ~ 250/415V | 220/380V ~ 250/415V |
| Số cực | | 3P + N + E | 3P + N + E |
| Vị trí cực nối đất | | 6h | 6h |
| Kích thước (mm) | a | 85 | 85 |
| | b | 70 | 70 |
| | c | 35 | 47 |
| | d | 52 | 62 |
| | e | 64 | 69 |
| | f | 68 | 79 |
| | g | 5.5 | 5.5 |
| Tiết diện dây dẫn (mm²) | | 1-2.5 | 2.5-6 |



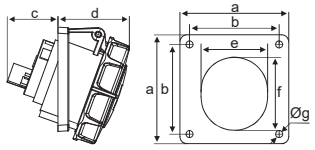

**MPN-415**
10 cái/hộp
60 cái/thùng
**185.400**

**MPN-425**
10 cái/hộp
60 cái/thùng
**266.300**

**IP44**



| Mã hàng (model) | | MPN-4152 | MPN-4252 |
|---|---|---|---|
| Dòng điện định mức | | 16A | 32A |
| Điện áp | | 220/380V ~ 250/415V | 220/380V 250/415V |
| Số cực | | 3P + N + E | 3P + N + E |
| Vị trí cực nối đất | | 6h | 6h |
| Kích thước (mm) | a | 85 | 85 |
| | b | 70 | 70 |
| | c | 33 | 50 |
| | d | 52 | 62 |
| | e | 64 | 70 |
| | f | 68 | 80 |
| | g | 5.5 | 5.5 |
| Tiết diện dây dẫn (mm²) | | 1-2.5 | 2.5-6 |



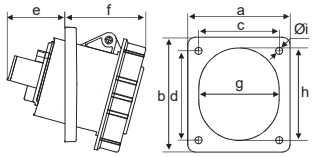

**MPN-4152**
10 cái/hộp
60 cái/thùng
**247.200**

**MPN-4252**
10 cái/hộp
60 cái/thùng
**405.100**

**IP67**



| Mã hàng (model) | | MPN-4342 | MPN-4442 |
|---|---|---|---|
| Dòng điện định mức | | 63A | 125A |
| Điện áp | | 380/415V~ | 380/415V~ |
| Số cực | | 3P + E | 3P + E |
| Vị trí cực nối đất | | 6h | 6h |
| Kích thước (mm) | a | 101 | 120 |
| | b | 113 | 131 |
| | c | 80 | 100 |
| | d | 89 | 108 |
| | e | 64 | 87 |
| | f | 83 | 82 |
| | g | 79 | 92 |
| | h | 92 | 104 |
| | i | 7 | 7.5 |
| Tiết diện dây dẫn (mm²) | | 6-25 | 16-50 |



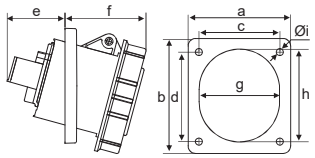

**MPN-4342**
2 cái/hộp
20 cái/thùng
**598.800**

**MPN-4442**
2 cái/hộp
20 cái/thùng
**1.505.700**

**IP67**



| Mã hàng (model) | | MPN-4352 | MPN-4452 |
|---|---|---|---|
| Dòng điện định mức | | 63A | 125A |
| Điện áp | | 220/380V ~ 250/415V | 220/380V ~ 250/415V |
| Số cực | | 3P + N + E | 3P + N + E |
| Vị trí cực nối đất | | 6h | 6h |
| Kích thước (mm) | a | 101 | 120 |
| | b | 113 | 131 |
| | c | 80 | 100 |
| | d | 89 | 108 |
| | e | 64 | 87 |
| | f | 83 | 82 |
| | g | 79 | 92 |
| | h | 92 | 104 |
| | i | 7 | 7.5 |
| Tiết diện dây dẫn (mm²) | | 6-25 | 16-50 |




**MPN-4352**
2 cái/hộp
20 cái/thùng
**639.200**

**MPN-4452**
2 cái/hộp
20 cái/thùng
**1.674.300**

**IP67**

# PHÍCH & Ổ CẮM CÔNG NGHIỆP

## CẦU DAO CHỐNG THẤM NƯỚC IP66 1 NĂM BẢO HÀNH



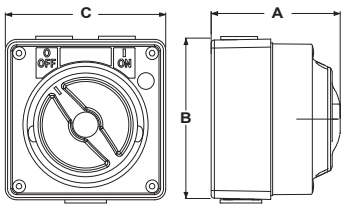
| Mã hàng Model | Số cực | Dòng điện (Ampe) | Điện áp (Voltage) | Kích thước (AxBxC) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **SW-120** | 1P | 20A | 250V | 108x101x101 | 1 cái/hộp<br>24 cái/thùng | **382.400** |
| **SW-132** | 1P | 32A | 250V | 108x101x101 | 1 cái/hộp<br>24 cái/thùng | **483.400** |
| **SW-220** | 2P | 20A | 250V | 108x101x101 | 1 cái/hộp<br>24 cái/thùng | **493.100** |
| **SW-232** | 2P | 32A | 250V | 108x101x101 | 1 cái/hộp<br>24 cái/thùng | **513.600** |
| **SW-263** | 2P | 63A | 250V | 108x101x101 | 1 cái/hộp<br>24 cái/thùng | **694.500** |
| **SW-320** | 3P | 20A | 500V | 108x101x101 | 1 cái/hộp<br>24 cái/thùng | **583.700** |
| **SW-332** | 3P | 32A | 500V | 108x101x101 | 1 cái/hộp<br>24 cái/thùng | **604.000** |
| **SW-350** | 3P | 50A | 500V | 108x101x101 | 1 cái/hộp<br>24 cái/thùng | **633.500** |
| **SW-363** | 3P | 63A | 500V | 108x101x101 | 1 cái/hộp<br>24 cái/thùng | **935.800** |

## Ổ CẮM KẾT HỢP CÔNG TẮC 3 CỰC IP66 1 NĂM BẢO HÀNH

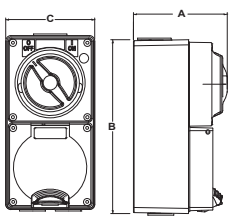
| | Mã hàng Model | Số cực | Dòng điện (Ampe) | Điện áp (Voltage) | Kích thước (AxBxC) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
|  | **S-315** | 2P+E | 15A | 250V | 108x197x101 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **754.900** |
|  | **S-332** | 2P+E | 32A | 250V | 108x197x101 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **946.400** |

## PHÍCH CẮM PLUG IP66 1 NĂM BẢO HÀNH

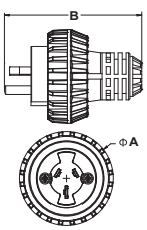
| | Mã hàng Model | Số cực | Dòng điện (Ampe) | Điện áp (Voltage) | Kích thước ØAxBmm | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
|  | **P-315** | 2P+E | 15A | 250V | Ø71x118 | 1 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **211.100** |
|  | **P-332** | 2P+E | 32A | 250V | Ø78x180 | 1 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **503.400** |
|  | **MPN-C** | Nút che dùng cho ổ cắm 16A; 32A IP44 series MPN | | | | 100 cái/bịch | **2.700** |



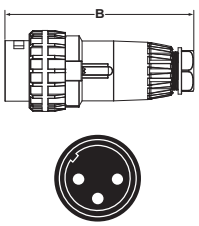

Cầu dao chống thấm nước IP66




Ổ cắm kết hợp
công tắc 3 cực IP66

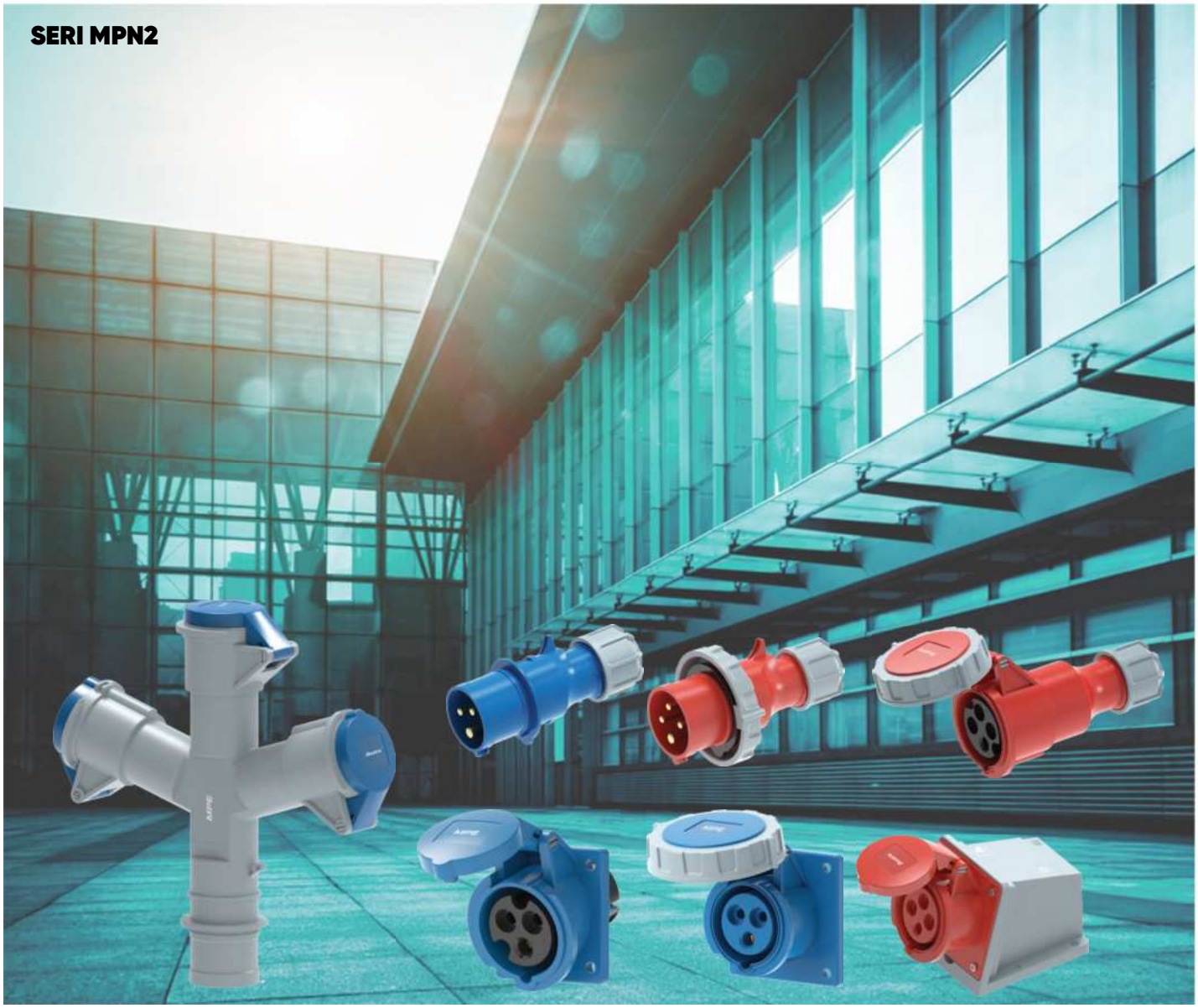



Phích Cắm
Plug IP66 P-315




Phích Cắm
Plug IP66 P-332

# PHÍCH CẮM CÔNG NGHIỆP

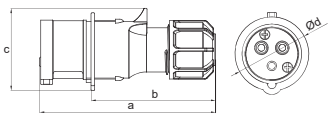



| 1 NĂM BẢO HÀNH Seri MPN2 | Mô tả Description | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|



IP44

| Mã hàng (model) | MPN2-013 | MPN2-023 |
|---|---|---|
| Dòng điện định mức | 16A | 32A |
| Điện áp | 200/240V~ | 200/240V~ |
| Số cực | 2P + E | 2P + E |
| Vị trí cực nối đất | 6h | 6h |
| Kích thước (mm) | | |
| a | 128 | 155.5 |
| b | 90.5 | 110 |
| c | 59.5 | 81 |
| d | Ø53.5 | Ø70 |
| Tiết diện dây dẫn (mm²) | Ø1.5-4 | Ø2.5-10 |



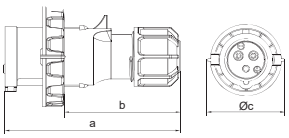

**MPN2-013**
10 cái/hộp
80 cái/thùng
**61.800**

**MPN2-023**
10 cái/hộp
60 cái/thùng
**112.900**



IP67

| Mã hàng (model) | MPN2-0132 | MPN2-0232 |
|---|---|---|
| Dòng điện định mức | 16A | 32A |
| Điện áp | 220/240V~ | 220/240V~ |
| Số cực | 2P + E | 2P + E |
| Vị trí cực nối đất | 6h | 6h |
| Kích thước (mm) | | |
| a | 128 | 155.5 |
| b | 83.5 | 101.5 |
| c | Ø79 | Ø101 |
| Tiết diện dây dẫn (mm²) | Ø1.5-4 | Ø2.5-10 |




**MPN2-0132**
10 cái/hộp
80 cái/thùng
**238.800**

**MPN2-0232**
10 cái/hộp
60 cái/thùng
**292.200**

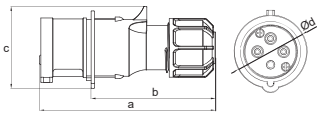
# PHÍCH CẮM CÔNG NGHIỆP

| 1 NĂM BẢO HÀNH Seri MPN2 | Mô tả Description | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|



IP44

| Mã hàng (model) | MPN2-014 | MPN2-024 |
|---|---|---|
| Dòng điện định mức | 16A | 32A |
| Điện áp | 380/415V~ | 380/415V~ |
| Số cực | 3P + E | 3P + E |
| Vị trí cực nối đất | 6h | 6h |
| Kích thước (mm) | | |
| a | 132 | 155.5 |
| b | 95 | 110 |
| c | 68 | 81 |
| d | Ø60 | Ø70 |
| Tiết diện dây dẫn (mm²) | Ø1.5-4 | Ø2.5-10 |



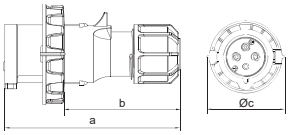

**MPN2-014**
10 cái/hộp
80 cái/thùng
**90.100**

**MPN2-024**
10 cái/hộp
60 cái/thùng
**118.300**



IP67

| Mã hàng (model) | MPN2-0142 | MPN2-0242 |
|---|---|---|
| Dòng điện định mức | 16A | 32A |
| Điện áp | 380/415V~ | 380/415V~ |
| Số cực | 3P + E | 3P + E |
| Vị trí cực nối đất | 6h | 6h |
| Kích thước (mm) | | |
| a | 132 | 155.5 |
| b | 88 | 101.5 |
| c | Ø85 | Ø101 |
| Tiết diện dây dẫn (mm²) | Ø1.5-4 | Ø2.5-10 |



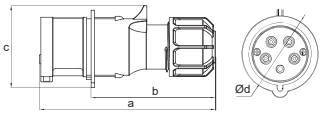

**MPN2-0142**
10 cái/hộp
80 cái/thùng
**252.500**

**MPN2-0242**
10 cái/hộp
60 cái/thùng
**309.700**



IP44

| Mã hàng (model) | MPN2-015 | MPN2-025 |
|---|---|---|
| Dòng điện định mức | 16A | 32A |
| Điện áp | 200/380V ~ 240/415V | 200/380V ~ 240/415V |
| Số cực | 3P + N + E | 3P + N + E |
| Vị trí cực nối đất | 6h | 6h |
| Kích thước (mm) | | |
| a | 138 | 161.5 |
| b | 101.5 | 116 |
| c | 75 | 89 |
| d | Ø67.5 | Ø77 |
| Tiết diện dây dẫn (mm²) | Ø1.5-4 | Ø2.5-10 |



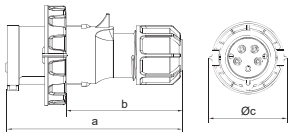

**MPN2-015**
10 cái/hộp
80 cái/thùng
**100.700**

**MPN2-025**
10 cái/hộp
60 cái/thùng
**148.800**



IP67

| Mã hàng (model) | MPN2-0152 | MPN2-0252 |
|---|---|---|
| Dòng điện định mức | 16A | 32A |
| Điện áp | 200/380V ~ 240/415V | 200/380V ~ 240/415V |
| Số cực | 3P + N + E | 3P + N + E |
| Vị trí cực nối đất | 6h | 6h |
| Kích thước (mm) | | |
| a | 138 | 161.5 |
| b | 95 | 107 |
| c | Ø93 | Ø108 |
| Tiết diện dây dẫn (mm²) | Ø1.5-4 | Ø2.5-10 |



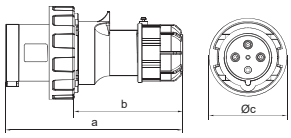

**MPN2-0152**
10 cái/hộp
60 cái/thùng
**269.300**

**MPN2-0252**
10 cái/hộp
60 cái/thùng
**329.600**



IP67

| Mã hàng (model) | MPN2-0342 | MPN2-044K |
|---|---|---|
| Dòng điện định mức | 63A | 125A |
| Điện áp | 380/415V~ | 380/415V~ |
| Số cực | 3P + E | 3P + E |
| Vị trí cực nối đất | 6h | 6h |
| Kích thước (mm) | | |
| a | 214 | 275 |
| b | 132 | 186 |
| c | Ø113 | Ø132 |
| Tiết diện dây dẫn (mm²) | Ø6-25 | Ø25-70 |



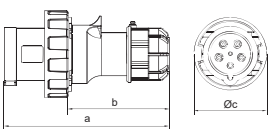

**MPN2-0342**
1 cái/hộp
12 cái/thùng
**684.200**

**MPN2-044K**
1 cái/hộp
8 cái/thùng
**1.505.700**



IP67

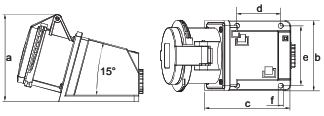
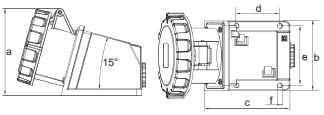
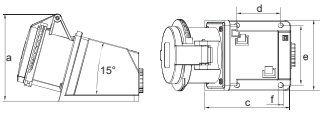
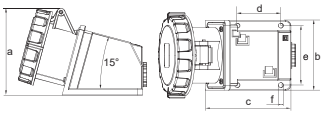
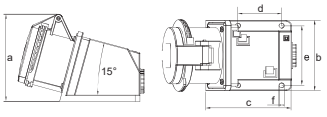
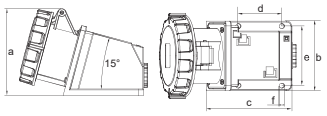
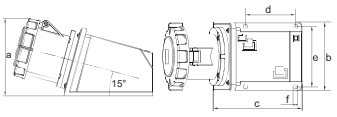
| Mã hàng (model) | MPN2-0352 | MPN2-045K |
|---|---|---|
| Dòng điện định mức | 63A | 125A |
| Điện áp | 200/380V ~ 240/415V | 200/380V ~ 240/415V |
| Số cực | 3P + N + E | 3P + N + E |
| Vị trí cực nối đất | 6h | 6h |
| Kích thước (mm) | | |
| a | 214 | 275 |
| b | 132 | 186 |
| c | Ø113 | Ø132 |
| Tiết diện dây dẫn (mm²) | Ø6-25 | Ø25-70 |




**MPN2-0352**
1 cái/hộp
12 cái/thùng
**706.400**

**MPN2-045K**
1 cái/hộp
8 cái/thùng
**1.715.500**

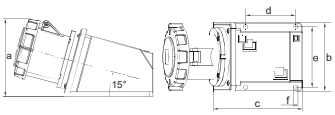
# Ổ CẮM CÔNG NGHIỆP LẮP NỔI

| 1 NĂM BẢO HÀNH Seri MPN2 | Mô tả Description | | | | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  | **Mã hàng (model)** | **MPN2-113** | **MPN2-123** |  | **MPN2-113**<br>10 cái/hộp<br>40 cái/thùng | **121.300** |
| | Dòng điện định mức | 16A | 32A | | | |
| | Điện áp | 200/240V~ | 200/240V~ | | | |
| | Số cực | 2P + E | 2P + E | | | |
| | Vị trí cực nối đất | 6h | 6h | | | |
| | Kích thước (mm) a | 97 | 107 | | | |
| | b | 80 | 80 | | | |
| | c | 98.5 | 98.5 | | | |
| | d | 50 | 50 | | | |
| | e | 68.5 | 68.5 | | | |
| | f | 5.5 | 5.5 | | | |
| **IP44** | Tiết diện dây dẫn (mm²) | Ø1.5-4 | Ø2.5-10 | | **MPN2-123**<br>5 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **168.600** |
|  | **Mã hàng (model)** | **MPN2-1132** | **MPN2-1232** |  | **MPN2-1132**<br>10 cái/hộp<br>40 cái/thùng | **366.200** |
| | Dòng điện định mức | 16A | 32A | | | |
| | Điện áp | 200/240V~ | 200/240V~ | | | |
| | Số cực | 2P + E | 2P + E | | | |
| | Vị trí cực nối đất | 6h | 6h | | | |
| | Kích thước (mm) a | 97 | 107 | | | |
| | b | 80 | 80 | | | |
| | c | 98.5 | 98.5 | | | |
| | d | 50 | 50 | | | |
| | e | 68.5 | 68.5 | | | |
| | f | 5.5 | 5.5 | | | |
| **IP67** | Tiết diện dây dẫn (mm²) | Ø1.5-4 | Ø2.5-10 | | **MPN2-1232**<br>5 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **366.200** |
|  | **Mã hàng (model)** | **MPN2-114** | **MPN2-124** |  | **MPN2-114**<br>10 cái/hộp<br>40 cái/thùng | **148.800** |
| | Dòng điện định mức | 16A | 32A | | | |
| | Điện áp | 380/415V~ | 380/415V~ | | | |
| | Số cực | 3P + E | 3P + E | | | |
| | Vị trí cực nối đất | 6h | 6h | | | |
| | Kích thước (mm) a | 100 | 107 | | | |
| | b | 80 | 80 | | | |
| | c | 98.5 | 98.5 | | | |
| | d | 50 | 50 | | | |
| | e | 68.5 | 68.5 | | | |
| | f | 5.5 | 5.5 | | | |
| **IP44** | Tiết diện dây dẫn (mm²) | Ø1.5-4 | Ø2.5-10 | | **MPN2-124**<br>5 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **177.800** |
|  | **Mã hàng (model)** | **MPN2-1142** | **MPN2-1242** |  | **MPN2-1142**<br>10 cái/hộp<br>40 cái/thùng | **422.600** |
| | Dòng điện định mức | 16A | 32A | | | |
| | Điện áp | 380/415V~ | 380/415V~ | | | |
| | Số cực | 3P + E | 3P + E | | | |
| | Vị trí cực nối đất | 6h | 6h | | | |
| | Kích thước (mm) a | 100 | 107 | | | |
| | b | 80 | 80 | | | |
| | c | 98.5 | 98.5 | | | |
| | d | 50 | 50 | | | |
| | e | 68.5 | 68.5 | | | |
| | f | 5.5 | 5.5 | | | |
| **IP67** | Tiết diện dây dẫn (mm²) | Ø1.5-4 | Ø2.5-10 | | **MPN2-1242**<br>5 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **422.600** |
|  | **Mã hàng (model)** | **MPN2-115** | **MPN2-125** |  | **MPN2-115**<br>10 cái/hộp<br>40 cái/thùng | **157.200** |
| | Dòng điện định mức | 16A | 32A | | | |
| | Điện áp | 200/380V ~ 240/415V | 200/380V ~ 240/415V | | | |
| | Số cực | 3P + N + E | 3P + N + E | | | |
| | Vị trí cực nối đất | 6h | 6h | | | |
| | Kích thước (mm) a | 103 | 110 | | | |
| | b | 80 | 80 | | | |
| | c | 98.5 | 98.5 | | | |
| | d | 50 | 50 | | | |
| | e | 68.5 | 68.5 | | | |
| | f | 5.5 | 5.5 | | | |
| **IP44** | Tiết diện dây dẫn (mm²) | Ø1.5-4 | Ø2.5-10 | | **MPN2-125**<br>5 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **190.000** |
|  | **Mã hàng (model)** | **MPN2-1152** | **MPN2-1252** |  | **MPN2-1152**<br>10 cái/hộp<br>40 cái/thùng | **463.000** |
| | Dòng điện định mức | 16A | 32A | | | |
| | Điện áp | 200/380V ~ 240/415V | 200/380V ~ 240/415V | | | |
| | Số cực | 3P + N + E | 3P + N + E | | | |
| | Vị trí cực nối đất | 6h | 6h | | | |
| | Kích thước (mm) a | 103 | 110 | | | |
| | b | 80 | 80 | | | |
| | c | 98.5 | 98.5 | | | |
| | d | 50 | 50 | | | |
| | e | 68.5 | 68.5 | | | |
| | f | 5.5 | 5.5 | | | |
| **IP67** | Tiết diện dây dẫn (mm²) | Ø1.5-4 | Ø2.5-10 | | **MPN2-1252**<br>5 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **562.200** |
|  | **Mã hàng (model)** | **MPN2-1342** | **MPN2-1442** |  | **MPN2-1342**<br>1 cái/hộp<br>12 cái/thùng | **975.600** |
| | Dòng điện định mức | 63A | 125A | | | |
| | Điện áp | 380/415V~ | 380/415V~ | | | |
| | Số cực | 3P + E | 3P + E | | | |
| | Vị trí cực nối đất | 6h | 6h | | | |
| | Kích thước (mm) a | 134 | 154 | | | |
| | b | 109 | 137 | | | |
| | c | 114 | 177 | | | |
| | d | 85 | 100 | | | |
| | e | 97 | 120 | | | |
| | f | 6.5 | 8.5 | | | |
| **IP67** | Tiết diện dây dẫn (mm²) | Ø6-25 | Ø25-70 | | **MPN2-1442**<br>1 cái/hộp<br>6 cái/thùng | **2.295.900** |

# Ổ CẮM CÔNG NGHIỆP LẮP NỔI

| 1 NĂM BẢO HÀNH Seri MPN2 | Mô tả Description | | | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Mã hàng (model)** | **MPN2-1352** | **MPN2-1452** | | |
| | Dòng điện định mức | 63A | 125A | | |
| | Điện áp | 200/380V ~ 240/415V | 200/380V 240/415V | | |
| | Số cực | 3P + N + E | 3P + N + E | | |
| | Vị trí cực nối đất | 6h | 6h | | |
| | Kích thước (mm) a | 134 | 154 | | |
| | b | 109 | 137 | | |
| | c | 144 | 177 | | |
| | d | 85 | 100 | | |
| | e | 97 | 120 | | |
| | f | 6.5 | 8.5 | | |
| IP67 | Tiết diện dây dẫn (mm²) | Ø6-25 | Ø25-70 | | |





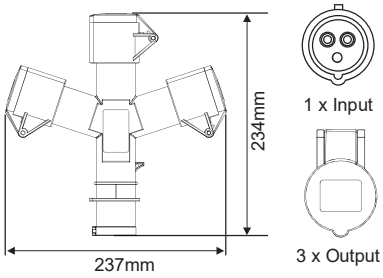

**MPN2-1352**
1 cái/hộp
12 cái/thùng
**1.059.500**

**MPN2-1452**
1 cái/hộp
6 cái/thùng
**2.430.900**

# Ổ CẮM CÔNG NGHIỆP DI ĐỘNG

| 1 NĂM BẢO HÀNH Seri MPN2 | Mô tả Description | | | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|
| | Dòng điện định mức | 16A | | | |
| | Điện áp | 220/240V ~ | | | |
| | Số cực | 2P + E | | | |
| | Vị trí cực nối đất | 6h | | | |
| | Kích thước (mm) a | 234 | | | |
| | b | 237 | | | |
| IP44 | | | | | |

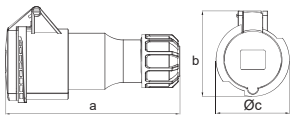





**MPN2-1013**
5 cái/hộp
20 cái/thùng
**1.051.900**

| | **Mã hàng (model)** | **MPN2-213** | **MPN2-223** | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Dòng điện định mức | 16A | 32A | | |
| | Điện áp | 200/240V | 200/240V | | |
| | Số cực | 2P + E | 2P + E | | |
| | Vị trí cực nối đất | 6h | 6h | | |
| | Kích thước (mm) a | 142 | 173.5 | | |
| | b | 75 | 95 | | |
| | c | Ø60 | Ø82 | | |
| IP44 | Tiết diện dây dẫn (mm²) | Ø1.5-4 | Ø2.5-10 | | |



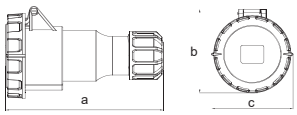



**MPN2-213**
10 cái/hộp
80 cái/thùng
**87.800**

**MPN2-223**
10 cái/hộp
60 cái/thùng
**137.300**

| | **Mã hàng (model)** | **MPN2-2132** | **MPN2-2232** | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Dòng điện định mức | 16A | 32A | | |
| | Điện áp | 200/240V~ | 200/240V~ | | |
| | Số cực | 2P + E | 2P + E | | |
| | Vị trí cực nối đất | 6h | 6h | | |
| | Kích thước (mm) a | 143 | 174 | | |
| | b | 81.5 | 101 | | |
| | c | 78 | 98 | | |
| IP67 | Tiết diện dây dẫn (mm²) | Ø1.5-4 | Ø2.5-10 | | |



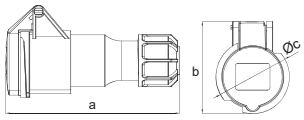



**MPN2-2132**
10 cái/hộp
80 cái/thùng
**252.500**

**MPN2-2232**
10 cái/hộp
60 cái/thùng
**359.300**

| | **Mã hàng (model)** | **MPN2-214** | **MPN2-224** | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Dòng điện định mức | 16A | 32A | | |
| | Điện áp | 380/415V~ | 380/415V~ | | |
| | Số cực | 3P + E | 3P + E | | |
| | Vị trí cực nối đất | 6h | 6h | | |
| | Kích thước (mm) a | 150 | 173.5 | | |
| | b | 82 | 95 | | |
| | c | Ø68 | Ø82 | | |
| IP44 | Tiết diện dây dẫn (mm²) | Ø1.5-4 | Ø2.5-10 | | |



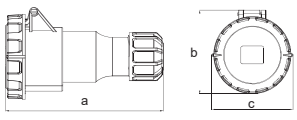



**MPN2-214**
10 cái/hộp
80 cái/thùng
**112.900**

**MPN2-224**
10 cái/hộp
60 cái/thùng
**157.200**

| | **Mã hàng (model)** | **MPN2-2142** | **MPN2-2242** | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Dòng điện định mức | 16A | 32A | | |
| | Điện áp | 380/415V~ | 380/415V~ | | |
| | Số cực | 3P + E | 3P + E | | |
| | Vị trí cực nối đất | 6h | 6h | | |
| | Kích thước (mm) a | 150 | 174 | | |
| | b | 87 | 101 | | |
| | c | 83 | 98 | | |
| IP67 | Tiết diện dây dẫn (mm²) | Ø1.5-4 | Ø2.5-10 | | |






**MPN2-2142**
10 cái/hộp
60 cái/thùng
**279.200**

**MPN2-2242**
10 cái/hộp
60 cái/thùng
**370.000**

# Ổ CẮM CÔNG NGHIỆP DI ĐỘNG

| 1 NĂM BẢO HÀNH Seri MPN2 | Mô tả Description | | | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|
|  IP44 | **Mã hàng (model)** | **MPN2-215** | **MPN2-225** | **MPN2-215**<br>10 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **139.600** |
| | Dòng điện định mức | 16A | 32A | | |
| | Điện áp | 200/380V~<br>240/415V~ | 200/380V~<br>240/415V~ | | |
| | Số cực | 3P + N + E | 3P + N + E | | |
| | Vị trí cực nối đất | 6h | 6h | | |
| | Kích thước (mm) | | | | |
| | a | 155 | 178.5 | | |
| | b | 89 | 101.5 | | |
| | c | Ø76 | Ø89 | | |
| | Tiết diện dây dẫn (mm²) | Ø1.5-4 | Ø2.5-10 | **MPN2-225**<br>10 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **200.700** |
|  IP67 | **Mã hàng (model)** | **MPN2-2152** | **MPN2-2252** | **MPN2-2152**<br>10 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **350.900** |
| | Dòng điện định mức | 16A | 32A | | |
| | Điện áp | 200/380V~<br>240/415V~ | 200/380V~<br>240/415V~ | | |
| | Số cực | 3P + N + E | 3P + N + E | | |
| | Vị trí cực nối đất | 6h | 6h | | |
| | Kích thước (mm) | | | | |
| | a | 156 | 179 | | |
| | b | 94.5 | 107 | | |
| | c | 92 | 105 | | |
| | Tiết diện dây dẫn (mm²) | Ø1.5-4 | Ø2.5-10 | **MPN2-2252**<br>10 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **400.500** |
|  IP67 | **Mã hàng (model)** | **MPN2-2342** | **MPN2-2442** | **MPN2-2342**<br>1 cái/hộp<br>12 cái/thùng | **816.200** |
| | Dòng điện định mức | 63A | 125A | | |
| | Điện áp | 380/415V~ | 380/415V~ | | |
| | Số cực | 3P + E | 3P + E | | |
| | Vị trí cực nối đất | 6h | 6h | | |
| | Kích thước (mm) | | | | |
| | a | 237 | 295 | | |
| | b | 118 | 134 | | |
| | c | Ø110 | Ø121 | | |
| | Tiết diện dây dẫn (mm²) | Ø6-25 | Ø25-70 | **MPN2-2442**<br>1 cái/hộp<br>08 cái/thùng | **1.850.500** |
|  IP67 | **Mã hàng (model)** | **MPN2-2352** | **MPN2-2452** | **MPN2-2352**<br>1 cái/hộp<br>12 cái/thùng | **836.800** |
| | Dòng điện định mức | 63A | 125A | | |
| | Điện áp | 200/380V~<br>240/415V~ | 200/380V~<br>240/415V~ | | |
| | Số cực | 3P + N + E | 3P + N + E | | |
| | Vị trí cực nối đất | 6h | 6h | | |
| | Kích thước (mm) | | | | |
| | a | 237 | 295 | | |
| | b | 118 | 134 | | |
| | c | Ø110 | Ø121 | | |
| | Tiết diện dây dẫn (mm²) | Ø6-25 | Ø25-70 | **MPN2-2452**<br>1 cái/hộp<br>08 cái/thùng | **1.984.700** |

# Ổ CẮM CÔNG NGHIỆP LẮP ÂM MẶT THẲNG

| 1 NĂM BẢO HÀNH Seri MPN2 | Mô tả Description | | | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|
|  IP44 | **Mã hàng (model)** | **MPN2-313** | **MPN2-323** | **MPN2-313**<br>10 cái/hộp<br>80 cái/thùng | **126.700** |
| | Dòng điện định mức | 16A | 32A | | |
| | Điện áp | 200/240V~ | 200/240V~ | | |
| | Số cực | 2P + E | 2P + E | | |
| | Vị trí cực nối đất | 6h | 6h | | |
| | Kích thước (mm) | | | | |
| | a | 53.5 | 63.5 | | |
| | b | 17.5 | 23 | | |
| | c | 75 | 75 | | |
| | d | 60 | 60 | | |
| | e | 5.5 | 5.5 | | |
| | Tiết diện dây dẫn (mm²) | Ø1.5-4 | Ø2.5-10 | **MPN2-323**<br>10 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **157.200** |
|  IP67 | **Mã hàng (model)** | **MPN2-3132** | **MPN2-3232** | **MPN2-3132**<br>10 cái/hộp<br>80 cái/thùng | **292.200** |
| | Dòng điện định mức | 16A | 32A | | |
| | Điện áp | 200/240V~ | 200/240V~ | | |
| | Số cực | 2P + E | 2P + E | | |
| | Vị trí cực nối đất | 6h | 6h | | |
| | Kích thước (mm) | | | | |
| | a | 54.5 | 64 | | |
| | b | 17.5 | 23 | | |
| | c | 75 | 75 | | |
| | d | 60 | 60 | | |
| | e | 5.5 | 5.5 | | |
| | Tiết diện dây dẫn (mm²) | Ø1.5-4 | Ø2.5-10 | **MPN2-3232**<br>10 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **369.200** |

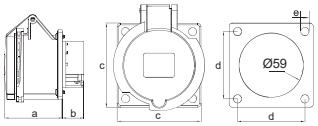
# Ổ CẮM CÔNG NGHIỆP LẮP ÂM MẶT THẲNG

| 1 NĂM BẢO HÀNH Seri MPN2 | Mô tả Description | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|



IP44

| Mã hàng (model) | | MPN2-314 | MPN2-324 |
|---|---|---|---|
| Dòng điện định mức | | 16A | 32A |
| Điện áp | | 380/415V~ | 380/415V~ |
| Số cực | | 3P + E | 3P + E |
| Vị trí cực nối đất | | 6h | 6h |
| Kích thước (mm) | a | 53.5 | 63.5 |
| | b | 17.5 | 23 |
| | c | 75 | 75 |
| | d | 60 | 60 |
| | e | 5.5 | 5.5 |
| Tiết diện dây dẫn (mm²) | | Ø1.5-4 | Ø2.5-10 |



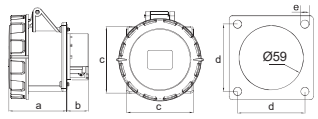

**MPN2-314**
10 cái/hộp
80 cái/thùng
**140.400**

**MPN2-324**
10 cái/hộp
60 cái/thùng
**162.500**



IP67

| Mã hàng (model) | | MPN2-3142 | MPN2-3242 |
|---|---|---|---|
| Dòng điện định mức | | 16A | 32A |
| Điện áp | | 380/415V~ | 380/415V~ |
| Số cực | | 3P + E | 3P + E |
| Vị trí cực nối đất | | 6h | 6h |
| Kích thước (mm) | a | 54.5 | 64 |
| | b | 17.5 | 23 |
| | c | 75 | 75 |
| | d | 60 | 60 |
| | e | 5.5 | 5.5 |
| Tiết diện dây dẫn (mm²) | | Ø1.5-4 | Ø2.5-10 |



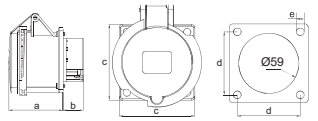

**MPN2-3142**
10 cái/hộp
80 cái/thùng
**336.400**

**MPN2-3242**
10 cái/hộp
60 cái/thùng
**386.800**



IP44

| Mã hàng (model) | | MPN2-315 | MPN2-325 |
|---|---|---|---|
| Dòng điện định mức | | 16A | 32A |
| Điện áp | | 200/380V ~ 240/415V | 200/380V ~ 240/415V |
| Số cực | | 3P + N + E | 3P + N + E |
| Vị trí cực nối đất | | 6h | 6h |
| Kích thước (mm) | a | 53.5 | 63.5 |
| | b | 17.5 | 23 |
| | c | 75 | 75 |
| | d | 60 | 60 |
| | e | 5.5 | 5.5 |
| Tiết diện dây dẫn (mm²) | | Ø1.5-4 | Ø2.5-10 |



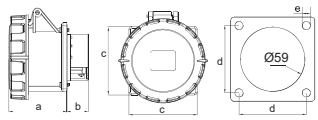

**MPN2-315**
10 cái/hộp
60 cái/thùng
**148.800**

**MPN2-325**
10 cái/hộp
60 cái/thùng
**186.200**



IP67

| Mã hàng (model) | | MPN2-3152 | MPN2-3252 |
|---|---|---|---|
| Dòng điện định mức | | 16A | 32A |
| Điện áp | | 200/380V ~ 240/415V | 200/380V ~ 240/415V |
| Số cực | | 3P + N + E | 3P + N + E |
| Vị trí cực nối đất | | 6h | 6h |
| Kích thước (mm) | a | 54.5 | 64 |
| | b | 17.5 | 23 |
| | c | 75 | 75 |
| | d | 60 | 60 |
| | e | 5.5 | 5.5 |
| Tiết diện dây dẫn (mm²) | | Ø1.5-4 | Ø2.5-10 |



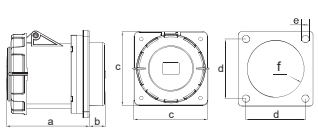

**MPN2-3152**
10 cái/hộp
60 cái/thùng
**359.300**

**MPN2-3252**
10 cái/hộp
60 cái/thùng
**405.100**



IP67

| Mã hàng (model) | | MPN2-3342 | MPN2-3442 |
|---|---|---|---|
| Dòng điện định mức | | 63A | 125A |
| Điện áp | | 380/415V~ | 380/415V~ |
| Số cực | | 3P + E | 3P + E |
| Vị trí cực nối đất | | 6h | 6h |
| Kích thước (mm) | a | 116 | 123 |
| | b | 15.5 | 23 |
| | c | 100 | 130 |
| | d | 85 | 104 |
| | e | 5.5 | 6.5 |
| | f | 76 | 94 |
| Tiết diện dây dẫn (mm²) | | Ø6-25 | Ø25-70 |



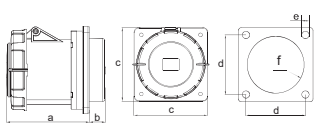

**MPN2-3342**
1 cái/hộp
30 cái/thùng
**598.800**

**MPN2-3442**
1 cái/hộp
18 cái/thùng
**1.514.100**



IP67

| Mã hàng (model) | | MPN2-3352 | MPN2-3452 |
|---|---|---|---|
| Dòng điện định mức | | 63A | 125A |
| Điện áp | | 200/380V ~ 240/415V | 200/380V ~ 240/415V |
| Số cực | | 3P + N + E | 3P + N + E |
| Vị trí cực nối đất | | 6h | 6h |
| Kích thước (mm) | a | 116 | 123 |
| | b | 15.5 | 23 |
| | c | 100 | 130 |
| | d | 85 | 104 |
| | e | 5.5 | 6.5 |
| | f | 76 | 94 |
| Tiết diện dây dẫn (mm²) | | Ø6-25 | Ø25-70 |




**MPN2-3352**
1 cái/hộp
30 cái/thùng
**639.200**

**MPN2-3452**
1 cái/hộp
18 cái/thùng
**1.598.000**

# Ổ CẮM CÔNG NGHIỆP LẮP ÂM MẶT NGHIÊNG

| 1 NĂM BẢO HÀNH Seri MPN2 | Mô tả Description | | | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|
|  | **Mã hàng (model)** | **MPN2-413** | **MPN2-423** | | |
| | Dòng điện định mức | 16A | 32A | | |
| | Điện áp | 200/240V~ | 200/240V~ | | |
| | Số cực | 2P + E | 2P + E | | |
| | Vị trí cực nối đất | 6h | 6h | | |
| | Kích thước (mm) a | 47 | 55 | | |
| | b | 31 | 42 | | |
| | c | 62 | 80 | | |
| | d | 64 | 90 | | |
| | e | 48 | 60 | | |
| | f | 48 | 73 | | |
| | g | 53 | 73 | | |
| | h | 49 | 64 | | |
| | i | 5.5 | 5.5 | | |
| **IP44** | Tiết diện dây dẫn (mm²) | Ø1.5-4 | Ø2.5-10 | | |
| | | | | **MPN2-413**<br>10 cái/hộp<br>80 cái/thùng | **141.200** |
| | | | | **MPN2-423**<br>10 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **220.500** |
|  | **Mã hàng (model)** | **MPN2-4132** | **MPN2-4232** | | |
| | Dòng điện định mức | 16A | 32A | | |
| | Điện áp | 200/240V~ | 200/240V~ | | |
| | Số cực | 2P + E | 2P + E | | |
| | Vị trí cực nối đất | 6h | 6h | | |
| | Kích thước (mm) a | 47 | 59 | | |
| | b | 31 | 42 | | |
| | c | 62 | 80 | | |
| | d | 64 | 90 | | |
| | e | 48 | 60 | | |
| | f | 48 | 73 | | |
| | g | 53 | 73 | | |
| | h | 49 | 64 | | |
| | i | 5.5 | 5.5 | | |
| **IP67** | Tiết diện dây dẫn (mm²) | Ø1.5-4 | Ø2.5-10 | | |
| | | | | **MPN2-4132**<br>10 cái/hộp<br>80 cái/thùng | **211.300** |
| | | | | **MPN2-4232**<br>10 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **369.200** |
|  | **Mã hàng (model)** | **MPN2-414** | **MPN2-424** | | |
| | Dòng điện định mức | 16A | 32A | | |
| | Điện áp | 380/415V ~ | 380/415V ~ | | |
| | Số cực | 3P + E | 3P + E | | |
| | Vị trí cực nối đất | 6h | 6h | | |
| | Kích thước (mm) a | 48 | 55 | | |
| | b | 31.5 | 42 | | |
| | c | 76 | 80 | | |
| | d | 81 | 90 | | |
| | e | 60 | 60 | | |
| | f | 60 | 73 | | |
| | g | 62 | 73 | | |
| | h | 56 | 64 | | |
| | i | 5.5 | 5.5 | | |
| **IP44** | Tiết diện dây dẫn (mm²) | Ø1.5-4 | Ø2.5-10 | | |
| | | | | **MPN2-414**<br>10 cái/hộp<br>80 cái/thùng | **166.300** |
| | | | | **MPN2-424**<br>10 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **242.600** |
|  | **Mã hàng (model)** | **MPN2-4142** | **MPN2-4242** | | |
| | Dòng điện định mức | 16A | 32A | | |
| | Điện áp | 380/415V ~ | 380/415V ~ | | |
| | Số cực | 3P + E | 3P + E | | |
| | Vị trí cực nối đất | 6h | 6h | | |
| | Kích thước (mm) a | 48 | 59 | | |
| | b | 31.5 | 42 | | |
| | c | 76 | 80 | | |
| | d | 81 | 90 | | |
| | e | 60 | 60 | | |
| | f | 60 | 73 | | |
| | g | 62 | 73 | | |
| | h | 56 | 64 | | |
| | i | 5.5 | 5.5 | | |
| **IP67** | Tiết diện dây dẫn (mm²) | Ø1.5-4 | Ø2.5-10 | | |
| | | | | **MPN2-4142**<br>10 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **238.800** |
| | | | | **MPN2-4242**<br>10 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **351.100** |
|  | **Mã hàng (model)** | **MPN2-415** | **MPN2-425** | | |
| | Dòng điện định mức | 16A | 32A | | |
| | Điện áp | 200/380V ~ 240/415V | 200/380V ~ 240/415V | | |
| | Số cực | 3P + N + E | 3P + N + E | | |
| | Vị trí cực nối đất | 6h | 6h | | |
| | Kích thước (mm) a | 49 | 56 | | |
| | b | 32 | 42 | | |
| | c | 76 | 80 | | |
| | d | 81 | 90 | | |
| | e | 60 | 60 | | |
| | f | 60 | 73 | | |
| | g | 68 | 79 | | |
| | h | 62 | 70 | | |
| | i | 5.5 | 5.5 | | |
| **IP44** | Tiết diện dây dẫn (mm²) | Ø1.5-4 | Ø2.5-10 | | |
| | | | | **MPN2-415**<br>10 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **185.400** |
| | | | | **MPN2-425**<br>10 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **266.300** |

# Ổ CẮM CÔNG NGHIỆP LẮP ÂM MẶT NGHIÊNG

| 1 NĂM BẢO HÀNH Seri MPN2 | Mô tả Description | | | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|
|  IP67 | **Mã hàng (model)** | **MPN2-4152** | **MPN2-4252** | **MPN2-4152**<br>10 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **247.200** |
| | Dòng điện định mức | 16A | 32A | | |
| | Điện áp | 200/380V ~<br>240/415V | 200/380V ~<br>240/415V | | |
| | Số cực | 3P + N + E | 3P + N + E | | |
| | Vị trí cực nối đất | 6h | 6h | | |
| | Kích thước (mm) a | 49 | 60 | | |
| | b | 32 | 42 | | |
| | c | 76 | 80 | | |
| | d | 81 | 90 | | |
| | e | 60 | 60 | | |
| | f | 60 | 73 | | |
| | g | 68 | 79 | | |
| | h | 62 | 70 | | |
| | i | 5.5 | 5.5 | | |
| | Tiết diện dây dẫn (mm²) | Ø1.5-4 | Ø2.5-10 | **MPN2-4252**<br>10 cái/hộp<br>60 cái/thùng | **405.100** |
|  IP67 | **Mã hàng (model)** | **MPN2-4342** | **MPN2-4442** | **MPN2-4342**<br>1 cái/hộp<br>30 cái/thùng | **598.800** |
| | Dòng điện định mức | 63A | 125A | | |
| | Điện áp | 380/415V ~ | 380/415V ~ | | |
| | Số cực | 3P + E | 3P + E | | |
| | Vị trí cực nối đất | 6h | 6h | | |
| | Kích thước (mm) a | 87 | 75 | | |
| | b | 69 | 103 | | |
| | c | 106 | 110 | | |
| | d | 110 | 114 | | |
| | e | 77 | 90 | | |
| | f | 85 | 90 | | |
| | g | 98 | 105 | | |
| | h | 88 | 92 | | |
| | i | 6.2 | 6.2 | | |
| | Tiết diện dây dẫn (mm²) | Ø6-25 | Ø25-70 | **MPN2-4442**<br>1 cái/hộp<br>12 cái/thùng | **1.505.700** |
|  IP67 | **Mã hàng (model)** | **MPN2-4352** | **MPN2-4452** | **MPN2-4352**<br>1 cái/hộp<br>30 cái/thùng | **639.200** |
| | Dòng điện định mức | 63A | 125A | | |
| | Điện áp | 200/380V ~<br>240/415V | 200/380V ~<br>240/415V | | |
| | Số cực | 3P + N + E | 3P + N + E | | |
| | Vị trí cực nối đất | 6h | 6h | | |
| | Kích thước (mm) a | 87 | 75 | | |
| | b | 69 | 103 | | |
| | c | 106 | 110 | | |
| | d | 110 | 114 | | |
| | e | 77 | 90 | | |
| | f | 85 | 90 | | |
| | g | 98 | 105 | | |
| | h | 88 | 92 | | |
| | i | 6.2 | 6.2 | | |
| | Tiết diện dây dẫn (mm²) | Ø6-25 | Ø25-70 | **MPN2-4452**<br>1 cái/hộp<br>12 cái/thùng | **1.674.300** |

## NÚT CHE DÙNG CHO Ổ CẮM LẮP NỔI

| 1 NĂM BẢO HÀNH | Mã hàng Model | Mô tả Description | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|
|  | **MPN2-C** | Nút che dùng cho ổ cắm lắp nổi 16A, 32A IP67 | 100 cái/bịch | **2.700** |
|  | **MPN2-C3** | Nút che dùng cho ổ cắm lắp nổi 63A IP67 | 100 cái/bịch | **4.400** |
|  | **MPN2-C4** | Nút che dùng cho ổ cắm lắp nổi 125A IP67 | 100 cái/bịch | **4.900** |





# THIẾT BỊ ĐIỆN VĂN PHÒNG - DÂN DỤNG




## THIẾT BỊ ĐIỆN VĂN PHÒNG


- Ổ Cắm Âm Bàn Seri TBS 260
- Ổ Cắm Âm Bàn FGP 260
- Ổ Cắm Âm Sàn 261
- Thiết Bị Rời Cho Ổ Cắm Âm Sàn & Âm Bàn 262


## THIẾT BỊ ĐIỆN DÂN DỤNG


- Phích cắm Seri PL 263
- Băng Keo Điện Seri BK 263
- Cáp Tivi - Cáp Điện Thoại - Cáp Mạng FTP 263
- Thiết Bị Cảm Biến Điều Khiển 264

# Ổ CẮM ÂM BÀN

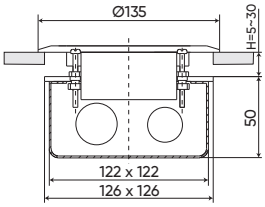
## Seri TBS

1 NĂM BẢO HÀNH

| Seri TBS | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Kích thước<br>Size (mm) | Đóng gói<br>Packing | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|
|  | **TBS1** | • 2 ổ cắm đa năng<br>• 1 cổng kết nối USB type A<br>• 1 cổng kết nối USB type C<br>• 1 cổng kết nối mạng<br>• Dây nguồn 1800mm | Sản phẩm<br>240 x 120<br>Đục lỗ<br>230 x 112 x 70 | 1 cái/hộp | **2.632.800** |
|  | **TBS2** | • 3 ổ cắm 3 chấu<br>(2 chấu dẹp + 1 chấu tròn)<br>• 2 cổng kết nối USB<br>• 2 cổng kết nối mạng<br>• Dây nguồn 1800mm | Sản phẩm<br>318 x 159<br>Đục lỗ<br>287 x 132 x 79 | 1 cái/hộp | **2.427.400** |
|  | **TBS3** | • 1 ổ cắm 3 chấu<br>(2 chấu dẹp + 1 chấu tròn)<br>• 1 cổng kết nối USB<br>• 1 cổng kết nối mạng<br>• 1 bộ sạc không dây<br>• Dây nguồn 1800mm | Sản phẩm<br>Ø96<br>Đục lỗ<br>Ø80 x 69 | 1 cái/hộp | **2.791.600** |
|  | **TBS4** | • 3 ổ cắm 3 chấu<br>(2 chấu dẹp + 1 chấu tròn)<br>• 2 cổng kết nối USB<br>• Có thể cắm phích từ 2 phía<br>• Dây nguồn 1800mm | Sản phẩm<br>Ø115<br>Đục lỗ<br>Ø100 x 222 | 1 cái/hộp | **2.147.400** |
|  | **TBS5** | • 3 ổ cắm 3 chấu<br>(2 chấu dẹp + 1 chấu tròn)<br>• 2 cổng kết nối USB<br>• 2 cổng kết nối mạng<br>• Dây nguồn 1800mm | Sản phẩm<br>Ø115<br>Đục lỗ<br>Ø100 x 264 | 1 cái/hộp | **2.427.400** |
|  | **TBS6** | • 3 ổ cắm 3 chấu<br>(2 chấu dẹp + 1 chấu tròn)<br>• 2 cổng kết nối USB<br>• Điều khiển ổ cắm nâng lên & hạ xuống bằng điện<br>• Dây nguồn 2100mm | Sản phẩm<br>Ø110<br>Đục lỗ<br>Ø92 x 420 | 1 cái/hộp | **8.283.200** |

# Ổ CẮM ÂM BÀN

Thiết kế thông minh, có thể tuỳ ý thay đổi kết cấu ổ cắm bằng cách thay đổi phụ kiện bên trong, đáp ứng nhu cầu sử dụng đa dạng của khách hàng.

| | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Kích thước<br>Size (mm) | Đóng gói<br>Packing | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|
|  | **FGP** | Kiểu tròn, 3 lỗ, bằng nhựa, bao gồm đế<br> | Sản phẩm<br>Ø135 x (5-30)<br>Đục lỗ<br>126 x 126 x 50 | 1 cái/hộp<br>12 cái/thùng | **616.200** |

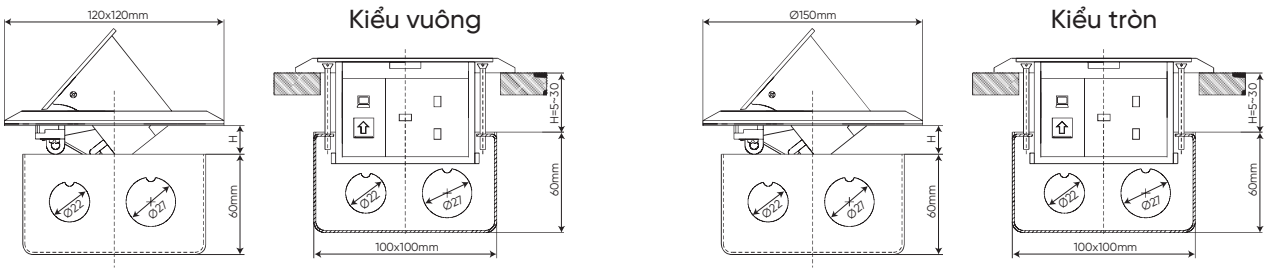
# Ổ CẮM ÂM SÀN

Thiết kế thông minh, có thể tuỳ ý thay đổi kết cấu ổ cắm bằng cách thay đổi phụ kiện bên trong, đáp ứng nhu cầu sử dụng đa dạng của khách hàng.

1 NĂM BẢO HÀNH

| | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Kích thước<br>Size (mm) | Đóng gói<br>Packing | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|
|  | **FY-60** | • Màu sắc: Vàng<br>• Kiểu dáng: Vuông<br>• Không bao gồm đế<br>• **Đóng mở êm ái** | Sản phẩm<br>120 x 120 x (5~30)<br>Đục lỗ<br>100 x 100 x 60 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **810.500** |
|  | **FA-60** | • Màu sắc: Xám<br>• Kiểu dáng: Vuông<br>• Không bao gồm đế<br>• **Đóng mở êm ái** | Sản phẩm<br>120 x 120 x (5~30)<br>Đục lỗ<br>100 x 100 x 60 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **810.500** |
|  | **F2Y-60** | • Màu sắc: Vàng<br>• Kiểu dáng: Vuông<br>• Mặt phẳng, đóng mở êm<br>• Không bao gồm đế | Sản phẩm<br>120 x 120 x (5~30)<br>Đục lỗ<br>100 x 100 x 60 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **810.500** |
|  | **F2A-60** | • Màu sắc: Xám<br>• Kiểu dáng: Vuông<br>• Mặt phẳng, đóng mở êm<br>• Không bao gồm đế | Sản phẩm<br>120 x 120 x (5~30)<br>Đục lỗ<br>100 x 100 x 60 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **810.500** |
|  | **FCY-60** | • Màu sắc: Vàng<br>• Kiểu dáng: Tròn<br>• Không bao gồm đế | Sản phẩm<br>Ø150 x (5~30)<br>Đục lỗ<br>100 x 100 x 60 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **810.500** |
|  | **FCA-60** | • Màu sắc: Xám<br>• Kiểu dáng: Tròn<br>• Không bao gồm đế | Sản phẩm<br>Ø150 x (5~30)<br>Đục lỗ<br>100 x 100 x 60 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | **810.500** |

Chú thích kích thước:




# PHỤ KIỆN ĐẾ SẮT CHO Ổ CẮM ÂM SÀN



| | |
|---|---|
| **Mã hàng** / Model | **F115** |
| **Mô tả** / Description | Đế sắt dùng cho ổ cắm âm sàn |
| **Kích thước** / Size (mm) | 100 x 100 x 60 |
| **Đóng gói** / Packing | 60 cái/thùng |
| **Giá bán lẻ** (VNĐ) | **58.300** |

# THIẾT BỊ RỜI A60
# DÙNG CHO Ổ CẮM ÂM SÀN VÀ Ổ CẮM ÂM BÀN
# (FGP - FY - FA - F2Y - F2A - FCY - FCA)

1 NĂM BẢO HÀNH

| | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **A6USV** | Ổ cắm 2 chấu<br>• Đóng gói:<br>**12 cái/hộp**<br>**648 cái/thùng** | **33.200** |
|  | **A6UESMV** | Ổ cắm đa năng<br>1.5 module<br>• Đóng gói:<br>**8 cái/hộp**<br>**432 cái/thùng** | **60.800** |
|  | **A6UESM-2** | Ổ cắm đa năng<br>2 module<br>• Đóng gói:<br>**6 cái/hộp**<br>**324 cái/thùng** | **55.400** |
|  | **A6UES2** | Ổ cắm đôi 3 chấu<br>• Đóng gói:<br>**4 cái/hộp**<br>**216 cái/thùng** | **79.100** |
|  | **A6RJ64** | Ổ cắm điện thoại<br>4 dây<br>• Đóng gói:<br>**12 cái/hộp**<br>**648 cái/thùng** | **67.700** |
|  | **A6RJ88** | Ổ cắm mạng LAN<br>8 dây<br>• Đóng gói:<br>**12 cái/hộp**<br>**648 cái/thùng** | **148.100** |
|  | **A6TV75** | Ổ cắm đồng trục<br>TV loại 75 Ohm<br>• Đóng gói:<br>**12 cái/hộp**<br>**648 cái/thùng** | **67.700** |

| | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **A6USB** | Ổ cắm sạc USB<br>DC 5V-2.1A<br>• Đóng gói:<br>**6 cái/hộp**<br>**324 cái/thùng** | **227.800** |
|  | **A6USB-A/C** | Ổ cắm sạc<br>USB A & USB C<br>DC 5V-3.1A, 2 module<br>• Đóng gói:<br>6 cái/hộp<br>324 cái/thùng | **373.600** |
|  | **A6NGNV** | Đèn báo xanh<br>• Đóng gói:<br>**12 cái/hộp**<br>**648 cái/thùng** | **26.500** |
|  | **A6NRDV** | Đèn báo đỏ<br>• Đóng gói:<br>**12 cái/hộp**<br>**648 cái/thùng** | **26.500** |
|  | **A6P** | Nút che trơn<br>• Đóng gói:<br>**50 cái/bịch** | **5.400** |
|  | **A6P2** | Nút che trơn 1.5<br>module<br>• Đóng gói:<br>**50 cái/bịch** | **5.400** |





# THIẾT BỊ ĐIỆN DÂN DỤNG

1 NĂM BẢO HÀNH

## PHÍCH CẮM
## Seri PL



| **Mã hàng** / Model | **PL1** | **PL2** | **PL3** |
|---|---|---|---|
| **Mô tả** / Description | Phích cắm 2 chấu dẹp<br>250V / 10A | Phích cắm 2 chấu tròn<br>Ø4.5mm, 250V / 10A | Phích cắm cái 250V / 10A |
| **Đóng gói** / Packing | 1 cái/túi ; 10 túi/dây<br>4 dây/hộp ; 200 cái/thùng | 1 cái/túi ; 10 túi/dây<br>4 dây/hộp ; 200 cái/thùng | 1 cái/túi ; 10 túi/dây<br>4 dây/hộp ; 200 cái/thùng |
| **Giá bán lẻ** (VNĐ) | **16.200** | **16.300** | **16.300** |

## BĂNG KEO ĐIỆN P.V.C
## Seri BK




| **Mã hàng** / Model | **BKD-20** | **BKW-20** | **BKG-20** | **BKY-20** | **BKR-20** |
|---|---|---|---|---|---|
| **Mô tả** / Description | Màu sắc: đen | Màu sắc: trắng | Màu sắc: xanh lá | Màu sắc: vàng | Màu sắc: đỏ |
| **Đóng gói** / Packing | 10 cuộn/lốc<br>200 cuộn/thùng | 10 cuộn/lốc<br>200 cuộn/thùng | 10 cuộn/lốc<br>200 cuộn/thùng | 10 cuộn/lốc<br>200 cuộn/thùng | 10 cuộn/lốc<br>200 cuộn/thùng |
| **Giá bán lẻ** (VNĐ) | **10.700** | **10.700** | **10.700** | **10.700** | **10.700** |

## DÂY CÁP



| **Mã hàng** / Model | **RG6-112** | **TLC-2P** | **CAT5E-4P** | **CAT6E-4P** |
|---|---|---|---|---|
| **Mô tả** / Description | Cáp tivi 75 Ohm<br>Lưới chống nhiễu 112 sợi | Cáp điện thoại 2 đôi<br>(1/0.5mm x 2P) | Cáp mạng FTP 4 đôi, có giáp bạc chống nhiễu | Cáp mạng FTP 4 đôi, có giáp bạc chống nhiễu và lõi nhựa chống nhiễu chéo |
| **Đóng gói** / Packing | 305m/cuộn<br>2 cuộn/thùng | 100m/cuộn<br>6 cuộn/thùng | 305m/cuộn<br>2 cuộn/thùng | 305m/cuộn<br>2 cuộn/thùng |
| **Giá bán lẻ** (VNĐ/m) | **12.800** | **7.000** | **17.200** | **21.900** |

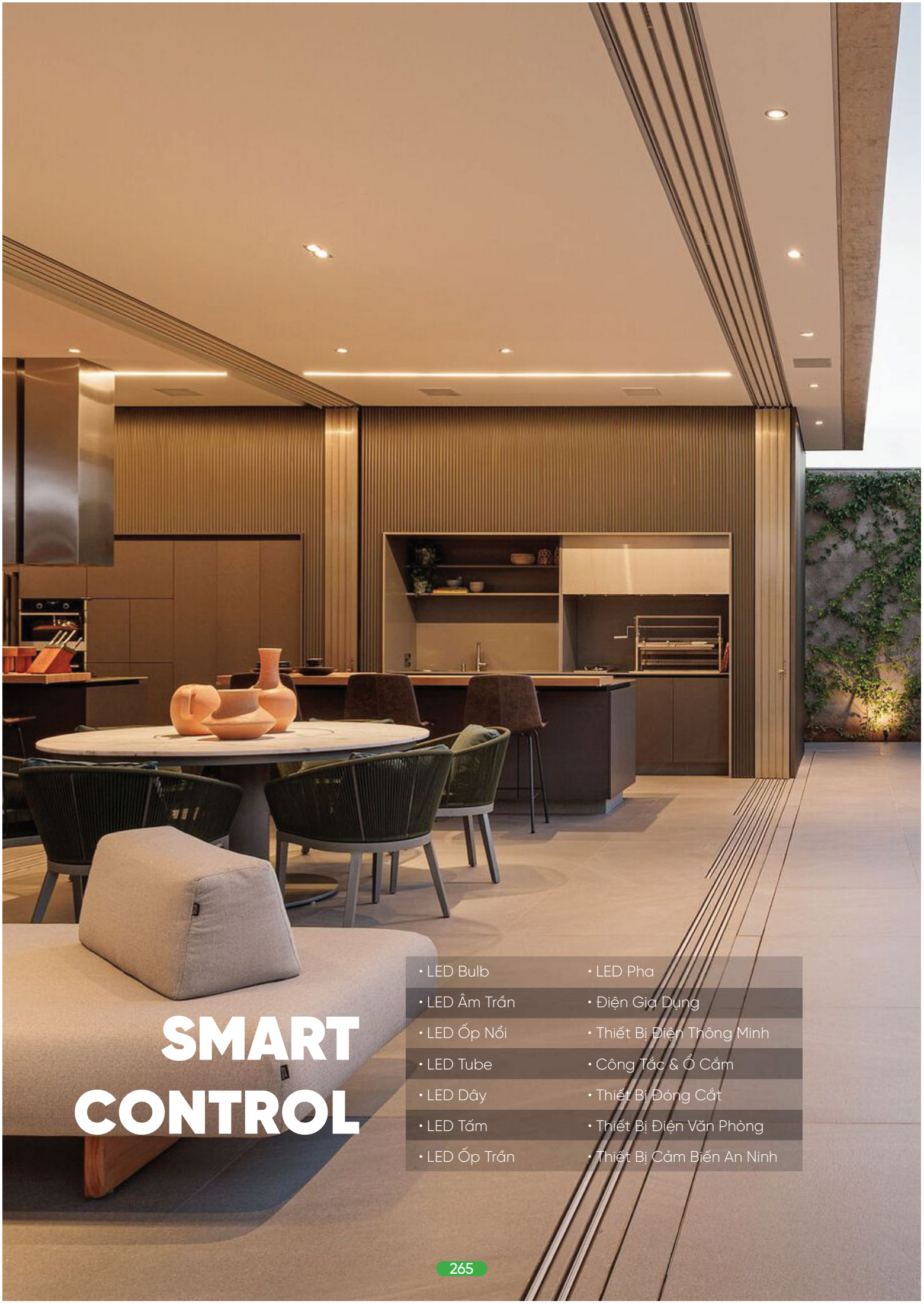





2 NĂM BẢO HÀNH

| | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **IRHD1**<br>• Đóng gói:<br>1 cái/hộp<br>50 cái/thùng | Đui đèn cảm biến chuyển động hồng ngoại E27<br>• Công suất tải: ≤ 60W<br>• Góc quét: 120°<br>• Khoảng cách hoạt động: ≤ 6m (bán kính)<br>• Điện áp: 110-240VAC<br>• Có thể điều chỉnh thời gian, độ nhạy sáng, IP20 | **202.200** |
|  | **IRHD2**<br>• Đóng gói:<br>1 cái/hộp<br>50 cái/thùng | Đui đèn cảm biến chuyển động hồng ngoại E27<br>• Công suất tải: ≤ 60W<br>• Góc quét: 120°<br>• Khoảng cách hoạt động: ≤ 6m (bán kính)<br>• Có thể điều chỉnh thời gian, độ nhạy sáng, IP20 | **219.800** |
|  | **MWHD1**<br>• Đóng gói:<br>1 cái/hộp<br>50 cái/thùng | Đui đèn cảm biến chuyển động Microwave E27<br>• Công suất tải: ≤ 10A<br>• Góc quét: 360°<br>• Khoảng cách hoạt động: ≤ 5m (bán kính)<br>• Có thể điều chỉnh thời gian, độ nhạy sáng, IP20 | **379.700** |
|  | **MWS1-NT**<br>• Đóng gói:<br>1 cái/hộp<br>50 cái/thùng | Cảm biến chuyển động Microwave gắn nổi<br>• Công suất tải: <200W<br>• Góc quét: 360°<br>• Khoảng cách hoạt động: ≤ 8m (bán kính)<br>• Có thể điều chỉnh thời gian, độ nhạy sáng, IP20 | **344.000** |
|  | **MWS2-NT**<br>• Đóng gói:<br>1 cái/hộp<br>100 cái/thùng | Cảm biến chuyển động Microwave gắn nổi<br>• Công suất tải: <200W<br>• Góc quét: 360°<br>• Khoảng cách hoạt động: ≤ 8m (bán kính)<br>• Có thể điều chỉnh thời gian, độ nhạy sáng, IP20 | **293.400** |

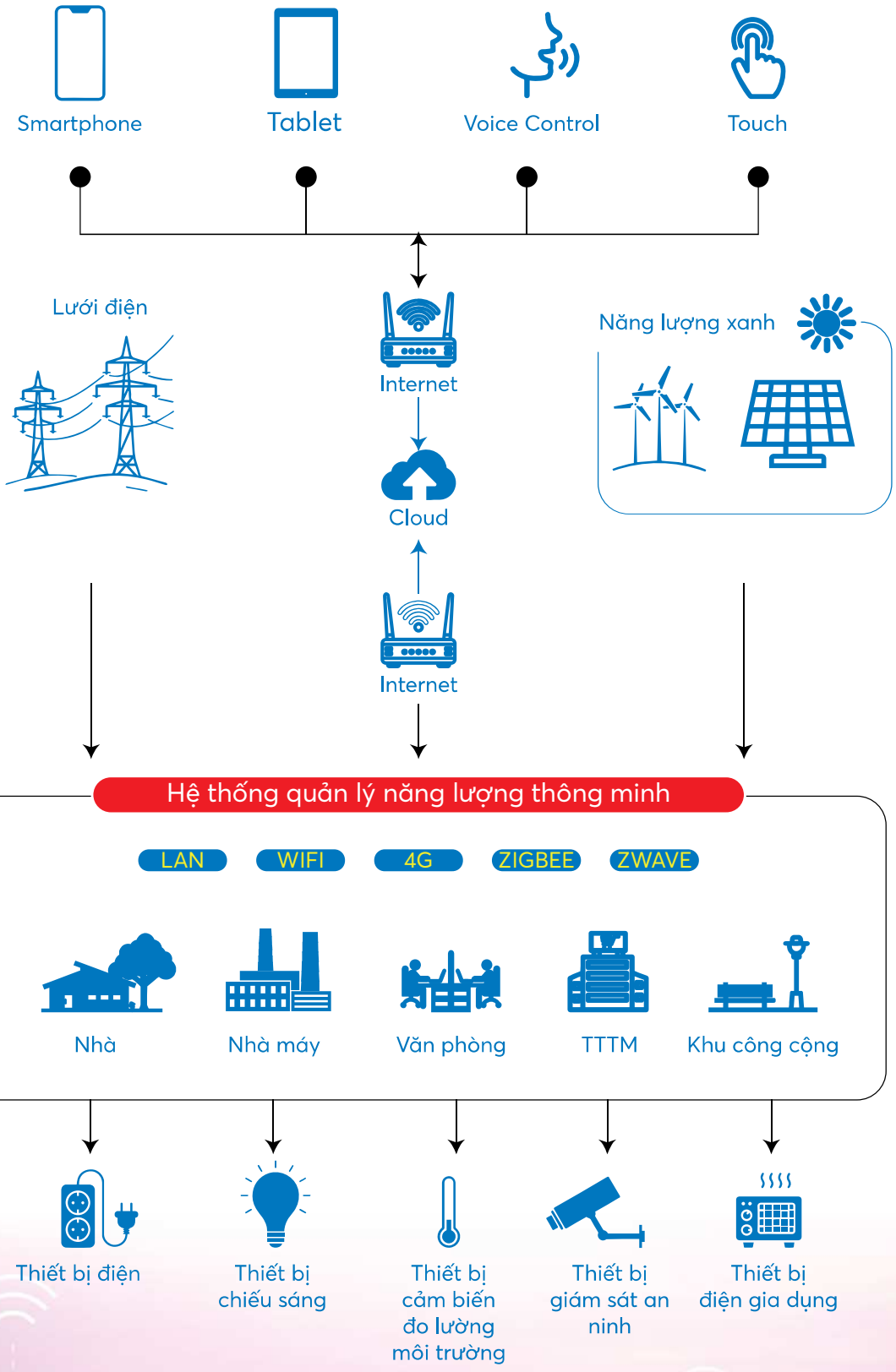
| | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **IRS1-V**<br>• Đóng gói:<br>1 cái/hộp<br>100 cái/thùng | Cảm biến chuyển động hồng ngoại vuông (mặt nhựa)<br>• Công suất tải: ≤ 200W<br>• Góc quét: 160°<br>• Khoảng cách hoạt động: ≤ 9m (bán kính)<br>• Có thể điều chỉnh thời gian, độ nhạy sáng, IP20 | **230.500** |
|  | **IRS2-V**<br>• Đóng gói:<br>1 cái/hộp<br>50 cái/thùng | Cảm biến chuyển động hồng ngoại vuông (mặt kính)<br>• Công suất tải: ≤ 200W<br>• Góc quét: 160°<br>• Khoảng cách hoạt động: ≤ 9m (bán kính)<br>• Có thể điều chỉnh thời gian, độ nhạy sáng, IP20 | **343.700** |
|  | **IRS1-H**<br>• Đóng gói:<br>1 cái/hộp<br>100 cái/thùng | Cảm biến chuyển động hồng ngoại chữ nhật (mặt nhựa)<br>• Công suất tải: ≤ 200W<br>• Góc quét: 180°<br>• Khoảng cách hoạt động: ≤ 9m (bán kính)<br>• Có thể điều chỉnh thời gian, độ nhạy sáng, IP20 | **219.900** |
|  | **MWS1-AT**<br>• Đóng gói:<br>1 cái/hộp<br>50 cái/thùng | Cảm biến chuyển động Microwave gắn âm<br>• Công suất tải: <200W<br>• Góc quét: 360°<br>• Khoảng cách hoạt động: ≤ 8m (bán kính)<br>• Có thể điều chỉnh thời gian, độ nhạy sáng, IP20<br>• Kích thước đục lỗ: Ø60mm | **314.900** |
|  | **PTC1**<br>• Đóng gói:<br>1 cái/hộp<br>100 cái/thùng | Cảm biến quang<br>• Công suất tải: ≤ 10A<br>• Hoạt động khi ánh sáng: <5-15 Lux<br>• IP44 | **194.800** |



# SMART CONTROL

- LED Bulb
- LED Âm Trần
- LED Ốp Nổi
- LED Tube
- LED Dây
- LED Tấm
- LED Ốp Trần
- LED Pha
- Điện Gia Dụng
- Thiết Bị Điện Thông Minh
- Công Tắc & Ổ Cắm
- Thiết Bị Đóng Cắt
- Thiết Bị Điện Văn Phòng
- Thiết Bị Cảm Biến An Ninh

# HỆ THỐNG ĐIỀU KHIỂN THÔNG MINH MPE SMART CONTROL



# SMART CONTROL



## SMART CONTROL


- LED Bulb ---------- **269**
- LED Âm Trần ---------- **270**
- LED Ốp Nổi ---------- **271**
- LED Tấm ---------- **272**
- LED Ốp Trần ---------- **273**
- LED Dây ---------- **274**
- LED Pha ---------- **275**
- Thiết Bị Điện Văn Phòng ---------- **276**
- Công Tắc & Ổ Cắm ---------- **277-280**
- Điện Gia Dụng ---------- **281-283**
- Thiết Bị Cảm Biến An Ninh ---------- **284-285**
- Chuông Cửa Thông Minh ---------- **286**
- Thiết Bị Điện Thông Minh ---------- **287-288**
- Thiết Bị Đóng Cắt ---------- **289-290**


## SMART LIGHTING

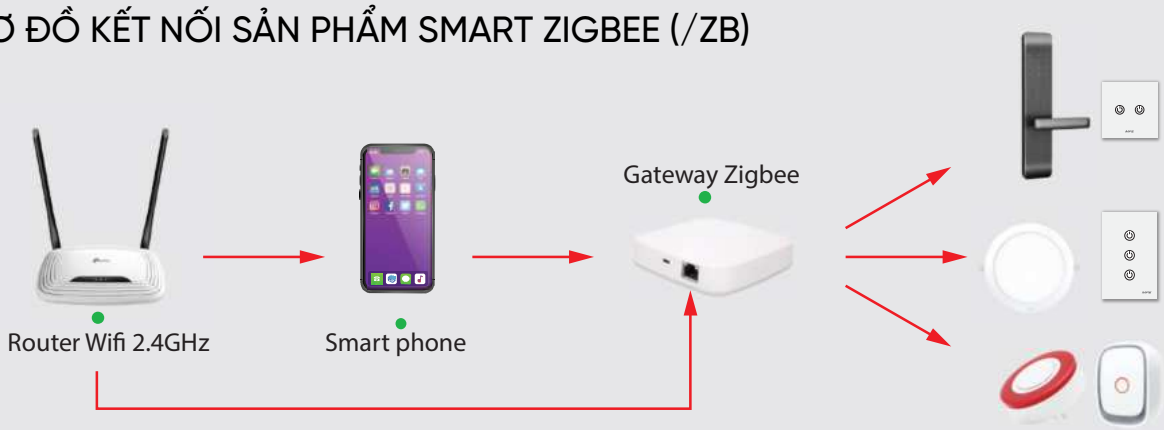

- LED Bulb & LED Filament ---------- **291**
- LED Âm Trần ---------- **292**
- LED Ốp Trần ---------- **293**


## REMOTE CONTROL

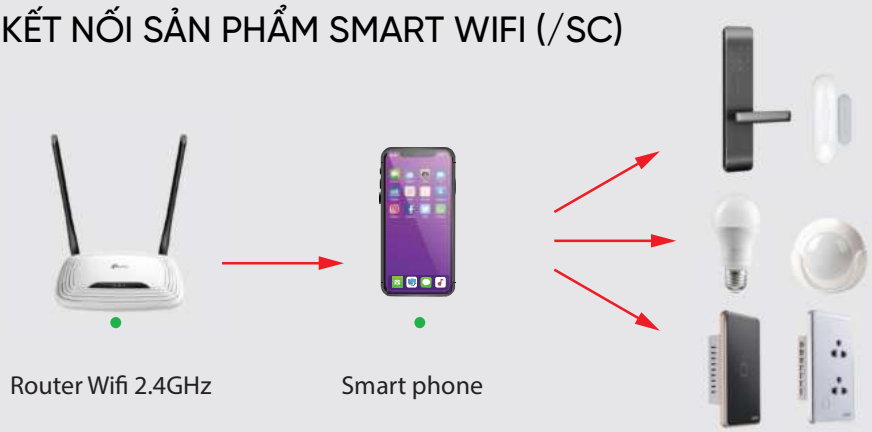

- LED Tube & LED Tấm ---------- **294-295**
- LED Âm Trần ---------- **296**

# SMART CONTROL

## SƠ ĐỒ KẾT NỐI SẢN PHẨM SMART ZIGBEE (/ZB)




## SƠ ĐỒ KẾT NỐI SẢN PHẨM SMART WIFI (/SC)




## APP MPE SMART CONTROL

Điều khiển các thiết bị smart (/SC & /ZB)



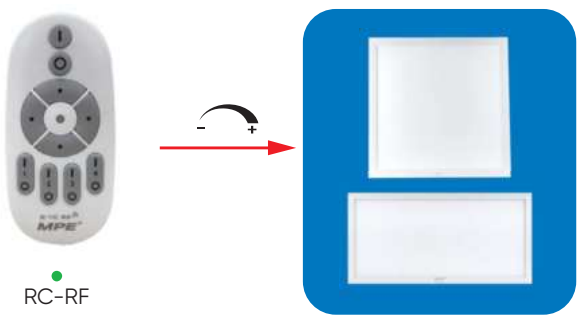

## APP MPE SMART LIGHTING

Điều khiển các thiết bị Bluetooth (/SM)



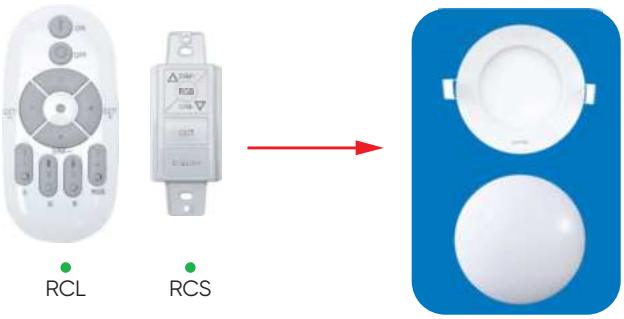

## REMOTE ĐIỀU KHIỂN RC-RF

Điều khiển các thiết bị Remote control (/3C-RC)



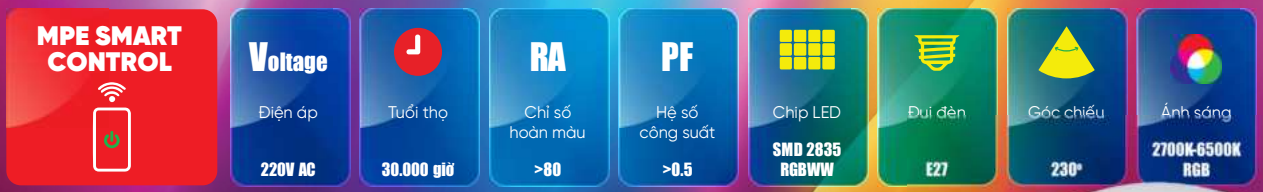

## REMOTE ĐIỀU KHIỂN RCL/RCS

Điều khiển các thiết bị Bluetooth (/SM)



# SMART CONTROL | LED BULB

2 NĂM BẢO HÀNH




## LED BULB **THÔNG MINH**
## **ĐIỀU KHIỂN WIFI**
## **Seri LB**

9W 13W




| Seri LB | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  9W | **LB-9/SC** | 806 Lm | 2700K-6500K RGB | Ø60 x 118 | 1 cái/hộp 100 cái/thùng | **442.600** |
|  13W | **LB-13/SC** | 1200 Lm | 2700K-6500K RGB | Ø95 x 135 | 1 cái/hộp 10 cái/thùng | **664.800** |

# SMART CONTROL | LED ÂM TRẦN

2 NĂM BẢO HÀNH

| MPE SMART CONTROL | Voltage | | RA | PF | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Điện áp | Tuổi thọ | Chỉ số hoàn màu | Hệ số công suất | Chip LED | Góc chiếu | Ánh sáng |
| | 220V AC | 30.000 giờ | >80 | >0.5 | SMD 2835 RGBWW | 110° | 2700K-6500K RGB |

## LED ÂM TRẦN **ĐIỀU KHIỂN WIFI -ZIGBEE**

## Seri RPL

6W 9W 12W 18W 24W



| Seri RPL | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  6W | RPL-6/SC<br>RPL-6/ZB | 500 Lm | 2700K-6500K RGB | Sản phẩm Ø120 x 25<br>Đục lỗ Ø105 | 1 cái/hộp<br>60 cái/thùng | 815.700<br>935.000 |
|  9W | RPL-9/SC<br>RPL-9/ZB | 750 Lm | 2700K-6500K RGB | Sản phẩm Ø150 x 25<br>Đục lỗ Ø130 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | 869.700<br>Liên hệ |
|  12W | RPL-12/SC<br>RPL-12/ZB | 950 Lm | 2700K-6500K RGB | Sản phẩm Ø170 x 25<br>Đục lỗ Ø150 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | 948.200<br>Liên hệ |
|  18W | RPL-18/SC<br>RPL-18/ZB | 1500 Lm | 2700K-6500K RGB | Sản phẩm Ø225 x 25<br>Đục lỗ Ø205 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | 1.107.600<br>Liên hệ |
|  24W | RPL-24/SC<br>RPL-24/ZB | 1800 Lm | 2700K-6500K RGB | Sản phẩm Ø300 x 25<br>Đục lỗ Ø280 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | 1.429.200<br>1.565.000 |




# LED ỐP NỔI **ĐIỀU KHIỂN WIFI -ZIGBEE**

## Seri SRPL

6W 12W 18W 24W





| Seri SRPL | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  6W | SRPL-6/SC | 480 Lm | 2700K-6500K RGB | Ø120 x 35 | 1 cái/hộp 20 cái/thùng | Liên hệ |
| | SRPL-6/ZB | | | | | Liên hệ |
|  12W | SRPL-12/SC | 950 Lm | 2700K-6500K RGB | Ø170 x 35 | 1 cái/hộp 30 cái/thùng | 1.005.900 |
| | SRPL-12/ZB | | | | | Liên hệ |
|  18W | SRPL-18/SC | 1500 Lm | 2700K-6500K RGB | Ø217 x 35 | 1 cái/hộp 20 cái/thùng | 1.187.900 |
| | SRPL-18/ZB | | | | | Liên hệ |
|  24W | SRPL-24/SC | 1800 Lm | 2700K-6500K RGB | Ø300 x 35 | 1 cái/hộp 10 cái/thùng | 1.535.100 |
| | SRPL-24/ZB | | | | | Liên hệ |

# SMART CONTROL | LED TẤM

MPE SMART CONTROL

| Điện áp | Tuổi thọ | Chỉ số hoàn màu | Hệ số công suất | Chip LED | Góc chiếu | Ánh sáng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 100-240V AC | 30.000 giờ | >80 | >0.9 | SMD 2835 RGBWW | 120° | 2700K-6500K RGB |

2 NĂM BẢO HÀNH



## LED TẤM
## ĐIỀU KHIỂN WIFI -ZIGBEE
## Seri FPL 20W 25W 40W

| Seri FPL | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  20W | FPL-3030/SC<br>FPL-3030/ZB | 1800 Lm | 2700K-6500K RGB | 300 x 300 x 11 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | 2.022.500 |
|  25W | FPL-6030/SC<br>FPL-6030/ZB | 2250 Lm | 2700K-6500K RGB | 600 x 300 x 11 | 1 cái/hộp<br>5 cái/thùng | 2.312.500 |
|  40W | FPL-6060/SC<br>FPL-6060/ZB | 3600 Lm | 2700K-6500K RGB | 600 x 600 x 11 | 1 cái/hộp<br>5 cái/thùng | 3.229.400 |
|  40W | FPL-12030/SC<br>FPL-12030/ZB | 3600 Lm | 2700K-6500K RGB | 1200 x 300 x 11 | 1 cái/hộp<br>5 cái/thùng | 3.864.200 |

MPE SMART CONTROL

| Điện áp | Tuổi thọ | Chỉ số hoàn màu | Hệ số công suất | Chip LED | Góc chiếu | Ánh sáng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 175-265V AC | 30.000 giờ | >80 | >0.9 | SMD 2835 RGB | 120° | 4000K-6500K RGB |



Điều khiển bằng giọng nói

## LED TẤM
## ĐIỀU KHIỂN WIFI
## Seri FPD 20W 40W

| Seri FPD | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  MỚI 20W | FPD-3030/SC | 2000 Lm | 4000K-6500K RGB | 300 x 300 x 30 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | Liên hệ |
| 40W | FPD-6060/SC | 4000 Lm | 4000K-6500K RGB | 600 x 600 x 35 | 1 cái/hộp<br>5 cái/thùng | Liên hệ |

# SMART CONTROL | LED ỐP TRẦN



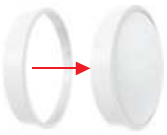
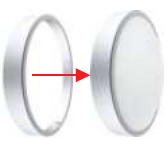
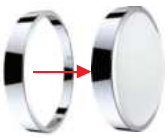

## LED ỐP NỔI CEILING ĐIỀU KHIỂN WIFI

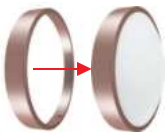
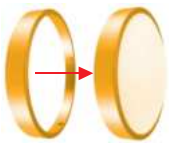
### Seri CL 20W 30W

| Seri CL | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  20W | CL-20/SC | 2000 Lm | 2700 - 6500K RGB | Ø300 x 85 | 1 cái/hộp 5 cái/thùng | 1.636.700 |
|  30W | CL-30/SC | 3000 Lm | 2700 - 6500K RGB | Ø350 x 85 | 1 cái/hộp 5 cái/thùng | 2.225.100 |

## VIỀN ĐÈN

### Seri BD

| Seri BD | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | BD30-W | • Màu trắng (White)<br>• Dùng cho: CL 20W | 80.400 |
| | BD35-W | • Màu trắng (White)<br>• Dùng cho: CL 30W | 91.600 |
|  | BD30-S | • Màu xám bạc (Silver)<br>• Dùng cho: CL 20W | 97.900 |
| | BD35-S | • Màu xám bạc (Silver)<br>• Dùng cho: CL 30W | 108.300 |
|  | BD30-C | • Màu crôm (Chromium)<br>• Dùng cho: CL 20W | 116.900 |
| | BD35-C | • Màu crôm (Chromium)<br>• Dùng cho: CL 30W | 135.900 |

| Seri BD | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | BD30-R | • Màu đỏ (Red)<br>• Dùng cho: CL 20W | 142.200 |
| | BD35-R | • Màu đỏ (Red)<br>• Dùng cho: CL 30W | 166.900 |
|  | BD30-G | • Màu vàng (Gold)<br>• Dùng cho: CL 20W | 246.000 |
| | BD35-G | • Màu vàng (Gold)<br>• Dùng cho: CL 30W | 288.700 |




## LED DÂY THÔNG MINH

# ĐIỀU KHIỂN WIFI - ZIGBEE BLUETOOTH

8W 10W 14.4W

MPE SMART CONTROL | MPE SMART LIGHTING | REMOTE CONTROL RCL RCS | CHIP LED SMD 5050RGB | ÁNH SÁNG RGB | 2 NĂM BẢO HÀNH

- Điều khiển qua ứng dụng Smart phone
- Chip LED SMD 5050RGB
- Đèn đổi màu tự động hoặc điều khiển đổi màu qua app MPE Smart Control với hệ màu RGB
- Mạch siêu dẫn giúp hiệu suất phát sáng cao, tiết kiệm năng lượng
- Cấu trúc bảo vệ cách nhiệt nhiều lớp an toàn
- Lắp đặt dễ dàng, uốn lượn được mọi nơi cần trang trí

| | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|
| ZIGBEE<br><br>DC 12V 14.4W/m | **LS/ZB** (màu RGB)<br>Led dây thông minh màu RGB, điều khiển bằng zigbee. **(Kèm bộ nguồn)**<br>• Điện áp vào: 220V AC<br>• Điện áp ra: 12V DC<br>• Chiều dài: 5m<br>• Đóng gói: 5m/hộp - 40 hộp/thùng | Liên hệ |
| WIFI<br><br>AC 220V 8W/m | **LSAC/SC** (màu RGB)<br>Led dây thông minh màu RGB, điều khiển bằng wifi **(Không kèm bộ nguồn)**<br>• Dòng điện: 2A<br>• Điện áp vào: 220V AC<br>• Chiều dài: 25m<br>• Đóng gói: 25m/thùng | 157.300 |
|  | **MC-LSAC/SC**<br>Khớp nối giữa Led dây thông minh AC. Sử dụng cho LED dây LSAC/SC | 39.100 |

| | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|
| WIFI<br><br>DC 12V 14.4W/m | **LS/SC** (màu RGB)<br>Led dây thông minh màu RGB, điều khiển bằng wifi **(Kèm bộ nguồn)**<br>• Điện áp vào: 220V AC<br>• Điện áp ra: 12V DC<br>• Chiều dài: 5m<br>• Đóng gói: 5m/hộp - 40 hộp/thùng | 985.700 |
| BLUETOOTH<br><br>DC 12V 10W/m | **LS/SM** (màu RGB)<br>Led dây thông minh màu RGB, điều khiển bằng Bluetooth **(Kèm bộ nguồn)**<br>• Công suất: 10W/m<br>• Điện áp vào: 220V AC<br>• Chiều dài: 5m<br>• Đóng gói: 5m/hộp - 40 hộp/thùng | 1.314.400 |
| <br>400W | **CLS/SC**<br>Bộ nguồn Led dây điều khiển Wifi AC 220V. Sử dụng cho LED dây LSAC/SC | 977.300 |




# LED PHA
# ĐIỀU KHIỂN WIFI
## Seri FLD 50W 100W 150W



- Điều khiển qua ứng dụng Smart phone
- Điều khiển thông minh kết nối qua Amazon Alexa, Google Assistant
- Đèn đổi màu tự động hoặc điều khiển đổi màu qua app MPE Smart Control với hệ màu RGB
- Cấp độ bảo vệ IP65
- Thân nhôm bền bỉ, thiết kế gọn nhẹ
- Tiết kiệm điện năng, tuổi thọ cao 30.000 giờ
- Dễ dàng lắp đặt và sử dụng

| Seri FLD | Mã hàng<br>Model | Nhiệt độ màu<br>CCT | Kích thước<br>Size (mm) | Đóng gói<br>Packing | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|
|  50W | **FLD-50/SC** | 6500K<br>RGB | 238 x 238 x 100 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | **1.084.300** |
|  100W | **FLD-100/SC** | RGB | 290 x 278 x 120 | 1 cái/hộp<br>4 cái/thùng | **1.700.800** |
|  150W | **FLD-150/SC** | RGB | 335 x 323 x 136 | 1 cái/hộp<br>4 cái/thùng | **2.367.800** |




# Ổ CẮM ÂM BÀN THÔNG MINH

## Seri TBS

• Ổ cắm âm bàn thông minh điều khiển bằng wifi qua app MPE Smart Control.
• Bảng điều khiển cảm ứng có khả năng chống trầy xước, chịu nhiệt cao, bền bỉ để sử dụng lâu dài.
• Đèn báo LED giúp dễ dàng tìm thấy và sử dụng ổ cắm trong bóng tối.
• Động cơ đóng mở ổ cắm lên xuống nhẹ nhàng, êm ái. Tính năng an toàn khi gặp vật cản tự động ngừng lại.
• Trang bị cổng USB type A, USB type C và đế sạc không dây, có thể sạc nhiều thiết bị cùng một lúc.



**ĐẾ SẠC KHÔNG DÂY 15W**

- **Voltage** Điện áp: **110-250V AC**
- Ổ cắm đa năng: **16A**
- Cổng USB A-C: **5VDC-2.1A**
- Sạc không dây Qi: **15W**
- Điều khiển bằng Wifi 2.4Hz
- Nút điều khiển cảm ứng
- Điều khiển bằng giọng nói
- Đèn viền 3 chế độ sáng

| Seri TBS | Mã hàng Model | Mô tả Description | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|
|  4000W | **TBS1/SC** | • 3 ổ cắm đa năng<br>• 1 cổng kết nối USB type A<br>• 1 cổng kết nối USB type C<br>• Hệ điều hành tương thích: IOS/Android | Sản phẩm Ø136 x 277<br>Đục lỗ Ø125 | 1 cái/hộp<br>8 cái/thùng | **7.212.900** |
|  4000W | **TBS2/SC** | • 4 ổ cắm đa năng<br>• 4 cổng kết nối USB type A<br>• 4 cổng kết nối USB type C<br>• Hệ điều hành tương thích: IOS/Android | Sản phẩm Ø136 x 367<br>Đục lỗ Ø125 | 1 cái/hộp<br>6 cái/thùng | **10.523.800** |



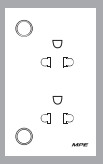
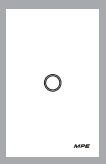
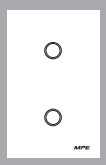
## CÔNG TẮC & Ổ CẮM THÔNG MINH **Wifi & Zigbee**

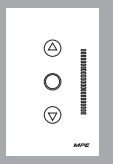


## CÔNG TẮC & Ổ CẮM THÔNG MINH Wifi

2 NĂM BẢO HÀNH

MPE SMART CONTROL

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | CSW/SC | Mặt công tắc rèm cửa, điều khiển Wifi<br>• Kích thước: 120x72x43mm<br>• Tải định mức: 1000W/gang | 1.100.400 |
|  | SO2/SC | Mặt ổ cắm đôi 3 chấu, điều khiển Wifi<br>• Kích thước: 120x72x43mm<br>Tải định mức: 1000W/gang | 1.254.300 |
|  | SW1/SC | Mặt 1 công tắc, điều khiển Wifi<br>• Kích thước: 120x72x43mm<br>• Tải định mức: 1000W/gang<br>• LED: 150W max/gang | 907.100 |
|  | SW2/SC | Mặt 2 công tắc, điều khiển Wifi<br>• Kích thước: 120x72x43mm<br>• Tải định mức: 1000W/gang<br>• LED: 150W max/gang | 976.900 |
|  | SW3/SC | Mặt 3 công tắc, điều khiển Wifi<br>• Kích thước: 120x72x43mm<br>• Tải định mức: 1000W/gang<br>• LED: 150W max/gang | 1.051.100 |
|  | SW4/SC | Mặt 4 công tắc, điều khiển Wifi<br>• Kích thước: 120x72x43mm<br>• Tải định mức: 1000W/gang<br>• LED: 150W max/gang | 1.367.800 |

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | SWV1/SC | Mặt 1 công tắc hình vuông, điều khiển Wifi<br>• Kích thước: 86x86mm<br>• Tải định mức: 700W/gang<br>• LED: 150W max/gang | 797.900 |
|  | SWV2/SC | Mặt 2 công tắc hình vuông, điều khiển Wifi<br>• Kích thước: 86x86mm<br>• Tải định mức: 700W/gang<br>• LED: 150W max/gang | 921.300 |
|  | SWV3/SC | Mặt 3 công tắc hình vuông, điều khiển Wifi<br>• Kích thước: 86x86mm<br>• Tải định mức: 700W/gang<br>• LED: 150W max/gang | 1.003.600 |
|  | DIM1/SC | Mặt Dimmer điều chỉnh độ sáng đèn, điều khiển Wifi<br>• Kích thước: 120x72x43mm<br>• Tải định mức: 1000W/gang | Liên hệ |
|  | SOMV/SC | Mặt ổ cắm đa năng hình vuông, điều khiển Wifi<br>• Kích thước: 86x86mm<br>• Tải định mức: 16A | 839.000 |

## CÔNG TẮC & Ổ CẮM THÔNG MINH Zigbee

2 NĂM BẢO HÀNH

MPE SMART CONTROL

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | SW1/ZB | Mặt 1 công tắc, điều khiển Zigbee<br>• Kích thước: 120x72x43mm<br>• Tải định mức: 500W/gang | 1.092.100 |
|  | SW2/ZB | Mặt 2 công tắc, điều khiển Zigbee<br>• Kích thước: 120x72x43mm<br>• Tải định mức: 500W/gang | 1.174.400 |
|  | SW3/ZB | Mặt 3 công tắc, điều khiển Zigbee<br>• Kích thước: 120x72x43mm<br>• Tải định mức: 500W/gang | 1.256.700 |

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | SWV1/ZB | Mặt 1 công tắc hình vuông, điều khiển Zigbee<br>• Kích thước: 86x86mm<br>• Tải định mức: 500W/gang | 1.087.900 |
|  | SWV2/ZB | Mặt 2 công tắc hình vuông, điều khiển Zigbee<br>• Kích thước: 86x86mm<br>• Tải định mức: 500W/gang | 1.170.200 |
|  | SWV3/ZB | Mặt 3 công tắc hình vuông, điều khiển Zigbee<br>• Kích thước: 86x86mm<br>• Tải định mức: 500W/gang | 1.252.400 |



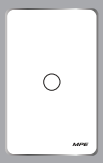
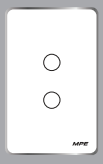
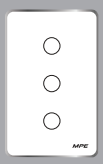
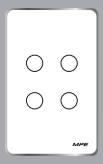
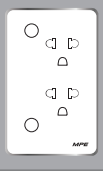
## CÔNG TẮC & Ổ CẮM THÔNG MINH **Wifi viền Vàng & Bạc**



# CÔNG TẮC & Ổ CẮM THÔNG MINH Wifi viền Vàng & Bạc

2 NĂM BẢO HÀNH

MPE SMART CONTROL

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | SWW1/SC | Mặt 1 công tắc màu trắng viền bạc, điều khiển Wifi<br>• Kích thước: 120x72x34mm<br>• Tải định mức: 1000W/gang<br>• LED: 150W/gang | 959.500 |
|  | SWW2/SC | Mặt 2 công tắc màu trắng viền bạc, điều khiển Wifi<br>• Kích thước: 120x72x34mm<br>• Tải định mức: 1000W/gang<br>• LED: 150W/gang | 1.074.600 |
|  | SWW3/SC | Mặt 3 công tắc màu trắng viền bạc, điều khiển Wifi<br>• Kích thước: 120x72x34mm<br>• Tải định mức: 1000W/gang<br>• LED: 150W/gang | 1.074.600 |
|  | SWW4/SC | Mặt 4 công tắc màu trắng viền bạc, điều khiển Wifi<br>• Kích thước: 120x72x34mm<br>• Tải định mức: 1000W/gang<br>• LED: 150W/gang | 1.206.300 |
|  | SOW2/SC | Mặt ổ cắm đôi 3 chấu màu trắng viền bạc, điều khiển Wifi<br>• Kích thước: 120x72x43mm<br>• Tải định mức: 16A | 1.560.100 |

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | SWB1/SC | Mặt 1 công tắc màu đen viền vàng, điều khiển Wifi<br>• Kích thước: 120x72x34mm<br>• Tải định mức: 1000W/gang<br>• LED: 150W/gang | 959.500 |
|  | SWB2/SC | Mặt 2 công tắc màu đen viền vàng, điều khiển Wifi<br>• Kích thước: 120x72x34mm<br>• Tải định mức: 1000W/gang<br>• LED: 150W/gang | 1.074.600 |
|  | SWB3/SC | Mặt 3 công tắc màu đen viền vàng, điều khiển Wifi<br>• Kích thước: 120x72x34mm<br>• Tải định mức: 1000W/gang<br>• LED: 150W/gang | 1.074.600 |
|  | SWB4/SC | Mặt 4 công tắc màu đen viền vàng, điều khiển Wifi<br>• Kích thước: 120x72x34mm<br>• Tải định mức: 1000W/gang<br>• LED: 150W/gang | 1.206.300 |
|  | SOB2/SC | Mặt ổ cắm đôi 3 chấu màu đen viền vàng, điều khiển Wifi<br>• Kích thước: 120x72x43mm<br>• Tải định mức: 16A | 1.560.100 |



# MẶT CÔNG TẮC THÔNG MINH

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | MAT1/SC | Mặt 1 lỗ gắn hạt mạng LAN, TEL, TV dùng cho thiết bị rời A30<br>• Kích thước: 115x72x10mm | 135.700 |
|  | MAT2/SC | Mặt 2 lỗ gắn hạt mạng LAN, TEL, TV dùng cho thiết bị rời A30<br>• Kích thước: 115x72x10mm | 160.400 |

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | MAT3/SC | Mặt 3 lỗ gắn hạt mạng LAN, TEL, TV dùng cho thiết bị rời A30<br>• Kích thước: 115x72x10mm | 185.000 |




## ĐÈN NGỦ THÔNG MINH
## ĐIỀU KHIỂN WIFI, BLUETOOTH
## Seri BHS

| | Mã hàng<br>Model | Điện áp<br>Voltage | Kích thước<br>Size (mm) | Đóng gói<br>Packing | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|
|  | **BHS1** | 220VAC | 270 x 270 x 500 | 1 cái/hộp<br>12 cái/thùng | **2.499.400** |
|  | **BHS2/SC** | 220VAC | 270 x 270 x 500 | 1 cái/hộp<br>12 cái/thùng | **2.145.200** |



## MÁY LỌC KHÔNG KHÍ 3 CHẾ ĐỘ
## ĐIỀU KHIỂN WIFI
## Seri ARP1

2 NĂM BẢO HÀNH

MPE SMART CONTROL

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | ARP1/SC | Máy lọc không khí:<br>• Lọc sạch bụi bẩn trong không khí<br>• 8 tốc độ quạt cho phép làm sạch nhanh hơn<br>• Đo số lượng hạt bụi trong không khí với kích thước hạt 2.5µ<br>• 3 chế độ<br>• Có tính năng an toàn cho trẻ em<br>• Dễ dàng vệ sinh và thay thế linh kiện | 11.178.100 |

## RÈM CỬA THÔNG MINH
## ĐIỀU KHIỂN WIFI

2 NĂM BẢO HÀNH

MPE SMART CONTROL

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | CM1/SC | Mô tơ rèm cửa thông minh<br>• Điện áp: 220VAC<br>• Công suất: 6.5W, IP20<br>• Tốc độ 16cm/s | 3.387.500 |
|  | CR1/SC | Thanh ray rèm cửa, dài 1m | 919.200 |

## ĐIỀU KHIỂN
## & MÀN CHIẾU SMART

2 NĂM BẢO HÀNH

MPE SMART CONTROL

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | RMC/SC | Remote điều khiểm rèm cửa<br>• Mỗi remote điều khiển được 2 motor<br>• Khoảng cách <25m | 507.900 |
|  | RB1/SC | Màn chiếu Smart Wifi | Liên hệ |

## BỘ RÈM CỬA THÔNG MINH
## ĐIỀU KHIỂN WIFI

2 NĂM BẢO HÀNH

MPE SMART CONTROL

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | CM2.2/SC | Bộ rèm cửa thông minh, dài 2.2m, điều khiển Wifi | 4.299.400 |
|  | CM3.2/SC | Bộ rèm cửa thông minh, dài 3.2m, điều khiển Wifi | 4.542.900 |

## BỘ RÈM CỬA THÔNG MINH
## ĐIỀU KHIỂN WIFI, ZIGBEE

2 NĂM BẢO HÀNH

MPE SMART CONTROL

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | CM4.2/SC | Bộ rèm cửa thông minh, dài 4.2m, điều khiển Wifi | 4.786.400 |
|  | CM1/ZB | Mô tơ rèm cửa thông minh điều khiển Zigbee<br>• Điện áp: 240VAC<br>• Công suất: 40W<br>• IP20<br>• Khối lượng tải: 50kg<br>• Phạm vi điều khiển bằng remote: 50m | Liên hệ |

## Ổ CẮM DI ĐỘNG THÔNG MINH
## ĐIỀU KHIỂN WIFI
## Seri SPS

2 NĂM BẢO HÀNH

MPE SMART CONTROL

| Seri SPS | Mã hàng Model | Công suất USB | Dòng điện Ampe | Kết nối Wifi | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
|  | SPS1 | 5V 2.1A | 15A | 2.4Ghz | 335 x 65 x 40 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | 1.179.500 |
|  | SPS2 | Type A: 18W<br>Type C-PD: 65W | 15A | 2.4Ghz | 350 x 65 x 41 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | 1.574.400 |
|  | SPS3 | Type A: 5V-2.4A<br>Type C-PD: 22W | 10A | 2.4Ghz | 385 x 59 x 28 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | 949.900 |

## Ổ CẮM THÔNG MINH
## ĐIỀU KHIỂN WIFI
## Seri SWP15, SWP16

2 NĂM BẢO HÀNH

MPE SMART CONTROL

| Seri SWP | Mã hàng Model | Công suất Watt | Dòng điện Ampe | Kết nối Wifi | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
|  | SWP15-1 | 2.000 | 15A | 2.4Ghz<br>1T1R | 75 x 37.5 x 30 | 1 cái/hộp<br>200 cái/thùng | 519.900 |
|  | SWP16-2 | 2.000 | 16A | 2.4Ghz<br>1T1R | 85 x 40 x 30 | 1 cái/hộp<br>200 cái/thùng | 504.000 |
|  | SWP16-3 | 2.000 | 16A | 2.4Ghz<br>1T1R | 85 x 42 x 34 | 1 cái/hộp<br>200 cái/thùng | 504.400 |
|  | SWP16-5 | 2.000 | 16A<br>2 USB 2.4A | 2.4Ghz<br>1T1R | 85 x 42 x 34 | 1 cái/hộp<br>200 cái/thùng | 570.400 |

# SMART CONTROL | THIẾT BỊ CẢM BIẾN AN NINH

2 NĂM BẢO HÀNH





| | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **DS1/SC** | Cảm biến cửa.<br>• Phát hiện tình trạng đóng/mở<br>• Đóng gói:<br>1 cái/hộp<br>50 cái/thùng | **726.000** |
|  | **DS1/ZB** | Cảm biến cửa.<br>• Phát hiện tình trạng đóng/mở<br>• Đóng gói:<br>1 cái/hộp<br>50 cái/thùng | **585.100** |
|  WIFI | **MIR1-NT/DW**<br>• Đóng gói:<br>1 cái/hộp<br>50 cái/thùng | Cảm biến chuyển động hồng ngoại WIFI<br>• Công suất tiêu thụ: 0.5W<br>• Công suất tải: <200W<br>• Góc quét: 90°<br>• Bán kính làm việc:<br>≤ 4m (<24°C)<br>• Điện áp: 110-240VAC<br>• Chiều cao lắp đặt: 2.2~4.0m \| IP20 | **589.500** |
|  WIFI | **MIR1-NT/EW**<br>• Đóng gói:<br>1 cái/hộp<br>50 cái/thùng | Cảm biến chuyển động hồng ngoại WIFI<br>• Công suất tiêu thụ: 0.5W<br>• Công suất tải: <200W<br>• Góc quét: 90°<br>• Bán kính làm việc:<br>≤ 4m (<24°C)<br>• Điện áp: 110-240VAC<br>• Chiều cao lắp đặt: 2.2~4.0m \| IP20 | **658.600** |
|  WIFI | **MIR1-OD/W**<br>• Đóng gói:<br>1 cái/hộp<br>50 cái/thùng | Cảm biến chuyển động hồng ngoại WIFI<br>• Công suất tiêu thụ: 0.5W<br>• Công suất tải: <200W<br>• Góc quét: 180°<br>• Bán kính làm việc:<br>≤ 12m (<24°C)<br>• Điện áp: 220-240VAC<br>• Chiều cao lắp đặt: 1.8~2.5m \| IP65 | **601.300** |
|  WIFI | **MIR2-AT/W**<br>• Đóng gói:<br>1 cái/hộp<br>50 cái/thùng | Cảm biến chuyển động hồng ngoại WIFI<br>• Công suất tiêu thụ: 0.5W<br>• Công suất tải: <200W<br>• Góc quét: 90°<br>• Bán kính làm việc:<br>≤ 4m (<24°C)<br>• Điện áp: 110-240VAC<br>• Chiều cao lắp đặt: 2.2~4.0m \| IP20 | **590.100** |

| | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **MS1/SC** | Cảm biến chuyển động<br>• Phát hiện chuyển động trong phạm vi 7m<br>• Đóng gói:<br>1 cái/hộp<br>50 cái/thùng | **886.700** |
|  | **MS1/ZB** | Cảm biến chuyển động<br>• Phát hiện chuyển động trong phạm vi 7m<br>• Đóng gói:<br>1 cái/hộp<br>50 cái/thùng | **704.400** |
|  | **OCS/ZB** | Cảm biến chuyển động và ánh sáng. Phát hiện chuyển động trong phạm vi 10m<br>• Đóng gói:<br>1 cái/hộp<br>100 cái/thùng | **1.646.700** |
|  | **WS1/SC** | Cảm biến nước có âm thanh và cảnh báo khi phát hiện có rò rỉ nước<br>• Đóng gói:<br>1 cái/hộp<br>50 cái/thùng | **1.020.700** |
|  | **WS1/ZB** | Cảm biến nước có âm thanh và cảnh báo khi phát hiện có rò rỉ nước<br>• Đóng gói:<br>1 cái/hộp<br>50 cái/thùng | **626.200** |
|  | **SMS1/SC** | Cảm biến khói. Phát hiện khói và cảnh báo cháy<br>Có âm thanh và nháy đèn (85dB)<br>• Đóng gói:<br>1 cái/hộp<br>50 cái/thùng | **1.288.600** |

# SMART CONTROL | THIẾT BỊ CẢM BIẾN AN NINH

2 NĂM BẢO HÀNH



| | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **SMS1/ZB** | Cảm biến khói. Phát hiện khói và cảnh báo cháy<br>Có âm thanh và nháy đèn (85dB) | **842.500** |
|  | **COS1/SC** | Cảm biến khí CO. Có âm thanh và nháy đèn | **Liên hệ** |
|  | **GAS1/SC** | Cảm biến Gas. Phát hiện rò rỉ khí Gas và cảnh báo | **1.594.000** |
|  | **GAS1/ZB** | Cảm biến Gas. Phát hiện rò rỉ khí Gas và cảnh báo | **1.594.000** |
|  | **LMS1/SC** | Cảm biến quang. Đo độ sáng trong phạm vi 5m | **Liên hệ** |
|  | **SR1/SC** | Còi báo động<br>• Âm thanh 85dB<br>• Có nhiều âm thanh để lựa chọn | **1.034.000** |
|  | **SR1/ZB** | Còi báo động<br>• Âm thanh 85dB<br>• Có nhiều âm thanh để lựa chọn | **1.040.000** |
|  | **EVD1/SC** | Máy đo chất lượng không khí đa năng<br>• Đo nhiệt độ<br>• Đo độ ẩm<br>• Đo hạt bụi trong không khí<br>• Đo các thông số CH20, VOC, CO2 | **Liên hệ** |
|  | **THD1/SC** | Máy đo chất lượng không khí đa năng<br>• Đo nhiệt độ<br>• Đo độ ẩm<br>• Đo hạt bụi trong không khí | **3.043.300** |

| | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **TMS1/SC** | Thiết bị đo nhiệt độ có tích hợp bộ điều khiển<br>• Hiển thị thời gian<br>• Đo nhiệt độ môi trường<br>• Điều khiển trực tiếp quạt (3 tốc độ), van nóng lạnh | **Liên hệ** |
|  | **DL1-D/SC** | Khóa cửa Smart Wifi<br>• Khóa màu đen<br>• 5 cách mở khóa | **8.166.700** |
|  | **DL2-D/SC** | Khóa cửa Smart Wifi<br>• Khóa màu đen<br>• 5 cách mở khóa | **12.797.100** |
|  | **DL2-D/ZB** | Khóa cửa Smart Zigbee<br>• Khóa màu đen<br>• 5 cách mở khóa | **11.664.600** |
|  | **DL2-V/SC** | Khóa cửa Smart Wifi<br>• Khóa màu vàng<br>• 5 cách mở khóa | **12.797.100** |
|  | **CI1/SC**<br>*(Bộ sản phẩm không kèm thẻ nhớ)* | Camera trong nhà<br>• Góc xoay: 350°/52°<br>• Góc ảnh: D:107° H:89° V:48°<br>• Định dạng video H.264<br>• Tiêu cự: 3.92mm<br>• Độ phân giải 3MP<br>• Hỗ trợ thẻ nhớ 128GB (TF) | **Liên hệ** |
|  | **CO1/SC**<br>*(Bộ sản phẩm không kèm thẻ nhớ)* | Camera ngoài trời<br>• Góc ảnh: 100°<br>• Định dạng video H.265<br>• Tiêu cự: 4mm<br>• Độ phân giải 3MP<br>• Hồng ngoại: 8-10m<br>• Hỗ trợ thẻ nhớ 128GB (TF) | **Liên hệ** |
|  | **PRS/ZB** | Cảm biến hiện diện. Phát hiện chuyển động trong phạm vi 3-4m | **3.266.900** |

# SMART CONTROL | CHUÔNG CỬA THÔNG MINH

2 NĂM BẢO HÀNH



SẢN PHẨM MỚI

CAMERA CHỤP HÌNH

GỬI THÔNG BÁO QUA ỨNG DỤNG TRÊN ĐIỆN THOẠI CẢ NGÀY & ĐÊM

Cảnh báo khi phát hiện chuyển động

38 Âm sắc tùy chọn

03 Mức âm lượng

Chế độ tắt âm không làm phiền

CHUÔNG CỬA THÔNG MINH
**Model VDB2/SC**




ĐÀM THOẠI VIDEO 2 CHIỀU

ĐÀM THOẠI QUA ỨNG DỤNG TRÊN ĐIỆN THOẠI

CẢNH BÁO KHI PHÁT HIỆN CÓ CHUYỂN ĐỘNG

SẢN PHẨM MỚI




CHUÔNG CỬA THÔNG MINH
**Model VDB3/SC**

MPE SMART CONTROL

## ĐIỀU KHIỂN WIFI

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **VDB1/SC** | Chuông cửa Camera<br>• Đàm thoại 2 chiều<br>• Tự động ghi hình khi phát hiện chuyển động | **2.836.200** |
|  | **VDB2/SC** | Chuông cửa không dây thông minh<br>• Cảnh báo khi phát hiện chuyển động<br>• Camera chụp hình, gửi thông báo trên ứng dụng điện thoại cả ngày & đêm | **1.085.300** |

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **VDB3/SC** | Chuông cửa không dây thông minh<br>• Đàm thoại video 2 chiều<br>• Đàm thoại qua ứng dụng trên điện thoại<br>• Cảnh báo khi phát hiện có chuyển động | **7.435.300** |

# SMART CONTROL | THIẾT BỊ ĐIỆN THÔNG MINH




## GATEWAY
## WIFI → ZIGBEE

2 NĂM BẢO HÀNH | MPE SMART CONTROL

| | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | GT02-W/ZB | Gateway chuyển Wifi sang Zigbee | 1.659.400 |

## GATEWAY
## WIFI → BLUETOOTH

2 NĂM BẢO HÀNH | MPE SMART CONTROL

| | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | GT02-W/BT | Gateway chuyển Wifi sang Bluetooth | 714.800 |

## GATEWAY
## WIFI → IR

2 NĂM BẢO HÀNH | MPE SMART CONTROL

| | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | GT02-W/IR | Gateway chuyển Wifi sang IR | 622.600 |

# SMART CONTROL | THIẾT BỊ ĐIỆN THÔNG MINH

## Ổ CẮM ĐA NĂNG CHỐNG NƯỚC THÔNG MINH

2 NĂM BẢO HÀNH | MPE SMART CONTROL

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | WV1/SC | Ổ cắm đa năng chống thấm nước thông minh | 1.252.100 |

## VAN KHÓA NƯỚC/GAS THÔNG MINH

2 NĂM BẢO HÀNH | MPE SMART CONTROL

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | SWP1/SC | Van khoá nước/gas thông minh | 1.126.800 |

## ĐUI ĐÈN THÔNG MINH

2 NĂM BẢO HÀNH | MPE SMART CONTROL

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | LAO1/SC | Đui đèn chuyển bóng đèn thường thành bóng đèn Smart E27 | 584.100 |

## ĐIỀU KHIỂN THÔNG MINH

2 NĂM BẢO HÀNH

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | RC-433/SC | Điều khiển thông minh bằng sóng RF433 MHz, tối đa 4 thiết bị, khoảng cách 30m<br>• Sử dụng kết hợp với SB01/SC  | 121.400 |

## THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN

1 NĂM BẢO HÀNH

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | RC-RF | Thiết bị điều khiển từ xa Remote RF | 228.700 |

## THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN

2 NĂM BẢO HÀNH | MPE SMART LIGHTING

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | RCS | Thiết bị điều khiển Đèn Led thông minh bằng Bluetooth | 356.700 |

## THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN

2 NĂM BẢO HÀNH | MPE SMART LIGHTING

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | RCL | Thiết bị điều khiển Đèn Led thông minh bằng Bluetooth | 356.800 |

## HỘP ĐIỀU KHIỂN TỪ XA WIFI

2 NĂM BẢO HÀNH | MPE SMART CONTROL

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | SB01/SC | Điều khiển thông minh Wifi & RF433MHZ | Liên hệ |

## CẦU DAO TỰ ĐỘNG THÔNG MINH

### Seri MCBS

2 NĂM BẢO HÀNH

MPE SMART BREAKER

| | Mã hàng<br>Model | Số cực<br>Poles | Dòng định mức<br>In (A) | Icu<br>(kA) | Đóng gói<br>Packing | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  | **MCBS-120 (1-20A)** | 1P | 20A | 6kA | 1 cái/hộp<br>64 cái/thùng | **1.839.400** |
| | **MCBS-132 (1-32A)** | 1P | 32A | 6kA | | **1.957.100** |
| | **MCBS-163 (1-63A)** | 1P | 63A | 6kA | | **2.152.800** |
|  | **MCBS-232 (1-32A)** | 2P | 32A | 6kA | 1 cái/hộp<br>32 cái/thùng | **4.691.100** |
| | **MCBS-263 (1-63A)** | 2P | 63A | 6kA | | **4.912.600** |
| | **MCBS-280 (1-80A)** | 2P | 80A | 6kA | | **5.213.700** |
|  | **MCBS-332 (1-32A)** | 3P | 32A | 6kA | 1 cái/hộp<br>24 cái/thùng | **7.246.100** |
| | **MCBS-363 (1-63A)** | 3P | 63A | 6kA | | **7.442.800** |
| | **MCBS-380 (1-80A)** | 3P | 80A | 6kA | | **7.669.900** |
|  | **MCBS-432 (1-32A)** | 4P | 32A | 6kA | 1 cái/hộp<br>16 cái/thùng | **7.669.900** |
| | **MCBS-463 (1-63A)** | 4P | 63A | 6kA | | **8.492.600** |
| | **MCBS-480 (1-80A)** | 4P | 80A | 6kA | | **8.690.100** |

## CẦU DAO BẢO VỆ DÒNG RÒ, QUÁ TẢI THÔNG MINH

### Seri RCBOS

2 NĂM BẢO HÀNH

MPE SMART BREAKER

| | Mã hàng<br>Model | Số cực<br>Poles | Dòng định mức<br>In (A) | Dòng rò<br>$I_{\Delta n}$ (mA) | Icu<br>(kA) | Đóng gói<br>Packing | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
|  | **RCBOS-232/30** | 2P | 32A | 30mA | 6kA | 1 cái/hộp<br>32 cái/thùng | **4.965.200** |
| | **RCBOS-263/30** | 2P | 63A | 30mA | 6kA | | **5.160.900** |
| | **RCBOS-280/30** | 2P | 80A | 30mA | 6kA | | **5.342.800** |
|  | **RCBOS-432/30** | 4P | 32A | 30mA | 6kA | 1 cái/hộp<br>16 cái/thùng | **9.093.800** |
| | **RCBOS-463/30** | 4P | 63A | 30mA | 6kA | | **9.289.600** |
| | **RCBOS-480/30** | 4P | 80A | 30mA | 6kA | | **Liên hệ** |

## BỘ CẤP NGUỒN THIẾT BỊ ĐÓNG CẮT THÔNG MINH

2 NĂM BẢO HÀNH

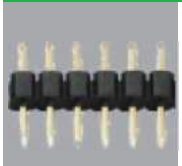
| | Mã hàng<br>Model | Điện áp vào<br>Input | Điện áp ra<br>Output | Dòng điện<br>Current (ampe) | Đóng gói<br>Packing | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  | **PSS-25** | 110-265 VAC | 12 VDC | 2.5A | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | **1.961.200** |
|  | **PSS-25D** | 110-265 VAC | 12 VDC | 2.5A | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | **2.352.900** |

## BỘ CẤP NGUỒN THIẾT BỊ ĐÓNG CẮT THÔNG MINH

2 NĂM BẢO HÀNH

| | Mã hàng<br>Model | Điện áp vào<br>Input | Đóng gói<br>Packing | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|---|
|  | **MD-WF<br>(Module Wifi)** | 12 VDC | 1 cái/hộp<br>80 cái/thùng | **2.949.300** |
|  | **MD-WF/4G<br>(Module Sim 4G)** | 12 VDC | 1 cái/hộp<br>80 cái/thùng | **5.515.500** |
|  | **MD-ZB<br>(Module Zigbee)** | 12 VDC | 1 cái/hộp<br>80 cái/thùng | **2.949.300** |

## CHÂN CẮM & CÁP NỐI

| | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **PKMS-P6** | Chân cắm pin (6 Pin) | **12.200** |
|  | **PKMS-CT50** | Cáp nối dài 50cm | **205.700** |

| | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ<br>VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **PKMS-CT80** | Cáp nối dài 80cm | **Liên hệ** |

# SMART LIGHTING | LED BULB

2 NĂM BẢO HÀNH

REMOTE CONTROL RCL/RCS | MPE SMART LIGHTING | Voltage: Điện áp 220V AC | Tuổi thọ 30.000 giờ | RA: Chỉ số hoàn màu >80 | PF: Hệ số công suất >0.5 | Chip LED SMD 2835 RGBWW | Đui đèn E27 | Góc chiếu 230° | Ánh sáng 2700K-6500K RGB

## LED BULB **THÔNG MINH**

## ĐIỀU KHIỂN APP MPE SMART LIGHTING & BLUETOOTH REMOTE

### Seri LB

9W 13W

| Seri LB | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  9W | **LB-9/SM** | 900 Lm | 2700K-6500K RGB | Ø60 x 118 | 1 cái/hộp 10 cái/thùng | **672.600** |
|  13W | **LB-13/SM** | 1200 Lm | 2700K-6500K RGB | Ø95 x 135 | 1 cái/hộp 10 cái/thùng | **960.100** |

REMOTE CONTROL RCL/RCS | MPE SMART LIGHTING | Voltage: Điện áp 200-240V AC | Tuổi thọ 30.000 giờ | RA: Chỉ số hoàn màu >80 | PF: Hệ số công suất >0.5 | Chip LED COG | Đui đèn E27 | Góc chiếu 330°

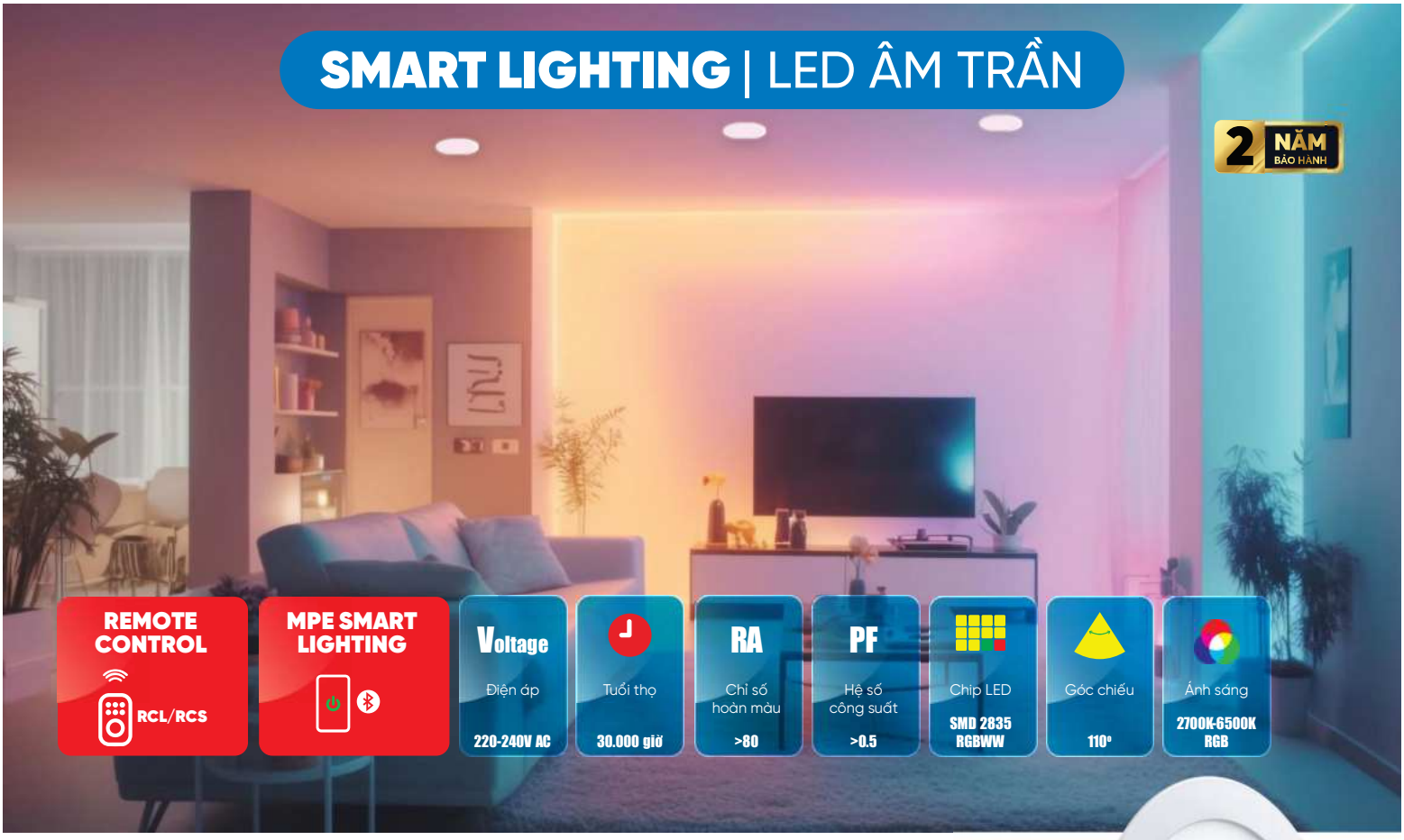
## LED FILAMENT **THÔNG MINH**

## ĐIỀU KHIỂN APP MPE SMART LIGHTING & BLUETOOTH REMOTE

### Seri FLM6

6W 2 NĂM BẢO HÀNH

| Seri FLM | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  6W | **FLM6/SM** | 600 Lm | 2700K | Ø60 x 110 | 1 cái/hộp 10 cái/thùng | **Liên hệ** |




# LED ÂM TRẦN ĐIỀU KHIỂN APP MPE SMART LIGHTING & BLUETOOTH REMOTE

## Seri RPL

6W 12W 18W



| Seri RPL | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  6W | **RPL-6/SM** | 420 Lm | 2700K-6500K RGB | Sản phẩm Ø120 x 25<br>Đục lỗ Ø105 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | **822.300** |
|  12W | **RPL-12/SM** | 800 Lm | 2700K-6500K RGB | Sản phẩm Ø170 x 25<br>Đục lỗ Ø150 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | **924.300** |
|  18W | **RPL-18/SM** | 1100 Lm | 2700K-6500K RGB | Sản phẩm Ø225 x 25<br>Đục lỗ Ø205 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | **1.091.000** |

# SMART LIGHTING | LED ỐP TRẦN

REMOTE CONTROL
RCL/RCS

MPE SMART LIGHTING

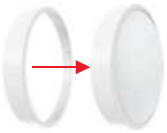
| Voltage | Tuổi thọ | RA | Chip LED | Góc chiếu | Ánh sáng |
|---|---|---|---|---|---|
| Điện áp | | Chỉ số hoàn màu | | | |
| 220-240V AC | 30.000 giờ | >80 | SMD 2835 RGBWW | 120° | 2700K-6500K RGB |

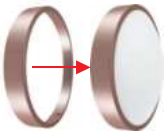
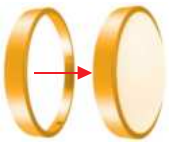
2 NĂM BẢO HÀNH

## LED ỐP NỔI CEILING ĐIỀU KHIỂN APP MPE SMART LIGHTING & BLUETOOTH REMOTE Seri CL 20W 30W

| Seri CL | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  20W | **CL-20/SM** | 2000 Lm | 2700 - 6500K RGB | Ø300 x 85 | 1 cái/hộp 5 cái/thùng | **1.645.400** |
|  30W | **CL-30/SM** | 3000 Lm | 2700 - 6500K RGB | Ø350 x 85 | 1 cái/hộp 5 cái/thùng | **2.233.900** |

## VIỀN ĐÈN Seri BD

| Seri BD | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **BD30-W** | • Màu trắng (White)<br>• Dùng cho: CL 20W | **80.400** |
| | **BD35-W** | • Màu trắng (White)<br>• Dùng cho: CL 30W | **91.600** |
|  | **BD30-S** | • Màu xám bạc (Silver)<br>• Dùng cho: CL 20W | **97.900** |
| | **BD35-S** | • Màu xám bạc (Silver)<br>• Dùng cho: CL 30W | **108.300** |

| Seri BD | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **BD30-C** | • Màu crôm (Chromium)<br>• Dùng cho: CL 20W | **116.900** |
| | **BD35-C** | • Màu crôm (Chromium)<br>• Dùng cho: CL 30W | **135.900** |
|  | **BD30-R** | • Màu đỏ (Red)<br>• Dùng cho: CL 20W | **142.200** |
| | **BD35-R** | • Màu đỏ (Red)<br>• Dùng cho: CL 30W | **166.900** |
|  | **BD30-G** | • Màu vàng (Gold)<br>• Dùng cho: CL 20W | **246.000** |
| | **BD35-G** | • Màu vàng (Gold)<br>• Dùng cho: CL 30W | **288.700** |

## GATEWAY WIFI → BLUETOOTH

2 NĂM BẢO HÀNH | MPE SMART LIGHTING

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | **GT01-W/BL** | Gateway chuyển Wifi sang Bluetooth | **1.242.300** |

# REMOTE CONTROL | LED TUBE -LED TẤM

2 NĂM BẢO HÀNH

## LED TUBE
## ĐIỀU CHỈNH ĐỘ SÁNG BẰNG REMOTE
## Seri LT8 10W 20W

REMOTE CONTROL | RC-RF

- Điện áp : **220V AC**
- Tuổi thọ : **30.000 giờ**
- Góc chiếu : **160°**
- Chỉ số hoàn màu : **RA>80**
- Hệ số công suất : **PF>0.9**
- Chip LED : **SMD 2835**

| Seri LT8 | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  10W | **LT8-60/3C-RC** | 950 Lm | 6500K<br>4000K<br>3000K | Ø26 x 588 | 1 cái/hộp<br>25 cái/thùng | **889.800** |
|  20W | **LT8-120/3C-RC** | 1850 Lm | 6500K<br>4000K<br>3000K | Ø26 x 1197 | 1 cái/hộp<br>25 cái/thùng | **1.034.200** |




## LED TẤM ĐIỀU KHIỂN APP SMART LIGHTING & BLUETOOTH REMOTE 2 NĂM BẢO HÀNH
## Seri FPL 18W 40W

| Seri FPL | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  18W | **FPL-3030/SM** | 1800 Lm | 2700K-6500K<br>RGB | 296 x 296 | 1 cái/hộp<br>4 cái/thùng | **1.747.000** |
|  40W | **FPL-6060/SM** | 3600 Lm | 2700K-6500K<br>RGB | 596 x 596 | 1 cái/hộp<br>4 cái/thùng | **3.407.500** |
|  40W | **FPL-12030/SM** | 3600 Lm | 2700K-6500K<br>RGB | 1196 x 296 | 1 cái/hộp<br>3 cái/thùng | **4.348.900** |

# REMOTE CONTROL | LED TẤM

2 NĂM BẢO HÀNH

REMOTE CONTROL
RC-RF

| Voltage | | RA | PF | |
|---|---|---|---|---|
| Điện áp | Tuổi thọ | Chỉ số hoàn màu | Hệ số công suất | Góc chiếu |
| 100-240V AC | 30.000 giờ | >80 | >0.9 | 120° |

## LED TẤM
## ĐIỀU KHIỂN ĐỘ SÁNG BẰNG REMOTE
## Seri FPL 20W 25W 40W



| Seri FPL | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  20W | FPL-3030/3C-RC | 1800 Lm | 6000K<br>4000K<br>3000K | 300 x 300 x 10 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | 1.686.200 |
|  25W | FPL-6030/3C-RC | 2250 Lm | 6000K<br>4000K<br>3000K | 600 x 300 x 10 | 1 cái/hộp<br>5 cái/thùng | 2.102.800 |
|  40W | FPL-6060/3C-RC | 3600 Lm | 6000K<br>4000K<br>3000K | 600 x 600 x 10 | 1 cái/hộp<br>5 cái/thùng | 2.720.500 |
|  40W | FPL-12030/3C-RC | 3600 Lm | 6000K<br>4000K<br>3000K | 1200 x 300 x 10 | 1 cái/hộp<br>5 cái/thùng | 2.792.300 |

## PHỤ KIỆN GẮN TREO

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | PKL-60 | • 4 dây (bộ)<br>• Treo dài 1m | 78.500 |
|  | PKL-120 | • 6 dây (bộ)<br>• Treo dài 1m | 156.400 |

## PHỤ KIỆN GẮN ÂM

| | Mã hàng Model | Mô tả Description | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|
|  | CKPL-60 | Phụ kiện kẹp 60 x 60<br>4 cái/bộ | 110.200 |
| | CKPL-120 | Phụ kiện kẹp 120 x 30<br>6 cái/bộ | 152.300 |

## PHỤ KIỆN GẮN NỔI

| Mã hàng Model | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|
| SMPL-3030 | 235.600 |
| SMPL-6030 | 292.100 |
| SMPL-6060 | 377.500 |
| SMPL-12030 | 404.500 |

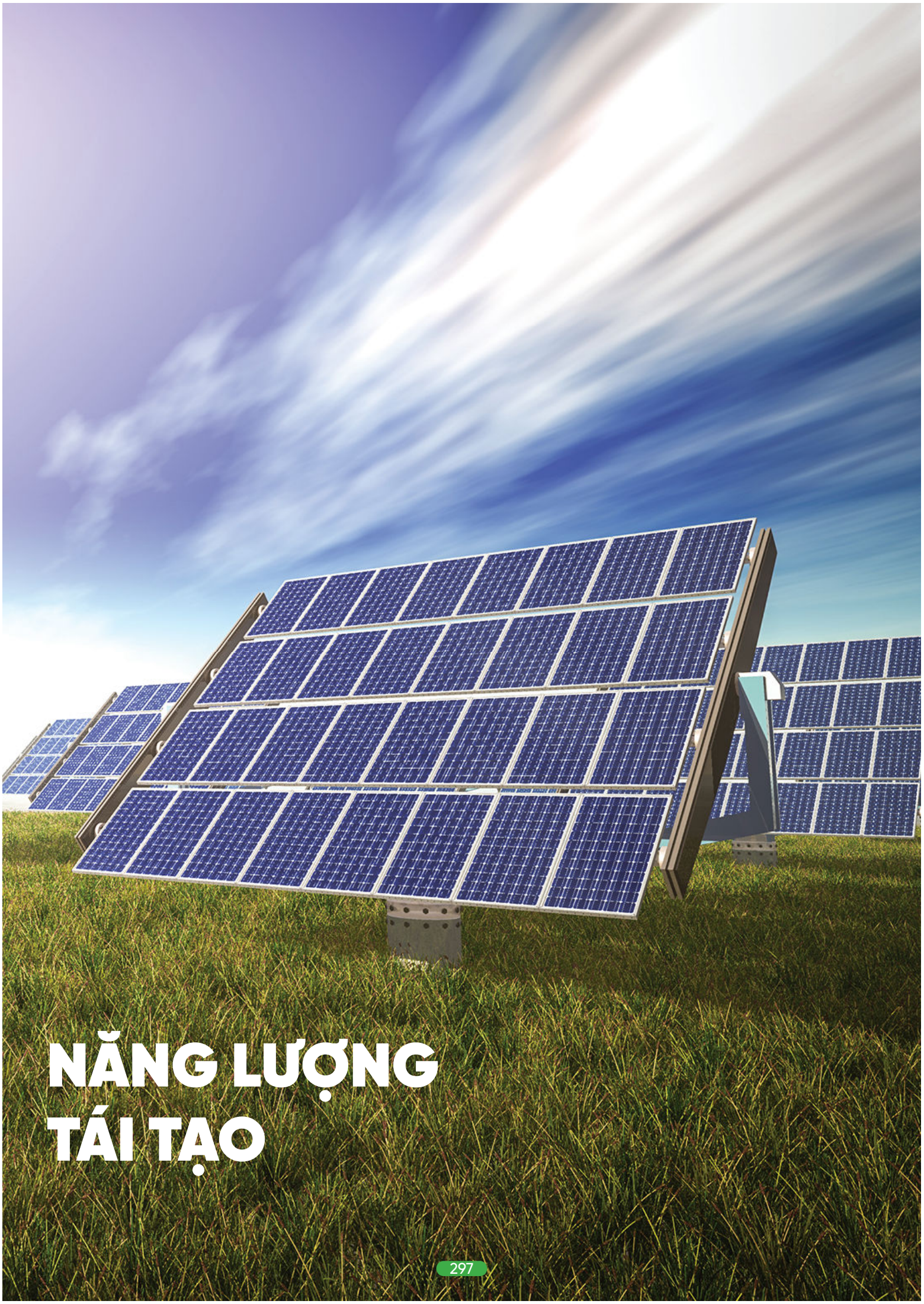
# REMOTE CONTROL | LED ÂM TRẦN

2 NĂM BẢO HÀNH




## LED ÂM TRẦN ĐIỀU KHIỂN REMOTE Seri RPL 6W 9W 12W 18W 24W

| Seri RPL | Mã hàng Model | Quang thông Lumen | Nhiệt độ màu CCT | Kích thước Size (mm) | Đóng gói Packing | Giá bán lẻ VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
|  6W | RPL-6/3C-RC | 500 Lm | 6500K<br>4000K<br>3000K | Sản phẩm<br>Ø120 x 22<br>Đục lỗ<br>Ø105 | 1 cái/hộp<br>60 cái/thùng | 615.600 |
|  6W | RPL-6S/3C-RC | 500 Lm | 6500K<br>4000K<br>3000K | Sản phẩm<br>Ø110 x 22<br>Đục lỗ<br>Ø90 | 1 cái/hộp<br>60 cái/thùng | 615.600 |
|  9W | RPL-9/3C-RC | 750 Lm | 6500K<br>4000K<br>3000K | Sản phẩm<br>Ø147 x 22<br>Đục lỗ<br>Ø130 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | 693.500 |
|  12W | RPL-12/3C-RC | 950 Lm | 6500K<br>4000K<br>3000K | Sản phẩm<br>Ø170 x 22<br>Đục lỗ<br>Ø150 | 1 cái/hộp<br>40 cái/thùng | 767.200 |
|  18W | RPL-18/3C-RC | 1500 Lm | 6500K<br>4000K<br>3000K | Sản phẩm<br>Ø225 x 22<br>Đục lỗ<br>Ø205 | 1 cái/hộp<br>20 cái/thùng | 919.800 |
|  24W | RPL-24/3C-RC | 1800 Lm | 6500K<br>4000K<br>3000K | Sản phẩm<br>Ø300 x 22<br>Đục lỗ<br>Ø280 | 1 cái/hộp<br>10 cái/thùng | 1.186.300 |



# NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO

# TẠI SAO PHẢI LẮP ĐẶT HỆ THỐNG MPE SOLAR ?

## 1 ĐIỆN TĂNG GIÁ

Khách hàng sử dụng 900 KWh/tháng sẽ phải trả tiền điện theo giá 6 bậc thang tổng cộng là : 2.676.250đ /1 tháng

*(cập nhật giá điện áp dụng từ 11/10/2024)*

## 2 MPE Solar sẽ giúp bạn giảm ngay tiền điện

Nếu khách hàng đầu tư hệ thống MPE Solar 3.12 kWp thì:
• Sản lượng điện tạo ra trung bình hàng tháng:
3.12kWp x 4.5 giờ/ngày x 30 ngày = 405kWh được công tơ 2 chiều của điện lực ghi nhận
• Sản lượng tiêu thụ điện hàng tháng chỉ còn: 900kWh - 405 kWh **(tương đương 1.338.940 đ)**
• Vì vậy chi phí tiền điện hàng tháng giảm 50%



## 3 MPE Solar sử dụng công nghệ gì mà mang lại hiệu quả như vậy

• Hệ thống MPE Solar sử dụng công nghệ Đức
• Sử dụng tấm Pin công nghệ mới với hiệu suất cao
• Thiết kế gọn nhẹ, tiết kiệm diện tích lắp đặt
• Bảo hành hệ thống 10 năm (Pin, Inverter, giá đỡ, phụ kiện)
• Bảo hành hiệu suất trên 80% sau 25 năm



## 4 Sử dụng năng lượng tiết kiệm

• Các thiết bị chiếu sáng MPE với hiệu suất cao, tiết kiệm 50% điện năng tiêu thụ
• Hệ thống phần mềm thiết kế chiếu sáng DIALux-MPE Plugin (Premium) - Germany giúp tiết kiệm điện cho công trình của bạn
• Hệ thống MPE Smart Breaker, MPE Smart Control giúp chúng ta quản lý, giám sát và vận hành tất cả các thiết bị một cách tiết kiệm, an toàn, mọi lúc, mọi nơi

## 5 Luôn đồng hành, hỗ trợ và mang lại giải pháp hữu ích cho bạn

- Tư vấn miễn phí
- Hỗ trợ pháp lý, hướng dẫn từng bước khi giao dịch với các Công ty Điện lực
- Nhiều chương trình khuyến mãi hấp dẫn
- Lắp đặt, bảo hành chuyên nghiệp




# NGUYÊN LÝ HOẠT ĐỘNG

## Khi không có ánh sáng mặt trời (buổi tối hoặc trời mưa)

Các tấm Pin năng lượng mặt trời sẽ không sản sinh ra điện nên các phụ tải sẽ sử dụng điện từ lưới một cách bình thường

## Khi trời có nắng

Các tấm Pin sẽ hoạt động theo sơ đồ trên



**1.**
Tấm Pin năng lượng mặt trời hấp thụ quang năng từ mặt trời và tạo ra dòng điện một chiều (DC)

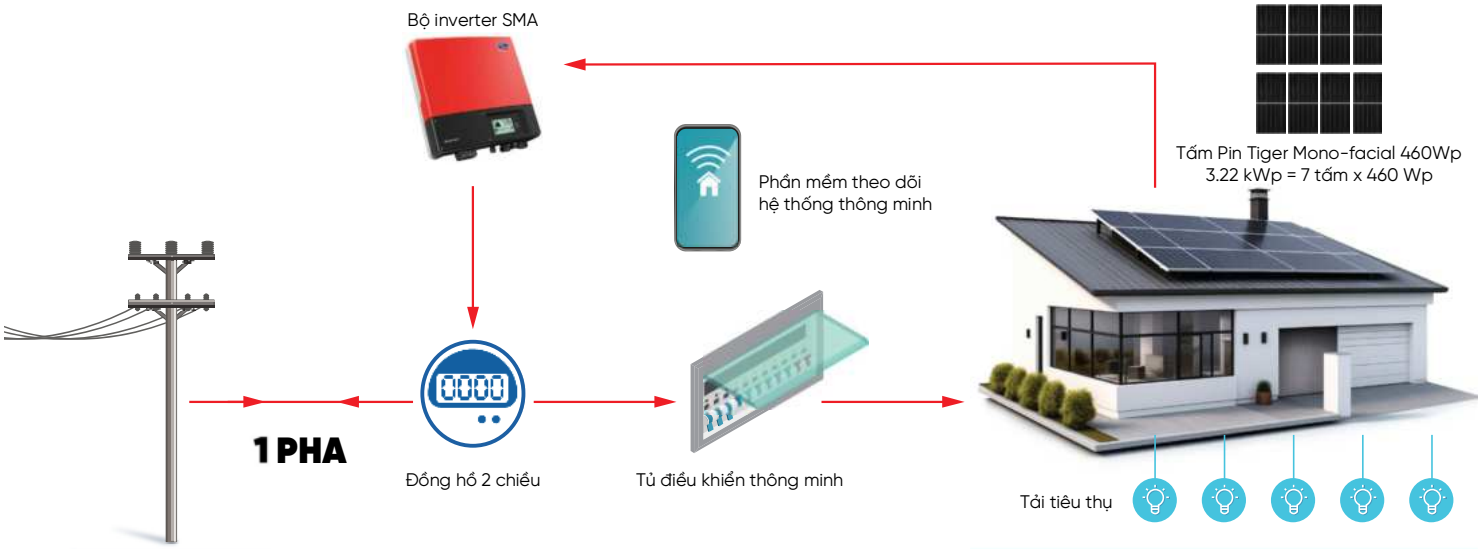
**2.**
Dòng điện một chiều (DC) sẽ đi qua bộ chuyển đổi (Inverter) để biến đổi thành dòng điện xoay chiều (AC)

**3.**
Công tơ điện 2 chiều: nếu công suất điện năng phát ra từ hệ thống điện mặt trời cung cấp cho thiết bị điện trong sinh hoạt sử dụng vẫn còn dư, thì phần dư sẽ đi qua công tơ điện 2 chiều để ghi nhận lượng điện tải trên lên lưới điện quốc gia trong ngày, phần điện dư này được EVN mua lại

**4.**
Dòng điện xoay chiều (AC) đi qua tủ điện chứa các MCB và sẽ được truyền tải cung cấp cho các thiết bị điện sử dụng

**5.**
Lưới điện quốc gia: nếu hệ thống điện mặt trời không đủ công suất phát ra cho các thiết bị sử dụng điện, do ảnh hưởng của thời tiết hay lượng nắng ít, lúc này lưới điện quốc gia sẽ tự động bù điện để các thiết bị sử dụng không bị gián đoạn hoạt động

# SOLAR | HỆ THỐNG ĐIỆN MẶT TRỜI 3.22 kWp 1 PHA

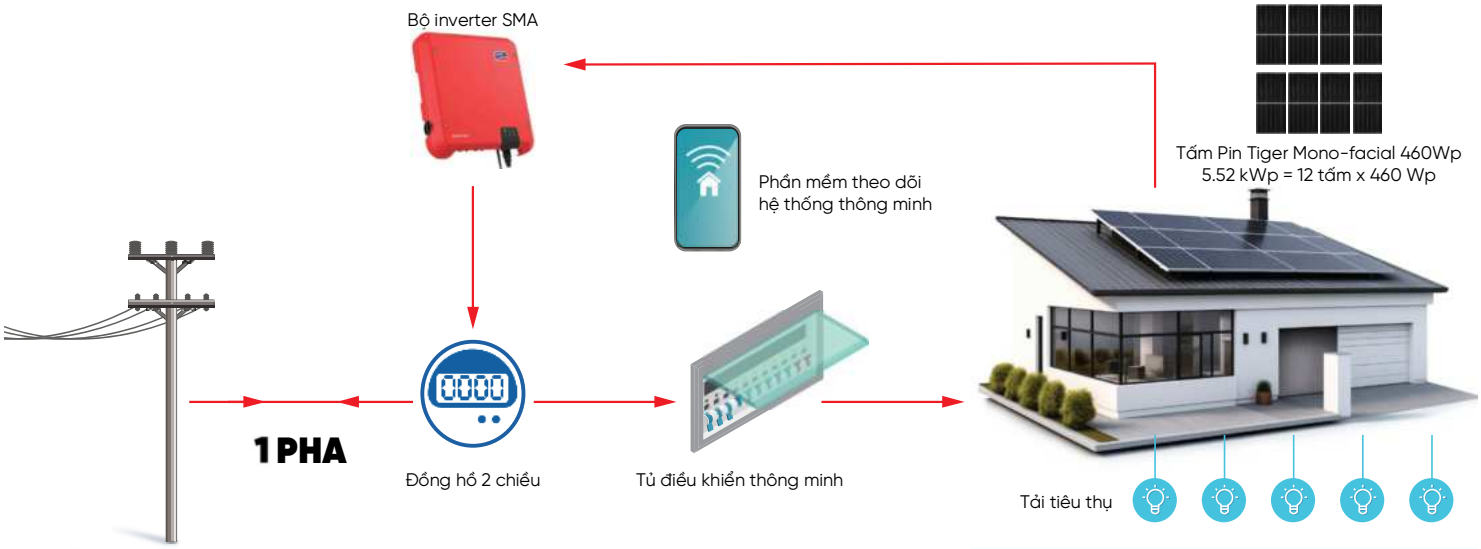



**Giá trọn gói (BH 5 năm): 78.100.000 Đ** (Đã bao gồm VAT, phí vận chuyển và lắp đặt)
**Giá trọn gói (BH 10 năm): 83.600.000 Đ** (Đã bao gồm VAT, phí vận chuyển và lắp đặt)

| | Mô tả<br>Description | Đơn vị tính | Số lượng | Bảo hành (năm) |
|---|---|---|---|---|
| **Tấm Pin Tiger Mono-facial 460Wp**  | • Tấm Pin JinKO<br>• Model: Tiger Mono-facial (JKM460-7RL3-V)<br>• Kích thước: 2182 x 1029 x 40mm<br>• Trọng lượng: 26.1 kg<br>• Mặt trước: Kính cường lực 3.2mm<br>• Khung: Hợp kim nhôm Anod<br>• Hộp nối: IP67<br>• Cáp DC: 1 x 4.0mm²<br>• Công suất: 460Wp<br>• Điện áp ở công suất cực đại: 43.08VDC<br>• Dòng điện ở công suất cực đại: 10.68A<br>• Điện áp hở mạch: 51.7VDC<br>• Dòng điện ngắn mạch: 11.5A<br>• Hiệu suất chuyển đổi quang năng: 20.49%<br>• Nhiệt độ làm việc: -40°C đến 85°C<br>• Dung sai công suất: 0~+3% | Tấm | 7 | 5 năm/10 năm |
| **Inverter**  | • Inverter SMA<br>• Model: SB-3000TL<br>• Công suất đầu vào tối đa: 3200Wp<br>• Điện áp DC đầu vào tối đa: 750V<br>• Công suất đầu ra tối đa (230V/50Hz): 3000W<br>• Điện áp AC: 230V<br>• Dòng AC max: 16A<br>• Hiệu suất chuyển đổi MAX/tiêu chuẩn EU: 97%/96%<br>• Kết nối PC, máy tính bảng, smart phone theo dõi số liệu kỹ thuật | Bộ | 1 | 5 năm/10 năm |
| **Khung, giá đỡ**  | • Kẹp thanh ray Schletter - Đức | Bộ | 1 | 5 năm/10 năm |
| **Dây cáp DC**  | • Cáp DC tiêu chuẩn Châu Âu | Bộ | 1 | 5 năm/10 năm |
| • Hệ thống đã bao gồm tủ điều khiển: Vỏ tủ, MCB, cầu chì, cáp AC | | Bộ | 1 | 5 năm/10 năm |

Trong một số trường hợp đặc biệt, Công ty sẽ khảo sát và báo giá cụ thể theo thực tế. Quý khách sử dụng Pin 390Wp (JKM390M-72) sẽ giảm 5%

# SOLAR| HỆ THỐNG ĐIỆN MẶT TRỜI 5.52 kWp 1 PHA

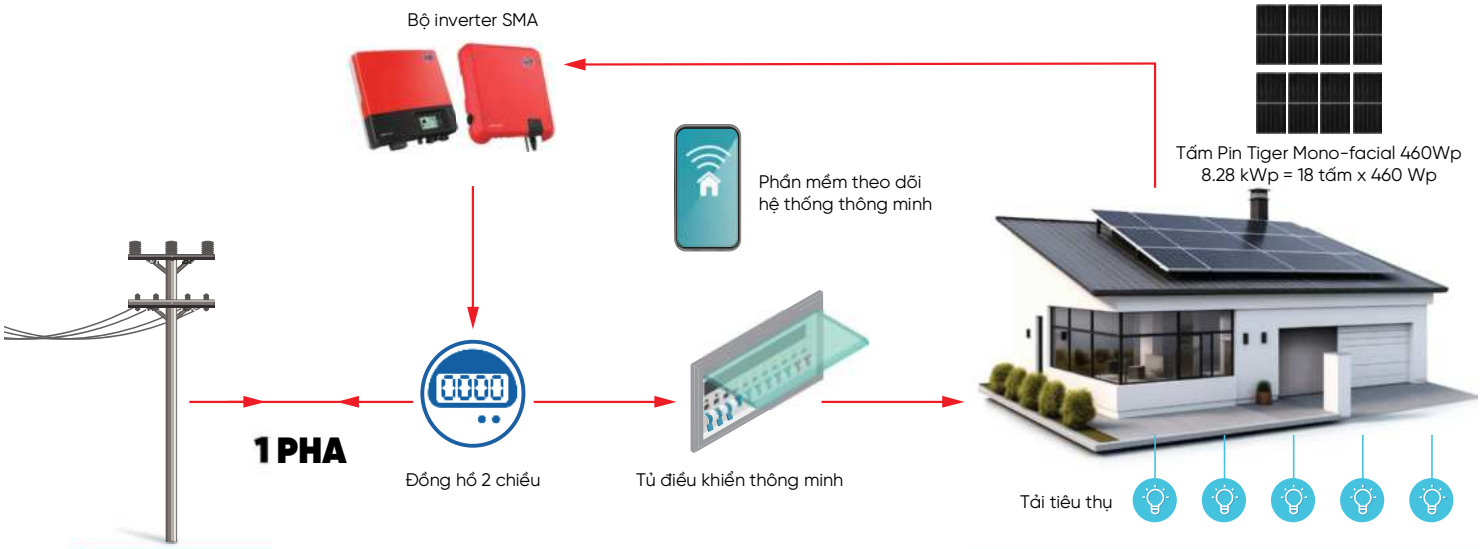



**Giá trọn gói (BH 5 năm): 127.600.000 Đ** (Đã bao gồm VAT, phí vận chuyển và lắp đặt)
**Giá trọn gói (BH 10 năm): 134.200.000 Đ** (Đã bao gồm VAT, phí vận chuyển và lắp đặt)

| | Mô tả<br>Description | Đơn vị tính | Số lượng | Bảo hành (năm) |
|---|---|---|---|---|
| **Tấm Pin Tiger Mono-facial 460Wp**<br> | • Tấm Pin JinKO<br>• Model: Tiger Mono-facial (JKM460-7RL3-V)<br>• Kích thước: 2182 x 1029 x 40mm<br>• Trọng lượng: 26.1 kg<br>• Mặt trước: Kính cường lực 3.2mm<br>• Khung: Hợp kim nhôm Anod<br>• Hộp nối: IP67<br>• Cáp DC: 1 x 4.0mm²<br>• Công suất: 460Wp<br>• Điện áp ở công suất cực đại: 43.08VDC<br>• Dòng điện ở công suất cực đại: 10.68A<br>• Điện áp hở mạch: 51.7VDC<br>• Dòng điện ngắn mạch: 11.5A<br>• Hiệu suất chuyển đổi quang năng: 20.49%<br>• Nhiệt độ làm việc: -40°C đến 85°C<br>• Dung sai công suất: 0~+3% | Tấm | 12 | 5 năm/10 năm |
| **Inverter**<br> | • Inverter SMA<br>• Model: SB-5.0-1AV<br>• Công suất đầu vào tối đa: 7500Wp<br>• Điện áp DC đầu vào tối đa: 600V<br>• Công suất đầu ra tối đa (230V/50Hz): 5000W<br>• Điện áp AC: 230V<br>• Dòng AC max: 22A<br>• Hiệu suất chuyển đổi MAX/tiêu chuẩn EU: 97%/96.5%<br>• Kết nối PC, máy tính bảng, smart phone theo dõi số liệu kỹ thuật | Bộ | 1 | 5 năm/10 năm |
| **Khung, giá đỡ**<br> | • Kẹp thanh ray Schletter - Đức | Bộ | 1 | 5 năm/10 năm |
| **Dây cáp DC**<br> | • Cáp DC tiêu chuẩn Châu Âu | Bộ | 1 | 5 năm/10 năm |
| • Hệ thống đã bao gồm tủ điều khiển: Vỏ tủ, MCB, cầu chì, cáp AC | | Bộ | 1 | 5 năm/10 năm |

Trong một số trường hợp đặc biệt, Công ty sẽ khảo sát và báo giá cụ thể theo thực tế. Quý khách sử dụng Pin 390Wp (JKM390M-72) sẽ giảm 5%

# SOLAR| HỆ THỐNG ĐIỆN MẶT TRỜI 8.28 kWp 1 PHA

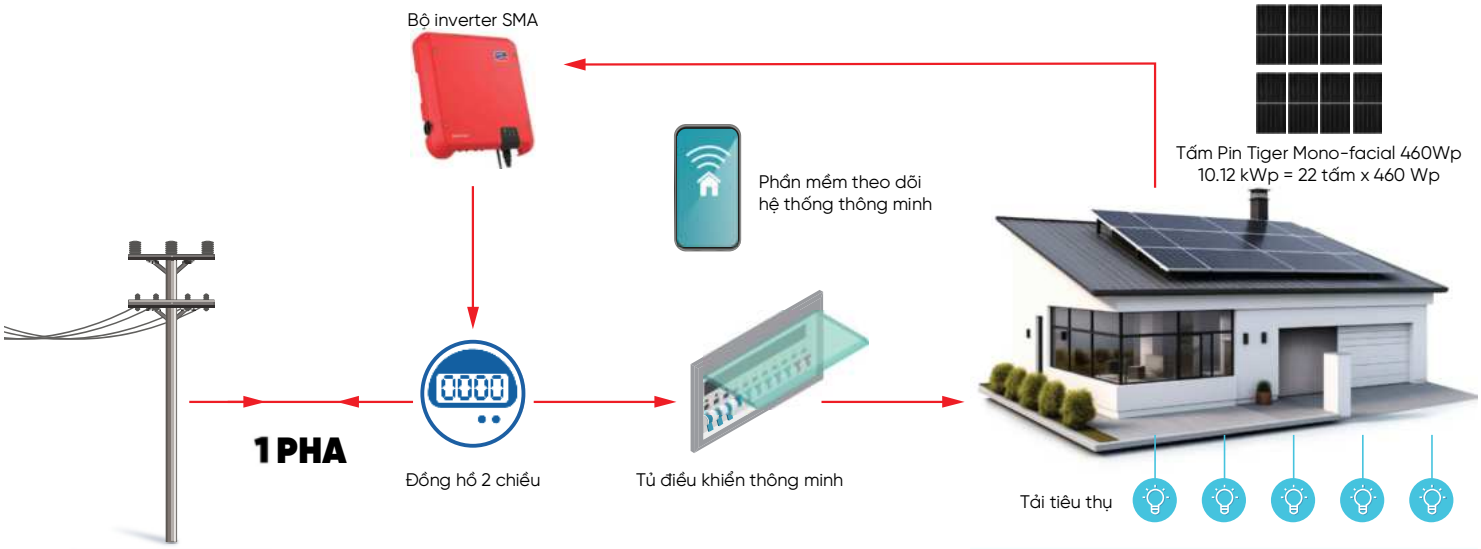



**Giá trọn gói (BH 5 năm): 195.800.000 Đ** (Đã bao gồm VAT, phí vận chuyển và lắp đặt)
**Giá trọn gói (BH 10 năm): 206.800.000 Đ** (Đã bao gồm VAT, phí vận chuyển và lắp đặt)

| | Mô tả<br>Description | Đơn vị tính | Số lượng | Bảo hành (năm) |
|---|---|---|---|---|
| **Tấm Pin Tiger Mono-facial 460Wp**<br> | • Tấm Pin JinKO<br>• Model: Tiger Mono-facial (JKM460-7RL3-V)<br>• Kích thước: 2182 x 1029 x 40mm<br>• Trọng lượng: 26.1 kg<br>• Mặt trước: Kính cường lực 3.2mm<br>• Khung: Hợp kim nhôm Anod<br>• Hộp nối: IP67<br>• Cáp DC: 1 x 4.0mm²<br>• Công suất: 460Wp<br>• Điện áp ở công suất cực đại: 43.08VDC<br>• Dòng điện ở công suất cực đại: 10.68A<br>• Điện áp hở mạch: 51.7VDC<br>• Dòng điện ngắn mạch: 11.5A<br>• Hiệu suất chuyển đổi quang năng: 20.49%<br>• Nhiệt độ làm việc: -40°C đến 85°C<br>• Dung sai công suất: 0~+3% | Tấm | 18 | 5 năm/10 năm |
| **Inverter**<br> | • Inverter SMA<br>• Model: SB-3000TL + SB-5.0-1AV<br>• Công suất đầu vào tối đa: 10700Wp<br>• Điện áp DC đầu vào tối đa: 600V<br>• Công suất đầu ra tối đa (230V/50Hz): 8000W<br>• Điện áp AC: 230V<br>• Dòng AC max: 48A<br>• Hiệu suất chuyển đổi MAX/tiêu chuẩn EU: 97%/96.5%<br>• Kết nối PC, máy tính bảng, smart phone theo dõi số liệu kỹ thuật | Bộ | 1 | 5 năm/10 năm |
| **Khung, giá đỡ**<br> | • Kẹp thanh ray Schletter - Đức | Bộ | 1 | 5 năm/10 năm |
| **Dây cáp DC**<br> | • Cáp DC tiêu chuẩn Châu Âu | Bộ | 1 | 5 năm/10 năm |
| • Hệ thống đã bao gồm tủ điều khiển: Vỏ tủ, MCB, cầu chì, cáp AC | | Bộ | 1 | 5 năm/10 năm |

Trong một số trường hợp đặc biệt, Công ty sẽ khảo sát và báo giá cụ thể theo thực tế. Quý khách sử dụng Pin 390Wp (JKM390M-72) sẽ giảm 5%

# SOLAR| HỆ THỐNG ĐIỆN MẶT TRỜI 10.12 kWp 1 PHA

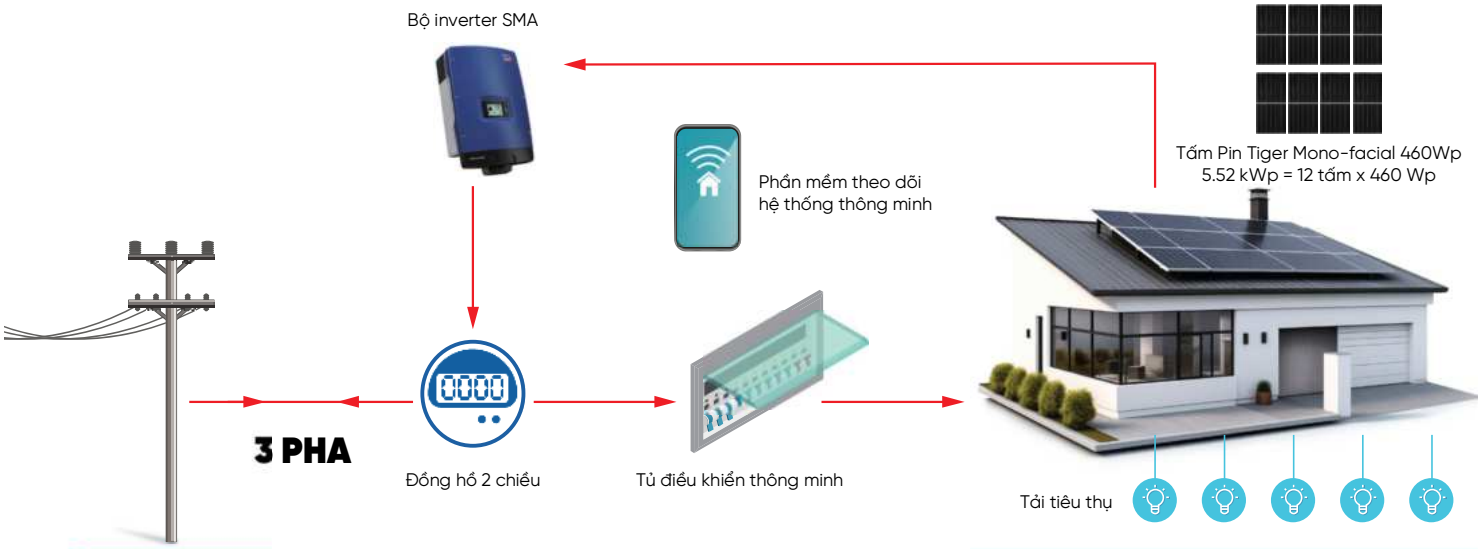



**Giá trọn gói (BH 5 năm): 228.800.000 Đ** (Đã bao gồm VAT, phí vận chuyển và lắp đặt)
**Giá trọn gói (BH 10 năm): 240.900.000 Đ** (Đã bao gồm VAT, phí vận chuyển và lắp đặt)

| | Mô tả<br>Description | Đơn vị tính | Số lượng | Bảo hành (năm) |
|---|---|---|---|---|
| **Tấm Pin Tiger Mono-facial 460Wp**<br> | • Tấm Pin JinKO<br>• Model: Tiger Mono-facial (JKM460-7RL3-V)<br>• Kích thước: 2182 x 1029 x 40mm<br>• Trọng lượng: 26.1 kg<br>• Mặt trước: Kính cường lực 3.2mm<br>• Khung: Hợp kim nhôm Anod<br>• Hộp nối: IP67<br>• Cáp DC: 1 x 4.0mm²<br>• Công suất: 460Wp<br>• Điện áp ở công suất cực đại: 43.08VDC<br>• Dòng điện ở công suất cực đại: 10.68A<br>• Điện áp hở mạch: 51.7VDC<br>• Dòng điện ngắn mạch: 11.5A<br>• Hiệu suất chuyển đổi quang năng: 20.49%<br>• Nhiệt độ làm việc: -40°C đến 85°C<br>• Dung sai công suất: 0~+3% | Tấm | 22 | 5 năm/10 năm |
| **Inverter**<br> | • Inverter SMA<br>• Model: SB-5.0-1AV x 2 cái<br>• Công suất đầu vào tối đa: 15000Wp<br>• Điện áp DC đầu vào tối đa: 600V<br>• Công suất đầu ra tối đa (230V/50Hz): 10000W<br>• Điện áp AC: 230V<br>• Dòng AC max: 44A<br>• Hiệu suất chuyển đổi MAX/tiêu chuẩn EU: 97%/96%<br>• Kết nối PC, máy tính bảng, smart phone theo dõi số liệu kỹ thuật | Bộ | 1 | 5 năm/10 năm |
| **Khung, giá đỡ**<br> | • Kẹp thanh ray Schletter - Đức | Bộ | 1 | 5 năm/10 năm |
| **Dây cáp DC**<br> | • Cáp DC tiêu chuẩn Châu Âu | Bộ | 1 | 5 năm/10 năm |
| • Hệ thống đã bao gồm tủ điều khiển: Vỏ tủ, MCB, cầu chì, cáp AC | | Bộ | 1 | 5 năm/10 năm |

Trong một số trường hợp đặc biệt, Công ty sẽ khảo sát và báo giá cụ thể theo thực tế. Quý khách sử dụng Pin 390Wp (JKM390M-72) sẽ giảm 5%

# SOLAR| HỆ THỐNG ĐIỆN MẶT TRỜI 5.52 kWp 3 PHA

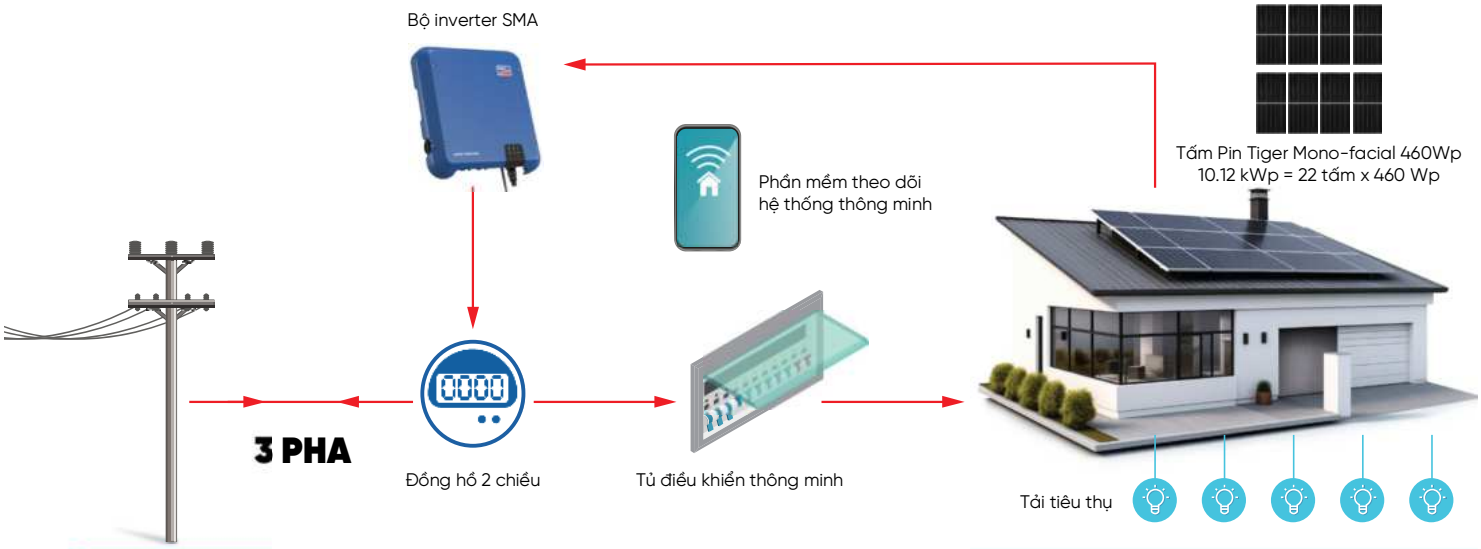



**Giá trọn gói (BH 5 năm): 136.400.000 Đ** (Đã bao gồm VAT, phí vận chuyển và lắp đặt)
**Giá trọn gói (BH 10 năm): 143.000.000 Đ** (Đã bao gồm VAT, phí vận chuyển và lắp đặt)

| | Mô tả<br>Description | Đơn vị tính | Số lượng | Bảo hành (năm) |
|---|---|---|---|---|
| **Tấm Pin Tiger Mono-facial 460Wp**  | • Tấm Pin JinKO<br>• Model: Tiger Mono-facial (JKM460-7RL3-V)<br>• Kích thước: 2182 x 1029 x 40mm<br>• Trọng lượng: 26.1 kg<br>• Mặt trước: Kính cường lực 3.2mm<br>• Khung: Hợp kim nhôm Anod<br>• Hộp nối: IP67<br>• Cáp DC: 1 x 4.0mm²<br>• Công suất: 460Wp<br>• Điện áp ở công suất cực đại: 43.08VDC<br>• Dòng điện ở công suất cực đại: 10.68A<br>• Điện áp hở mạch: 51.7VDC<br>• Dòng điện ngắn mạch: 11.5A<br>• Hiệu suất chuyển đổi quang năng: 20.49%<br>• Nhiệt độ làm việc: -40°C đến 85°C<br>• Dung sai công suất: 0~+3% | Tấm | 12 | 5 năm/10 năm |
| **Inverter**  | • Inverter SMA<br>• Model: STP-5000TL<br>• Công suất đầu vào tối đa: 9000Wp<br>• Điện áp DC đầu vào tối đa: 850V<br>• Công suất đầu ra tối đa (400V/50Hz): 5000W<br>• Điện áp AC: 230/400V<br>• Dòng AC max: 3x7.6A<br>• Hiệu suất chuyển đổi MAX/tiêu chuẩn EU: 98.2%/97.4%<br>• Kết nối PC, máy tính bảng, smart phone theo dõi số liệu kỹ thuật | Bộ | 1 | 5 năm/10 năm |
| **Khung, giá đỡ**  | • Kẹp thanh ray Schletter - Đức | Bộ | 1 | 5 năm/10 năm |
| **Dây cáp DC**  | • Cáp DC tiêu chuẩn Châu Âu | Bộ | 1 | 5 năm/10 năm |
| • Hệ thống đã bao gồm tủ điều khiển: Vỏ tủ, MCB, cầu chì, cáp AC | | Bộ | 1 | 5 năm/10 năm |

Trong một số trường hợp đặc biệt, Công ty sẽ khảo sát và báo giá cụ thể theo thực tế. Quý khách sử dụng Pin 390Wp (JKM390M-72) sẽ giảm 5%

# SOLAR | HỆ THỐNG ĐIỆN MẶT TRỜI 10.12 kWp 3 PHA




**Giá trọn gói (BH 5 năm): 243.100.000 Đ** (Đã bao gồm VAT, phí vận chuyển và lắp đặt)
**Giá trọn gói (BH 10 năm): 251.900.000 Đ** (Đã bao gồm VAT, phí vận chuyển và lắp đặt)

| | Mô tả<br>Description | Đơn vị tính | Số lượng | Bảo hành (năm) |
|---|---|---|---|---|
| **Tấm Pin Tiger Mono-facial 460Wp**<br> | • Tấm Pin JinKO<br>• Model: Tiger Mono-facial (JKM460-7RL3-V)<br>• Kích thước: 2182 x 1029 x 40mm<br>• Trọng lượng: 26.1 kg<br>• Mặt trước: Kính cường lực 3.2mm<br>• Khung: Hợp kim nhôm Anod<br>• Hộp nối: IP67<br>• Cáp DC: 1 x 4.0mm²<br>• Công suất: 460Wp<br>• Điện áp ở công suất cực đại: 43.08VDC<br>• Dòng điện ở công suất cực đại: 10.68A<br>• Điện áp hở mạch: 51.7VDC<br>• Dòng điện ngắn mạch: 11.5A<br>• Hiệu suất chuyển đổi quang năng: 20.49%<br>• Nhiệt độ làm việc: -40°C đến 85°C<br>• Dung sai công suất: 0~+3% | Tấm | 22 | 5 năm/10 năm |
| **Inverter**<br> | • Inverter SMA<br>• Model: STP-10.0-3AV<br>• Công suất đầu vào tối đa: 15000Wp<br>• Điện áp DC đầu vào tối đa: 1000V<br>• Công suất đầu ra tối đa (400V/50Hz): 10000W<br>• Điện áp AC: 230/400V<br>• Dòng AC max: 3x14.5A<br>• Hiệu suất chuyển đổi MAX/tiêu chuẩn EU: 98.3%/98%<br>• Kết nối PC, máy tính bảng, smart phone theo dõi số liệu kỹ thuật | Bộ | 1 | 5 năm/10 năm |
| **Khung, giá đỡ**<br> | • Kẹp thanh ray Schletter - Đức | Bộ | 1 | 5 năm/10 năm |
| **Dây cáp DC**<br> | • Cáp DC tiêu chuẩn Châu Âu | Bộ | 1 | 5 năm/10 năm |
| • Hệ thống đã bao gồm tủ điều khiển: Vỏ tủ, MCB, cầu chì, cáp AC | | Bộ | 1 | 5 năm/10 năm |

Trong một số trường hợp đặc biệt, Công ty sẽ khảo sát và báo giá cụ thể theo thực tế. Quý khách sử dụng Pin 390Wp (JKM390M-72) sẽ giảm 5%

# SOLAR | HỆ THỐNG ĐIỆN MẶT TRỜI 15.64 kWp 3 PHA

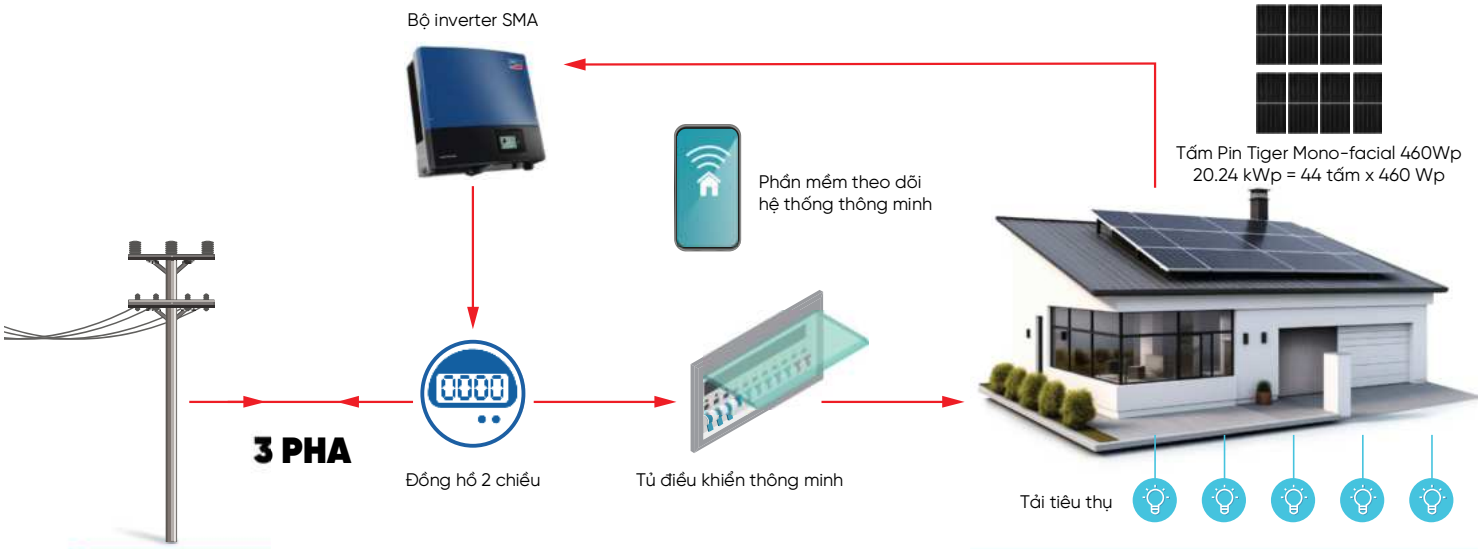



**Giá trọn gói (BH 5 năm): 342.100.000 Đ** (Đã bao gồm VAT, phí vận chuyển và lắp đặt)
**Giá trọn gói (BH 10 năm): 353.100.000 Đ** (Đã bao gồm VAT, phí vận chuyển và lắp đặt)

| | Mô tả<br>Description | Đơn vị tính | Số lượng | Bảo hành (năm) |
|---|---|---|---|---|
| **Tấm Pin Tiger Mono-facial 460Wp**<br> | • Tấm Pin JinKO<br>• Model: Tiger Mono-facial (JKM460-7RL3-V)<br>• Kích thước: 2182 x 1029 x 40mm<br>• Trọng lượng: 26.1 kg<br>• Mặt trước: Kính cường lực 3.2mm<br>• Khung: Hợp kim nhôm Anod<br>• Hộp nối: IP67<br>• Cáp DC: 1 x 4.0mm²<br>• Công suất: 460Wp<br>• Điện áp ở công suất cực đại: 43.08VDC<br>• Dòng điện ở công suất cực đại: 10.68A<br>• Điện áp hở mạch: 51.7VDC<br>• Dòng điện ngắn mạch: 11.5A<br>• Hiệu suất chuyển đổi quang năng: 20.49%<br>• Nhiệt độ làm việc: -40°C đến 85°C<br>• Dung sai công suất: 0~+3% | Tấm | 34 | 5 năm/10 năm |
| **Inverter**<br> | • Inverter SMA<br>• Model: STP-15000TL<br>• Công suất đầu vào tối đa: 27000Wp<br>• Điện áp DC đầu vào tối đa: 1000V<br>• Công suất đầu ra tối đa (400V/50Hz): 15000W<br>• Điện áp AC: 230/400V<br>• Dòng AC max: 29A<br>• Hiệu suất chuyển đổi MAX/tiêu chuẩn EU: 98.4%/98%<br>• Kết nối PC, máy tính bảng, smart phone theo dõi số liệu kỹ thuật | Bộ | 1 | 5 năm/10 năm |
| **Khung, giá đỡ**<br> | • Kẹp thanh ray Schletter - Đức | Bộ | 1 | 5 năm/10 năm |
| **Dây cáp DC**<br> | • Cáp DC tiêu chuẩn Châu Âu | Bộ | 1 | 5 năm/10 năm |
| • Hệ thống đã bao gồm tủ điều khiển: Vỏ tủ, MCB, cầu chì, cáp AC | | Bộ | 1 | 5 năm/10 năm |

Trong một số trường hợp đặc biệt, Công ty sẽ khảo sát và báo giá cụ thể theo thực tế. Quý khách sử dụng Pin 390Wp (JKM390M-72) sẽ giảm 5%

# SOLAR| HỆ THỐNG ĐIỆN MẶT TRỜI 20.24 kWp 3 PHA




**Giá trọn gói (BH 5 năm): 462.000.000 Đ** (Đã bao gồm VAT, phí vận chuyển và lắp đặt)
**Giá trọn gói (BH 10 năm): 476.300.000 Đ** (Đã bao gồm VAT, phí vận chuyển và lắp đặt)

| | Mô tả<br>Description | Đơn vị tính | Số lượng | Bảo hành (năm) |
|---|---|---|---|---|
| **Tấm Pin Tiger Mono-facial 460Wp**  | • Tấm Pin JinKO<br>• Model: Tiger Mono-facial (JKM460-7RL3-V)<br>• Kích thước: 2182 x 1029 x 40mm<br>• Trọng lượng: 26.1 kg<br>• Mặt trước: Kính cường lực 3.2mm<br>• Khung: Hợp kim nhôm Anod<br>• Hộp nối: IP67<br>• Cáp DC: 1 x 4.0mm²<br>• Công suất: 460Wp<br>• Điện áp ở công suất cực đại: 43.08VDC<br>• Dòng điện ở công suất cực đại: 10.68A<br>• Điện áp hở mạch: 51.7VDC<br>• Dòng điện ngắn mạch: 11.5A<br>• Hiệu suất chuyển đổi quang năng: 20.49%<br>• Nhiệt độ làm việc: -40°C đến 85°C<br>• Dung sai công suất: 0~+3% | Tấm | 44 | 5 năm/10 năm |
| **Inverter**  | • Inverter SMA<br>• Model: STP-20000TL<br>• Công suất đầu vào tối đa: 36000Wp<br>• Điện áp DC đầu vào tối đa: 1000V<br>• Công suất đầu ra tối đa (400V/50Hz): 20000W<br>• Điện áp AC: 230/400V<br>• Dòng AC max: 29A<br>• Hiệu suất chuyển đổi MAX/tiêu chuẩn EU: 98.4%/98%<br>• Kết nối PC, máy tính bảng, smart phone theo dõi số liệu kỹ thuật | Bộ | 1 | 5 năm/10 năm |
| **Khung, giá đỡ**  | • Kẹp thanh ray Schletter - Đức | Bộ | 1 | 5 năm/10 năm |
| **Dây cáp DC**  | • Cáp DC tiêu chuẩn Châu Âu | Bộ | 1 | 5 năm/10 năm |
| • Hệ thống đã bao gồm tủ điều khiển: Vỏ tủ, MCB, cầu chì, cáp AC | | Bộ | 1 | 5 năm/10 năm |

Trong một số trường hợp đặc biệt, Công ty sẽ khảo sát và báo giá cụ thể theo thực tế. Quý khách sử dụng Pin 390Wp (JKM390M-72) sẽ giảm 5%

# SOLAR| HỆ THỐNG ĐIỆN MẶT TRỜI 25.76 kWp 3 PHA

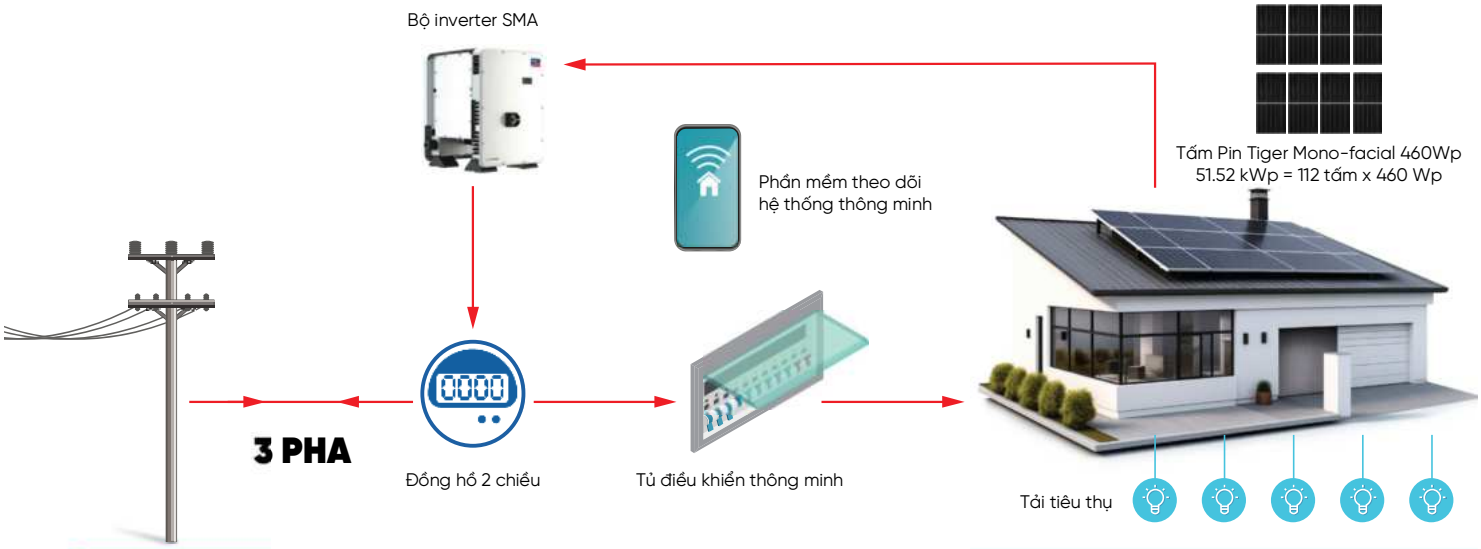



**Giá trọn gói (BH 5 năm): 519.200.000 Đ** (Đã bao gồm VAT, phí vận chuyển và lắp đặt)
**Giá trọn gói (BH 10 năm): 532.400.000 Đ** (Đã bao gồm VAT, phí vận chuyển và lắp đặt)

| | Mô tả<br>Description | Đơn vị tính | Số lượng | Bảo hành (năm) |
|---|---|---|---|---|
| **Tấm Pin Tiger Mono-facial 460Wp**  | • Tấm Pin JinKO<br>• Model: Tiger Mono-facial (JKM460-7RL3-V)<br>• Kích thước: 2182 x 1029 x 40mm<br>• Trọng lượng: 26.1 kg<br>• Mặt trước: Kính cường lực 3.2mm<br>• Khung: Hợp kim nhôm Anod<br>• Hộp nối: IP67<br>• Cáp DC: 1 x 4.0mm²<br>• Công suất: 460Wp<br>• Điện áp ở công suất cực đại: 43.08VDC<br>• Dòng điện ở công suất cực đại: 10.68A<br>• Điện áp hở mạch: 51.7VDC<br>• Dòng điện ngắn mạch: 11.5A<br>• Hiệu suất chuyển đổi quang năng: 20.49%<br>• Nhiệt độ làm việc: -40°C đến 85°C<br>• Dung sai công suất: 0~+3% | Tấm | 56 | 5 năm/10 năm |
| **Inverter**  | • Inverter SMA<br>• Model: STP-25000TL<br>• Công suất đầu vào tối đa: 45000Wp<br>• Điện áp DC đầu vào tối đa: 1000V<br>• Công suất đầu ra tối đa (400V/50Hz): 25000W<br>• Điện áp AC: 230/400V<br>• Dòng AC max: 36.2A<br>• Hiệu suất chuyển đổi MAX/tiêu chuẩn EU: 98.3%/98.1%<br>• Kết nối PC, máy tính bảng, smart phone theo dõi số liệu kỹ thuật | Bộ | 1 | 5 năm/10 năm |
| **Khung, giá đỡ**  | • Kẹp thanh ray Schletter - Đức | Bộ | 1 | 5 năm/10 năm |
| **Dây cáp DC**  | • Cáp DC tiêu chuẩn Châu Âu | Bộ | 1 | 5 năm/10 năm |
| • Hệ thống đã bao gồm tủ điều khiển: Vỏ tủ, MCB, cầu chì, cáp AC | | Bộ | 1 | 5 năm/10 năm |

Trong một số trường hợp đặc biệt, Công ty sẽ khảo sát và báo giá cụ thể theo thực tế. Quý khách sử dụng Pin 390Wp (JKM390M-72) sẽ giảm 5%

# SOLAR| HỆ THỐNG ĐIỆN MẶT TRỜI 51.52 kWp 3 PHA

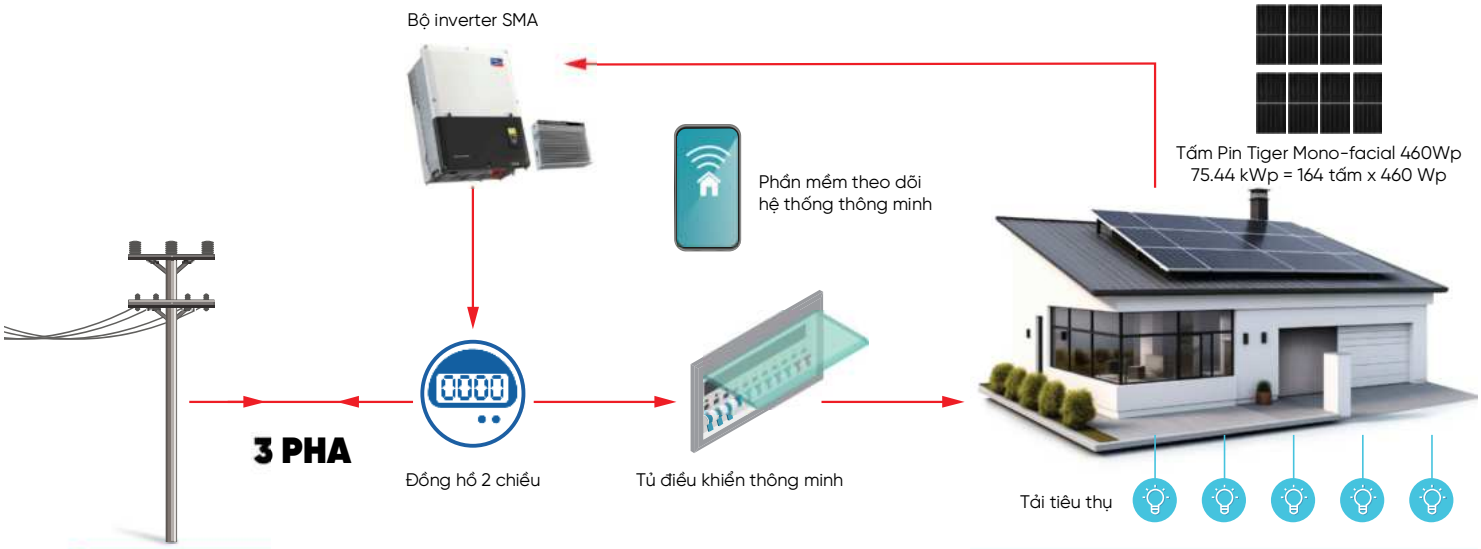



**Giá trọn gói (BH 5 năm): 1.014.200.000 Đ** (Đã bao gồm VAT, phí vận chuyển và lắp đặt)
**Giá trọn gói (BH 10 năm): 1.031.800.000 Đ** (Đã bao gồm VAT, phí vận chuyển và lắp đặt)

| | Mô tả<br>Description | Đơn vị tính | Số lượng | Bảo hành (năm) |
|---|---|---|---|---|
| **Tấm Pin Tiger Mono-facial 460Wp**  | • Tấm Pin JinKO<br>• Model: Tiger Mono-facial (JKM460-7RL3-V)<br>• Kích thước: 2182 x 1029 x 40mm<br>• Trọng lượng: 26.1 kg<br>• Mặt trước: Kính cường lực 3.2mm<br>• Khung: Hợp kim nhôm Anod<br>• Hộp nối: IP67<br>• Cáp DC: 1 x 4.0mm²<br>• Công suất: 460Wp<br>• Điện áp ở công suất cực đại: 43.08VDC<br>• Dòng điện ở công suất cực đại: 10.68A<br>• Điện áp hở mạch: 51.7VDC<br>• Dòng điện ngắn mạch: 11.5A<br>• Hiệu suất chuyển đổi quang năng: 20.49%<br>• Nhiệt độ làm việc: -40°C đến 85°C<br>• Dung sai công suất: 0~+3% | Tấm | 112 | 5 năm/10 năm |
| **Inverter**  | • Inverter SMA<br>• Model: STP50-40<br>• Công suất đầu vào tối đa: 75000Wp<br>• Điện áp DC đầu vào tối đa: 1000V<br>• Công suất đầu ra tối đa (400V/50Hz): 50000W<br>• Điện áp AC: 230/400V<br>• Dòng AC max: 72.5A<br>• Hiệu suất chuyển đổi MAX/tiêu chuẩn EU: 98.1%/97.8%<br>• Kết nối PC, máy tính bảng, smart phone theo dõi số liệu kỹ thuật | Bộ | 1 | 5 năm/10 năm |
| **Khung, giá đỡ**  | • Kẹp thanh ray Schletter - Đức | Bộ | 1 | 5 năm/10 năm |
| **Dây cáp DC**  | • Cáp DC tiêu chuẩn Châu Âu | Bộ | 1 | 5 năm/10 năm |
| • Hệ thống đã bao gồm tủ điều khiển: Vỏ tủ, MCB, cầu chì, cáp AC | | Bộ | 1 | 5 năm/10 năm |

Trong một số trường hợp đặc biệt, Công ty sẽ khảo sát và báo giá cụ thể theo thực tế. Quý khách sử dụng Pin 390Wp (JKM390M-72) sẽ giảm 5%

# SOLAR| HỆ THỐNG ĐIỆN MẶT TRỜI 75.44 kWp 3 PHA




**Giá trọn gói (BH 5 năm): 1.489.400.000 Đ** (Đã bao gồm VAT, phí vận chuyển và lắp đặt)
**Giá trọn gói (BH 10 năm): 1.518.000.000 Đ** (Đã bao gồm VAT, phí vận chuyển và lắp đặt)

| | Mô tả<br>Description | Đơn vị tính | Số lượng | Bảo hành (năm) |
|---|---|---|---|---|
| **Tấm Pin Tiger Mono-facial 460Wp**  | • Tấm Pin JinKO<br>• Model: Tiger Mono-facial (JKM460-7RL3-V)<br>• Kích thước: 2182 x 1029 x 40mm<br>• Trọng lượng: 26.1 kg<br>• Mặt trước: Kính cường lực 3.2mm<br>• Khung: Hợp kim nhôm Anod<br>• Hộp nối: IP67<br>• Cáp DC: 1 x 4.0mm²<br>• Công suất: 460Wp<br>• Điện áp ở công suất cực đại: 43.08VDC<br>• Dòng điện ở công suất cực đại: 10.68A<br>• Điện áp hở mạch: 51.7VDC<br>• Dòng điện ngắn mạch: 11.5A<br>• Hiệu suất chuyển đổi quang năng: 20.49%<br>• Nhiệt độ làm việc: -40°C đến 85°C<br>• Dung sai công suất: 0~+3% | Tấm | 164 | 5 năm/10 năm |
| **Inverter**  | • Inverter SMA<br>• Model: SHP75-10<br>• Công suất đầu vào tối đa: 112500Wp<br>• Điện áp DC đầu vào tối đa: 1000V<br>• Công suất đầu ra tối đa (400V/50Hz): 75000W<br>• Điện áp AC: 230/400V<br>• Dòng AC max: 109A<br>• Hiệu suất chuyển đổi MAX/tiêu chuẩn EU: 98.8%/98.2%<br>• Kết nối PC, máy tính bảng, smart phone theo dõi số liệu kỹ thuật | Bộ | 1 | 5 năm/10 năm |
| **Khung, giá đỡ**  | • Kẹp thanh ray Schletter - Đức | Bộ | 1 | 5 năm/10 năm |
| **Dây cáp DC**  | • Cáp DC tiêu chuẩn Châu Âu | Bộ | 1 | 5 năm/10 năm |
| • Hệ thống đã bao gồm tủ điều khiển: Vỏ tủ, MCB, cầu chì, cáp AC | | Bộ | 1 | 5 năm/10 năm |

Trong một số trường hợp đặc biệt, Công ty sẽ khảo sát và báo giá cụ thể theo thực tế. Quý khách sử dụng Pin 390Wp (JKM390M-72) sẽ giảm 5%

# BỘ CHUYỂN ĐỔI INVERTER

| | Mã hàng<br>Model | Số pha | Công suất đầu ra AC | Điện áp đầu vào DC | Giá bán lẻ (VNĐ)<br>Bảo hành 5 năm |
|---|---|---|---|---|---|
|  | **SB-3000TL** | 1 pha | 3000W | 750 VDC | **66.927.300** |
|  | **SB-5.0-1AV** | 1 pha | 5000W | 600 VDC | **81.371.800** |
|  | **STP-5000TL** | 3 pha | 5000W | 1000 VDC | **95.287.800** |
|  | **STP-10.0-3AV** | 3 pha | 10.000W | 1000 VDC | **139.552.800** |
|  | **STP-15000TL** | 3 pha | 15.000W | 1000 VDC | **168.460.400** |
|  | **STP-20000TL** | 3 pha | 20.000W | 1000 VDC | **186.163.600** |
|  | **STP-25000TL** | 3 pha | 25.000W | 1000 VDC | **189.246.300** |
|  | **STP50-40** | 3 pha | 50.000W | 1000 VDC | **Liên hệ** |
|  | **SHP75-10** | 3 pha | 75.000W | 1000 VDC | **Liên hệ** |
|  | **STP110-60** | 3 pha | 110.000W | 1000 VDC | **401.005.400** |

# PHỤ KIỆN INVERTER

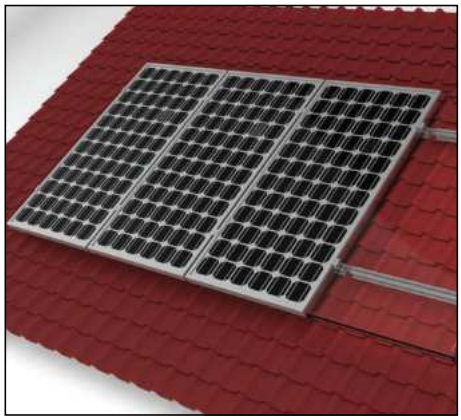
| | Mã hàng<br>Model | Mô tả<br>Description | Giá bán lẻ (VNĐ)<br>Bảo hành 5 năm |
|---|---|---|---|
|  | **IM-20** | Inverter Manager (Dùng cho Inverter 75kW)<br>• Số lượng Inverter: 42 bộ<br>• Cổng kết nối dữ liệu: 2xRJ45, 1xUSB 2.0 (Type A), LAN<br>• Công suất tiêu thụ: 4W<br>• Tiêu chuẩn bảo vệ: IP20<br>• Trọng lượng: 220g<br>• Lắp đặt trong nhà | **144.702.000** |
|  | **DCC-14** | DC Combinerbox (Dùng cho Inverter 75kW)<br>• Số cổng đầu vào: 14<br>• Số cổng đầu ra: 1<br>• Điện áp ngõ vào tối đa: 1000VDC<br>• Kích thước: 600x600x225mm | **52.314.100** |
|  | **EDMM-10** | Data Manager (Dùng cho Inverter 75kW & 110kW)<br>• Số lượng Inverter: 50bộ<br>• Cổng kết nối dữ liệu: 2xRJ45, 1xUSB 2.0 (Type A), LAN<br>• Công suất tiêu thụ: 4W<br>• Tiêu chuẩn bảo vệ: IP20<br>• Trọng lượng: 220g<br>• Lắp đặt trong nhà | **60.772.500** |

# KHUNG, GIÁ ĐỠ SOLAR

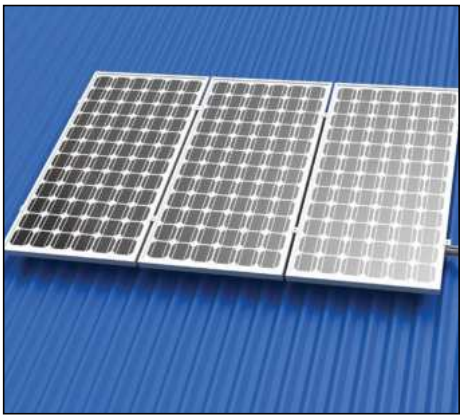
Vật liệu: nhôm định hình, sắt mạ kẽm, tôn kẽm, sơn kẽm, sơn Epoxy, Inox



**1.** Khung lắp đặt trên mái bằng



**2.** Khung lắp đặt trên mái ngói



**3.** Khung lắp đặt trên mái tole

• Căn cứ vào từng khu vực lắp đặt cụ thể, từ đó phần mềm tính toán hướng và góc phù hợp
• Căn cứ vào mặt bằng thực tế
Dựa vào 2 yếu tố trên, đề xuất phương án, giải pháp hướng và góc cụ thể từng công trình

# CÁP



| Mô tả<br>Description | | 4mm² | 6mm² |
|---|---|---|---|
| Kết cấu ruột dẫn | | 80/0.25 | 120/0.25 |
| Đường kính ruột dẫn (mm) | | 2.58 | 3.16 |
| Chiều dày cách điện (mm) | | 0.7 | 0.7 |
| Chiều dày vỏ bảo vệ (Ω/km) | | 0.8 | 0.8 |
| Đường kính ngoài gần đúng (m) | | 5.6 | 6.2 |
| Khối lượng gần đúng (m) | | 58 | 79 |
| Điện trở ruột dẫn tối đa ở 20°C | | 5.09 | 3.39 |
| Điện trở cách điện tối đa ở 20°C | | 580 | 500 |
| Điện trở cách điện tối đa ở 90°C | | 0.58 | 0.50 |
| Dòng điện cho phép | Cáp đơn đặt trong không khí | 55 | 70 |
| | Cáp đơn đặt trên 1 bề mặt | 52 | 67 |
| | Hai cáp đặt cạnh trên 1 bề mặt | 44 | 57 |



MPE

**ĐÈN LED** **THIẾT BỊ ĐIỆN** **SMART CONTROL** **NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO**


| | | |
|---|---|---|
| TP.HCM | : | 272A Nguyễn Trãi, P. An Đông, TP. Hồ Chí Minh<br>028.3924.1853 |
| Đà Nẵng | : | Lô A2-7 Nguyễn Tất Thành Nối Dài, Phường Hải Vân, TP. Đà Nẵng<br>023.6372.6286 |
| Cần Thơ | : | 37A Khu Vực Thạnh Huề, Phường Cái Răng, TP. Cần Thơ<br>029.2222.1272 |
| Hà Nội | : | 524 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, TP. Hà Nội<br>024.3393.1111 |
| Đắk Lắk | : | Khu Công Nghiệp Tân An, Phường Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk<br>026.2380.0988 |
| Nhà Máy 1 | : | Lô C4-C11 Đường Số 4, KCN Nhị Xuân, Xã Xuân Thới Sơn, TP. Hồ Chí Minh<br>028.3636.4972 |
| Nhà Máy 2 | : | Lô LG14-15-16, Đường Số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh<br>027.2375.1972 |